

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Đã hoàn thiện theo Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04/5/2024
của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Đã hoàn thiện theo Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của
Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải
miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH
ĐẠI DIỆN LIÊN DANH
HASKONINGDHV – CIEM – INSPONRE
CÔNG TY TNHH HASKONINGDHV
VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC NGÀNH NƯỚC/ QUY
HOẠCH VIỆT NAM



Đoàn Mạnh Thắng

Hà Nội, ngày.....tháng năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH	vi
I. BỐI CẢNH VÀ NHIỆM VỤ QUY HOẠCH	1
II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG BTB - DHMT	2
1. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	2
1.1. Tổng quan về phát triển kinh tế.....	2
1.2. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế có lợi thế	5
1.3. Hiện trạng phát triển một số ngành kinh tế khác	7
1.4. Hiện trạng phát triển xã hội, các ngành văn hóa, xã hội.....	8
1.5. Về phân bố không gian phát triển các ngành, lĩnh vực.....	16
2. Hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường	22
2.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên.....	22
2.2. Hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	24
3. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng	26
3.1. Hiện trạng hệ thống đô thị.....	26
3.2. Hệ thống nông thôn	27
3.3. Các khu chức năng	28
4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng	30
4.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội.....	30
4.2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.....	36
5. Hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế	40
5.1. Hiện trạng liên kết nội vùng.....	40
5.2. Hiện trạng liên kết vùng với khu vực và quốc tế	42
5.3. Đánh giá tổng quan	42
6. Hiện trạng các nguồn lực của Vùng đã và đang được khai thác, các tiềm năng chưa được khai thác	43
6.1. Hiện trạng các nguồn lực của Vùng đã và đang được khai thác.....	43
6.2. Những tiềm năng chính chưa được khai thác.....	44
6.3. Đánh giá tổng quan	44

7. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng	44
III. TỔNG HỢP ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC	45
1. Điểm mạnh, điểm yếu	45
1.1. Điểm mạnh	45
1.2. Điểm yếu	46
2. Cơ hội, thách thức	48
2.1. Cơ hội	48
2.2. Thách thức	49
IV. CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT	50
1. Về bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH.	50
2. Về mặt kinh tế - xã hội	51
3. Về mặt không gian và phát triển kết cấu hạ tầng	52
4. Phát triển văn hóa, xã hội, đào tạo nguồn nhân lực	52
5. Về mặt quốc phòng, an ninh	52
V. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN VÀ CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	52
1. Phân tích các yếu tố tác động từ bên ngoài đến lãnh thổ (về tự nhiên, môi trường, quan hệ kinh tế thương mại, đầu tư hạ tầng)	52
1.1. Các yếu tố bối cảnh tác động quốc tế đến phát triển vùng	52
1.2. Các yếu tố bối cảnh tác động từ quốc gia đến phát triển vùng	54
1.3. Các yếu tố tác động từ các vùng liền kề	55
2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển	55
2.1. Xây dựng các kịch bản phát triển	55
2.2. Lựa chọn kịch bản phát triển	62
VI. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021 – 2030	63
1. Quan điểm phát triển	63
2. Tầm nhìn	64
3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030	64
3.1. Mục tiêu tổng quát	64
3.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể	64
4. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá phát triển	66

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÓ LỢI THẾ.....	67
1. Xác định ngành có lợi thế và mục tiêu phát triển.....	67
1.1. Các tiêu chí và xác định các ngành, lĩnh vực có lợi thế.....	67
1.2. Xác định các ngành có lợi thế và phương hướng phát triển.....	68
1.3. Mục tiêu phát triển các ngành có lợi thế	71
2. Phương hướng, tổ chức không gian phát triển ngành có lợi thế.....	73
2.1. Ngành công nghiệp.....	73
2.2. Ngành thương mại, dịch vụ	76
2.3. Kinh tế biển	78
2.4. Ngành nông nghiệp	80
3. Giải pháp phát triển ngành có lợi thế.....	81
3.1. Một số giải pháp phát triển công nghiệp	81
3.2. Một số giải pháp phát triển nông nghiệp	83
3.3. Một số giải pháp phát triển các ngành thương mại, dịch vụ	84
3.4. Liên kết kinh tế với quốc phòng	86
VIII..PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG.....	87
1. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển các dự án quan trọng cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia trên lãnh thổ vùng.....	87
2. Xây dựng và lựa chọn phương án phát triển không gian vùng gồm các hành lang phát triển, các khu vực khuyến khích phát triển; xác định nguyên tắc tổ chức, quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn trong Vùng	87
2.1. Các tiểu vùng kinh tế - xã hội.....	87
2.2. Các vùng động lực, các hành lang kinh tế.....	90
2.3. Các khu vực bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển và các khu vực khuyến khích phát triển.....	92
3. Định hướng phân bổ nguồn lực trên lãnh thổ vùng phù hợp với phương án phát triển không gian vùng và các đột phá phát triển	92
3.1. Phương hướng quản lý tài nguyên đất.....	92
3.2. Phương hướng quản lý tài nguyên nước	93
3.3. Phát triển, lựa chọn và phân bổ tài nguyên đa dạng sinh học	93
3.4. Phương hướng phát triển, lựa chọn và huy động, phân bổ nguồn lực tài chính	93

3.5.	<i>Phương hướng phân bổ nguồn lực con người</i>	94
4.	Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian vùng, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên tỉnh	94
4.1.	<i>Các mối quan hệ liên vùng</i>	94
4.2.	<i>Hình thức liên kết</i>	94
4.3.	<i>Cơ chế phối hợp</i>	94
IX.	PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG ...	95
1.	Hệ thống đô thị.....	95
1.1.	<i>Mục tiêu phát triển</i>	95
1.2.	<i>Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị.....</i>	95
2.	Hệ thống nông thôn	97
3.	Các khu chức năng chính.....	98
3.1.	<i>Khu kinh tế.....</i>	98
3.2.	<i>Khu công nghiệp, khu công nghệ cao</i>	100
3.3.	<i>Khu du lịch</i>	101
3.4.	<i>Khu công nghệ thông tin tập trung</i>	101
3.5.	<i>Khu nghiên cứu, đào tạo</i>	102
3.6.	<i>Khu thể dục thể thao.....</i>	102
3.7.	<i>Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích.....</i>	103
3.8.	<i>Vùng sản xuất tập trung</i>	103
3.9.	<i>Khu quốc phòng, an ninh</i>	105
X.	PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÙNG ...	105
1.	Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	105
1.1.	<i>Mạng lưới giao thông.....</i>	105
1.2.	<i>Mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng</i>	108
1.3.	<i>Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai</i>	109
1.4.	<i>Mạng lưới cấp nước</i>	110
1.5.	<i>Mạng lưới thoát nước, xử lý nước thải</i>	111
1.6.	<i>Thông tin, truyền thông</i>	111
1.7.	<i>Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.....</i>	113

1.8.	Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão	113
1.9.	Hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền	114
2.	Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	114
2.1.	Giáo dục và đào tạo	114
2.2.	<i>Giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội</i>	116
2.3.	Y tế và chăm sóc sức khỏe	117
2.4.	<i>Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao</i>	118
2.5.	Khoa học và công nghệ	119
2.6.	Thương mại và logistic	121
XI.	PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	122
1.	Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh	122
1.1.	Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh	122
1.2.	Phương hướng liên kết bảo vệ các lưu vực sông liên tỉnh	122
1.3.	Phương hướng liên kết bảo vệ các khu vực ven biển liên tỉnh	123
2.	Phương hướng bảo tồn đa dạng sinh học	123
3.	Phương hướng phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH	124
4.	Phương hướng phát triển hệ thống đê điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai	125
4.1.	<i>Tiểu vùng Bắc Trung Bộ:</i>	125
4.2.	<i>Tiểu Vùng Nam Trung bộ</i>	125
5.	Phương hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh	126
6.	Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	126
6.1.	Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng	127
6.2.	Phương hướng phát triển bền vững rừng phòng hộ	128
6.3.	Phương hướng phát triển bền vững rừng sản xuất	128
6.4.	Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	129
7.	Cơ chế phối hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; phối hợp khai thác nguồn tài nguyên nước và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông; phối hợp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	129

8. Cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng	130
XII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG TRONG VÙNG	130
1. Khai thác và bảo vệ tài nguyên nước	130
2. Phương hướng phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	131
XIII. PHƯƠNG HƯỚNG ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH.....	131
XIV. ...DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA VÙNG VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN	132
1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của Vùng trong thời kỳ quy hoạch	132
2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của Vùng, đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.	133
XV. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	133
1. Giải pháp về cơ chế, chính sách bảo đảm liên kết vùng	133
2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	133
3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	134
4. Giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ.....	135
4.1. Giải pháp về bảo vệ môi trường.....	135
4.2. Giải pháp về khoa học và công nghệ.....	135
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	136
6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	136
XVI. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ	137

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Kết quả hoạt động của ngành y tế trong Vùng	13
Bảng 2. Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch vùng BTB-DHMT	137

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Phạm vi và ranh giới vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2
Hình 2. Các tiểu vùng kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90
Hình 3. Các hành lang kinh tế	92
Hình 4. Các vùng đô thị hóa.....	97

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATTT	An toàn thông tin
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTB-DHMT	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
BTB-DHTB	Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung bộ
BVĐK	Bệnh viện đa khoa
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVTV	Bảo vệ thực vật
CCN	Cụm công nghiệp
CHDCND	Cộng hòa dân chủ nhân dân
CMCN	Cách mạng Công nghiệp
CNCH	Cứu nạn cứu hộ
CNTT	Công nghệ thông tin
CN-XD	Công nghiệp – Xây dựng
CQĐP	Chính quyền địa phương
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CHK	Cảng hàng không
CHLB	Cộng hòa Liên bang
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNNN	Doanh nghiệp ngoài nhà nước
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐMT	Điện mặt trời
ĐNB	Đông Nam Bộ
GDĐH	Giáo dục đại học
GDĐT	Giáo dục đào tạo
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GTVT	Giao thông vận tải

HCM	Hồ Chí Minh
HĐND	Hội đồng nhân dân
HST	Hệ sinh thái
HTX	Hợp tác xã
KBT	Khu bảo tồn
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KCHT	Kết cấu hạ tầng
KKT	Khu kinh tế
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KXL	Khu xử lý
KHCN	Khoa học công nghệ
KHKT	Khoa học kỹ thuật
LVS	Lưu vực sông
MTQG	Mục tiêu Quốc gia
NBD	Nước biển dâng
NLTS	Nông – lâm – thủy sản
NLTT	Năng lượng tái tạo
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NNCNC	Nông nghiệp công nghệ cao
NSDP	Ngân sách địa phương
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
NTM	Nông thôn mới
NGTK	Niên giám thống kê
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCTT	Phòng chống thiên tai
PTBV	Phát triển bền vững
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QL	Quốc lộ
QLDB	Quản lý đường bộ
TDMNPB	Trung du miền núi phía Bắc

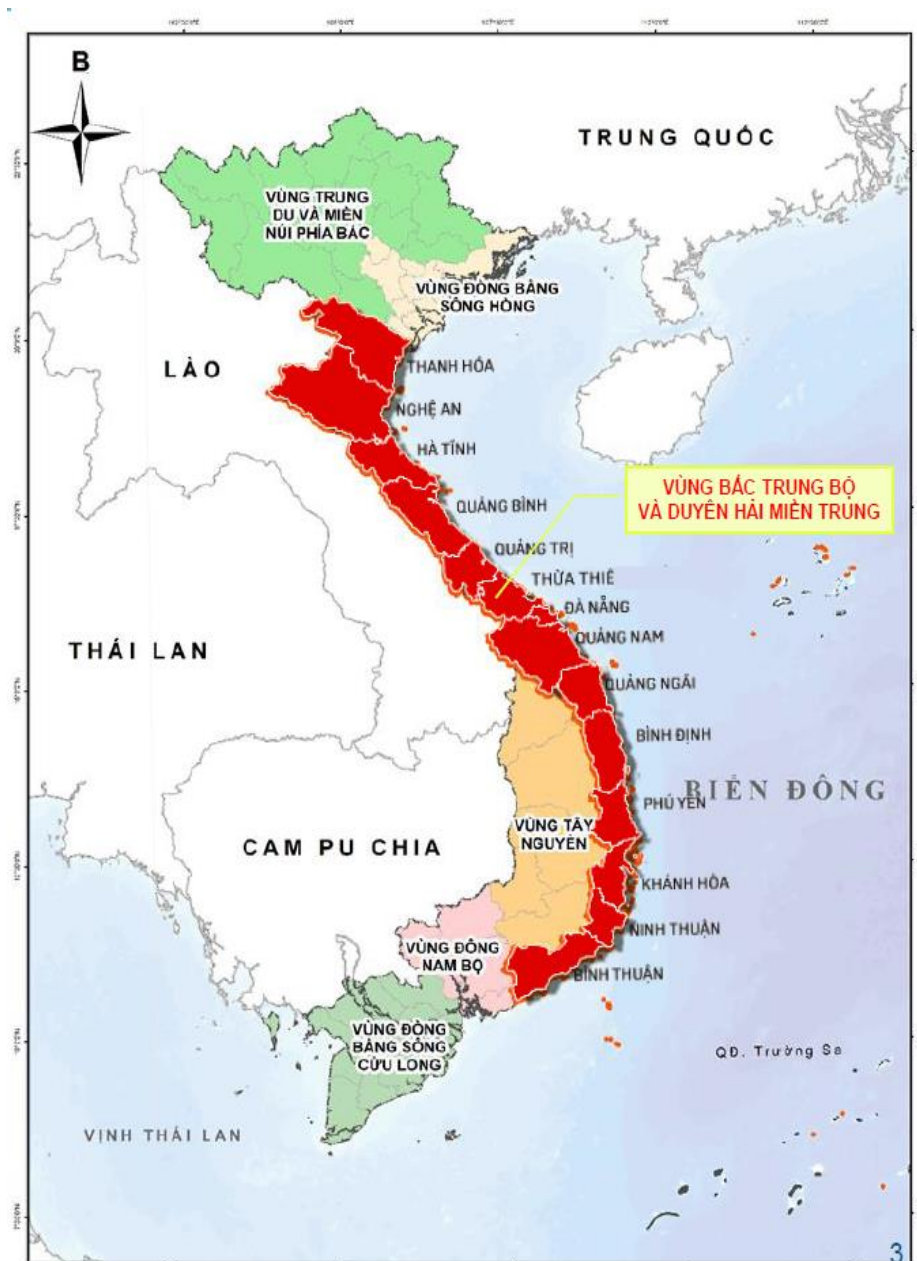
TDTT	Thể dục thể thao
TNMT	Tài nguyên Môi trường
TP	Thành phố
TTĐM	Trung tâm đầu mối
TX	Thị xã
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân
VHTTDL	Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VQG	Vườn Quốc gia
YTDP	Y tế dự phòng

I. BỐI CẢNH VÀ NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

Quy hoạch vùng BTB - DHMT được lập trong bối cảnh Quy hoạch tổng thể quốc gia đã được phê duyệt, các Quy hoạch ngành quốc gia và các Quy hoạch của 14 tỉnh thuộc Vùng đã được phê duyệt hoặc đang trong quá trình thẩm định và phê duyệt. Điều đó vừa tạo thuận lợi, nhưng cũng là thách thức cho việc lập Quy hoạch vùng BTB - DHMT, sao cho vừa phải đảm bảo phù hợp các quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển của quốc gia và các ngành nhưng phải thể hiện được tính đặc thù và các lợi thế của Vùng và đáp ứng lợi ích của các tỉnh trong Vùng.

Nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng BTB - DHMT thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được TTCP phê duyệt trong Quyết định số 462/QĐ-TTg xác định Quy hoạch nhằm:

- Cụ thể hóa phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu và giải pháp kinh tế - xã hội đối với vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung được đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030;
- Cụ thể hóa phương hướng tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên phạm vi lãnh thổ của Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung được đề ra trong các quy hoạch cấp quốc gia; làm căn cứ và định hướng để lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, nông thôn trên phạm vi lãnh thổ vùng nhằm bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch;
- Đề xuất các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp đẩy nhanh việc thực hiện các đột phá chiến lược nhằm phát huy tối đa lợi thế so sánh về vị trí địa kinh tế của Vùng, hội nhập quốc tế sâu rộng, tạo môi trường và động lực để các địa phương trong Vùng phát triển theo định hướng phát triển của quốc gia.



Hình 1. Phạm vi và ranh giới vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG BTB - DHMT

1. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Tổng quan về phát triển kinh tế

Quy mô kinh tế của Vùng trong giai đoạn 2010–2020 tăng liên tục, năm 2020 đạt 1.157 nghìn tỷ đồng, gấp 3,3 lần so với năm 2010¹ (316,12 nghìn tỷ đồng). Tỷ trọng GRDP của Vùng so cả nước được cải thiện, tăng từ 13,1% năm

¹ Vượt mục tiêu Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch Vùng).

2010 chiếm 14,53% năm 2020²; đứng thứ 3/6 vùng kinh tế - xã hội³. Quy mô đóng góp của các tiểu vùng cũng có sự thay đổi đáng kể với sự gia tăng nhanh của tiểu vùng Bắc Trung Bộ, tăng từ mức 37,5% năm 2011 lên 42,3% năm 2020, trong khi đó khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung giảm từ 41,9% xuống 36,6% trong giai đoạn 2011 – 2020.

GRDP bình quân các địa phương trong Vùng đạt 82,6 nghìn tỷ đồng/địa phương, bằng khoảng 64,5% bình quân cả nước⁴. Mật độ kinh tế Vùng đến năm 2020 đạt 12,1 tỷ đồng/km², chỉ bằng 1/2 mức bình quân chung cả nước (24,3 tỷ đồng/km²). Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người của Vùng tăng qua các năm, đến năm 2020 đạt 56,91 triệu đồng/người⁵, đạt mục tiêu đặt ra⁶ (khoảng 53 triệu đồng/người) và bằng 69,7% của cả nước.

Tốc độ tăng GRDP của Vùng khá nhanh, giai đoạn 2011-2020 tăng 6,98%/năm, cao hơn tốc độ tăng cả nước trong cùng giai đoạn (6,56%/năm) nhưng chưa đạt mục tiêu đặt ra theo Nghị quyết số 39-NQ/TW⁷ và Quy hoạch của Chính phủ⁸; đứng thứ 3/6 vùng kinh tế- xã hội của cả nước. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 0,79% (năm 2021 đạt 4,95%). Tiểu vùng Bắc Trung Bộ tăng trưởng cao nhất, giai đoạn 2011 – 2020 đạt 7,93%, trong khi khu vực kinh tế trọng điểm miền trung chỉ đạt tốc độ 6,06%, thấp nhất trong 03 tiểu vùng cho thấy động lực tăng trưởng của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đang có dấu hiệu chững lại do không có những dự án quy mô lớn trong giai đoạn vừa qua. Năm 2021, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chỉ đạt tốc độ 3,77% so với tiểu vùng Bắc Trung Bộ là 6,32%.

Cơ cấu kinh tế vùng giai đoạn 2011-2020 có sự chuyển biến khá tích cực với khu vực công nghiệp có tốc độ tăng trưởng bình quân/năm cao nhất so với hai khu vực còn lại (11,94%/năm), trong đó ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt 11,58%/năm; giai đoạn 2016-2020 công nghiệp tăng trưởng bình quân 12,07%/năm⁹. Khu vực dịch vụ, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 là 5,39%/năm. Đến năm 2020, tỷ trọng GRDP khu vực CN-XD đạt mức là 31,82% (so với mức 25,94% năm 2011)¹⁰, khu vực dịch vụ là 40,81% (so với mức 41,51%

² Năm 2020: Vùng TN 3,6%, ĐBSH 29,7%; Đông Nam Bộ 32,5%; ĐBSCL 12,1%; TDMNBB 8,6%;

³ Sau Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Đồng bằng sông Hồng. Năm 2020, GRDP của Vùng gấp 1,19 lần Vùng đồng bằng sông Cửu Long, gấp 1,67 lần Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ, và gấp 4 lần Vùng Tây Nguyên. Quy mô kinh tế 2 tỉnh lớn nhất là: Thanh Hóa chiếm 16%, Nghệ An chiếm 12,5% toàn Vùng.

⁴ Năm 2020, mật độ kinh tế cả nước trung bình 126,4 nghìn tỷ đồng/địa phương. Mật độ kinh tế vùng cao hơn 3 Vùng: TDMNBB 49,2 nghìn tỷ đồng; Tây Nguyên 57,4 nghìn tỷ, ĐBSCL 74,6 nghìn tỷ đồng và thấp hơn 2 Vùng Đông Nam Bộ 431,9 nghìn tỷ đồng; ĐBSH 215,8 nghìn tỷ đồng.

⁵ GRDP/người của Vùng bằng 69,7% GDP bình quân đầu người cả nước (81,63 triệu đồng/người); so với các vùng: hơn 5% so vùng TDMNBB; hơn 1,6% so vùng ĐBSCL; bằng 54,9% so vùng ĐBSH; bằng 40,28% so với vùng ĐNB.

⁶ Quyết định số 1114/QĐ- TTg ngày 9/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung đến 2020

⁷ Giai đoạn 2001-2010 khoảng 8-9%

⁸ Đạt khoảng 8% giai đoạn đến 2015 và 9% giai đoạn 2016-2020.

⁹ Tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GRDP Vùng hiện chiếm 11%, còn khá thấp so với mức trung bình của cả nước (27,5%) và các Vùng kinh tế khác như: Vùng Đồng bằng sông Hồng (33,7%), Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (32,4%), Vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung (22,7%), Vùng Đông Nam Bộ (37,9%).

¹⁰ Chưa đạt mục tiêu theo Quy hoạch Vùng là chiếm 41,9% năm 2020.

năm 2011)¹¹, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) là 18,93% (so với mức 24% năm 2011)¹², thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 8,44%. Tuy nhiên, tỷ trọng ngành CN-XD và dịch vụ của Vùng vẫn thấp hơn 6,1% so cả nước.

Các địa phương có tốc độ tăng trưởng dịch vụ cao là Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Thuận nhưng tỷ trọng quy mô dịch vụ trong Vùng còn nhỏ. Một số địa phương có tỷ trọng dịch vụ cao trong Vùng như Thanh Hóa, Đà Nẵng, Nghệ An có tốc độ tăng trưởng tương đối tốt. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giai đoạn 2016-2020 tăng 0,73%/năm; thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của cả nước (3,43%). Các địa phương có tốc độ tăng trưởng khu vực NLTS nhanh và cao hơn mức trung bình cả nước là Nghệ An, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Ninh Thuận.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế tương đối thấp so với bình quân chung của cả nước với chỉ số “đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của Vùng” là 38,25% (cả nước là 40,03%), chỉ cao hai vùng là Tây Nguyên (35,7%) và TDMNPB (37,22%).

Năng suất lao động (NSLĐ) của Vùng có xu hướng ngày càng tăng, năm 2020, NSLĐ của Vùng đạt 103 triệu đồng lao động (giá hiện hành), cao hơn 3,18 lần so với năm 2010, nhưng chỉ bằng 0,69 lần so với bình quân chung cả nước. Vùng Bắc Trung Bộ đang vươn lên và đóng góp nhiều hơn vào năng suất lao động của cùng, từ mức 84% năm 2011 lên mức 92% năm 2020, chủ yếu do các dự án động lực quy mô lớn. Những địa phương có tốc độ tăng năng suất lao động nhanh nhất là Thanh Hóa, Ninh Thuận, Bình Thuận gắn liền với các dự án lớn về lọc dầu và năng lượng được triển khai trong giai đoạn này.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR) của Vùng được cải thiện nhưng vẫn ở mức cao nhất trên cả nước. Việc thu hút vốn đầu tư vào vùng, nhất là thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI còn hạn chế so với các vùng khác trong cả nước. Số lượng dự án và số lượng vốn đăng ký đầu tư tương đối lớn nhưng vốn thực hiện còn hạn chế, nhiều dự án chậm tiến độ. Việc thu hút, mời gọi các dự án thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp có quy mô lớn, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian qua còn hạn chế.

Đến năm 2020, có 4/14 địa phương trong Vùng đã tự cân đối được ngân sách là Đà Nẵng (điều tiết 32%), Quảng Nam (điều tiết 10%), Quảng Ngãi (điều tiết 12%), Khánh Hòa (điều tiết 28%)¹³, 10 địa phương còn lại tỷ lệ thu/chi mới đạt khoảng 43-70%, trong đó thấp nhất là tỉnh Quảng Trị 43%, Quảng Bình 48%, Phú Yên 56,2%, Ninh Thuận 61,5%, Nghệ An 63,3%.

Phát triển doanh nghiệp: Vùng gặp nhiều khó khăn, mật độ doanh nghiệp trên 1000 dân của Vùng hiện đứng thứ 3/6 vùng, gần bằng mức bình quân của cả nước, thể hiện tính năng động của nền kinh tế Vùng hiện chưa thật cao.

¹¹ Đạt mục tiêu đề ra trong Quy hoạch Vùng là 39,9% năm 2020.

¹² Chưa đạt mục tiêu đề ra theo Quy hoạch Vùng là chiếm 18,2% năm 2020.

¹³ Đà Nẵng (95%), Khánh Hòa (52%) tự cân đối từ năm 2005; đến giai đoạn 2011-2015 Quảng Ngãi (61%); từ giai đoạn 2016-2020 có thêm Quảng Nam (90%).

Năm 2020 toàn Vùng có 89.245 doanh nghiệp (chiếm 13,04% cả nước, tăng 39,8% so với năm 2016)¹⁴. Doanh nghiệp hoạt động trong Vùng chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Tỷ suất lợi nhuận thấp hơn mức trung bình cả nước¹⁵. Cơ cấu doanh nghiệp đã có sự chuyển dịch nhẹ từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (từ 1,53% tổng số doanh nghiệp năm 2010 xuống còn 0,37% năm 2020) sang khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (97,71% năm 2010 tăng lên 98,33% năm 2020) và đầu tư nước ngoài (0,75% năm 2010 tăng lên 1,29% năm 2020).

1.2. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế có lợi thế

1.2.1. Ngành công nghiệp, xây dựng

Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế của Vùng có xu hướng tăng nhanh, từ 16,9% giai đoạn 2011-2015 tăng lên 17,98%, giai đoạn 2016-2020. Giai đoạn 2016-2020, GRDP khu vực công nghiệp - xây dựng của Vùng tăng bình quân 6,62%/năm. Tỷ lệ đóng góp của khu vực công nghiệp – xây dựng đối với tăng trưởng kinh tế của Vùng cũng có xu hướng tăng nhanh cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của khu vực này đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế của Vùng. Tuy nhiên so với cả nước (năm 2021: 37,86%) và các vùng kinh tế khác, tỷ lệ công nghiệp – xây dựng của Vùng còn chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn. Quy mô lao động đang làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2020 đạt 3.107 nghìn lao động (chiếm 27,6%) tăng 9,7 điểm phần trăm so với năm 2007¹⁶. Năm 2020, năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng của Vùng đạt 118,6 triệu đồng/lao động, gấp 2,7 lần năm 2010 và thấp hơn mức bình quân chung cả nước (181,6 triệu đồng/lao động) và chỉ cao hơn vùng ĐBSCL (103,6 triệu đồng/lao động). Bình quân giai đoạn 2011-2020, năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng của Vùng tăng 4,99%/năm, cao hơn mức bình quân chung cả nước và đứng thứ 4 trong 6 vùng kinh tế - xã hội¹⁷. Cơ cấu nội bộ các ngành công nghiệp đã có sự dịch chuyển tích cực: ngành công nghiệp có lợi thế như công nghiệp chế biến hải sản, đóng và sửa chữa tàu biển, hóa chất, hóa dầu...được phát huy.

1.2.2. Ngành du lịch

Tốc độ tăng trưởng lượng khách du lịch giai đoạn 2011-2020 đạt 16%. Lượng khách và thị phần du lịch phân bố không đều. Khách du lịch quốc tế đến Vùng tập trung ở một số địa phương du lịch lớn như Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch nội địa đến các điểm du lịch tăng nhanh.

¹⁴ Bằng 41% so vùng ĐBSH, 31,7% so với vùng ĐNB, gấp 3,1 lần vùng TDMNBB, 4,8 lần vùng Tây Nguyên và 1,8 lần vùng ĐBSCL.

¹⁵ Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh trên địa bàn Vùng có chiều hướng giảm, năm 2010 là 2,52%, năm 2017 giảm còn 2,12% và năm 2018 còn 0,9% và năm 2019 còn 0,1%, thấp hơn bình quân cả nước, tương ứng với các năm là: 2010: 4,53%; năm 2017: 4,25%, năm 2018: 3,79%; năm 2019: 3,38%. Đến cuối năm 2021, mới chỉ có 2.996/5.880 tổng số HTX hoạt động hiệu quả (chiếm khoảng 50,9%).

¹⁶ Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng của Vùng chiếm 18,8% tổng số lao động trong khu vực này của cả nước; bằng 0,7 lần Vùng ĐBSH; 1,9 lần Vùng TDMNBB; bằng 0,7 lần Vùng ĐNB; 1,3 lần Vùng ĐBSCL; gấp 12 lần Vùng Tây Nguyên.

¹⁷ Tốc độ tăng năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng bình quân giai đoạn 2011-2020 của các vùng kinh tế - xã hội là: vùng ĐBSH tăng 7,8%/năm; vùng TDMNPB tăng 3,78%/năm; vùng BTBDHTB tăng 4,99%/năm; vùng Tây Nguyên tăng 5,75%/năm; vùng ĐNB tăng 0,73%/năm; vùng ĐBSCL tăng 5,54%/năm.

Sự phát triển của ngành du lịch trong giai đoạn vừa qua đã góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho nhiều lao động tại địa phương. Năm 2020, Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung có 11,5 triệu lao động, trong đó số lao động làm việc trong các ngành liên quan đến du lịch khoảng 1 triệu người, số lao động trực tiếp trong du lịch khoảng 350.000 người, số lao động gián tiếp trong du lịch khoảng 650.000 người. Giai đoạn 2010 – 2020, tỷ lệ lao động dịch vụ của Vùng tăng từ 25,19% lên 36% do các tác động của việc phát triển kinh tế biển và du lịch. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (gắn với phát triển du lịch) lại giảm nhẹ từ mức 0,39% xuống còn 0,37%.

Nhiều sản phẩm du lịch đặc thù từng bước được hình thành, đặc biệt là các sản phẩm du lịch gắn với biển, đảo và dần khẳng định vị thế đối với du lịch cả nước như du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch tham quan tìm hiểu di sản, du lịch văn hóa - lịch sử, giáo dục, du lịch sinh thái, khám phá hang động, du lịch tìm hiểu lịch sử - cách mạng; du lịch biển, đảo; du lịch tham quan di sản văn hóa, sinh thái; du lịch MICE. Bên cạnh đó là các sản phẩm khác như du lịch cộng đồng, thể thao, lễ hội, tâm linh, mua sắm hàng hóa, hàng lưu niệm tại các chợ truyền thống, các trung tâm thương mại.

Ngành du lịch trở thành trụ cột phát triển của nhiều địa phương trong Vùng, song việc đầu tư khai thác phát triển các sản phẩm du lịch gắn với nét đặc trưng của từng địa phương còn hạn chế, chưa khai thác hiệu quả và tương xứng với tiềm năng, chưa đa dạng hóa các sản phẩm du lịch bổ trợ, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng chi tiêu của khách du lịch, chưa đẩy mạnh phát triển được những sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đẳng cấp. Tốc độ phát triển tuy nhanh nhưng các giá trị tuyệt đối về chỉ tiêu thực tế còn thấp. Sản phẩm du lịch còn trùng lặp, thiếu những sản phẩm đặc sắc mang bản sắc riêng, có sức cạnh tranh cao để thu hút khách từ những thị trường trọng điểm, có khả năng chi trả cao; thiếu thương hiệu du lịch nổi bật. Công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch hiệu quả thấp, thiếu tính chuyên nghiệp.

Chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng dịch vụ còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Quản lý nhà nước về du lịch còn bất cập; sự phối hợp giữa các cấp các ngành trong việc thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp phát triển du lịch thiếu chặt chẽ, thụ động; Liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương trong Vùng còn nặng hình thức; sự phối hợp giữa du lịch với các ngành liên quan còn bất cập.

1.2.3. Kinh tế biển

Thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, các lĩnh vực, ngành kinh tế biển và ven biển của Vùng miền Trung đang được tập trung phát triển là: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Cảng biển nước sâu trung chuyển quốc tế, cảng biển chuyên dụng gắn với các khu liên hợp công nghiệp; (3) Khai thác dầu khí, điện, năng lượng tái tạo, công nghiệp sạch; (4) Nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo.

Đã hình thành nhiều khu sản xuất, đánh bắt, chế biến hải sản lớn, nhiều mô hình kinh tế biển hiệu quả. Hệ thống kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư với hệ thống giao thông (đường bộ, đường không) được đầu tư xây mới, mở rộng, nâng cấp. Nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực về biển đạt được nhiều kết quả tích cực, tạo việc làm ổn định, thay đổi cơ cấu ngành nghề theo hướng hiện đại. Sự gắn kết giữa phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh chặt chẽ hơn ở tất cả các khâu từ quy hoạch đến đầu tư và các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác.

Tuy nhiên, phát triển kinh tế biển của Vùng vẫn còn nhiều hạn chế, như hệ thống cảng trong Vùng được xây dựng ở những nơi có các hệ sinh thái nhạy cảm và rất giá trị, thiếu các hạ tầng hỗ trợ. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở kinh tế biển quy mô vừa và lớn còn ít, thiếu doanh nghiệp quy mô lớn công nghệ hiện đại, tiên tiến, doanh nghiệp công nghiệp thượng nguồn ở các khu vực ven biển để làm đầu tàu, hạt nhân thúc đẩy lan tỏa. Việc huy động vốn đầu tư kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, công nghiệp ven biển còn khó khăn. Thiếu các cơ sở khoa học công nghệ, cơ sở đào tạo mang tính chuyên sâu về biển, kinh tế biển. Thiếu chính sách khuyến khích, ưu đãi đủ mạnh để thu hút những doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia đầu tư hoạt động trong những ngành kinh tế biển quan trọng. Chất lượng môi trường biển thay đổi dẫn đến nơi cư trú tự nhiên của loài bị phá hủy, gây tổn thất lớn về đa dạng vùng bờ.

1.3. Hiện trạng phát triển một số ngành kinh tế khác

1.3.1. Ngành nông, lâm, thủy sản

Nông nghiệp Vùng đã có những bước tiến đáng kể theo hướng tăng cường áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, tạo ra động lực tăng trưởng và góp phần, hình thành nên các vùng chuyên canh lương thực, cây công nghiệp, bảo vệ môi trường... từ đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn vùng theo hướng tích cực, một số vùng chuyên canh lương thực được hình thành. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực NLTS bình quân giai đoạn 2011-2020 của Vùng đạt 6,46%/năm, cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân của cả nước và vùng ĐBSH. Quy mô khu vực NLTS của Vùng năm 2020 đạt 219,1 nghìn tỷ đồng; trong đó, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng 52,6%; ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ 6,5%; ngành thủy sản chiếm 25,9%¹⁸. Tỷ trọng GRDP ngành NLTS trong GRDP toàn Vùng cao hơn so với bình quân cả nước, nhưng có xu hướng giảm nhanh hơn. Quy mô lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm mạnh.

Doanh nghiệp NLTS trong Vùng tăng khá nhanh, đến năm 2019, có 1,744 doanh nghiệp, chiếm 23,34%, với số lao động trong doanh nghiệp là 46.172 người, chiếm 18,53% so với cả nước. Đến năm 2021, toàn Vùng có 4.055 hợp tác xã

¹⁸ Giá so sánh năm 2010, GTSX ngành NLTS Vùng năm 2019 đạt khoảng 143.275 tỷ đồng, năm 2020 đạt 146.489 tỷ đồng, tăng so với 2019 là 2,24%. So với cả nước, quy mô ngành NLTS Vùng chiếm tỷ trọng tương đối ổn định, tương ứng 15,63% (năm 2019), 15,45% (năm 2020) và 15,41% (năm 2021). Giá hiện hành, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành NLTS Vùng so với cả nước có xu hướng giảm: Năm 2019 còn 19,42%, năm 2020 là 19,57%, năm 2021 là 19,51%.

(HTX) nông nghiệp, chiếm 22,11% số HTX nông nghiệp trên cả nước, với 264 HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao¹⁹.

1.3.2. Ngành thương mại, dịch vụ

Vùng có lợi thế về phát triển dịch vụ, trong đó dịch vụ du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, dịch vụ logistic phục vụ các hoạt động vận tải biển và xuất, nhập khẩu hàng hóa. Quy mô khu vực dịch vụ của Vùng ngày càng mở rộng, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 ở mức 6%/năm²⁰. Quy mô lao động đang làm việc trong khu vực dịch vụ năm 2020 đạt 3.853 nghìn lao động, chiếm 34,3% tổng số lao động đang làm việc của cả Vùng, tăng 6,5 điểm phần trăm so với năm 2007, chiếm 19,9% tổng số lao động trong khu vực này của cả nước. Năng suất lao động khu vực dịch vụ của Vùng năm 2020 thấp hơn mức bình quân chung cả nước. Bình quân giai đoạn 2010-2020, năng suất lao động khu vực dịch vụ của Vùng tăng 2,6%/năm, thấp nhất trong các vùng kinh tế - xã hội²¹.

1.4. Hiện trạng phát triển xã hội, các ngành văn hóa, xã hội

1.4.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2020 ước tính khoảng 20,34 triệu người, đứng thứ 2 cả nước (chỉ sau vùng Đồng bằng sông Hồng). Tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 0,63%/năm cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thấp hơn 4 vùng còn lại. Mật độ dân số của Vùng thấp, năm 2021 chỉ có trung bình 215 người/km², chỉ cao hơn mật độ của Vùng TDMNPB và Tây Nguyên²². Tỷ suất di cư thuần âm với tốc độ trung bình -2,83%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Xu hướng này tiếp tục diễn ra trong giai đoạn 2021-2022 và đứng thứ ba về số người xuất cư (sau ĐBSCL và Tây Nguyên).

Vùng BTB-DHMT là nơi sinh sống của cộng đồng các dân tộc, chủ yếu là: Kinh, Thái, Chăm, Mường, Vân Kiều, Bru, Hre, Co, Cơ Tu, Chứt, Raglay, Ngái, Tà Ôi, Ô Đu, Thổ, Khơ Mú, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, Ba Na, Chơ Ro.... với đặc trưng văn hóa đa dạng của từng dân tộc và có sự giao thoa. Theo điều tra Dân tộc thiểu số năm 2019 của Tổng cục Thống kê, Vùng có 2.075.922 người là DTTS (năm 2019), tỷ lệ đồng bào DTTS chỉ đứng sau vùng TD&MTPB.

Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên của khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có xu hướng tăng qua các năm và tốc độ tăng cao nhất so với tất cả các vùng trên cả nước. Tỷ lệ này đạt 95,8%, tăng 1,9 điểm phần trăm so với năm 2011. Trong Vùng BTB-DHMT, năm 2020 chỉ có 4 tỉnh, thành phố là Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Nam và Bình Định thuộc nhóm có chỉ số

¹⁹ Áp dụng công nghệ trồng rau trong nhà màng, nhà lưới, sản xuất rau an toàn theo hướng hữu cơ, VietGAP; hệ thống tưới phun tự động; hệ thống sơ chế rau, củ, quả; hệ thống máy sấy xoài; ứng dụng công nghệ nuôi thâm canh, siêu thâm canh thủy sản; hỗ trợ tư vấn và chứng nhận VietGAP; hỗ trợ hệ thống tưới nhỏ giọt; cơ giới hóa các khâu: làm đất, chăm sóc và thu hoạch sản phẩm.

²⁰ Giai đoạn 2011-2015 tăng 6,7%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 5,39%/năm.

²¹ Tốc độ tăng năng suất lao động khu vực dịch vụ bình quân giai đoạn 2011-2020 của các vùng là: vùng ĐBSH tăng 3,9%/năm; vùng TDMNPB tăng 2,9%/năm; vùng BTBDHTB tăng 2,6%/năm; vùng Tây Nguyên tăng 3,1%/năm; vùng ĐNB tăng 4,6%/năm; vùng ĐBSCL tăng 4,6%/năm.

²² Mật độ dân số của Vùng ĐNB là 778 người/km², ĐBSH là 1091 người/km², TDMNPB là 136 người/km², Tây Nguyên là 111 người/km²

HDI cao của Việt Nam, Đà Nẵng thuộc топ 5 của nhóm này với chỉ số giáo dục đứng thứ 2 cả nước.

Quy mô lao động của Vùng khá lớn, đến năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 21,0% lao động cả nước, lớn thứ hai cả nước (chỉ đứng sau Đồng bằng sông Hồng). Tuy nhiên, tăng trưởng lực lượng lao động bình quân Vùng giai đoạn 2011-2020 thấp (0,52%/năm), thấp hơn tốc độ tăng của cả nước (1,2%), thấp hơn 5 vùng còn lại.

1.4.2. Giáo dục và đào tạo

Quy mô đào tạo đại học và sau đại học tăng dần qua các năm, đứng thứ ba trong sáu vùng kinh tế - xã hội. Năm học 2021 - 2022 Vùng có 282.982 sinh viên đại học. Quy mô sinh viên của Vùng hơi thấp so với tỷ trọng dân số của Vùng trong tổng dân số toàn quốc (13,19% so với 20,49%), nhưng lại cao hơn nhiều so với các vùng TDMNPB, ĐBSCL và Tây Nguyên.

BTB& DHMT cũng là vùng có số trường đại học lớn thứ ba trong nước. Hệ thống giáo dục đại học trong Vùng được hình thành và tương đối hoàn chỉnh. Với những thành tích trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, Vùng có 3 trường đại học (Đại học Duy Tân, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng) được Tổ chức xếp hạng QuacquarelliSymonds (QS) của Anh đưa vào Bảng Xếp hạng Đại học (ĐH) Châu Á (QS AUR) năm 2023²³. Riêng Đại học Duy Tân, Đại học Huế được vào Bảng xếp hạng THE 2024²⁴.

Bình quân hằng năm, có hơn 31.000 sinh viên và hơn 2.400 học viên, nghiên cứu sinh tốt nghiệp, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho Vùng. Trong đó, tỷ lệ lao động lao động trong lĩnh vực kinh tế biển được đào tạo các trình độ đạt khoảng 68% (tăng 39,6% so với năm 2010), là điều kiện tốt để phát triển kinh tế biển- một ngành lợi thế của Vùng. Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý phát triển cả về số lượng và chất lượng với cơ cấu ngày càng hợp lý; công tác quản lý đào tạo có bước chuyển biến nhất định. Tuy nhiên, giảng viên có trình độ tập trung chủ yếu ở 02 đại học vùng là Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng.

Hệ thống trường, lớp từ mầm non đến tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông được mở rộng²⁵, phát triển rộng khắp trên địa bàn dân cư, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân; chất lượng giáo dục và đào tạo từng bước được nâng lên, góp phần đáp ứng yêu cầu nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của Vùng. Tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh đi học đúng độ tuổi ở

²³<https://tuoitre.vn/dh-duy-tan-thang-hang-tren-qs-asia-university-rankings-2023-20221124145020854.htm>

²⁴<https://baochinhphu.vn/6-truong-viet-nam-lot-vao-bang-xep-hang-dai-hoc-tot-nhat-the-gioi-102230928145910296.htm>

²⁵ Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp trong vùng năm 2021 là 84,8%, cao hơn so với bình quân cả nước (83,3%).

cấp học đều gia tăng²⁶. Quy mô học sinh phổ thông dần đi vào ổn định. Vùng đã hoàn thành các mục tiêu cơ bản về phổ cập giáo dục²⁷, đạt mục tiêu đặt ra tại Quy hoạch tổng thể vùng BTB& DHMT, giai đoạn 2011- 2020. 13/14 tỉnh, thành phố cấp xã duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 100% các tỉnh duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, 41,5% tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; 57,1% đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn mù chữ mức độ 2. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15 - 60 tuổi và 15 - 35 tuổi đều cao hơn bình quân cả nước và là vùng đứng thứ hai cả nước.

Mặc dù Vùng BTB& DHMT có số lượng khá các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập cấp tỉnh/thành phố và cơ sở giáo dục chuyên biệt so với các vùng khác trên cả nước, nhưng số lượng vẫn rất ít làm hạn chế khả năng tiếp cận giáo dục của người khuyết tật, nhất là trẻ em khuyết tật thuộc các hộ nghèo. Đa số cán bộ quản lý và giáo viên các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập cấp tỉnh/thành phố có trình độ đại học, nhưng ít giáo viên được đào tạo chuyên ngành giáo dục đặc biệt. Một số CSGD chuyên biệt còn thiếu giáo viên.

1.4.3. Giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

Số cơ sở GDNN của Vùng khá cao, chiếm 21,51% số cơ sở GDNN trên toàn quốc. Vùng có tới 11 trong số 45 trường trên toàn quốc được lựa chọn để ưu tiên đầu tư tập trung đồng bộ theo tiêu chí trường chất lượng cao. Tổng số học sinh và sinh viên giáo dục nghề nghiệp có xu hướng tăng, năm 2020, Vùng có 56.591 học sinh và sinh viên giáo dục nghề nghiệp, chiếm 22,6% tổng số của cả nước góp phần làm cho tỷ lệ lao động qua đào tạo của Vùng tăng lên từ 14,6% năm 2011 lên 22,71% năm 2020. Tuy nhiên, việc đạt được mục tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo là 30% vào năm 2025 trung bình toàn quốc như được đặt ra tại Nghị quyết 6/CP (Nghị quyết về Phát triển thị trường linh hoạt, hiệu quả, hiệu quả và hội nhập) vẫn rất khó khăn.

Các chính sách, chương trình giảm nghèo được các địa phương trong Vùng triển khai đồng bộ, kịp thời; các tiêu chí về giảm nghèo bền vững được cải thiện đáng kể. Trong giai đoạn 2016 – 2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 12,9% đầu năm 2016 xuống còn 3,44% năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020), bình quân giảm 1,26 điểm %/năm và cao hơn tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước (2,75%). Đến năm 2021, theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020,

²⁶ Tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường của Vùng năm 2020 đạt 89% (cả nước 92,4%) cao hơn vùng Tây Nguyên (87,3%), vùng ĐBSCL (81,2%). Tỷ lệ học sinh tiểu học đến trường đạt 99%; tỷ lệ học sinh THCS đến trường là 99,1%, cao hơn các vùng Tây Nguyên (73,5%), vùng TDMNPB (97,8%), vùng ĐBSCL (85,6%) và vùng ĐNB (90,9%). Tỷ lệ học sinh THPT đến trường đạt 77,3% (cao hơn bình quân cả nước 72,3%).

²⁷ Năm 2020, tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 1 là 98,3%, mức độ 2 là 97%, mức độ 3 là 91,1%, đều cao hơn mức bình quân chung cả nước. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS ở mức độ 3 đạt 64,1% (cả nước 48,98%) và cao hơn vùng TDMNPB (39,8%), vùng Tây Nguyên (23,7%), vùng ĐNB (42,7%) và vùng ĐBSCL (38,4%). Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học ổn định qua các năm và đều đạt trên 99%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp THCS ổn định qua các năm đều đạt trên 99% tương đương trung bình chung cả nước.

Vùng còn 156.860 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 2,93%²⁸. Một số nhu cầu thiết yếu của người nghèo (như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin) cơ bản được đáp ứng. Công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em, công tác cai nghiện ma túy và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về được quan tâm.

Thu nhập bình quân đầu người/tháng năm 2020 của Vùng BTB-DHTB đạt 3,4 triệu đồng, tăng 2,26 lần so với năm 2012, song vẫn thấp hơn mức trung bình của cả nước (4.249 nghìn đồng). Khoảng cách về thu nhập của các địa phương trong Vùng so với cả nước dần được thu hẹp với điển hình là Thanh Hóa. Một số tỉnh thu nhập đang tiến nhanh hơn so với cả nước như Khánh Hòa và Bình Định.

Bất bình đẳng về thu nhập giữa các nhóm dân cư trên địa bàn Vùng (hệ số GINI) đã được cải thiện. Giai đoạn 2016-2020, hệ số GINI Vùng có xu hướng giảm dần, khoảng cách bất bình đẳng ngày càng được thu hẹp, trên phạm vi cả nước giảm từ 0,431 xuống còn 0,375, trong đó vùng BTB-DHTB giảm từ 0,393 xuống còn 0,354 năm 2020. Chênh lệch giữa nhóm hộ giàu nhất và nghèo nhất của Vùng đã giảm từ 7,2 lần năm 2010 giảm xuống còn 6,9 lần của năm 2020.

1.4.4. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Hệ thống y tế tuyến cơ sở đã được kiện toàn, củng cố đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân và từng bước giải quyết tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trên. Toàn Vùng có 76.602 giường bệnh (chiếm 23,16% số giường bệnh của cả nước); số giường bệnh/vạn dân là 37,65, chỉ thấp hơn so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (42,84 giường bệnh/vạn dân) và cao hơn mức trung bình của cả nước (31 giường bệnh/vạn dân), đồng thời, cả 2 chỉ tiêu này đều vượt so với mục tiêu đề ra trong Quy hoạch Phát triển Vùng đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Về phát triển nhân lực y tế, theo số liệu của Bộ Y tế năm 2020 Vùng có khoảng 83,2% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc, 94,3% trạm y tế xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh, 87,6% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã, 99,5% xã có cơ sở trạm y tế. Số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân năm 2020 là 9,36, cao hơn so với vùng Tây Nguyên và vùng ĐBSCL nhưng thấp hơn so với bình quân chung của cả nước). Tất cả các tỉnh trong Vùng đều có tỷ lệ được sỹ đại học/vạn dân thấp hơn mức bình quân cả nước, kể cả Đà Nẵng (2,03 so với 2,85) và Thừa Thiên Huế (1,45). Tỷ lệ được sỹ đại học/vạn dân của Thừa Thiên Huế thậm chí còn thấp hơn mức bình quân của Vùng (1,45 so với 1,81). Tỷ lệ điều dưỡng/vạn dân của Vùng (17,23) cao hơn mức bình quân cả nước (11,4).

Mặc dù số bệnh viện đa khoa trung ương được phân bổ khá ở vùng BTB& DHMT (04 BV), nhưng năng lực của một số bệnh viện chưa đáp ứng được vai trò

²⁸ Năm 2021, các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao là Nghệ An (9,5%), Ninh Thuận (8,4%), Quảng Trị (8,1%), Quảng Bình (7,7%).

của một bệnh viện tuyến cuối về chuyên môn kỹ thuật khi khả năng thu hút bệnh nhân từ các tỉnh lân cận tới các bệnh viện này đang rất hạn chế. Vùng có 04 bệnh viện chuyên khoa trung ương, nhưng tập trung vào các chuyên khoa lao, phong-da liễu, nhưng xu thế các bệnh này ngày càng giảm, dẫn đến hiệu suất sử dụng của các bệnh viện này ngày càng thấp. Mô hình bệnh tật phổ biến trong Vùng hiện nay chuyển sang các bệnh không lây nhiễm, như tim mạch, các bệnh liên quan đến đường hô hấp, ung thư... Cũng như tình trạng chung trên cả nước, mô hình bệnh tật trong Vùng có nhiều thay đổi. Các bệnh dễ lây truyền như lao, phong... giảm, nhưng các bệnh nhiệt đới như sốt xuất huyết, tả lỵ... và các bệnh dễ lây truyền ở trẻ em như sởi, ho gà,... vẫn phổ biến. Ngoài ra, các loại bệnh không lây nhiễm không chỉ xuất hiện ở khu vực đô thị, mà cả ở nông thôn, và ngày càng phổ biến trong Vùng là ung thư, đái tháo đường, huyết áp...

Tất cả các tỉnh đều có bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh. Bên cạnh các tỉnh có BVĐK tuyến trung ương, nhiều tỉnh có bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh được xếp hạng 1, như Thanh Hóa (BVĐK tỉnh với 1200 giường bệnh), Nghệ An (BVĐK tỉnh với 1700 giường bệnh và là tuyến cuối của 4 chuyên khoa, bao gồm nội, ngoại, sản, nhi), Quảng Trị (BVĐK tỉnh với 800 giường bệnh), Bình Định, Khánh Hòa (BVĐK tỉnh với 1250 giường bệnh), BVĐK Ninh Thuận (BVĐK tỉnh với 1000 giường bệnh). Hầu hết các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh đều bị quá tải. Tại tiểu vùng Bắc Trung Bộ, Thanh Hóa và Nghệ An là hai tỉnh có bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh có số giường bệnh lớn nhất tiểu vùng và có tỷ lệ bác sỹ trên 1 vạn dân cao hơn mức bình quân cả nước. Đà Nẵng là trung tâm của Vùng Nam Trung Bộ³⁰. Mặc dù tại Đà Nẵng có BV tuyến trung ương đóng trên địa bàn (BV C Đà Nẵng), nhưng do BV C Đà Nẵng có chức năng chủ yếu là bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước khu vực miền Trung Tây Nguyên, BV thành phố Đà Nẵng đã được Bộ Y tế xác định trong Quy hoạch ngành quốc gia là BV cấp vùng của khu vực Nam Trung Bộ. Tại tiểu vùng Nam Trung bộ Khánh Hòa là trung tâm của tiểu vùng này³¹ và BV đa khoa tỉnh Khánh Hòa là 1 trong 2 bệnh viện đa khoa tỉnh (BV đa khoa tỉnh Khánh Hòa và BV đa khoa tỉnh Ninh Thuận) của tiểu vùng đã được xếp hạng I, có số giường bệnh trên 1 vạn dân cao nhất tiểu vùng.

Các tỉnh trong Vùng đều ưu tiên phát triển y tế ngoài công lập. Hệ thống y tế ngoài công lập phát triển khá tốt tại một số tỉnh như Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Nam... Tuy nhiên, trừ Thanh Hóa, Nghệ An có tỷ lệ giường bệnh ngoài công lập/tổng số giường bệnh trong tỉnh cao trên 20%, tỷ lệ

³⁰ Quyết định số 393/QĐ-TTg phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP Đà Nẵng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

³¹ Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/1/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

này ở các tỉnh có hệ thống y tế ngoài công lập khá tốt khác chỉ dao động trên dưới 10%.

Về hệ thống y tế dự phòng tuyến TW, Vùng có Viện Pasteur ở Nha Trang, Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng ở Quy Nhơn. 8/14 tỉnh có các CDC có Labo đạt chuẩn ISO 17025, ISO 15189, thực hiện chẩn đoán được một số mầm bệnh truyền nhiễm Nhóm A. Theo đánh giá của Bộ Y tế, năng lực phát hiện sớm các tác nhân gây bệnh của các tỉnh trong Vùng rất hạn chế, đặc biệt trong các tình huống bị chia cắt do cách ly dịch hoặc thiên tai không kết nối được với các cơ sở YTDP ở khu vực thành phố lớn thì các tỉnh trong Vùng không có các cơ sở YTDP đủ năng lực để thực hiện tại chỗ và hỗ trợ kỹ thuật lẫn nhau trong phát hiện và phòng chống dịch bệnh.

Về hệ thống cấp cứu ngoại viện, hiện 73,1% số quận/huyện của Vùng đã có đội cấp cứu ngoại bệnh viện/đơn vị vận chuyển cấp cứu, cao hơn mức bình quân cả nước (53,8%). Tuy nhiên, các hoạt động cấp cứu ngoại viện còn chưa đáp ứng yêu cầu và cần được tiếp tục nâng cấp, cải thiện, đặc biệt là ở các tỉnh có huyện đảo ngoài khơi.

Về thực trạng các cơ sở kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, không có cơ sở thực hiện kiểm nghiệm thuốc của Nhà nước cấp vùng, mà chỉ có 14 Trung tâm kiểm nghiệm (TTKN) tại 14 tỉnh trong Vùng.

Với mạng lưới cơ sở y tế và năng lực cung cấp dịch vụ y tế của Vùng như nêu ở trên, kết quả hoạt động của ngành trong Vùng về một số chỉ tiêu chính như tuổi thọ bình quân, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi, 5 tuổi, tỷ lệ suy dinh dưỡng... trong kỳ quy hoạch 2011- 2020 đã được cải thiện, tuy nhiên, vẫn chưa tiến kịp mức trung bình của quốc gia (xem Bảng 1).

Bảng 1. Kết quả hoạt động của ngành y tế trong Vùng

	Chỉ tiêu	2011		2020	
		Vùng	QG	Vùng	QG
	Chỉ tiêu đầu vào				
1	Số bác sỹ/vạn dân ³²	5,42	6,55	9,36	8,6/9,81
2	Số dược sỹ đại học/vạn dân ³³	0,4	0,64	1,85	2,85
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động (%) ³⁴	na	na	83,2	87,7
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (%) ³⁵	na	na	94,3	94,5
5	Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân	28,4	24	38,5	31/30,73

³² Số liệu 2011 lấy theo NGTK 2012, số liệu 2020 của Vùng lấy theo NGTK 2021, của QG có 2 thông tin: theo lấy NGTK 2012 và theo Bộ Y tế (moh.gov.vn)

³³ Số liệu 2011 lấy theo NGTK 2012, số liệu 2020 lấy theo Bộ Y tế (moh.gov.vn)

³⁴ Số liệu của Bộ Y tế (moh.gov.vn)

³⁵ Số liệu của Bộ Y tế (moh.gov.vn)

	Chỉ tiêu	2011		2020	
		Vùng	QG	Vùng	QG
	(không bao gồm giường trạm y tế xã) ³⁶				
6	Tỷ lệ giường bệnh ngoài công lập ³⁷	na		11,6	8,2
	Chỉ tiêu hoạt động				
7	Tỷ lệ trẻ em <1t được tiêm chủng đủ ³⁸	na		97,1	96,8
8	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế ³⁹	na		87%	91
	Chỉ tiêu kết quả				
9	Tuổi thọ trung bình (tuổi) ⁴⁰	72,4	73		73,7
10	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (1.000 trẻ đẻ ra sống) ⁴¹	17,1	15,5	15,2	13,9
11	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (1.000 trẻ đẻ ra sống) ⁴²	25,8	23,3	22,8	22,3
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) (%) ⁴³	31,4	29,3	12,6	11,2

1.4.5. Văn hoá, thể dục thể thao

a) Lĩnh vực văn hóa

05 trong 08 di sản văn hóa/ lịch sử được UNESCO công nhận là Di sản thế giới của cả nước nằm tại Vùng như: Thành Nhà Hồ, Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Khu đền tháp Mỹ Sơn, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Gần đây, Vườn quốc gia Núi Chúa được UNESCO công nhận là Khu Dữ trữ Sinh quyển thế giới. Ngoài ra, trong Vùng có rất nhiều Di tích quốc gia đặc biệt. 04 trong 15 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh (cho đến năm 2022) thuộc vùng BTB& HDMT (Nhã nhạc - Âm nhạc Cung đình Huế, Hát Ca trù, Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh, Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ, Nghệ thuật làm Gốm của người Chăm). Đây chính là một trong những tài sản văn hóa giá trị của Vùng là tiềm năng phát triển kinh tế một số ngành lợi thế của Vùng, như: ngành công nghiệp văn hóa, du lịch...

³⁶ Số liệu 2011 lấy theo NGTK 2012, số liệu 2020 của Vùng lấy theo NGTK 2021, của QG có 2 thông tin: theo lấy NGTK 2012 và theo Bộ Y tế (moh.gov.vn)

³⁷ Số liệu 2020 lấy theo NGTK 2021. NGTK 2012 không có số liệu về số giường bệnh ngoài công lập

³⁸ Số liệu của Bộ Y tế (moh.gov.vn)

³⁹ Số liệu của Bộ Y tế (moh.gov.vn)

⁴⁰ Số liệu 2011 lấy theo NGTK 2012, số liệu 2020 lấy theo Bộ Y tế (moh.gov.vn)/NGTK 2021. Trong NGTK 2021 không có số liệu về tuổi thọ của các địa phương, vùng.

⁴¹ Số liệu 2011 lấy theo NGTK 2012, số liệu 2020 lấy theo NGTK 2021

⁴² Số liệu 2011 lấy theo NGTK 2012, số liệu 2020 lấy theo NGTK 2021

⁴³ Số liệu 2011 lấy theo NGTK 2012, số liệu 2020 lấy theo NGTK 2021.

Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể được tuyên truyền sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân. Chủ tịch nước đã ký Quyết định phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” cho 16 cá nhân và danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” cho 273 cá nhân tại các tỉnh/thành phố vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, góp phần quan trọng vào việc bảo tồn bền vững các di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc.

Các bảo tàng trong khu vực đã tích cực sáng tạo, đổi mới công tác trưng bày, giáo dục, các hoạt động trải nghiệm, phối kết hợp với ngành giáo dục và các đơn vị liên quan để đa dạng hóa các hoạt động, tạo sự hấp dẫn, thu hút khách tham quan, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương

Để đáp ứng nhu cầu của độc giả, hệ thống thư viện công cộng trong Vùng đang phát triển theo định hướng mô hình thư viện điện tử kết hợp với thư viện truyền thống. 100% thư viện cấp tỉnh có kết nối mạng Internet và có máy tính phục vụ công tác tra cứu tài liệu.

Để bảo tồn và phát triển các di tích lịch sử, di tích văn hóa, di tích cảnh quan thiên nhiên đòi hỏi phải đủ nguồn lực đầu tư, trong khi đó hầu hết các tỉnh trong Vùng (10/14) đều phụ thuộc vào ngân sách trung ương. Kinh phí từ ngân sách trung ương cho các hạng mục này rất hạn chế. Việc huy động nguồn đầu tư ngoài ngân sách còn gặp nhiều khó khăn. Ngân sách cho phát triển văn hóa dân tộc thiếu. Từ năm 2021 không còn Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa.

b) Lĩnh vực thể thao

Thể thao thành tích cao tại các tỉnh Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đã có những bước tiến mạnh mẽ, đạt được những thành tích cao tại các giải đấu trong nước và quốc tế. Các tỉnh Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung xuất hiện nhiều vận động viên xuất sắc, hàng đầu của thể thao Việt Nam ở một số môn như: Điền kinh, Taekwondo, Bắn Cung, xe đạp, Boxing, Bơi, Đua thuyền Rowing, Canoing.

Các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung bộ thường xuyên có mặt từ 25% - 30% các đội tuyển quốc gia, đóng góp 15 - 20% tổng số huy chương tại các giải quốc tế. Tại Đại hội thể thao toàn quốc trong top 10 địa phương đứng đầu thường có 3 đơn vị (Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng), top 25 đơn vị có 5 đơn vị (Bình Định, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Khánh Hòa, Bình Thuận). Trong lực lượng vũ trang, Bộ Công An đang chuẩn bị thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Huấn luyện Thể dục, thể thao và vũ trang quân sự loại I tại miền Trung

Quản lý nhà nước về thể dục thể thao còn chậm đổi mới trước cơ chế thị trường, do vậy, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Xã hội hóa và chuyên nghiệp hóa thể thao đang đặt ra nhiều vấn đề mới, nhiều thử thách mới đòi hỏi phải được tiếp tục nghiên cứu để làm rõ và hoàn thiện. Đội ngũ huấn luyện viên

về cơ bản chưa đủ đáp ứng cho công tác huấn luyện thể thao thành tích cao. Công tác đào tạo vận động viên năng khiếu từ khi còn nhỏ gặp nhiều khó khăn. Còn thiếu các công trình thể thao của Vùng đủ tiêu chuẩn để tổ chức các giải thi đấu quốc tế. Mặc dù Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” (Quyết định 1792/2013/QĐ-TTg), Đà Nẵng, Khánh Hòa và Nghệ An được quy hoạch là các trung tâm thể thao trọng điểm làm chức năng trung tâm vùng, rất khó để hoàn thành các thủ tục đất đai và huy động vốn để xây dựng một khu thể thao cấp vùng theo các tiêu chí được đề cập trong QĐ 1792 của TTCP.

1.5. Về phân bố không gian phát triển các ngành, lĩnh vực

1.5.1. Các tiểu vùng kinh tế

a) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng KTTĐ miền Trung có diện tích tự nhiên 27.881,7km², chiếm 8,45% diện tích cả nước, đứng thứ hai trong bốn vùng KTTĐ. GRDP (Giá SS 2010) của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT) năm 2020 đạt trên 253 nghìn tỷ đồng, chiếm trên 36% GRDP toàn vùng, đứng thứ hai trong ba tiểu vùng. GRDP bình quân đầu người của Vùng KTTĐMT năm 2020 đạt 64,82 triệu đồng, gấp 1,14 lần bình quân vùng BTB-DHMT nhưng chưa đạt mục tiêu đến 2020 là 80 triệu đồng/người. Thành phố Đà Nẵng là trung tâm của Vùng, đồng thời là trung tâm của tiểu vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nhưng đóng góp vào GRDP vẫn ở dưới mức kỳ vọng. Trong giai đoạn 2016-2020, tiểu vùng KTTĐMT đang có dấu hiệu chững lại về phát triển kinh tế so với tiểu vùng Bắc Trung Bộ.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trên địa bàn vùng KTTĐMT đến năm 2020 là 35.613 doanh nghiệp, trong đó có 34.736 doanh nghiệp ngoài Nhà nước; doanh nghiệp FDI có 5.219 doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2005-2020, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn vùng KTTĐMT bình quân mỗi năm đạt 88,7 nghìn tỷ đồng, năm 2020 đạt 157,2 nghìn tỷ đồng gấp 6 lần năm 2005, chiếm 5,3% tổng vốn đầu tư thực hiện của cả nước và chiếm 8,3% tổng vốn đầu tư thực hiện của 4 vùng KTTĐ (Vùng KTTĐ phía Bắc và phía Nam chiếm tới 86,8% tổng vốn của 4 vùng KTTĐ). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2005-2020 đạt 13,11%/năm, cao nhất 4 vùng KTTĐ.

Lực lượng lao động của Vùng KTTĐMT năm 2020 chiếm 31,22% lực lượng lao động đang làm việc của toàn vùng. NSLĐ vùng KTTĐMT năm 2020 đạt 120,6 triệu đồng/lao động, thấp hơn bình quân chung cả nước (150,5 triệu đồng/lao động) nhưng cao hơn năng suất lao động bình quân của toàn vùng. Năm 2020, tổng thu ngân sách vùng KTTĐMT đạt trên 176 nghìn tỷ đồng, trong đó thu nội địa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

b) Vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị)

GRDP của tiểu vùng Bắc Trung bộ năm 2020 đóng góp trên 42% vào GRDP của Vùng, cao nhất trong 3 tiểu vùng. Năm 2020, tiểu vùng Bắc Trung bộ đóng góp 44,59%, 45,56%, 40,39% vào GRDP của các ngành nông - lâm - thủy

sản, ngành công nghiệp - xây dựng, ngành thương mại - dịch vụ của cả vùng. GRDP (Giá SS 2010) của tiểu vùng Bắc Trung bộ năm 2020 đạt trên 285 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 đạt 7,58%, trong đó, tốc độ tăng trưởng của ngành nông - lâm - thủy sản đạt 3,45%, ngành công nghiệp - xây dựng đạt 12,42%, ngành thương - mại dịch vụ đạt 5,66%. Tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An là hai địa phương trong tiểu vùng có đóng góp lớn trong GRDP của Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ năm 2020 với tỷ lệ đóng góp trên 28% vào GRDP của Vùng.

Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2016-2020 đạt 0,86%. Dân số của tiểu vùng năm 2020 chiếm 48,5% của toàn vùng BTB-DHMT. GRDP/người tăng từ 31 triệu đồng/người năm 2015 lên 49 triệu đồng/người năm 2020, nhưng vẫn thấp hơn so với GRDP/người bình quân của Vùng, cũng như so với hai tiểu vùng còn lại. Lực lượng lao động của tiểu vùng cao so với 2 vùng còn lại (5.578 nghìn người chiếm 49,63% lực lượng lao động đang làm việc của toàn vùng), nhưng năng suất lao động thấp hơn so với năng suất lao động của toàn vùng và hai tiểu vùng còn lại (năm 2020 đạt 87 triệu đồng/lao động).

Mặc dù BTB là tiểu vùng có một số dự án quy mô lớn là động lực phát triển của Vùng, với cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ, thu ngân sách nhà nước của các địa phương trong Vùng đều đạt và vượt dự toán các năm trong giai đoạn 2016-2020, tiểu vùng vẫn còn nhiều thách thức cần khắc phục như: chất lượng tăng trưởng chưa bền vững, năng lực cạnh tranh chưa cao; việc phát triển kinh tế vùng trung du và miền núi phía Tây chưa có sự kết nối chặt chẽ với khu vực phát triển (các cảng, khu kinh tế, khu công nghiệp vùng ven biển). Mặc dù có nhiều công trình đã được huy động đầu tư từ ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước, nhưng do xuất phát của nền kinh tế thấp, chưa hấp dẫn thu hút đầu tư nên vốn đầu tư xây dựng chưa đáp ứng đủ cho các mục tiêu phát triển đề ra.

c) Vùng Nam Trung Bộ (Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)

Tiểu vùng Nam Trung Bộ có 800 km ven biển, vị trí địa lý và giao thông thuận lợi, gần thành phố Hồ Chí Minh và khu tam giác kinh tế trọng điểm miền Đông Nam Bộ; là cửa ngõ của Tây Nguyên. Khu vực này có địa hình phức tạp, đồi - núi - rừng - biển đan xen tạo nên nhiều kỳ quan, thắng cảnh hùng vĩ cùng những bãi biển đẹp, thuận lợi để phát triển du lịch và kinh tế biển.

GRDP của tiểu vùng Nam Trung Bộ năm 2020 đóng góp trên 21% vào GRDP của Vùng, thấp nhất so với hai tiểu vùng còn lại. Năm 2020, tiểu vùng đóng góp lần lượt là 25,39%, 20,52%, 20,24% vào GRDP của các ngành nông - lâm - thủy sản, ngành công nghiệp - xây dựng, ngành thương mại - dịch vụ của cả Vùng. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 đạt 6,54%, cao thứ hai trong ba tiểu vùng. Cơ cấu kinh tế của Vùng có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, khu vực công nghiệp tăng nhanh là do hàng loạt các nhà máy điện năng lượng tái tạo được khởi công xây dựng và khánh thành sản xuất đi vào hòa lưới điện quốc gia.

Quy mô dân số của tiểu vùng Nam Trung Bộ năm 2020 đạt 3.948 nghìn người. Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2016-2020 đạt 0,51%. Cơ cấu dân số của tiểu vùng so với toàn vùng năm 2020 chiếm 19,41%, thấp nhất so với hai tiểu vùng còn lại. GRDP/người năm 2020 của tiểu vùng theo giá hiện hành đạt trên 62 triệu đồng/người, cao hơn GRDP/người bình quân Vùng và đứng thứ hai trong ba tiểu vùng. Tỉnh Bình Thuận có GRDP/người năm 2020 đạt 68 triệu đồng/người, cao nhất trong số các tỉnh trong tiểu vùng. Năm 2020, lực lượng lao động chiếm 19,15% lực lượng lao động đang làm việc của toàn vùng. Năng suất lao động theo giá hiện hành năm 2020 đạt 114 triệu đồng/lao động, cao hơn so với năng suất lao động trung bình của toàn vùng và đứng thứ hai so với hai tiểu vùng còn lại.

Mặc dù trong giai đoạn 2016-2020, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế xã hội của tiểu vùng đều đạt mục tiêu, chất lượng tăng trưởng chưa bền vững, năng lực cạnh tranh chưa cao. Tăng trưởng công nghiệp chủ yếu nhờ các dự án năng lượng gió và mặt trời, song hạ tầng truyền tải chưa theo kịp nên gây lãng phí đầu tư. Việc phát triển kinh tế vùng trung du và miền núi phía Tây chưa có sự kết nối chặt chẽ với khu vực phát triển (các cảng, khu kinh tế, khu công nghiệp vùng ven biển). Môi trường đầu tư chưa thực sự hấp dẫn nên chưa thu hút được nguồn lực đầu tư xây dựng và đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng của các địa phương trong Vùng.

d) Khu vực miền núi phía Tây của các địa phương trong Vùng

Vùng phía Tây Thanh Hóa có tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 đạt khoảng 8,7%, thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 33,1 triệu đồng, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 5,7%. Vùng miền Tây Nghệ An có bước phát triển khá, có cơ cấu kinh tế chuyển dịch cơ bản đúng hướng; giảm hẳn tình trạng đồng bào các dân tộc thiểu số di cư tự do sang Lào; an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững; góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội trên địa bàn. Các địa phương khác trong Vùng cũng đã có nhiều cố gắng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên, miền núi phía Tây của Vùng vẫn là khu vực khó khăn; phát triển kinh tế vẫn dựa vào khai thác tài nguyên, sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của khu vực chưa phát triển; phát triển chăn nuôi đại gia súc chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh; hiệu quả kinh tế rừng còn thấp, nhất là phát triển rừng gỗ lớn, luồng thâm canh, cao su còn khó khăn; sản xuất công nghiệp truyền thống vẫn là chủ yếu; tiểu thủ công nghiệp còn thiếu bền vững, hoạt động kinh doanh chủ yếu dưới hình thức kinh tế hộ, sản xuất nhỏ lẻ, khả năng cạnh tranh thấp.

e) Khu vực biển và ven biển

Khu vực biển và ven biển Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa- Nghệ An- Hà Tĩnh- Quảng Bình-Quảng Trị)

Khu vực biển và ven biển Bắc Trung Bộ hiện có một số ngành kinh tế biển đang phát triển khá nhanh như cảng biển, vận tải biển trong nước, quốc tế; công nghiệp luyện cán thép, chế biến dầu khí có những khu tổ hợp công nghiệp lớn; công nghiệp dệt, may xuất khẩu; công nghiệp sản xuất thiết bị điện, pin điện và thiết bị cho lắp ráp sản xuất ô tô; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng ven biển. Khu vực có lợi thế là khu lõi, trọng điểm phát triển cụm liên kết ngành trong Vùng gắn với

xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia là khu vực ven biển Nghệ An - Hà Tĩnh. Khu vực có điều kiện lợi thế về vị trí nằm ở trung điểm dải ven biển Bắc Trung Bộ, cửa ngõ giao lưu hàng hải quốc tế ở cửa Vịnh Bắc Bộ, cửa ngõ thông thương ra biển gần nhất của Vùng Đông Bắc Thái Lan, vùng Trung Lào và Thủ đô Viêng Chăn.

Khu vực biển và ven biển Trung Trung Bộ (Thừa Thiên Huế- Đà Nẵng- Quảng Nam- Quảng Ngãi-Bình Định)

Khu vực biển và ven biển Trung Trung Bộ (Vùng biển Trung Trung Bộ và Hoàng Sa) có vị trí quan trọng về kinh tế, quốc phòng an ninh, nằm ở trung độ của dải ven biển cả nước; vùng biển nằm giữa Biển Đông có quần đảo Hoàng Sa, nguồn tài nguyên biển phong phú, nhiều tiềm năng về dầu khí, một trong những ngư trường trọng điểm của cả nước. Vùng biển và ven biển Trung Trung Bộ có điều kiện lợi thế đặc thù về vị trí cửa ngõ thông thương ra biển của tuyến hành lang xuyên Á Đông - Tây qua Bắc Thái Lan - Nam Lào - Miền Trung Việt Nam, cửa ngõ ra biển của khu vực Bắc Tây Nguyên; lợi thế kết nối, giao lưu kinh tế thương mại, hàng hải ba miền Bắc - Trung - Nam, kết nối hình thành vành đai kinh tế ven biển, tạo động lực phát triển Miền Trung (từ Bắc Trung Bộ đến Nam Trung Bộ). Nhiều ngành kinh tế biển quan trọng đang phát triển mạnh như cảng biển và vận tải biển quốc tế; dịch vụ hàng hải, logistic; công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ khí chế tạo, công nghiệp đóng, sửa tàu biển, công nghiệp hóa dầu, công nghiệp chế biến thủy sản; nuôi trồng ven biển và khai thác hải sản xa bờ; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng ven biển, du lịch di sản văn hóa thế giới.

Khu vực thành phố Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế hiện là trung tâm tập trung nhiều doanh nghiệp, cơ sở dịch vụ đầu mối, cơ sở công nghiệp có quy mô trong các ngành kinh tế biển của Vùng như công nghiệp cơ khí chế tạo, đóng tàu, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, có khu cảng biển lớn hoạt động (cảng Tiên Sa, Chân Mây). Có 02 cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Phú Bài; Có các tuyến quốc lộ Đông - Tây kết nối khu vực ven biển với khu vực nội địa, vùng Tây Nguyên và cửa khẩu biên giới Việt Nam – Lào.

Khu vực biển và ven biển Nam Trung Bộ (Phú Yên - Khánh Hòa – Ninh Thuận - Bình Thuận)

Khu vực có bờ biển với nhiều vũng, vịnh nước sâu, gần với các tuyến hàng hải quốc tế đi qua Biển Đông. Vùng biển có huyện đảo Trường Sa (Khánh Hòa) với đảo xa nhất cách đất liền khoảng hơn 250 hải lý; nguồn tài nguyên biển phong phú nhất là tài nguyên đa dạng sinh học, nhiều tiềm năng dầu khí vùng thềm lục địa, một trong những ngư trường khai thác hải sản xa bờ trọng điểm của cả nước. Phía Tây vùng ven biển là vùng Tây Nguyên. Nhiều cơ sở kinh tế biển được xây dựng, phát triển, đó là cảng biển, dịch vụ biển, công nghiệp đóng, sửa tàu biển, công nghiệp hóa phẩm, dược liệu, chế biến thủy sản, du lịch nghỉ dưỡng biển chủ yếu tập trung ở Khánh Hòa và Nam Phú Yên. Nghề cá xa bờ, công nghiệp năng lượng tái tạo đang phát triển mạnh tập trung ở Ninh Thuận.

Khu vực có điều kiện lợi thế là khu lõi, trọng điểm phát triển cụm liên kết ngành gần với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia có tầm

quốc tế cao (khu vực ven biển Khánh Hòa - Nam Phú Yên, với khu cảng biển quốc tế Khánh Hòa với 02 cảng lớn là Vân Phong, Cam Ranh, 08 KCN đang hoạt động, 02 khu kinh tế ven biển giáp liền nhau là KKT Nam Phú Yên- KKT Vân Phong Khánh Hòa, nhiều doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp đóng tàu, chế biến hải sản, hóa phẩm...) cơ sở khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực về kinh tế biển như Viện Hải dương học, Viện Nuôi trồng thủy sản, Đại học Nha Trang đào tạo ngành hàng hải...).

Điều kiện kết cấu hạ tầng giao thông tại khu vực Khánh Hòa - Nam Phú Yên thuận lợi cho giao lưu, liên kết với Tây Nguyên, vùng miền trong nước và với quốc tế. Có cảng hàng không quốc tế Nha Trang, cảng hàng không nội địa Tuy Hòa. Hạ tầng đường bộ ven biển có tuyến đường sắt quốc gia, QL1A, đường hành lang ven biển đi qua; cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01), các trục giao thông Đông - Tây có các quốc lộ quan trọng và đường cao tốc quy hoạch xây dựng kết nối với vùng Tây Nguyên.

1.5.2. Các cực tăng trưởng, các trung tâm của Vùng và tiểu vùng

a) Xây dựng Thanh Hóa trở thành một cực tăng trưởng mới⁴⁴

Giai đoạn 2010-2020, Thanh Hoá đã khai thác và phát huy tốt các tiềm năng, lợi thế cho phát triển, duy trì mức tăng trưởng cao và liên tục, bình quân hơn 10%/năm, đứng đầu các tỉnh vùng Bắc Trung bộ và thuộc nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước. Năm 2020, GRDP đạt 133.816 tỷ đồng, gấp 1,8 lần năm 2015, đứng thứ 8 cả nước, cao nhất trong các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ. Năm 2021, tăng trưởng GRDP đạt 8,85%, xếp thứ 5/63 tỉnh, thành phố. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ và công nghiệp là chủ đạo, trong đó công nghiệp trở thành ngành trụ cột với hạt nhân là KKT Nghi Sơn và các KCN, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, tập trung, sử dụng công nghệ cao.

b) Xây dựng thành phố Vinh thành trung tâm vùng Bắc Trung Bộ⁴⁵

Kinh tế Nghệ An phát triển khá nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; cơ chế, chính sách, môi trường đầu tư, kinh doanh, hệ thống kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội từng bước được cải thiện.⁴⁶ GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 45,64 triệu đồng⁴⁷. Thu ngân sách đạt 18.936 tỷ đồng, huy động nguồn vốn đầu tư toàn xã hội đạt 82.953 tỷ đồng, đều ở mức cao so với các địa phương lân cận. Kinh tế - xã hội của thành phố Vinh - thị xã Cửa Lò - các huyện Đông Nam của tỉnh gắn với vùng Nam Nghệ

⁴⁴ Để khai thác có hiệu quả hơn tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Thanh Hóa, năm 2020, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 58-NQ/TW, ngày 5/8/2020 về “Xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, trong đó đặt ra mục tiêu xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hoá trở thành một cực tăng trưởng mới, cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác tăng trưởng ở khu vực phía Bắc của đất nước.

⁴⁵ Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về “Phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020”.

⁴⁶ Chỉ số PCI năm 2020 xếp thứ 18 cả nước, thứ 2 khu vực Bắc Trung Bộ; chỉ số PAPI năm 2020 xếp thứ 15 cả nước, tăng 02 bậc so với năm 2019; chỉ số PAR index xếp thứ 18 cả nước, tăng 6 bậc so với 2019. Đã có 300/411 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 72,99% tổng số xã 26 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, chiếm 8,67% xã đạt chuẩn nông thôn mới; 07 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và đạt chuẩn nông thôn mới.

⁴⁷ GRDP bình quân đầu người năm 2016 là triệu đồng, năm 2017 là 32,93 triệu đồng, năm 2018 là 36,63 triệu đồng, năm 2019 là 43,08 triệu đồng, năm 2020 là 43,15 triệu đồng.

An - Bắc Hà Tỉnh có bước phát triển khá tích cực. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 của thành phố Vinh ước đạt 8,62%, là đầu tàu tăng trưởng kinh tế của tỉnh; thu ngân sách bình quân tăng 12,78%/năm, đóng góp khoảng 33,75% thu ngân sách toàn tỉnh.

Một số chỉ tiêu đô thị loại I về hạ tầng kỹ thuật được nâng cao, bộ mặt đô thị khang trang, hiện đại hơn. Một số lĩnh vực từng bước định hình là trung tâm vùng Bắc Trung Bộ như: Du lịch, khoa học và công nghệ, công nghệ thông tin - truyền thông, y tế, giáo dục và đào tạo. Thị xã Cửa Lò có tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân ước đạt 13,8%/năm, trong đó du lịch, dịch vụ là ngành kinh tế mũi nhọn.

Tuy nhiên, nhiệm vụ xây dựng thành phố Vinh thành trung tâm vùng Bắc Trung Bộ về tài chính, thương mại, du lịch, khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ cao, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo; cùng với Cửa Lò phát triển thành cực tăng trưởng kinh tế và mũi nhọn tăng trưởng của tỉnh còn nhiều khó khăn, bất cập.

c) Phát triển Thừa Thiên Huế thành Thành phố trực thuộc Trung ương

Mặc dù kinh tế của Tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của cả nước, với quy mô nền kinh tế năm 2018 tăng gần 2 lần; thu nhập bình quân đầu người tính theo GRDP đạt mức 1.770 USD, tăng 2,2 lần so với năm 2009⁴⁸, đến năm 2019, theo đánh giá sơ bộ, tổng thể đô thị Thừa Thiên Huế chỉ đạt được khoảng 56% tiêu chí đô thị Thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Phát triển thành phố Đà Nẵng thành trung tâm Vùng

Trong những năm qua, thành phố Đà Nẵng đã có bước phát triển mạnh mẽ, tương đối toàn diện, trở thành một thành phố biển năng động, sáng tạo, “đáng sống”, khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh. Kinh tế Thành phố tăng trưởng nhanh và ổn định, gắn với tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; bước đầu hình thành những ngành kinh tế mũi nhọn, trong đó có công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng GRDP của Thành phố (Theo giá so sánh 2010) đạt mức 6,4%/năm (Giai đoạn 2011-2019 tăng 8%). GRDP (theo giá hiện hành) năm 2020 tăng gấp 2,76 lần so với năm 2011. Tuy vậy, Thành phố vẫn chưa phát huy và thể hiện rõ nét vai trò là đô thị trung tâm, đầu tàu, động lực dẫn dắt phát triển kinh tế - xã hội miền Trung - Tây Nguyên⁴⁹.

e) Phát triển tỉnh Khánh Hòa thành Thành phố trực thuộc Trung ương

⁴⁸ Năm 2021, GRDP đạt khoảng 59.000 tỷ đồng (giá hiện hành), GRDP bình quân đầu người đạt 2.200 USD; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: dịch vụ: 46,5%; CN-XD: 33,1%; NLTS: 11,6%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 8,8%.

⁴⁹ Quy mô kinh tế TP. Đà Nẵng đến năm 2020 chỉ chiếm 8,65% GRDP vùng (giá HH) và 1,55% GDP của cả nước và tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm sút so với trước, năng suất lao động chưa cao, động lực tăng trưởng chính là du lịch, dịch vụ nay bị tác động tiêu cực của đại dịch Covid (tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng ghi nhận mức tăng trưởng âm năm 2020 (-7,99%) và quy mô kinh tế bị thu hẹp gần 8 nghìn tỷ đồng so với năm 2019).

Giai đoạn 2012-2019, Khánh Hòa có mức tăng trưởng kinh tế đạt mức khá⁵⁰ với chất lượng được cải thiện. Quy mô kinh tế và GRDP bình quân đầu người đạt chỉ tiêu đặt ra⁵¹ với kinh tế biển là nền tảng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực với khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Các ngành chế biến, chế tạo gắn với kinh tế biển phát triển mạnh. KKT Vân Phong từng bước có những tác động tích cực đến phát triển kinh tế của tỉnh và khu vực. Thu ngân sách tăng nhanh và có điều tiết về Trung ương. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng khá, vượt chỉ tiêu đề ra. Hệ thống đô thị ven biển được hình thành, tỷ lệ đô thị hóa đạt mức cao⁵², kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông được đầu tư, nâng cấp và đạt mục tiêu đặt ra.

2. Hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

2.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên

2.1.1. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của Vùng được đánh giá khá phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, ngoài titan, sắt, không nhiều loại khoáng sản có trữ lượng lớn, phân bố tập trung. Phần lớn các mỏ, điểm mỏ khoáng sản đã được phát hiện chủ yếu là các mỏ nhỏ và vừa. Hiện tượng khai thác trái phép không được kiểm soát đã xâm hại tài nguyên khoáng sản và tài nguyên rừng, để lại nhiều hậu quả về tệ nạn xã hội, tai nạn lao động.

2.1.2. Tài nguyên nước

Trong Vùng có gần 200 công trình thủy điện với tổng công suất trên 7.700 MW. Tại thời điểm hiện tại, về tiềm năng nguồn nước, LVS Mã, Cỏ, Hương, Vu Gia-Thu Bồn, Trà Khúc, Cái Nha Trang, nhóm các LVS Quảng Bình cơ bản đáp ứng cho các nhu cầu của nguồn nước⁵³. Quá trình đô thị hóa nhanh, các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, gia tăng các hoạt động xả nước thải nhất là loại hình nước thải không được xử lý đúng quy chuẩn, kỹ thuật,... đã và đang tác động và gây sức ép ngày càng lớn cả đến số lượng và chất lượng nguồn nước các sông trong Vùng, đặc biệt là các nguồn nước phục vụ để sản xuất nước sạch cấp cho mục đích sinh hoạt. Công tác lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước và ban hành danh mục ao, hồ không được san lấp đã được triển khai thực hiện nhưng còn chậm⁵⁴. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 96,7% (năm 2020), thấp hơn bình quân chung toàn quốc (97,4%).

⁵⁰ Giai đoạn 2012-2019 đạt mức bình quân hơn 7,32%/năm, cao hơn mức trung bình của khu vực duyên hải Nam Trung bộ. Năm 2020, dịch COVID-19 đã tác động nghiêm trọng tới các ngành dịch vụ, du lịch khiến GRDP của tỉnh giảm tới 10,52% so với năm 2019. Do vậy, trung bình cả giai đoạn 2012-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt 5,17%/năm.

⁵¹ Năm 2020, quy mô kinh tế đạt 81.154 tỷ đồng, gấp 2,28 lần năm 2011, giảm so với năm 2019; GRDP/người năm 2020 đạt 65,4 triệu đồng, gấp 2,1 lần năm.

⁵² Đạt mức 60% vào năm 2020.

⁵³ Theo Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ “Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, Cục quản lý tài nguyên nước, 2021

⁵⁴ Có 8/14 (57%) tỉnh thành thực hiện việc lập, công bố danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước. Còn 06 địa phương chưa ban hành gồm: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Phú Yên. Có 6/14 (43%) các tỉnh thành ban hành danh mục ao, hồ không được san lấp. Các tỉnh chưa ban hành danh mục ao hồ

2.1.3. Tài nguyên đất

Tính đến hết năm 2020, tổng diện tích khai thác, sử dụng cho mục đích nông nghiệp trên địa bàn Vùng khoảng 8.244,58 nghìn ha, chiếm 86,01% diện tích tự nhiên của Vùng, tăng 820,02 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng 82,0 nghìn ha/năm).

Đất rừng phòng hộ năm 2020 có diện tích 2.079,08 nghìn ha, chiếm 40,62% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 17,16 nghìn ha so với năm 2010; Diện tích đất rừng đặc dụng là 952,19 nghìn ha.. Đất rừng sản xuất có diện tích 2.949,02 nghìn ha năm 2020 tăng thêm 407,29 nghìn ha so với năm 2010.

Đất phi nông nghiệp khoảng 1.151,82 nghìn ha, tăng 86,06 nghìn ha so với năm 2010, trong đó hơn 1/3 là dành cho phát triển hạ tầng quốc gia (28,11% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước). Diện tích đất dành cho quốc phòng 101,73 nghìn ha, đất an ninh 24,78 nghìn ha (41,84% diện tích đất quốc phòng và 47,01% diện tích đất an ninh của cả nước).

Đất đô thị trong Vùng có diện tích không lớn, 505,66 nghìn ha năm 2020, chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên. Bình quân đất đô thị của Vùng đạt 689 m²/người. Tỷ lệ đất dành cho xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, như giao thông, các công trình cấp, thoát nước, tỷ lệ đất cây xanh đạt thấp so với tiêu chuẩn quy định. Tại khu vực đô thị chỉ có khoảng 15% bãi chôn lấp chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn hợp vệ sinh; hầu hết các khu dân cư nông thôn đều chưa có quy hoạch bố trí khu vực thu gom chất thải.

2.1.4. Tài nguyên thiên nhiên đặc thù khác

a) Đối với thủy, hải sản

Giai đoạn 2010 – 2020, sản lượng khai thác thủy sản của Vùng tăng đáng kể, từ 960 nghìn tấn năm 2010 lên hơn 1.640 nghìn tấn vào năm 2020, và tiếp tục tăng lên sơ bộ khoảng 1.715 nghìn tấn vào năm 2022. Công tác quản lý tàu cá được thực hiện thông qua giấy phép KTTS và hệ thống giám sát hành trình đối với tàu cá có chiều dài từ 15 mét trở lên. Hệ thống giám sát tàu cá đã được triển khai đồng bộ từ trung ương đến địa phương, chia sẻ, kết nối giữa các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan để khai thác, sử dụng. Tuy nhiên do việc chấp hành các quy định của một số ngư dân chưa tốt nên hiện đang bị Ủy ban Châu Âu áp thẻ vàng IUU.

Vùng BTB-DHMT có 02 trung tâm nghề cá lớn tại TP Đà Nẵng và tại tỉnh Khánh Hòa, tuy nhiên, đến nay chưa có trung tâm nào được hoàn thiện. Vùng cũng có số lượng cơ sở đóng sửa tàu cá nghề cá lớn nhất nước, với 158 cơ sở, chiếm 34,3% tổng số cơ sở đóng sửa tàu cá cả nước.

b) Khai thác tài nguyên rừng

Toàn bộ diện tích có rừng và đất lâm nghiệp được bảo vệ chặt chẽ. Tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng giảm cả về số vụ và mức độ thiệt hại qua các năm. Tỷ lệ che phủ rừng giữ ổn định ở mức

54%. Năm 2020, vùng BTB-DHMT có 1.242 doanh nghiệp, 1.847 hộ gia đình sản xuất kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản. Công tác giao rừng, gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâm nghiệp đang được triển khai theo Luật lâm nghiệp (2017), Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2.2. Hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

2.2.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

a) Môi trường đất

Môi trường đất đã có dấu hiệu bị ô nhiễm ở một số khu vực gần các nguồn thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp và các khu vực chuyên canh trồng cây nông nghiệp. Ô nhiễm đất ven biển sinh ra do các tác nhân chính như vận tải biển, hoạt động kinh tế ven bờ, chất thải từ các khu du lịch, khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu khai thác khoáng sản, sự cố môi trường biển.

b) Môi trường nước

Đặc thù của Vùng BTB-DHMT là phần lớn các đô thị tập trung dọc theo các lưu vực sông lớn và ven biển. Với đường bờ biển dài khoảng 1800 km, cứ khoảng 23 km có một cửa sông nhỏ, 100km có một cửa sông lớn. Tuy nhiên hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các đô thị chưa được đồng bộ, thường bị quá tải, làm nảy sinh nhiều áp lực đối với môi trường nước. Sự phát triển dân số và quá trình đô thị hóa tại các đô thị, cùng với quá trình công nghiệp hóa trong thời gian qua đã và đang gây sức ép lớn đến sử dụng tài nguyên và môi trường nước. Môi trường nước trên các sông còn chịu tác động mạnh bởi diễn biến, xu thế của BĐKH. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt tại 9 sông thuộc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia cho thấy, các hệ thống sông lớn tại vùng (sông Mã - Chu, sông Cả - La, sông Vu Gia - Thu Bồn,...) có chất lượng nước duy trì ở mức tốt đến rất tốt, đặc biệt ở khu vực thượng lưu, nơi nước sông được khai thác cho mục đích cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản và các mục đích khác. Nhìn chung, trên các hệ thống sông, chỉ xảy ra tình trạng ô nhiễm cục bộ ở các đoạn sông chảy qua khu vực đô thị, một số đoạn sông đã bị ô nhiễm liên tục qua các năm. Chất lượng nước dưới đất vùng BTB-DHMT còn tương đối tốt. Tùy theo đặc điểm địa hình cũng như vị trí địa lý, chất lượng nước dưới đất tại các địa phương có sự khác biệt. Tình trạng xâm nhập mặn diễn ra phổ biến ở các khu vực ven biển, một mặt do tác động của BĐKH, nước biển dâng, mặt khác do ảnh hưởng của quá trình khai thác nước trong các tầng chứa nước nhạt làm hạ thấp mực nước dưới đất, tạo điều kiện thuận lợi cho nước đã bị mặn xâm nhập vào trong các tầng chứa nước nhạt.

c) Chất lượng nước biển

Chất lượng nước biển ven bờ khá tốt, hầu hết giá trị các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tuy nhiên, tại một số khu vực nuôi trồng thủy hải sản (như các vịnh, đầm ven biển,...); các khu vực neo đậu thuyền trên biển, các cửa sông ven biển,... đã bị ô nhiễm cục bộ bởi hợp chất chứa nitơ, photphat và TSS. Chất lượng môi trường nước biển xa bờ tương đối ổn định và ít biến động qua các năm, giá trị trung bình của các thông số

quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép. Trong môi trường trầm tích biển, các thông số kim loại khá thấp nằm trong ngưỡng quy định, tuy nhiên đã có dấu hiệu của tích tụ hóa chất thuốc trừ sâu tại các cửa sông nguồn nước sử dụng chính cho sản xuất nông nghiệp.

d) Môi trường không khí

Các đô thị BTB-DHMT có số ngày đo giá trị bụi mịn (PM_{2,5}, PM₁₀) vượt quy chuẩn cho phép cao (chỉ đứng sau khu vực Đồng bằng Sông Hồng). Đối với thông số tổng bụi lơ lửng (TSP), kết quả quan trắc giai đoạn 2011- 2021 phản ánh tình trạng ô nhiễm TSP tại các trục giao thông đô thị. Tương tự như thông số bụi mịn, giá trị TSP quan trắc năm 2020-2021 ghi nhận giảm so với các năm trước. Chất lượng môi trường không khí tại khu vực dân cư ở những đô thị lớn, khu vực xung quanh KCN đã ghi nhận tình trạng ô nhiễm bụi ở các mức khác nhau.

e) Hiện trạng phát sinh chất thải

Những năm gần đây, các ngành công nghiệp đã và đang tiếp tục được mở rộng cả về phạm vi và quy mô sản xuất, kéo theo đó là lượng nước thải công nghiệp gia tăng nhanh chóng. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR công nghiệp toàn Vùng khá cao, đạt trên 90% khối lượng phát sinh, hầu hết CTR công nghiệp được thu gom làm nguyên liệu phục vụ sản xuất. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, việc bảo đảm yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được quan tâm triển khai.

Chất thải rắn sinh hoạt gia tăng nhanh chóng về số lượng, với thành phần ngày càng phức tạp đã và đang gây khó khăn cho công tác thu gom, xử lý, đặc biệt ở các đô thị và khu dân cư tập trung, ước tính lượng CTRSH tăng trung bình 10-16%/năm, đạt 2.451.606 tấn giai đoạn 2016-2020, và khoảng 2.690.517 tấn ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị đạt khoảng 93,7%; khu vực nông thôn đạt 83%. Chôn lấp CTRSH vẫn là phương pháp được áp dụng phổ biến (khoảng 70%), nhưng chỉ khoảng 30% số các bãi chôn lấp đạt tiêu chuẩn hợp vệ sinh. Chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn vùng đã được quản lý tốt hơn thông qua việc kiểm soát chặt chẽ nguồn phát, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Lượng chất thải nhựa và túi ni lông trên chiếm 10-12% CTRSH, đang trở thành gánh nặng cho môi trường, đe dọa nghiêm trọng đến môi trường đất, nước và biển; thậm chí dẫn tới thảm họa ô nhiễm trắng. Tại các đô thị, khối lượng túi ni lông sử dụng trung bình 10,5 - 52,4 tấn/ngày, chỉ khoảng 17% số lượng này được tái sử dụng. Một số địa phương đã triển khai thí điểm chương trình phân loại CTRSH tại nguồn.

2.2.2. Hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học

Trong 10 năm trở lại đây, diện tích rừng trên cạn nói chung và diện tích các KBT trong phạm vi vùng BTB-DHMT có xu hướng tăng đều. Tuy nhiên, tăng chủ yếu là diện tích rừng trồng độc canh với cơ cấu các loài cây mọc nhanh, có trữ lượng sinh khối và tính ĐDSH thấp. Diện tích rừng nguyên sinh còn lại đã bị chia cắt và khai thác đáng kể, diện tích ước tính chỉ còn 0,1 triệu ha, nằm rải rác ở tiểu vùng Bắc Trung Bộ.

Khu vực biển và ven biển: Điều kiện tự nhiên trên địa bàn tiểu vùng Bắc Trung Bộ ít thuận lợi cho sản xuất phát triển.

Trong Vùng quy hoạch, diện tích thảm cỏ biển tập trung nhiều ở một số cửa sông, đầm phá Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, đầm Thủy Triều), chiếm khoảng hơn 75% tổng diện tích các thảm cỏ ven bờ cả nước, tương đương gần 11.250 ha theo số liệu năm 2019.

Diện tích rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát của Vùng BTB-DHMT nhỏ, khoảng 40,2 ngàn ha. Diện tích rừng ngập mặn không lớn, tiểu vùng Bắc Trung Bộ chiếm 1,03% và tiểu vùng Nam Trung Bộ chiếm 0,03% cả nước.

Nhìn chung, tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH ở một số khu vực có dấu hiệu tiếp tục bị suy giảm, chưa được ngăn chặn kịp thời; cân bằng sinh thái có nguy cơ bị ảnh hưởng. Các HST tự nhiên bị thu hẹp diện tích, chia cắt, suy giảm chất lượng. Rừng nguyên sinh chỉ còn rất ít, bị chia cắt và cô lập thành những khu nhỏ, phân bố rải rác nên khó có cơ hội phục hồi hoàn toàn. Tình trạng phá rừng, khai thác cát, đá, sỏi trái phép còn diễn ra ở một số địa phương.

Công tác BVMT đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, vẫn còn những tồn tại cần tập trung giải quyết và xử lý trong giai đoạn tới, bao gồm: (i) Công nghệ xử lý rác thải; CTRSH chưa được xử lý hiệu quả; các HST tự nhiên bị thu hẹp diện tích do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cháy rừng, chặt phá rừng gia tăng; (ii) Ô nhiễm nước thải. Tỷ lệ cụm công nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung mới đạt tỷ lệ khoảng 22%. Tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý tại các đô thị còn thấp, chỉ đạt khoảng 15%. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTRSH tại khu vực nông thôn mới đạt 66%; hơn 80% các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh..

3. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng

3.1. Hiện trạng hệ thống đô thị

3.1.1. Hiện trạng đô thị hóa

Tỷ lệ đô thị hóa của Vùng BTB-DHMT năm 2021 là 37,5%, cao thứ ba trong cả nước (tuy nhiên thấp hơn mức trung bình cả nước). Tốc độ gia tăng dân số đô thị giai đoạn 2016-2020 tăng lên 3,5%/năm. Hệ thống các đô thị ven biển đã được hình thành, kiến trúc theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch nghỉ dưỡng, kinh tế biển gắn với trục liên kết Bắc – Nam. Hệ thống các đô thị trung tâm, hạt nhân cấp vùng trong Vùng BTB-DHMT được liên kết tương đối thuận lợi nội bộ với nhau và liên kết với cả các đô thị khác trong nước cũng như quốc tế thông qua mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt quốc gia. Mô hình phát triển đô thị trong Vùng cơ bản giống nhau, chưa tạo được bản sắc riêng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, tự nhiên, trình độ khoa học, kỹ thuật, truyền thống văn hóa lịch sử của địa phương và các yêu cầu phát triển mới, thậm chí một vài đô thị ven biển cùng thể mạnh còn cạnh tranh nhau.

3.1.2. Hiện trạng phân cấp, phân loại đô thị

Vùng BTB-DHMT có tổng số đô thị lớn nhất cả nước. Đến hết năm 2020, toàn Vùng có 221 đô thị, trong đó có 06 đô thị loại I (các thành phố Đà Nẵng, Thanh Hóa, Vinh, Huế, Quy Nhơn, Nha Trang); 07 đô thị loại II (các thành phố:

Hà Tĩnh, Đồng Hới, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Tuy Hòa, Phan Rang, Phan Thiết); 9 đô thị loại III (04 thành phố Sầm Sơn, Đông Hà, Hội An, Cam Ranh và 04 thị xã (Bỉm Sơn, Cửa Lò, Kỳ Anh, Sông Cầu); 23 đô thị loại IV và 145 đô thị loại V.

3.2. Hệ thống nông thôn

3.2.1. Quy mô

Vùng có tổng số 379 huyện, 2.201 xã. Giai đoạn 2021-2030, Vùng có số xã giảm lớn thứ hai trên cả nước (-) 173 xã, sau vùng ĐBSH, do thực hiện theo chủ trương giảm nhanh số đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo tiêu chuẩn đơn vị hành chính⁵⁵, và quá trình sáp nhập các xã vào địa giới hành chính khu vực nội thị của các đô thị (từ xã lên đô thị loại V trở lên). Số đơn vị hành chính cấp huyện cũng giảm lớn nhất (-) 8 huyện, nguyên nhân là chuyển đổi sang đơn vị hành chính đô thị.

3.2.2. Phân bố dân cư nông thôn

Tỷ lệ dân số nông thôn chiếm 68% dân số toàn Vùng, với quy mô dân số là 13.941 nghìn người. Quy mô và mật độ phân bố rất khác nhau giữa các khu vực ven biển và miền núi. Dân cư phân bố không đồng đều theo các đơn vị hành chính và phân bố không đều giữa đồng bằng và miền đồi núi. Những nguyên nhân chính của sự phân bố dân cư chênh lệch trên đây phải kể đến sự phân bố không đều của tài nguyên thiên nhiên, hệ thống các cơ sở kinh tế - xã hội, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống và cả lịch sử cư trú. Tính đa dạng về thành phần dân tộc là lợi thế cho sự phát triển văn hóa, du lịch song cũng là những khó khăn cho sự phát triển đồng đều giữa các vùng miền trong Vùng.

3.2.3. Cấu trúc đặc thù của định cư nông thôn

Chịu ảnh hưởng bởi mô hình sở hữu đất đai, tác động đến các biểu hiện trong lối ứng xử liên quan đến cơ chế vận hành và những sinh hoạt văn hóa mang nét đặc trưng vùng miền, hình thái định cư nông thôn tại vùng BTB-DHMT chủ yếu bao gồm làng đồng bằng và làng ven biển (làng chài, làng thủy cư).

3.2.4. Kiến trúc đặc thù của định cư nông thôn

Cảnh quan nông thôn vùng BTB-DHMT vốn có nét riêng độc đáo, là sự chuyển tiếp giữa văn hóa Bắc Hà và vùng Tây Nguyên. Đây là một trong những trung tâm văn hóa quan trọng của Việt Nam như: thành nhà Hồ (Thanh Hóa), vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, Quần thể di tích cố đô Huế,... Khi dân cư ngày càng tăng, nhu cầu về đất đai nhà cửa khó khăn nên nhà xây nhỏ lại, hẹp hơn. Phần lớn ao làng đã bị san lấp chuyển mục đích sử dụng. Cảnh quan nông thôn đứng trước nhiều thách thức về cấu trúc không gian, môi trường ô nhiễm, không gian kiến trúc chưa hợp lý. Nhà nhiều kiểu dáng, đan xen, không phù hợp với đặc trưng của sản xuất nông nghiệp.

3.2.5. Hạ tầng nông thôn

⁵⁵ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC

Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn từng bước được xây dựng đồng bộ. Nhiều xã đã có hệ thống điện, đường, trường, trạm tương đối hoàn chỉnh. Vốn đầu tư phát triển được các địa phương tập trung vào một số công trình hạ tầng thiết yếu như: Giao thông (51,2%), trường học (13,8%), cơ sở văn hóa (13,8%), thủy lợi (7,7%), công trình nước sạch tập trung (5,6%).

3.3. Các khu chức năng

3.3.1. Khu kinh tế ven biển

Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung tập trung nhiều khu kinh tế (KKT) ven biển với 11/18 khu kinh tế ven biển của cả nước, trong đó có 4/8 khu kinh tế trọng điểm. Tỷ lệ lấp đầy các KKT đạt trên 40% tổng diện tích đất dành cho sản xuất. Các khu kinh tế ven biển đang bộc lộ một số khó khăn, hạn chế, như: chất lượng quy hoạch các khu kinh tế ven biển chưa tốt, đầu tư còn dàn trải, cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, nguồn lực đầu tư cho kết cấu hạ tầng phụ thuộc vào nguồn ngân sách trung ương; đóng góp của nhiều khu kinh tế ven biển vào cơ cấu kinh tế chung tại các địa phương chưa thực sự rõ nét. Một số khu kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào một số dự án nhất định.⁵⁶

3.3.2. Khu kinh tế cửa khẩu

Do nguồn lực đầu tư nhất là nguồn vốn từ NSTW hỗ trợ cho các khu kinh tế cửa khẩu còn hạn chế nên đến nay nhiều KKT cửa khẩu vẫn đang tiếp tục huy động vốn hoàn thiện các hạng mục cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư và giao thương với các nước bạn, hiệu quả và quy mô từ hoạt động kinh tế cửa khẩu vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế cạnh tranh chưa cao, chưa tạo nhiều đột phá trong phát triển chung của tỉnh và tác động lan tỏa đối với cả Vùng.

3.3.3. Khu công nghiệp

Đến hết năm 2020, Vùng có 52 KCN, trong đó có trên 29 KCN đã đi vào hoạt động với số lượng dự án đầu tư là 986 dự án; bình quân 1 KCN là 200,9 ha, thấp hơn so với bình quân chung cả nước (268,5 ha); tỷ lệ lấp đầy các KCN còn thấp, chỉ chiếm 34,9%. Hầu hết các KCN trong Vùng phát triển theo mô hình tập trung công nghiệp đơn thuần, chưa có sự gắn kết đồng bộ với phát triển hạ tầng xã hội, làm ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển bền vững.

Tỷ lệ các dự án sử dụng công nghệ cao còn thấp, chất lượng các công nghệ được chuyển giao không cao, chưa có sự bứt phá trong xu thế thu hút sử dụng FDI (các dự án chỉ mới tập trung khai thác tài nguyên, thị trường, lắp ráp, gia công sử dụng nhiều lao động, tiêu tốn năng lượng); tác động lan tỏa từ khu vực FDI đến doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, công tác quản lý nhà nước còn bất cập (chuyển giá, lao động). Việc phát triển các KCN chưa đồng bộ với KKT, với hạ tầng kỹ thuật khác và giữa khu vực ven biển với phần phía trong nội địa nhằm thúc đẩy liên kết, hợp tác phát triển hơn nữa. Một số KCN được quy hoạch chưa sát với nhu cầu thực tế và khả năng thu hút đầu tư của địa phương. Việc tập trung phát triển công nghiệp tại các KCN cũng gây áp lực lớn về hạ tầng kỹ thuật và hạ

⁵⁶ Chẳng hạn như khu kinh tế Vũng Áng hay khu kinh tế Dung Quất.

tầng xã hội, ảnh hưởng xấu đến môi trường và các ngành kinh tế khác do nguồn lực hạn chế, phát triển không đồng bộ.

3.3.4. Khu công nghệ cao

Vùng có 1 khu Công nghệ cao ở Đà Nẵng (một trong 3 Khu công nghệ cao của cả nước), có tổng mức đầu tư hơn 8.841 tỷ đồng với diện tích hơn 1.500 ha. Tỷ lệ lấp đầy đạt 41,28% (riêng khu sản xuất tỷ lệ lấp đầy đạt 56,19%). Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao đang là xu hướng của ngành nông nghiệp trong Vùng và được nhiều địa phương quan tâm, trong đó có Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định và Phú Yên.

3.3.5. Khu du lịch

Trong Vùng có nhiều khu du lịch, điểm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn các giá trị lịch sử - văn hóa và thiên nhiên, đặc biệt các thành phố Huế, Đà Nẵng, Nha Trang là trung tâm du lịch và điều phối trọng điểm của Vùng. Trong số 49 địa điểm tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia, một số khu du lịch quốc gia đã được hình thành, khai thác và phát huy hiệu quả như khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bà Nà (Đà Nẵng), Bắc Cam Ranh (Khánh Hòa), Mũi Né (Bình Thuận),...

3.3.6. Khu vực đào tạo – nghiên cứu:

Theo Luật Giáo dục Đại học 2012 và Luật Giáo dục Đại học sửa đổi 2018, phát triển các cơ sở giáo dục đại học phải “gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của thị trường, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; có chính sách ưu đãi về thuế cho các sản phẩm khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục đại học; khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận, tạo điều kiện để người học và giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo”.

Hiện nay trong Vùng có các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao cấp vùng gồm Đại học Đà Nẵng và Đại học Huế. Ngoài ra, phần lớn các tỉnh đã có trường đại học và các cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, ví dụ như Viện nghiên cứu chế tạo tàu thủy - Trường Đại học Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Một số doanh nghiệp tư nhân cũng thành lập các trung tâm giáo dục - đào tạo - nghiên cứu tại Vùng, ví dụ như: Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành Quy Nhơn (ICISE). Các khu nghiên cứu- đào tạo của Vùng còn chưa đáp ứng đủ yêu cầu phát triển các ngành có lợi thế của Vùng nhưng mới chỉ trong tiềm năng phát triển như khoa học máy tính, khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, điện, điện tử và viễn thông, để phục vụ phát triển công nghiệp phần mềm, công nghiệp công nghệ số, vi mạch bán dẫn, công nghiệp năng; cơ điện tử, điều khiển và tự động hóa, phục vụ phát triển công nghiệp ô tô, công nghiệp năng lượng...

3.3.7. Khu CNTT, khu công viên phần mềm

Khu CNTT, khu công viên phần mềm đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận, được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013. Các khu CNTT, khu công viên phần mềm tập trung chủ yếu tại Thừa Thiên Huế và TP. Đà Nẵng: Trung tâm CNTT tỉnh Thừa Thiên Huế (HueCIT), Khu Công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng và Khu Công nghệ thông tin tập trung Đà Nẵng.

3.3.8. Khu thể dục thể thao

Các khu thể dục thể thao bao gồm các Khu Liên hợp Thể dục thể thao, các Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia,... Bên cạnh đó, 100% các tỉnh đều có sân vận động, trung tâm huấn luyện TDTT và các công trình phục vụ nhu cầu TDTT khác cấp tỉnh.

4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng

4.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội

4.1.1. Mạng lưới y tế

Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 8/34 bệnh viện tuyến trung ương, trong đó 4 bệnh viện đa khoa đặt tại Huế, Đà Nẵng, Quảng Bình, Quảng Nam và 4 bệnh viện chuyên khoa (2 bệnh viện chuyên khoa phổi và PHCN tại Thanh Hóa, 2 bệnh viện phong – da liễu tại Nghệ An và Bình Định). Bệnh viện trung ương Huế đang được đề xuất đầu tư nâng cấp thành bệnh viện hạng đặc biệt. Hai bệnh viện hạng I là bệnh viện C Đà Nẵng và bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới (Quảng Bình). Bệnh viện đa khoa Quảng Nam thuộc bệnh viện hạng II. Bên cạnh hệ thống bệnh viện tuyến TW thuộc ngành y tế quản lý nói trên, toàn vùng hiện có 2 bệnh viện tuyến TW thuộc sự quản lý của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng là Bệnh viện Quân y 17 và Bệnh viện 87 - Tổng cục Hậu cần.

Về mạng lưới y tế tuyến địa phương, tỉnh nào cũng có bệnh viện đa khoa tỉnh. Mạng lưới y tế tư nhân của các tỉnh/thành phố trong Vùng ngày càng phát triển, đặc biệt là tại các tỉnh/thành phố có thế mạnh về du lịch như Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, ... Tại Đà Nẵng, 6/10 bệnh viện lớn ở Đà Nẵng là bệnh viện tư nhân. Thanh Hóa và Nghệ An là hai tỉnh có nhiều bệnh viện tư nhân nhất trong Vùng (16 bệnh viện ngoài công lập ở Thanh Hóa và 16 bệnh viện ngoài công lập tại Nghệ An). Năm 2020 toàn Vùng có 9127 giường bệnh ngoài quốc doanh, chiếm 11,6% tổng số giường bệnh trong Vùng, cao hơn mức bình quân của quốc gia (8,2%)⁵⁷.

Khả năng tiếp cận các cơ sở y tế của người dân đối với cơ sở y tế tuyến TW của một số tỉnh còn hạn chế. Mặc dù tính bình quân vùng, số BV đa khoa TW đặt tại vùng BTB& DHMT là không thấp, nhưng do địa hình trải dài, khoảng cách trung bình từ BVĐK tỉnh đến BVĐK tuyến trung ương trong Vùng lại rất cao, thậm chí cao nhất trong 6 vùng (318km so với 227km của Vùng TD& MNPB), đặc biệt là Ninh Thuận (đến Đà Nẵng: 641 km; đến TP Hồ Chí Minh: 351 km).

⁵⁷ Theo số liệu lấy từ NGTK 2021

Các huyện đảo trong Vùng, như huyện đảo Trường Sa, Lý Sơn... đã được quan tâm phát triển hệ thống y tế. Huyện Trường Sa có 03 trạm y tế. Tại huyện Lý Sơn một BV hạng III sắp được hoàn thành với quy mô 100 giường bệnh, phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho cán bộ, quân đội và hơn 22.000 người dân trên đảo.

Về hệ thống y tế dự phòng tuyến TW, Vùng có Viện Pasteur ở Nha Trang, Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng ở Quy Nhơn. 8/14 tỉnh có các CDC có Labo đạt chuẩn ISO 17025, ISO 15189 (Thanh hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận). CDC của 12/14 Tỉnh/TP có labo ATSH cấp 2 và 12/14 tỉnh có Labo đạt chuẩn ISO-17025 hoặc ISO-15189. Với sự bao phủ các cơ sở thuộc hệ YTDP và thực trạng năng lực của các đơn vị YTDP như hiện nay, các tỉnh Vùng duyên hải miền Trung không có các cơ sở YTDP đủ năng lực phát hiện sớm các tác nhân gây bệnh để thực hiện tại chỗ và hỗ trợ kỹ thuật lẫn nhau trong phát hiện và phòng chống dịch bệnh, đặc biệt trong các tình huống bị chia cắt do cách ly dịch hoặc thiên tai.

Vùng không có cơ sở giám định y khoa và giám định pháp y cấp vùng. Giám định Y khoa tỉnh được thành lập theo Quyết định 16/2006/QĐ-BYT Quy định chức 43 năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh. Tại Vùng có phân viện pháp y tâm thần Bắc miền Trung (Nghệ An), trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền Trung tại tỉnh Thừa Thiên - Huế. Việc điều trị tâm thần bắt buộc chữa bệnh còn triển khai tại Bệnh viện Tâm thần Đà Nẵng.

Vùng có Trung tâm Sàng lọc – Chẩn đoán trước sinh và sơ sinh (Đại học Y dược Huế) và Trung tâm chẩn đoán trước sinh và sơ sinh (BV Sản Nhi Nghệ An). Tại tuyến tỉnh, tất cả các tỉnh/thành phố trên cả nước đều có các cơ sở tham gia cung cấp dịch vụ DS-KHHGD, bao gồm các BVCK sản và Khoa sản trong BVĐK tuyến tỉnh, BV lão khoa và Khoa lão trong BVĐK tuyến tỉnh, và Trung tâm kiểm soát bệnh tật.

4.1.2. Giáo dục, đào tạo

Vùng BTB& DHMT là vùng có số lượng cơ sở giáo dục đại học thấp so với vùng ĐBSH và tương đương vùng ĐNB (18,4% so với 44,3% và 18,4% tổng số cơ sở GDĐH của cả nước), nhưng lại khá cao, so với ba vùng còn lại. Vùng có 44 cơ sở GDĐH, trong đó Đại học Huế và Đại học Đà Nẵng là hai đại học vùng và trường đại học Vinh là trường ĐH trọng điểm. Tất cả các địa phương trong Vùng đều có trường đại học hoặc phân viện trường đại học với 58 cơ sở giáo dục đại học, bao gồm cả phân hiệu, phân viện của một số trường đại học và các khoa, các trường thuộc hai đại học vùng là Đại học Huế và Đại học Đà Nẵng.

Về cơ sở vật chất, hạ tầng xây dựng, nhiều cơ sở GDĐH có chỉ số diện tích đất và diện tích sàn xây dựng trên 1 sinh viên rất thấp khi so sánh với các trường

đại học của các nước trên thế giới, làm ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy, nhất là đối với các ngành căn cơ sở thực hành lớn.

Mạng lưới cơ sở đại học sư phạm của Vùng phát triển tập trung chủ yếu ở hai thành phố lớn của Vùng là Huế và Đà Nẵng. Vùng có 04 trong số 15 trường đại học sư phạm trên toàn quốc (trường ĐHSP Huế thuộc ĐH Huế, trường ĐHSP Đà Nẵng thuộc ĐH Đà Nẵng, trường ĐHSP Kỹ thuật Vinh và trường ĐHSP Kỹ thuật Đà Nẵng).

Hệ thống trường, lớp từ mầm non đến tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông được mở rộng, phát triển rộng khắp trên địa bàn dân cư, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân. Toàn vùng có 12.322 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học tăng dần hằng năm và cao hơn so với bình quân của cả nước⁵⁸. Tuy nhiên, vẫn có hiện tượng thiếu phòng học cục bộ tại các khu vực có mật độ dân cư cao như các khu đô thị, khu công nghiệp, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đặc biệt, vẫn còn 1.036 phòng học nhò, mượn (chiếm 17,4% tổng số phòng học nhò, mượn trên cả nước), tập trung chủ yếu tại cấp học Mầm non và Tiểu học.

Nếu so với các vùng khác Vùng BTB& DHMT có số lượng ở mức trung bình các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập cấp tỉnh/thành phố (04 trong số 14 trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập trên toàn quốc và 06 trong số 48 cơ sở giáo dục chuyên biệt/trung tâm giáo dục chuyên biệt). Tại một số tỉnh/thành phố như Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng... đã thành lập trung tâm/trường chuyên biệt giáo dục học sinh khuyết tật. Hoạt động của các trung tâm/trường này rất đa dạng và có những nét riêng, nhưng chủ yếu tiếp nhận giáo dục trẻ có các dạng khuyết tật nhìn, khuyết tật nghe – nói và khuyết tật trí tuệ và chủ yếu thực hiện giáo dục theo chương trình giáo dục tiểu học, THCS. Ngoài các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập công lập, một số tỉnh trong Vùng có các trung tâm hỗ trợ phát triển tư thục, như Hà Tĩnh (01 trung tâm), Nghệ An (06 trung tâm), Quảng Trị (01 trung tâm), Thừa Thiên Huế (02 trung tâm) và Quảng Nam (01 trung tâm). Tuy nhiên, cơ sở vật chất của các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, cơ sở giáo dục chuyên biệt, kể cả công lập và tư thục, đều rất hạn chế, thiếu thiết bị dạy học đặc thù, thiếu phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập, thiếu phòng nội trú cho học sinh bán trú trong

⁵⁸ Năm 2021, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia của Vùng đạt 55,04%, cao hơn bình quân cả nước (51,92%), cao hơn vùng Tây Nguyên (42,31%), vùng ĐNB (23,94%) và vùng ĐBSCL (54,06%). Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia là 72,27%, cao hơn toàn quốc (68,11%), cao hơn vùng ĐNB (39,33%), vùng ĐBSCL (60,24%), vùng TDMNPB (69,22%) và vùng Tây Nguyên (59,4%). Tỷ lệ trường THCS (bao gồm trường liên cấp 1 + 2) đạt chuẩn quốc gia đạt 57,4% vào năm 2021, cao hơn vùng ĐNB (36%), vùng Tây Nguyên (50,49%), vùng TDMNPB (53,26%) và vùng ĐBSCL (54,04%)> tỷ lệ trường THPT (bao gồm cả trường liên cấp 2+3 và 1+2+3) là 37,55%, cao hơn vùng ĐNB (21,07%)

trường hợp có học sinh bán trú. Kinh phí dành cho giáo dục chuyên biệt hạn hẹp và thiếu bền vững do phải dựa nhiều vào nguồn hỗ trợ của các nhà tài trợ.

Nhiều cơ sở GDĐH, và GD phổ thông ở khu vực núi cao và hải đảo ở các vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chưa được kiên cố, cơ sở vật chất còn thô sơ vì vậy tình trạng dễ bị tổn thương đối với các hình thiên tai như lũ quét, bão, lũ lụt luôn ở mức cao. Ở một số nơi có tần suất xuất hiện cũng như cường độ của bão lũ ở mức cao thì mức độ bị tổn thương cao.

4.1.3. Giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

Số lượng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong Vùng cao hơn so với các vùng khác, chỉ thấp hơn vùng ĐBSH. Theo báo cáo của Bộ LĐTBXH, đến hết năm 2020, vùng BTB-DHMT có 441 cơ sở GDNN, trong đó có 272 cơ sở GDNN công lập và 139 cơ sở GDNN tư thực. Tuy nhiên, mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và dạy nghề còn mỏng; cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đào tạo còn thiếu. Tỷ lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp được xã hội hóa (ngoài công lập) thấp hơn so với trung bình cả nước. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ yếu tập trung ở các thành phố, thị trấn và thị xã.

Các hạng mục công trình phục vụ đào tạo ở các cơ sở GDNN của Vùng khá tốt so với nhiều vùng khác và so với mức bình quân cả nước: số xưởng thực hành/thí nghiệm, số khu rèn luyện thể thao, số hội trường, và số phòng ký túc xá trung bình mỗi trường của Vùng tương ứng là 13,6; 1,0; 1,7; và 19,6 so với mức bình quân cả nước là 11,7; 0,7; 1,4 và 16,8. Tuy nhiên, số thư viện trung bình mỗi trường của Vùng lại kém so với mức bình quân cả nước (1,3 so với 1,7), mặc dù cao hơn 4 vùng còn lại, trừ vùng ĐBSH. Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong Vùng thiếu trang thiết bị hoặc trang thiết bị cũ, không đồng bộ, không đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề theo công nghệ hiện đại.

Về vấn đề mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, Vùng hiện chưa có cơ sở tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH công lập cấp trung ương hay cấp vùng, mà chỉ có cơ sở cấp tỉnh, thành phố (43 cơ sở), được đặt tại 14/14 tỉnh, thành phố. Năm 2020, Vùng có 11.453 đối tượng BTXH được tiếp nhận nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH công lập và ngoài công lập. Theo dự báo của Bộ LĐTBXH, đến năm 2030 Vùng sẽ có 1.139.312 thuộc diện đối tượng hưởng TGXH thường xuyên.

Mạng lưới cơ sở tiếp nhận, điều trị cai nghiện ma túy công lập được phân bố trên phạm vi tất cả 14/14 tỉnh/thành phố trong Vùng với tổng số 18 cơ sở. Hiện chưa có mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc cấp trung ương hoặc cấp vùng.

4.1.4. Khoa học công nghệ

Vùng có số lượng các tổ chức KHCN đứng thứ 2 cả nước, chiếm 13,4%, thấp hơn vùng ĐBSH (62,4%) và cao hơn vùng ĐNB (8,3%). Đà Nẵng là địa

phương đầu tiên trong cả nước thành lập Vườn ươm doanh nghiệp (DNES) theo mô hình hợp tác công tư. Thừa Thiên Huế đang hoàn chỉnh Đề án thành lập Khu công nghệ cao. Bình Định đầu tư xây dựng Khu đô thị khoa học Quy Hòa (Thung lũng sáng tạo Quy Nhơn) với nòng cốt là Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) và Trung tâm Khám phá khoa học. Phú Yên đầu tư Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên với 11 dự án đầu tư và tổng vốn đăng ký đầu tư gần 750 tỷ đồng. Tuy nhiên, hạ tầng khoa học - công nghệ của Vùng nhìn chung vẫn còn kém phát triển, chưa đồng bộ và chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, thể hiện trên một số mặt sau đây:

- Việc xây dựng hạ tầng khoa học - công nghệ chủ yếu vẫn do ngân sách nhà nước đầu tư, chưa có cơ chế huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ. Nhiều địa phương sử dụng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ không đúng mục đích, kém hiệu quả.

- Hệ thống các phòng thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu mặc dù đã được đầu tư bước đầu nhưng nhanh chóng bị lạc hậu, thiếu đồng bộ, hiệu quả sử dụng chưa cao. Chưa có nhiều viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trường đại học nghiên cứu tầm quốc gia và quốc tế, trung tâm nghiên cứu xuất sắc và các khu công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao. Hiệu quả hoạt động của các “vườn ươm” công nghệ và doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn thấp.

- Hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập. Nguồn thông tin khoa học và công nghệ còn hạn chế, phân tán, lạc hậu. Sự liên kết, phối hợp giữa các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ trong mạng lưới còn lỏng lẻo.

4.1.5. Văn hoá, thể dục thể thao

a) Mạng lưới cơ sở văn hóa

Vùng có một số cơ sở bảo tàng, bao gồm Bảo tàng Hải dương học thuộc Viện Hải dương học ở Khánh Hòa, 03 Bảo tàng Hồ Chí Minh, chi nhánh Thừa Thiên Huế, Bình Thuận và chi nhánh QK V ở Đà Nẵng, Bảo tàng QK IV ở Nghệ An, Bảo tàng QK V ở Đà Nẵng, Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung ở Thừa Thiên Huế. Các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, nhà hát có chức năng bảo vệ và phát huy giá trị di sản nghệ thuật trình diễn dân gian, trụ sở cơ quan đại diện của Bộ VHTTDL được phân bố ở các tỉnh, thành phố gồm Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng.

Ngoài mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia thuộc Bộ VHTTDL và một số Bộ, ngành quản lý, trên địa bàn vùng hiện nay đã hình thành được một số cơ sở văn hóa ngoài công lập (trung tâm nghệ thuật biểu diễn, trung tâm chiếu phim, trung tâm thiết kế, sáng tạo văn hóa...) được đầu tư quy mô lớn, hiện đại, đáp ứng được yêu cầu tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật cấp quốc gia, cấp vùng và quốc tế. Các cơ sở này phân bố tập trung ở các thành phố có sức thu hút khách du lịch lớn thuộc khu vực biển đảo như Nha Trang.

Trên địa bàn vùng có 05 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới vật thể được UNESCO vinh danh là: Quần thể di tích cố đô Huế; Phố cổ Hội An; Khu đền tháp

Mỹ Sơn; Thành nhà Hồ (Thanh Hóa); Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Vườn quốc gia Núi Chúa (Ninh Thuận) gần đây (2021) được UNESCO công nhận là Khu Dự trữ sinh quyển thế giới cùng với Kon Hà Nừng của tỉnh Gia Lai. Ngoài ra, Vùng còn có các Di sản tư liệu đã được UNESCO ghi danh (như: Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế; Mộc bản trường học Phúc Giang, tỉnh Hà Tĩnh; Bia ma nhai tại danh thắng Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng; Văn bản Hán Nôm làng Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh...).

Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng đã đầu tư xây dựng cơ sở chuyên tổ chức triển lãm văn hóa nghệ thuật hoặc có chức năng tổ chức hoạt động triển lãm văn hóa nghệ thuật quy mô cấp vùng và quốc gia như Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng...

Mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy di sản nghệ thuật truyền thống, trong đó có một số nghệ thuật trình diễn được UNESCO đưa vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại như Nhã nhạc cung đình Huế; Dân ca Ví giặm Nghệ Tĩnh; Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ...

Một số cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật được đặt ở các tỉnh Thanh Hóa, Thừa Thiên - Huế... Một số lĩnh vực được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư bao gồm: thiết kế, làm phim, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, dữ liệu văn hóa...

Nhiều thư viện đại học đã được đầu tư xây dựng trở thành những trung tâm học liệu lớn trên cả nước như các thư viện đại học vùng (Đại học Đà Nẵng, Đại học Huế).

Viện nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam có cơ sở số hóa dữ liệu về văn hóa, trong đó có 01 phân viện đặt tại TP. Huế, Thừa Thiên Huế. Viện Bảo tồn Di tích thuộc Bộ VHTTDL có Văn phòng đại diện của Trung tâm Kỹ thuật- Công nghệ bảo tồn di tích, cũng đặt tại TP. Huế, Thừa Thiên Huế.

b) Hạ tầng thể dục, thể thao

Theo Quyết định 1752/2013/QĐ-TTg, Phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, Nghệ An, Đà Nẵng, Khánh Hòa có các trung tâm thể thao đóng vai trò là trung tâm thể thao của Vùng. Tuy nhiên, do chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất thể thao nên các cơ sở này chưa phát huy được vai trò trung tâm thể thao vùng. Hiện nay, trong Vùng mới chỉ có thành phố Đà Nẵng là trung tâm thể thao quốc gia và trung tâm vùng quan trọng nhất.

Toàn vùng có 1 trường đại học thể dục thể thao phân bố tại Thanh Khê (Đà Nẵng). Ngoài các cơ sở thể thao quốc gia do Bộ VHTTDL quản lý, cả nước còn có các cơ sở thể thao được quản lý bởi các Bộ, ngành khác; bao gồm mạng lưới

Trung tâm thể dục thể thao quốc phòng (của Bộ Quốc phòng) xây dựng và phân bố ở các thành phố trực thuộc Trung ương là Đà Nẵng.

4.2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật

4.2.1. Giao thông

a) Về đường bộ

Tính đến năm 2022, toàn vùng hiện có 603 km cao tốc Bắc Nam phía Đông với 10 đoạn tuyến đã đưa vào khai thác, mật độ cao tốc 0,006km/km² cao nhất cả nước; tổng chiều dài quốc lộ của Vùng khoảng 8.366 km quốc lộ, mật độ quốc lộ là 0,087 km/km², cao thứ hai cả nước. Các tuyến đường cao tốc được đầu tư xây dựng trên các trục giao thông xương sống của khu vực, kết nối liên vùng có sức lan tỏa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của từng vùng miền và cả nước. Các tuyến kết nối theo chiều ngang chưa liên tục chủ yếu kết nối khá tốt từ QL.1 đến Đường Hồ Chí Minh, các đoạn kết nối đến cảng biển hoặc cửa khẩu chưa đáp ứng được nhu cầu. Nhiều cửa khẩu chính, cửa khẩu phụ đường kết nối có tiêu chuẩn thấp, quy mô nhỏ. Độ bao phủ của mạng lưới khá tốt, nhưng tình trạng giao thông vẫn còn khó khăn do điều kiện địa hình (39% mạng lưới quốc lộ đi qua khu vực đồi núi, thường xuyên xảy ra hiện tượng sụt trượt vào mùa mưa) và nhiều tuyến được quy hoạch là quốc lộ song chưa được nâng cấp để đạt chuẩn.

b) Đường sắt

Hiện nay, trong Vùng hiện có 01 tuyến đường sắt Bắc – Nam đoạn qua Vùng dài khoảng 1.462 km chiếm 84,7% toàn tuyến (1.726km), đường khổ 1000mm. Hiện đang thiếu các tuyến nhánh kết nối đường sắt Bắc – Nam với các cảng biển trong Vùng. Tiêu chuẩn kỹ thuật hạn chế, nhiều đường cong nhỏ, đi qua nhiều hầm.

c) Cảng biển

Vùng có 14 cảng biển, trong đó 9 cảng biển loại I, 4 cảng biển loại II; 1 cảng biển loại III. Lượng hàng hóa qua các cảng biển của Vùng năm 2019 là 156,7 triệu tấn, chiếm 23,6% lượng hàng thông qua hệ thống cảng biển cả nước.

Kết nối giao thông tới các cảng biển hiện nay chỉ có 01 phương thức vận tải chính là đường bộ, chủ yếu là các kết nối thông qua các quốc lộ, nhiều tuyến kết nối tiếp cận. Tuy nhiên, kết nối và chất lượng cảng biển còn nhiều hạn chế.

d) Đường thủy nội địa

Trên địa bàn Vùng có 11 tuyến chính trên 28 sông, kênh với tổng chiều dài khoảng 1.229 km. Trên các tuyến vận tải, đầu tư đồng bộ các kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Các tuyến sông kênh đều kết nối được với hành lang ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang. Do đặc điểm địa lý, các sông vùng ngắn, có độ dốc lớn lại nằm trong từng địa phương, các đoạn đường thủy của Vùng chủ yếu chỉ phục vụ cho từng địa phương và nối thông ra biển. Khối lượng hàng, khách vận chuyển bằng đường thủy nội địa không lớn. Trong giai đoạn vừa qua, đường thủy nội địa ít được đầu tư.

e) Cảng hàng không

Vùng BTB-DHMT hiện có 9 CHK, chiếm 40% số lượng CHK cả nước (cả nước có 22 CHK). Cự ly giữa các cảng hàng không trung bình giữa các cảng hàng không khoảng 100 - 150 km. Các cảng hàng không đều chưa có trung tâm logistic hàng không. Một số tuyến đường bộ kết nối cảng hàng không còn hạn chế như tuyến đường nối cảng hàng không Phù Cát mới đạt cấp IV.

4.2.2. Hạ tầng sản xuất và truyền tải điện

Vùng hiện có 7 nhà máy nhiệt điện chạy bằng than, với tổng công suất lắp đặt là 6.722 MW, 38 nhà máy thủy điện với tổng công suất 3.804 MW, không kể 107 nhà máy thủy điện nhỏ với tổng công suất lắp đặt 934 MW. Tại Vùng có 36 nhà máy điện gió tổng công suất lên tới 1.800 MW chưa kể 93 nhà máy điện mặt trời với tổng công suất lắp đặt lên tới 5.430 MW và 2.624 MW điện mặt trời mái nhà.

Hệ thống đường dây và trạm biến áp 500/220kV qua địa bàn vùng cơ bản đủ tải, riêng đường dây 500kV mạch 1 và 2 thường xuyên đạt 90% định mức, nhiều đoạn đạt 100%.

Tình trạng mang tải của một số trạm biến áp 500/220kV, trạm Đà Nẵng: Mang tải trung bình 85% công suất thiết kế, trạm Quảng Ngãi: Mang tải trung bình 70% công suất thiết kế.

Các trạm 220kV của tỉnh Thanh Hóa đều đã vận hành đầy tải, các MBA đều mang tải từ 85% trở lên. Trong đó trạm 220kV Bim Sơn khi chưa được lắp máy T2-250MVA đã có thời điểm bị quá tải 112%.

Nhìn chung, tình trạng mang tải của các đường dây và trạm biến áp 500/220kV tại khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung bộ đang ở mức tương đối an toàn, ổn định. Tuy nhiên, vẫn còn một số đường dây và trạm biến áp mang tải ở mức cao, cần có các giải pháp để nâng cao năng lực truyền tải, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực trong thời gian tới.

Vùng BTB - DHMT về cơ bản dư thừa điện, trong khi hệ thống truyền tải 500kV, 220kV không đáp ứng yêu cầu giải tỏa công suất. Hệ thống nguồn điện, lưới điện chưa được quy hoạch đồng bộ, đặc biệt với nguồn từ NLTT đã gây ách tắc lãng phí nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực này.

Nhiều trạm biến áp và đường dây 110kV mang tải ở mức cao từ 75% đến 95% công suất thiết kế, đó là tại các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Khánh Hòa, Ninh Thuận. Điều này cho thấy nhu cầu sử dụng điện tại khu vực này đang tăng cao, cần có các giải pháp để nâng cao năng lực truyền tải, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

4.2.3. Thông tin truyền thông

Giai đoạn 2011-2020, hạ tầng viễn thông được phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại và rộng khắp, hình thành cơ sở hạ tầng kết nối quan trọng, đồng bộ, dung lượng lớn, tốc độ cao... đóng góp ngày càng quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Truyền hình số mặt đất đã phủ sóng đến 14 địa phương trên địa bàn vùng, với trên 80% dân cư. Các địa bàn khó khăn trong việc phủ sóng truyền hình số mặt đất, đã được phủ sóng thay thế bằng dịch vụ truyền hình số quảng bá qua vệ tinh VINASAT. Do vậy, cơ bản 100% hộ dân có máy thu hình trên cả nước đều có thể xem được truyền hình số bằng các phương thức khác nhau.

Bước đầu hình thành một số nền tảng dùng chung phục vụ nhu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu một cách đồng bộ và rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước. Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu quốc gia ngày càng được hoàn thiện cả về quy mô, phạm vi cũng như số lượng đã mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được xây dựng, chia sẻ dữ liệu giữa các Bộ, ngành, địa phương. Từ tháng 12/2020, 14/14 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trên địa bàn vùng đã có Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh (LGSP) và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, đạt tỷ lệ 100%.

Chuyển đổi số: Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế là 2 địa phương của Vùng đứng trong nhóm đầu trong bảng xếp hạng về chuyển đổi số (DTI) năm 2022. Tuy nhiên, việc quy hoạch và triển khai hạ tầng viễn thông còn thiếu đồng bộ, đặc biệt giữa hạ tầng viễn thông và các hạ tầng kỹ thuật khác. Nhiều địa bàn phía tây một số tỉnh như Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị có khó khăn trong phát triển hạ tầng viễn thông, đảm bảo chất lượng phủ sóng. Việc chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp còn hạn chế. Ở một số địa phương việc liên kết, hợp tác giữa các khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp để hình thành hệ thống hạ tầng đồng bộ, thống nhất còn yếu, dẫn đến việc nâng cao năng lực thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp CNTT chưa đạt mục tiêu.

4.2.4. Thủy lợi

Theo quy hoạch quốc gia về hạ tầng thủy lợi và PCTT thì toàn bộ khu vực Miền Trung (BTB-DHMT) được chia thành hai tiểu vùng gồm: (i) tiểu vùng Bắc Trung Bộ là bao gồm các tỉnh từ Thanh Hóa đến TT Huế; (ii) tiểu vùng Nam Trung Bộ là bao gồm các tỉnh từ Thành phố Đà Nẵng đến tỉnh Bình Thuận.

a) Tiểu vùng Bắc Trung Bộ

Đây là vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước nên năng lực phục vụ phụ thuộc lớn vào điều kiện thời tiết, đối với những năm thời tiết bình thường, các công trình đảm bảo tưới cho khoảng 376,8 nghìn ha, đạt khoảng 70% so với yêu cầu tưới. Hiện nay trên toàn tiểu vùng Bắc Trung Bộ còn khoảng 40 - 60 nghìn ha/năm bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước. Những khó khăn trong việc cấp nước bao gồm: (i) Công trình điều hòa nguồn nước ở thượng nguồn chưa khép kín; (ii) Vấn đề hạ thấp lòng dẫn các sông trong những năm gần đây diễn ra mạnh, ảnh hưởng tới việc lấy nước của các công trình khai thác nước dọc sông, đặc biệt

là hệ thống sông Mã, sông Cả; (iii) Nguồn nước trên dòng chính các sông có xu hướng giảm cả về lưu lượng lẫn mực nước; (iv) Việc nâng cấp, tu sửa đầu mối, kiên cố hóa kênh các công trình xuống cấp diễn ra còn chậm.

a) Nam Trung Bộ

Hiện tại toàn tiểu vùng Nam Trung Bộ đã xây dựng được 3.303 công trình thủy lợi các loại, đáp ứng khoảng 66,52% diện tích cây trồng cần tưới. Các hệ thống thủy lợi sau một thời gian khai thác bị xuống cấp. Việc nâng cấp, tu sửa đầu mối, kiên cố hóa kênh các công trình xuống cấp diễn ra còn chậm; Đầu tư thiếu đồng bộ từ đầu mối đến mặt ruộng, kênh nội đồng vẫn còn rất nhiều kênh đất, tổn thất lớn. Chưa có các giải pháp hữu hiệu liên kết nguồn nước từ vùng thừa nước sang vùng thiếu nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước trong tương lai. Mặc dù nội bộ các lưu vực sông đều thừa nước nếu tính cả năm, tình trạng thiếu nước xảy ra trong các tháng mùa khô và tại các vùng không chủ động được nguồn. Trong tiểu vùng vẫn còn thiếu các công trình đầu mối lớn tích trữ, cấp nước phục vụ sản xuất.

4.2.5. Phòng cháy chữa cháy

Vùng có 3/10 điểm kho có dung tích lớn nhất và đạt trên 100.000 m³ là: (1) Kho chứa nhà máy lọc dầu Nghi Sơn (TX. Nghi Sơn - tỉnh Thanh Hoá); (2) Kho chứa nhà máy lọc dầu Dung Quất (H. Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi); (3) Kho ngoại quan Vân Phong (TX Ninh Hoà - tỉnh Khánh Hoà). Vùng có 21/70 kho tại 11 địa phương (chiếm 30,0%) có đội PCCC chuyên ngành.

Đa số Đội chữa cháy và CNCH trung tâm thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH là đơn vị chủ lực về chữa cháy và CNCH nhưng còn thiếu điều kiện về sân bãi, phương tiện hiện đại nên chưa bảo đảm các yêu cầu về xây dựng Đội Cảnh sát PCCC và CNCH chính quy, tinh nhuệ và hiện đại.

Chính phủ, UBND các cấp mặc dù đã có đầu tư cho công tác PCCC và CNCH, nhưng vẫn còn ít so với nhu cầu thực tế. Nhiều địa phương đang gặp khó khăn về kinh phí nên chưa đầu tư hoặc có đầu tư nhưng rất hạn chế (chiếm 0,001% tổng thu ngân sách); ngoài các địa phương lớn được UBND cấp tỉnh đầu tư nguồn kinh phí mua sắm trang bị, phương tiện PCCC và CNCH, các địa phương còn lại đều phụ thuộc vào kinh phí của Bộ Công an và các dự án ODA.

Mạng lưới đội chữa cháy được bố trí trên thực tế chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Theo quy chuẩn quy định về bán kính phục vụ tối đa của đơn vị PCCC trung tâm là 5km, đơn vị PCCC khu vực tối đa là 3km. Trong khi đó, hiện nay nhiều đội chữa cháy và CNCH có bán kính bảo vệ lớn, có tới 23 địa phương chỉ có duy nhất một đội chữa cháy đặt tại trung tâm hành chính của tỉnh, bán kính bảo vệ lên đến hàng chục, thậm chí hàng trăm km.

Công tác quy hoạch đô thị còn một số bất cập, dẫn đến chưa đáp ứng được các yêu cầu về PCCC. Nhiều khu dân cư nằm trong các ngõ, ngách sâu hàng trăm mét, nên xe chữa cháy không tiếp cận được. Ở các đô thị còn tồn tại nhiều nhà dạng ống, chỉ có một lối thoát duy nhất lại bị che chắn bởi hàng hóa, xe gắn máy, nên khi xảy ra hỏa hoạn không có lối thoát, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Trang thiết bị, phương tiện PCCC còn thiếu về số lượng, chủng loại và

chất lượng không đảm bảo. Ngoài ra, các phương tiện chữa cháy đặc chủng như: xe chữa cháy xăng dầu, hoá chất, chữa cháy khu công nghiệp quy mô lớn, xe CNCH công trình ngầm... còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu PCCC tại các cơ sở đặc thù. Nhiều địa phương có cảng biển, bến tàu nhưng hầu hết còn thiếu tàu thủy chữa cháy.

5. Hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế

5.1. Hiện trạng liên kết nội vùng

5.1.1. Cơ chế, chính sách liên kết vùng

Cơ chế, chính sách liên kết nội vùng, giữa vùng kinh tế trọng điểm và ngoài vùng kinh tế trọng điểm, hợp tác liên kết với các vùng khác đã được quan tâm xây dựng. Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản về liên kết vùng nhất là về liên kết vùng kinh tế trọng điểm⁵⁹. Các văn bản này cũng đã xác định phạm vi liên kết, đối tượng liên kết, nguyên tắc liên kết, nội dung liên kết và những điều khoản về tổ chức thực hiện quy chế điều phối, liên kết giữa các bộ, ngành và các địa phương trong Vùng với nhau. Tổ chức điều phối vùng miền Trung đã được thành lập theo cả cơ chế do Trung ương ban hành (theo Quyết định 941/QĐ-TTg ngày 26/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020) và cơ chế tự nguyện (Ban điều phối vùng Duyên hải miền Trung).

5.1.2. Liên kết theo tiểu vùng

a) Đối với tiểu vùng Bắc Trung Bộ

Về liên kết phát triển bền vững du lịch: Các tỉnh Bắc Trung Bộ đã hình thành tổ chức phối hợp chung trong xây dựng chiến lược và phát triển sản phẩm du lịch cụm liên kết 4 tỉnh gồm: Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Trên cơ sở liên kết, bước đầu đã hình thành chuỗi sản phẩm du lịch có tính liên vùng dựa trên kết hợp giữa sản phẩm du lịch các địa phương trong Vùng.

Về liên kết khu vực kinh tế Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh: Hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã phối hợp thực hiện liên kết và đạt được một số kết quả cụ thể: (i) hoàn thành một số công trình giao thông trọng điểm góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông kết nối, thúc đẩy phát triển trực tiếp kinh tế động lực chính của Vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh; (ii) hợp tác thu hút đầu tư, hợp tác sản xuất kinh doanh; (iii) Hợp tác vận động các dự án ODA cho đầu tư phát triển.

Về liên kết khu vực kinh tế Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An: Nghệ An đã phối hợp với tỉnh Thanh Hóa tổ chức lập quy hoạch các khu chức năng thuộc quy hoạch vùng Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An, gần không gian Khu công nghiệp Hoàng Mai, Đông Hồi (Nghệ An) với Khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa). Kết quả tốc

⁵⁹ Như Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 – 2020; Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 về việc thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 – 2020; Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 – 2020; Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21/4/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp thể chế liên kết vùng kinh tế xã hội.

độ tăng trưởng của thị xã Hoàng Mai bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 15%/năm.

Liên kết của tỉnh Quảng Trị với các địa phương: Quảng Trị cùng với Thừa Thiên - Huế và Quảng Bình đã xác định những lĩnh vực thuộc thế mạnh của từng địa phương để cùng xây dựng kế hoạch chung kêu gọi đầu tư, hợp tác kinh doanh; tập trung đẩy mạnh đầu tư các tuyến đường nối các tuyến, điểm du lịch chính của Quảng Trị với các địa phương lân cận để hình thành những tuyến, điểm du lịch đặc trưng. Đồng thời, Quảng Trị đang tập trung định hướng xây dựng và phát triển các trục kinh tế kết nối Khu kinh tế Đông Nam với hành lang kinh tế Đông - Tây và Khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo; từng bước hình thành hành lang đường bộ từ cửa khẩu quốc tế La Lay về cảng nước sâu Mỹ Thủy kết nối với các tỉnh nam Lào và đông bắc Thái Lan nhằm tận dụng hiệu quả cơ hội hợp tác, liên kết vùng trong đầu tư và thương mại.

b) Đối với vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung

Với nhiều hoạt động liên kết phát triển vùng KTTĐ một số kết quả đạt được, bao gồm: (i) thống nhất xác định các nội dung ưu tiên liên kết gồm 9 nội dung, đó là: huy động đầu tư; phát triển nguồn lực; phát triển một số ngành (như: công nghiệp chế tạo và công nghệ); giao thông; du lịch; thương mại; cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; chia sẻ thông tin và ứng phó biến đổi khí hậu; (ii) đồng thuận hình thành Quỹ nghiên cứu phát triển miền Trung với sự đồng tài trợ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tỉnh/thành thành viên; đã thống nhất lựa chọn Tập đoàn ô tô Trường Hải làm doanh nghiệp dẫn đầu để thử nghiệm sự phát triển cụm liên kết công nghiệp ô tô của Vùng; (iii) Liên kết trong hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, quảng bá du lịch, liên kết trong lĩnh vực vận tải; (iv) Đã xây dựng Đề án cơ chế đặc thù phát triển du lịch miền Trung. Các tour du lịch “Con đường di sản miền Trung”, “Ba địa phương một điểm đến” đã được hình thành; (v) Phối hợp tổ chức các hội chợ triển lãm thương mại nhằm kết nối hàng Việt và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giao lưu tìm kiếm khách hàng. Định kỳ hàng năm, liên kết phối hợp với các địa phương trong khu vực miền Trung, Tây Nguyên tổ chức các hoạt động về xúc tiến thương mại và khuyến công. Phối hợp với Bộ Công thương tổ chức Hội nghị Khuyến công quốc gia tỉnh miền Trung Tây Nguyên, Hội nghị kết nối cung cầu Quảng Ngãi, Hội chợ triển lãm công thương duyên hải miền Trung – Quảng Ngãi, Liên kết khai thác du lịch nông nghiệp, văn hóa, sinh thái dựa vào cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung....

c) Đối với tiểu vùng Nam Trung Bộ

- *Diễn đàn liên kết phát triển khu vực Duyên hải miền Trung:* Năm 2011, Đà Nẵng đã có sáng kiến và đi tiên phong trong việc tổ chức Hội thảo khoa học “Liên kết phát triển 07 tỉnh Duyên hải miền Trung” và kết quả của cuộc Hội thảo là 7 tỉnh đã tự nguyện ký kết “Biên bản cam kết liên kết phát triển 7 tỉnh Duyên hải miền Trung”, kết nạp thêm 02 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận vào cuối năm 2012. Các lĩnh vực ưu tiên liên kết chính gồm: (1) Huy động vốn đầu tư, nguồn lực phát triển; (2) Phát triển một số ngành như: công nghiệp chế tạo, giao thông,

du lịch, thương mại; (3) Cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; (4) Chia sẻ thông tin và ứng phó biến đổi khí hậu. Các hoạt động liên kết này diễn ra thường niên, bước đầu đạt được những kết quả nhất định, từng bước đi vào chiều sâu, từng lĩnh vực cụ thể, thu hút sự quan tâm của các nhà quản lý, các chuyên gia, các nhà nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- *Liên kết vùng Nam Phú Yên - Bắc Khánh Hòa*: Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Nam Phú Yên - Bắc Khánh Hòa đến năm 2025.

d) Các hoạt động liên kết khác

Các địa phương trong Vùng đã phối hợp với các bộ, ngành địa phương liên quan tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư, huy động vốn đầu tư từ nước ngoài (vốn FDI, ODA), huy động vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong nước tham gia đầu tư tại các địa phương trong Vùng. Các lĩnh vực phối hợp trong đầu tư phát triển chủ yếu là liên kết phát triển hạ tầng phục vụ du lịch.

Liên kết về xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin Vùng: Hiện nay, chỉ có vùng KTTĐ miền Trung đã bước đầu thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu chung về các ngành kinh tế, xã hội. Hệ thống thông tin chung của Vùng chưa được cập nhật thường xuyên, nên đến nay chưa thiết lập được hệ thống cơ sở dữ liệu chung cho Vùng.

5.2. Hiện trạng liên kết vùng với khu vực và quốc tế

Liên kết vùng với khu vực và quốc tế được thực hiện thông qua tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) với chiều dài trên 1.450 km, đi qua 13 tỉnh của 04 nước Việt Nam, Lào, Thái Lan, Myanmar, là một trong 03 hành lang kinh tế chính thuộc tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS)⁶⁰; tại Việt Nam, bắt đầu từ cửa khẩu Lao Bảo qua các tỉnh Quảng Trị, Huế và tới thành phố Đà Nẵng.

Trong thời gian qua, hoạt động tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây đã đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận, thể hiện trên các lĩnh vực như: Đầu tư, thương mại, giao thông vận tải, du lịch. Tuy nhiên, kết quả đạt được chưa tương xứng với tiềm năng của các bên cũng như lợi thế của tuyến hành lang kinh tế Đông Tây, do cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, logistic, dịch vụ hỗ trợ dọc theo tuyến hành lang chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của toàn tuyến; cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển chưa đủ mạnh để khai thác tốt các nguồn lực và tiềm năng của tuyến; chưa áp dụng được thủ tục hải quan điện tử, hệ thống thông quan hàng hóa tự động của phía Việt Nam và Lào.

5.3. Đánh giá tổng quan

Các hoạt động liên kết trong tiểu vùng thời gian qua bước đầu đã mang lại một số kết quả tích cực: (1) Khắc phục một phần tình trạng biệt lập trong hoạch định và thực thi chính sách của các địa phương; (2) Góp phần kết nối đồng bộ cơ sở hạ tầng vùng và liên vùng; (3) Tạo sự chia sẻ, lan tỏa kinh nghiệm tốt trong quản lý nhà nước;

⁶⁰ Là một sáng kiến được nêu ra vào năm 1998 tại Hội nghị Bộ trưởng tiểu vùng Sông Mekong Mở rộng lần thứ tám tổ chức tại Manila (Philippines) nhằm thúc đẩy phát triển và hội nhập kinh tế giữa bốn nước Lào, Myanma, Thái Lan và Việt Nam. Hành lang này chính thức thông tuyến vào ngày 20 tháng 12 năm 2006.

(4) Giải quyết hài hòa hơn các mâu thuẫn giữa các địa phương trong Vùng về thu hút đầu tư, xử lý tài nguyên môi trường, các vấn đề xã hội,...; (5) Cùng bàn bạc và có những đề xuất chính sách/dự án chung đối với vùng và liên vùng; (6) Góp phần đáng kể trong việc lôi kéo các chủ thể khác trong nền kinh tế tham gia hợp tác, đặc biệt là thu hút sự quan tâm của các doanh nghiệp tham gia các hội nghị vùng, hội nghị xúc tiến đầu tư, thương mại vùng,...

Bên cạnh các cơ hội tăng cường liên kết nội vùng, vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết, bao gồm: (i) Thiếu cơ chế tài trợ vùng chính thức cho cơ sở hạ tầng “cấp vùng”; (ii) Khi thỏa thuận hợp tác liên kết chưa xác định được lợi thế riêng có của từng tỉnh trong phát triển chuỗi giá trị sản phẩm lợi thế của vùng/ tiểu vùng làm cơ sở xác định vai trò, trách nhiệm của các cơ quan chính quyền tỉnh trong việc tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia phát triển các ngành lợi thế của vùng/ tiểu vùng; (iii) Thiếu cơ sở dữ liệu dùng chung bao gồm các thông tin tổng hợp về địa lý, hành chính, kinh tế - xã hội của các tỉnh trong Vùng; (iv) Thiếu hệ thống theo dõi - đánh giá thực hiện quy hoạch có hiệu lực để đảm bảo các phương hướng và giải pháp phát triển đề xuất trong Quy hoạch vùng giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050, được thực hiện hữu hiệu.

6. Hiện trạng các nguồn lực của Vùng đã và đang được khai thác, các tiềm năng chưa được khai thác

6.1. Hiện trạng các nguồn lực của Vùng đã và đang được khai thác

Trong nhiều năm qua, Vùng đã và đang khai thác các nguồn lực để phục vụ cho phát triển kinh tế để đóng góp vào quy mô phát triển của cả nước. Các nguồn lực cho phát triển của Vùng bao gồm lực lượng lao động qua đào tạo, lực lượng lao động chất lượng cao, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên, văn hóa, tài sản vốn, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nguồn lực mềm như các hiệp định hợp tác, liên kết song phương; các chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển...

Về vốn đầu tư để phát triển kinh tế xã hội của Vùng ở mức dưới bình quân chung của cả nước. Tăng trưởng của các địa phương trong Vùng chưa đồng đều, hoạt động liên kết còn nhiều hạn chế, kết nối đầu tư còn thiếu đồng bộ, chưa tận dụng được các lợi thế riêng của các địa phương như việc khai thác những nguồn lực từ kinh tế ven biển vẫn chưa đạt như kỳ vọng.

Nhằm phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế, đổi mới sáng tạo và tăng cường liên kết để phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền trung, Chính phủ đã ban hành chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 19/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về giải pháp thúc đẩy tăng trưởng bền vững cho miền Trung. Thực tế trong thời gian qua, các vùng trọng điểm kinh tế miền Trung đang có nhiều khởi sắc, đặc biệt khu vực Trung Trung Bộ trong đó lấy Đà Nẵng là hạt nhân đang có tác động lan rộng trong khu vực này. Việc xây dựng quy hoạch tổng thể, thể chế hóa các cơ chế liên kết vùng, phát triển kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao theo hướng cân bằng ba yếu tố Kinh tế - Xã hội - Môi trường, xây dựng hoàn thiện cơ chế đặc thù, đồng bộ cơ sở hạ tầng, cơ cấu lại nền kinh tế đang tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ trong lĩnh vực công nghiệp dịch vụ, nông nghiệp. Việc đa dạng hóa khai thác các nguồn lực về tài chính, đột phá về thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng

cường cải cách hành chính cũng được xem là nguồn lực lớn để phục vụ cho phát triển.

Cùng với việc nâng cao năng lực khai thác nguồn lực thì việc phân cấp quản lý ở địa phương cũng đang tạo ra những nguồn lực mới. Đó là nâng cao tính chủ động, tự lực cho các chính quyền địa phương đang tạo ra lợi thế cho những người thực hiện, tận dụng được các lợi thế từ chính sách nhằm nâng cao năng lực quản lý của chính quyền địa phương. Cùng với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo, cải tiến môi trường đầu tư thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo đang thu hút được nhiều dự án đầu tư từ các nhà đầu tư lớn, gỡ được các nút thắt, đối thoại doanh nghiệp trong đầu tư kinh doanh cũng đã tạo ra được các nguồn lực mới.

6.2. Những tiềm năng chính chưa được khai thác

Nhiều tiềm năng chưa được khai thác, phát huy tốt có thể kể đến:

- Kinh tế biển còn dư địa phát triển
- Động lực kinh tế cho phía Tây của Vùng. Hiện nay có 4-5 cửa ngõ ra phía Tây nhưng cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nên có dư địa cho phát triển.
- Tiềm năng phát triển du lịch, phát triển kinh tế đảo theo hướng bền vững đang thu hút đông đảo khách du lịch như bán đảo Sơn Trà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý,...
- Mô hình đô thị theo chuỗi đảo đang bắt đầu hình thành.
- Đường bờ biển dài khoảng 1.800km, có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió.

6.3. Đánh giá tổng quan

Vùng nhận được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước với nhiều cơ chế, chính sách như Nghị quyết 26, Nghị quyết 29. Vùng có thuận lợi về giao thương quốc tế với biển, có lợi thế về phát triển kinh tế biển (11/17 khu kinh tế ven biển trong cả nước tập trung tại Vùng). Kết nối hành lang Đông Tây với Kinh tế ven biển là tiềm năng để thúc đẩy tăng trưởng. Du lịch đảo đang là xu hướng mới cho ngành du lịch.

Điểm yếu của Vùng để phát triển kinh tế biển là nhận thức chưa đầy đủ về kinh tế biển, hệ thống giao thông cao tốc ven biển, liên kết giữa đô thị, khu kinh tế khu công nghiệp, cảng biển còn nhiều hạn chế, cơ sở hạ tầng còn yếu kém, thiếu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế biển. Địa hình đồi núi nhiều, khó khai thác các nguồn lợi từ phát triển nông nghiệp, công nghiệp và hiện tượng di dân của lực lượng lao động chất lượng cao tới các vùng khác là những thách thức cần được khắc phục để thu hút đầu tư cho phát triển. Tình trạng tranh chấp trên biển Đông diễn biến phức tạp, khó lường, tác động tới phát triển kinh tế biển. Vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi các hình thái thời tiết cực đoan như bão, lũ quét, hạn hán, xâm nhập mặn... tác động nghiêm trọng tới vùng ven biển và đảo.

7. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu của Việt Nam và Báo cáo đánh giá khí hậu quốc gia năm 2020, Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung là những khu vực có nguy cơ cao về rủi ro khí hậu, bao gồm: Nguy cơ về cực đoan khí hậu; Nguy cơ cháy rừng; Nguy cơ xâm nhập mặn; Nguy cơ xảy ra lũ lụt; Nguy cơ xói lở bờ sông, bờ biển; Nguy cơ hạn hán, thiếu nước. Vùng cũng là nơi hàng năm có nhiều cơn bão đổ bộ nhất cả nước. Việc gia tăng các nguy cơ rủi ro về BĐKH sẽ có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của Vùng, đặc biệt là sinh kế của người dân và các ngành, lĩnh vực có tính dễ bị tổn thương cao như nuôi trồng thủy sản, du lịch, tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học...

Trong thời gian qua, công tác phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trong Vùng đã được chú trọng, bước đầu được lồng ghép vào trong hệ thống quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển và thực tiễn quản lý, điều hành ở các địa phương trong Vùng. Các địa phương trong Vùng đã xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH, kế hoạch hành động tăng trưởng xanh, Kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp. Hệ thống thông tin khí tượng thủy văn được tăng cường giúp dự báo, cảnh báo kịp thời chính xác hơn góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và BĐKH gây ra.

Tuy nhiên, năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai trong Vùng còn nhiều hạn chế, chưa kịp thời chủ động trong phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH. Hệ thống trạm quan trắc KTTV chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng, mật độ và mức độ hiện đại. Năng lực dự báo, cảnh báo còn nhiều hạn chế, nhất là đối với các loại hình thiên tai như lũ quét, lũ ống, sạt lở, dông, lốc, mưa đá và sương mù trên biển. Tổn thất và thiệt hại do thiên tai và BĐKH gây ra còn lớn. Một số tỉnh thường xuyên bị thiệt hại lớn do thiên tai.

III. TỔNG HỢP ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC

1. Điểm mạnh, điểm yếu

1.1. Điểm mạnh

- Vùng nằm ở trung độ trên các trục giao thông chính Bắc - Nam và mặt tiền của lãnh thổ Việt Nam, có ý nghĩa chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây, có quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên, Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan và Myanmar, là cửa ra biển của các tuyến hành lang Đông - Tây nối với đường hàng hải quốc tế. Qua vùng này là con đường ra biển gần nhất của Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan.

- Nằm trên trục giao thông Bắc Nam cả về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không; có các trục Đông - Tây gắn kết các cảng của Vùng với Tây Nguyên, Lào, Đông bắc Campuchia, tạo điều kiện thuận lợi cho Vùng mở rộng giao lưu kinh tế với Lào, với các tỉnh Tây Nguyên và cả nước.

- Là hành lang thương mại quan trọng với một hệ thống cửa mở cho các quốc gia phía Tây. Các nước trong khu vực Bắc Á, đặc biệt là Nhật Bản đang dành sự quan tâm nhiều đến đầu tư phát triển khu vực Nam Lào - Đông Bắc Campuchia và miền Trung Việt Nam. Nhiều cảng biển của miền Trung đã được đưa vào danh sách lựa chọn làm cửa ngõ cho các hành lang Đông - Tây.

- Vùng có bề dày lịch sử, văn hóa đặc sắc, truyền thống yêu nước và cách mạng hào hùng; nhiều di sản văn hóa, di sản thiên nhiên thế giới và di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh; nhiều di tích quốc gia đặc biệt; bảo vật quốc gia; di tích quốc gia; di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

- Cơ sở hạ tầng của Vùng có khả năng phát triển toàn diện, từ các trục đường bộ theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây đến hệ thống đường sắt Bắc - Nam; miền Trung có mật độ cảng biển, sân bay nhiều nhất trong cả nước, trong đó có cảng trung chuyển và sân bay quốc tế; hệ thống bưu chính viễn thông phát triển khá; có nhiều khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu đã được phê duyệt, một số khu trong số này hứa hẹn nhiều triển vọng thu hút các dự án đầu tư lớn từ nước ngoài.

- Là nơi tập trung những cơ sở công nghiệp nặng có quy mô lớn nhất cả nước trong các ngành như lọc hóa dầu, luyện kim, tạo điều kiện cho phát triển mở rộng theo chuỗi giá trị. Hệ thống khu kinh tế ven biển là điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - dịch vụ - đô thị. Có nhiều tiềm năng khai thác các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời. Có lợi thế phát triển rừng, kinh tế lâm nghiệp và các cây trồng đặc sản, cây dược liệu. Tài nguyên du lịch hết sức phong phú, nổi bật là tài nguyên du lịch biển, đảo và nhiều di sản thiên nhiên, di sản văn hóa; đã có nhiều thương hiệu mạnh về du lịch ở tầm khu vực và quốc tế.

- Tiềm năng, lợi thế của Vùng và từng địa phương trong Vùng, nhất là về kinh tế biển, từng bước được phát huy. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh, chất lượng tăng trưởng từng bước được cải thiện, quy mô kinh tế được mở rộng. Vùng đang dần trở thành một khu vực phát triển khá năng động, một đầu cầu quan trọng của cả nước trong hợp tác và hội nhập quốc tế; một số địa phương trong Vùng đã vươn lên mạnh mẽ, từng bước trở thành các cực tăng trưởng, hướng tới là trung tâm của Vùng và các tiểu vùng. Khoảng cách phát triển của Vùng so với mức trung bình của cả nước đang dần dần được thu hẹp.

- Tốc độ đô thị hóa tương đối nhanh; hệ thống đô thị phân bố hợp lý và chất lượng nhiều đô thị được nâng cao, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh và các tiểu vùng.

- Đảng bộ, chính quyền và hệ thống chính trị các địa phương sáng tạo, đổi mới quyết liệt và giàu khát vọng phát triển.

1.2. Điểm yếu

- Quy mô kinh tế Vùng còn nhỏ và thấp hơn nhiều so với vùng ĐBSH và ĐNB, GRDP bình quân vùng/địa phương chỉ bằng khoảng 64,5% bình quân cả nước. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (GRDP/người) chỉ bằng 0,69 lần của cả nước. Chênh lệch GRDP bình quân đầu người giữa các địa phương trong Vùng có xu hướng tăng. Mật độ kinh tế Vùng thấp hơn mức bình quân chung cả nước và thấp hơn nhiều so với mật độ kinh tế vùng ĐBSH và vùng ĐNB.

- Tăng trưởng kinh tế Vùng nói chung và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói riêng, có xu hướng giảm dần. Tăng trưởng của các địa phương trong Vùng chưa đồng đều, dựa nhiều vào đầu tư từ ngân sách nhà nước và vốn FDI; chất lượng tăng trưởng mặc dù có nhiều cải thiện nhưng vẫn thấp hơn so với trung

bình cả nước, nhất là năng suất lao động trong khu vực công nghiệp-xây dựng và khu vực dịch vụ. Cơ cấu kinh tế nội ngành của Vùng chuyển dịch còn chậm, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm sản xuất trong Vùng chưa cao.

- Động lực tăng trưởng của Vùng, trong đó vai trò của công nghiệp còn yếu và thiếu bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn còn chậm; trình độ kỹ thuật của các ngành kinh tế biển của Vùng còn ở trình độ thấp; các ngành công nghệ hiện đại (như năng lượng sóng và thủy triều, khai thác khoáng sản dưới lòng nước sâu, hoá chất và dược liệu biển,...) chậm phát triển.

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chưa thể hiện được vai trò là hạt nhân tăng trưởng, đầu tàu dẫn dắt kinh tế của Vùng. Hạ tầng giao thông kết nối với vùng Tây Nguyên, nội vùng còn yếu và thiếu; Chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, năng suất lao động còn thấp; Chất lượng, môi trường kinh doanh chưa cao, năng lực quản trị Nhà nước ở nhiều địa phương còn yếu.

- Quy mô công nghiệp của Vùng còn nhỏ và có tốc độ tăng trưởng thấp và không đạt mục tiêu đề ra về tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP Vùng.

- Quy mô sản xuất nông nghiệp của Vùng còn nhỏ lẻ, manh mún, dẫn đến khó ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa, tự động hóa vào sản xuất. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của Vùng cao hơn so với tỷ trọng bình quân chung cả nước. Quy mô lao động làm việc trong khu vực này cũng lớn nhất cả nước.

- Tỷ trọng của ngành dịch vụ trong GRDP và đóng góp của ngành đối với tăng trưởng chung của Vùng có xu hướng giảm trong khi đây là ngành có nhiều lợi thế và đang có tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của Vùng. Chuyển dịch cơ cấu nội ngành chưa trở thành xu hướng chủ đạo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động của các địa phương, qua đó tạo động lực để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế Vùng.

- Cơ cấu thu ngân sách chưa thực sự bền vững, còn phụ thuộc vào một số khoản thu có tính chất một lần, chịu ảnh hưởng bởi tác động bên ngoài hay phụ thuộc rất nhiều vào 01 doanh nghiệp lớn trên địa bàn. Chi thường xuyên chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng chi ngân sách địa phương. Đa số các địa phương trong Vùng đều chưa cân đối được ngân sách.

- Doanh nghiệp hoạt động trong Vùng chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ; tỷ suất lợi nhuận thấp hơn mức trung bình cả nước; mật độ doanh nghiệp/1000 dân và tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp trong các năm gần đây thấp hơn khá nhiều so với mức trung bình cả nước. Số lượng dự án FDI và số lượng vốn đăng ký đầu tư tương đối lớn nhưng vốn thực hiện còn hạn chế, nhiều dự án chậm tiến độ. Lực lượng lao động tuy dồi dào, nhưng chưa được đào tạo, có chứng chỉ để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh và chưa đồng bộ; chưa thích ứng tốt với các tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; hạ tầng kinh tế, xã hội còn thiếu, yếu, chưa liên thông nhất là hệ thống giao thông kết nối liên tỉnh, liên huyện, kết nối tuyến đường cao tốc, các

đường “xương cá” nối với miền núi và Tây Nguyên... Vai trò các cảng biển, đầu mối trung chuyển, quá cảnh, giao lưu hàng hoá... với khu vực miền Trung - Tây Nguyên, khu vực ASEAN và thế giới chưa được phát huy.

- Liên kết phát triển Vùng còn lỏng lẻo, lúng túng, bị động. Xuất hiện tình trạng xung đột lợi ích giữa các địa phương, lợi ích giữa từng địa phương với lợi ích toàn Vùng. Kết quả đạt được trong phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây chưa tương xứng với tiềm năng của các bên cũng như lợi thế của tuyến hành lang này.

- Tốc độ đô thị hóa và chất lượng đô thị toàn Vùng còn thấp. Tình trạng mở rộng đô thị có mật độ thấp, sử dụng đất đai chưa hiệu quả, tính cạnh tranh của các đô thị không cao, chưa đáp ứng được các yêu cầu của phát triển bền vững. Các đô thị chưa được liên kết tốt với nhau tạo thành một hệ thống thống nhất; mô hình phát triển đô thị bền vững chưa đáp ứng nhu cầu, chưa phù hợp với thực tiễn của các địa phương trong Vùng. Các đô thị trung tâm Vùng chưa phát huy được vai trò đầu tàu, động lực lan tỏa.

- Thiếu hệ thống theo dõi - đánh giá thực hiện quy hoạch Vùng. Hiện chưa có các cơ chế huy động vốn và tài trợ chính thức cho các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng “cấp vùng”.

- Thiếu cơ sở dữ liệu dùng chung bao gồm các thông tin tổng hợp về địa lý, hành chính, kinh tế - xã hội của các tỉnh trong Vùng. Tư tưởng nhiệm kỳ và chú trọng phát triển kinh tế theo số lượng của một số lãnh đạo có thể dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh giữa các tỉnh do thiếu điều phối vùng, bỏ qua nhu cầu thực hiện liên kết vùng khi đưa ra các quyết định liên quan đến phát triển kinh tế.

2. Cơ hội, thách thức

2.1. Cơ hội

- Nền kinh tế thế giới đang phát triển theo hướng xanh (trong đó có kinh tế biển xanh), sáng tạo, bền vững và bao trùm. Đây là cơ hội để Vùng bắt nhịp với xu thế phát triển chung, học hỏi và ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của khoa học và công nghệ mới để giảm thiểu những tác động tiêu cực của thiên nhiên, biến đổi khí hậu, đi tắt, đón đầu và bứt phá, vươn lên theo định hướng phát triển kinh tế biển xanh và bền vững.

- Sự kết nối phát triển giữa các quốc gia, lĩnh vực ngày càng dễ dàng, chặt chẽ, hiệu quả hơn; hợp tác giữa ASEAN với các nước lớn, hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng và hợp tác khu vực Tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia đang ngày càng được đẩy mạnh; xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu gia tăng và đang được thúc đẩy bởi tác động của xung đột thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19 sẽ là cơ hội cho các địa phương trong Vùng tham gia vào chuỗi sản xuất cung ứng sản phẩm toàn cầu, khu vực để thu hút các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp đa quốc gia đầu tư vào Vùng, nhất là đầu tư các dự án lớn công nghệ tiên tiến có sức lan tỏa phát triển mạnh trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ tầm quốc tế;

qua đó thúc đẩy nhanh phát triển kinh tế- xã hội, đổi mới mô hình tăng trưởng, phương thức sản xuất nâng cao năng suất, hiệu quả phát triển.

- Vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam được nâng cao, chính trị- xã hội ổn định; mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam ngày càng sâu rộng với nhiều hiệp định thương mại tự do, đang đưa lại những cơ hội mở rộng thị trường và thu hút đầu tư đối với vùng, thúc đẩy phát triển sản xuất và các ngành kinh tế cả về quy mô và chiều sâu, nhất là đối với những ngành và lĩnh vực mà vùng có tiềm năng, lợi thế, nhất là lợi thế về kinh tế biển.

- Quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; chất lượng tăng trưởng kinh tế có những chuyển biến tích cực, mô hình tăng trưởng bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu đang tạo dựng điều kiện thuận lợi cho Vùng phát huy tiềm năng, lợi thế để đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao khả năng kết nối hạ tầng, tạo động lực liên kết, lan tỏa, thúc đẩy hợp tác và phát triển với các vùng lân cận.

- Đây là vùng luôn được Đảng và Nhà nước xác định có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế, xã hội, chính trị và quốc phòng, an ninh, nhất là an ninh biển đảo; là một trong những vùng luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, ưu tiên trong chính sách đầu tư và phát triển trong giai đoạn vừa qua và thời gian tới sẽ mở đường cho các cơ chế, chính sách và bổ sung nguồn lực để các địa phương phát triển nhanh, bền vững.

- Vùng có nhiều tiềm năng lợi thế cho phát triển nhanh và bền vững, nhất là kinh tế biển; là nơi kết nối tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây với đường hàng hải quốc tế; là nơi có vị trí địa lý chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc – Nam và Đông – Tây; có tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú và nhiều di sản văn hóa đặc sắc, nhiều cơ sở hạ tầng kinh tế quan trọng. Sự vươn lên mạnh mẽ của một số địa phương trong Vùng và sự phát triển nhanh của Vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ sẽ tạo động lực và có những tác động lan tỏa nhất định đối với sự phát triển của cả Vùng

2.2. Thách thức

- Tăng trưởng kinh tế thế giới, thương mại và đầu tư toàn cầu đang chịu tác động mạnh của cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, đại dịch Covid-19 và xung đột vũ trang Nga – Ucraina; rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng, nhất là trong bối cảnh gia tăng tranh chấp và chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch mới; các quốc gia, nhất là các nước lớn đang điều chỉnh lại chiến lược phát triển, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài, làm thay đổi chuỗi cung ứng, các yêu cầu về chất lượng ngày càng tăng, các hàng rào thuế quan, hàng rào kỹ thuật ngày càng khắt khe với nguy cơ làm giảm thu nhập và nhu cầu từ bên ngoài đối với các sản phẩm và dịch vụ mà Vùng đang có thế mạnh như du lịch, thủy sản.

- Vùng có địa bàn trải dài từ Bắc vào Nam, đường biên giới và bờ biển dài, bề ngang hẹp, địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn; các địa phương trong Vùng có xuất phát điểm thấp, nhất là khu vực phía Tây và phải chịu hậu quả nặng nề do chiến tranh để lại nên có nhiều khó khăn trong hoạt động đầu tư; làm giảm

sức hút đối với các nhà đầu tư và tạo ra nguy cơ nguồn nhân lực bị hút sang các vùng khác.

- Thể chế cho phát triển kinh tế chưa đồng bộ. Tiềm năng, thế mạnh khá tương đồng và sự thiếu liên kết, hợp tác dẫn đến cạnh tranh giữa các địa phương trong Vùng làm giảm hiệu quả đầu tư. Đường bờ biển dài trên 1.800 km tạo sự cách biệt khá lớn về vị trí địa lý nên thiếu sự liên kết hỗ trợ, tương hỗ nhau trong quá trình phát triển, hoạt động đầu tư còn dàn trải, manh mún, thiếu tập trung.

- Năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội số còn hạn chế; một số cơ chế, chính sách chưa thực sự phù hợp, chậm được điều chỉnh với đặc thù phát triển của Vùng đang tạo rủi ro cạnh tranh lẫn nhau và là rào cản đối với thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư lớn.

- Môi trường biển và vùng ven biển ở nhiều nơi bị ô nhiễm, đặc biệt ở các vùng biển tập trung phát triển công nghiệp, vận tải biển, công nghiệp ven bờ, nuôi hải sản công nghiệp. An ninh nguồn nước và sự suy giảm nguồn nước ngọt cùng với nhu cầu ngày càng tăng về nước sẽ ảnh hưởng đến phát triển bền vững của Vùng.

- Khó khăn, thách thức đến từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế chưa và chậm được khắc phục cũng như các vấn đề xã hội - môi trường gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế-xã hội như: già hóa dân số, chênh lệch giàu nghèo, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn,... đang là rào cản cho việc thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội của Vùng.

- Trong Vùng, thường xảy ra các hiện tượng thiên tai như lũ lụt, bão, và xâm nhập mặn. Biến đổi khí hậu đang khiến cho những thách thức này trở nên nguy hiểm hơn và có thể gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế và cộng đồng dân cư.

IV. CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT

1. Về bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH

Điểm nghẽn lớn nhất của Vùng BTB& DHMT là vùng phải chịu nhiều thiên tai, bão lũ và khí hậu khắc nghiệt. Một trong những nguyên nhân dẫn đến lũ quét, ngập lụt là do phá rừng, khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện thiếu quy hoạch hiệu quả. Tình trạng ô nhiễm, suy giảm nguồn nước và gia tăng xâm nhập mặn diễn ra ở hạ lưu một số LVS như sông Mã, sông Cả, sông Hương, Vu Gia – Thu Bồn do việc vận hành chưa hợp lý các công trình hồ chứa phía thượng lưu gây ra (hồ Đăk Mi 4 trên sông Thu Bồn, chuyển nước sang Ninh Thuận, Bình Thuận qua hồ Đơn Dương, Đại Ninh). Tình trạng hạ thấp mực nước tại một số LVS lớn như hạ lưu sông Cả, hạ lưu sông Vu Gia, LVS Ba, LVS Trà Khúc ảnh hưởng lớn đến việc lấy nước cho các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực.

- Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai còn nhiều hạn chế, nhất là đối với các loại hình thiên tai như lũ quét, lũ ống, sạt lở, dông, lốc, mưa đá và sương mù trên biển, gây nhiều tổn thất và thiệt hại do thiên tai và BĐKH cho người dân trong Vùng, hạn chế khả năng thu hút đầu tư phát triển Vùng.

- Việc liên kết giữa các tỉnh trong Vùng và ngoài vùng, giữa các ngành, các cấp trong quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả sử dụng nguồn lực kém hiệu quả.

- Vai trò điều phối vùng trong quản lý tài nguyên nước, phát triển thủy điện, phát triển giao thông... của các Bộ ngành, các Ủy ban liên ngành/Hội đồng điều phối chưa được phát huy, dẫn đến tình trạng phá rừng làm thủy điện tràn lan, xung đột, mâu thuẫn liên tỉnh, liên ngành trong khai thác sử dụng nước giữa các địa phương trong Vùng...

- Với địa hình đồi núi nhiều, đất bằng hẹp, diện tích nhỏ, để phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội vấn đề cần giải quyết là tối ưu hóa quỹ đất phát triển ven biển trong môi trường quan liên kết với miền đồi núi phía Tây. Các tuyến đường hành lang đông- tây, kết nối khu vực ven biển với khu vực phía Tây cần được xây dựng và nâng cấp.

2. Về mặt kinh tế - xã hội

- Tất cả các tỉnh trong Vùng đều có tiềm năng phát triển kinh tế biển nhưng chưa thực sự hợp tác, liên kết để cùng nhau phát huy lợi thế chung của Vùng. Các tỉnh có xu hướng cạnh tranh lẫn nhau trong thu hút đầu tư, dẫn đến đầu tư phân tán, thiếu hiệu quả. Liên kết vùng mới chỉ là phép cộng cơ học của các địa phương, chưa mang tính tổng thể dấu ấn của toàn vùng. Du lịch phát triển kém bền vững, sản phẩm du lịch còn trùng lặp, thiếu những sản phẩm mang bản sắc riêng, có sức cạnh tranh cao trong khu vực và quốc tế. Chưa hình thành được sự liên kết, kết nối chặt chẽ trong việc phát triển chuỗi sản phẩm du lịch có tính chất đặc thù, có lợi thế so sánh của Vùng. Dịch vụ logistic phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế về cảng biển, sân bay, cửa khẩu của Vùng. Các khu kinh tế ven biển chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Chưa tận dụng được điều kiện lợi thế về điều kiện tự nhiên để phát triển những ngành công nghiệp đặc thù như năng lượng tái tạo, năng lượng khí, ... Các cực tăng trưởng, trung tâm phát triển và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chưa thể hiện rõ vai trò là động lực tăng trưởng, đầu tàu dẫn dắt kinh tế Vùng.

- Vùng miền núi phía Tây là khu vực khó khăn, phát triển kinh tế dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên, sản phẩm nông nghiệp đặc trưng chưa phát triển, chưa có sự kết nối chặt chẽ với khu vực phát triển khác... Ngành nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún, khó ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa, tự động hóa. Chưa tận dụng được các lợi thế về điều kiện tự nhiên (biển đảo, khu bảo tồn, khu sinh thái,...) để phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc thù. Tỷ lệ che phủ rừng chưa đạt mục tiêu đề ra; chất lượng rừng và tính đa dạng sinh học của rừng tự nhiên còn thấp. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm. Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao.

- Chất lượng tăng trưởng thấp, vốn đầu tư chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, trong khi cơ cấu thu ngân sách chưa thực sự bền vững. Đa số các địa phương trong Vùng đều chưa cân đối được ngân sách. Doanh nghiệp hoạt động trong Vùng chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ; tỷ suất lợi nhuận thấp; nhiều dự

án FDI chậm tiến độ. Cơ cấu kinh tế nội ngành chuyển dịch chậm, chưa có sự đột phá, chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm còn thấp.

3. Về mặt không gian và phát triển kết cấu hạ tầng

- Mặc dù Vùng là nơi có mật độ đường cao tốc, cảng biển, cảng hàng không, khu kinh tế cao hơn nhiều vùng khác, nhưng do thiếu điều phối chung và tính kết nối hạn chế nên những hạ tầng quan trọng này không phát huy hết công năng. Một số hệ thống kết cấu hạ tầng chưa hoàn chỉnh, đồng bộ.

- Tốc độ đô thị hóa và chất lượng đô thị còn thấp. Các đô thị trung tâm Vùng chưa phát huy được vai trò đầu tàu, động lực thúc đẩy phát triển Vùng. Hệ thống đô thị chưa được tổ chức, sắp xếp một cách có hệ thống. Tại các tiểu vùng, đặc biệt tiểu vùng Bắc Trung bộ, chưa có các đô thị trung tâm đủ lớn giữ vai trò đầu tàu và có khả năng dẫn dắt sự phát triển khu vực.

- Liên kết phát triển vùng, đô thị - nông thôn còn lỏng lẻo, lúng túng, bị động, không có hỗ trợ nhiều cho các khu vực nông thôn.

4. Phát triển văn hóa, xã hội, đào tạo nguồn nhân lực

- Mặc dù là vùng có nhiều tiềm năng về phát triển văn hóa, ngành công nghiệp văn hóa vẫn chưa được phát triển đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước. Việc bảo tồn các di sản văn hóa còn gặp nhiều khó khăn. Sự hợp tác, liên kết giữa các ngành để phát triển các ngành lợi thế của Vùng và đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển các ngành lợi thế của Vùng còn yếu. Giáo dục và đào tạo chưa gắn kết chặt chẽ với nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ mới. Khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực và nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội vùng. Thị trường lao động chậm phát triển, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động còn cao; chất lượng lao động và việc làm thấp.

- Sự hợp tác, liên kết giữa các cơ sở GDĐT trong tỉnh với Đại học Đà Nẵng và Đại học Huế, đồng thời với các cơ sở GDĐT ngoài vùng và quốc tế trong giáo dục, đào tạo để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho công cuộc phát triển kinh tế Vùng chưa hiệu quả.

5. Về mặt quốc phòng, an ninh

Vùng là nơi có nhiều huyện đảo, đảm nhiệm chức năng là tiền tiêu của tổ quốc. Tuy nhiên, nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội có lúc, có nơi còn bị động; công tác dân tộc, tôn giáo còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp.

V. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN VÀ CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

1. Phân tích các yếu tố tác động từ bên ngoài đến lãnh thổ (về tự nhiên, môi trường, quan hệ kinh tế thương mại, đầu tư hạ tầng)

1.1. Các yếu tố bối cảnh tác động quốc tế đến phát triển vùng

Đến nay, Việt Nam đã tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, trong đó nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Các hiệp định FTA này mở ra cơ hội

lớn cho xuất khẩu nông sản, thủy sản của Việt Nam, đặc biệt là vùng BTB-DHMT. Tuy nhiên, để có thể phát huy hiệu quả cơ hội tiếp cận thị trường châu Âu và nhiều thị trường khác, vẫn cần tiếp tục giải quyết, tháo gỡ những hạn chế liên quan đến đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn hàng hóa hải sản khi nhập khẩu vào thị trường Châu Âu....

Kim ngạch xuất nhập khẩu sang các nước đối tác sẽ tăng, củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược kinh tế quan trọng. Đồng thời tạo động lực để cải thiện môi trường kinh doanh, thay đổi, cải thiện chính sách và pháp luật theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Từ đó, hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam nói riêng và vùng BTB-DHMT nói riêng.

Đối với thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Trong các FTA thế hệ mới đều có các cam kết đối xử công bằng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trong việc thành lập, mua lại, mở rộng, điều hành, triển khai, vận hành, kinh doanh. Điều đó sẽ tạo cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam nhanh hơn. Các FTA thế hệ mới cũng có các quy định về phát triển bền vững, giúp hạn chế bớt những công nghệ lạc hậu và thúc đẩy phát triển các công nghệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường. Những xu hướng này mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam và cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Mặt khác, gần đây, các nền kinh tế lớn như Trung Quốc và Mỹ quay sang thực hiện chính sách ủng hộ chủ nghĩa bảo hộ kinh tế trong nước, đồng thời thúc đẩy dòng vốn đầu tư và hàng hóa ra thị trường bên ngoài. Điều đó đòi hỏi các ngành kinh tế của Việt Nam cần có những điều chỉnh phù hợp.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với trọng tâm tập trung vào công nghệ kỹ thuật số ở cấp độ hoàn toàn mới với sự trợ giúp của kết nối thông qua Internet vạn vật, truy cập dữ liệu thời gian thực và giới thiệu các hệ thống vật lý không gian mạng thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp mới, đổi mới những ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, tư vấn, thương mại điện tử.... Công nghệ số sẽ làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội; thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế số và xã hội số.

Tác động của đại dịch Covid-19 toàn cầu: với tốc độ tăng trưởng kinh tế hiện tại và các hoạt động giao thương mạnh mẽ với quốc tế, Việt Nam đã phải sớm đối mặt với đại dịch. Vùng cũng chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực, hiện các tỉnh trong Vùng đang nỗ lực chuyển sang trạng thái “bình thường mới”, hồi phục phát triển.

Đô thị hóa và thành phố thông minh là xu hướng nổi bật trong thế kỷ 21. Đối với Vùng BTB-DHMT - là vùng có nhiều tiềm năng phát triển, vị trí thuận lợi về giao lưu kinh tế và hội nhập; là nơi chịu tác động trực tiếp của việc hội nhập quốc tế (APEC, ASEAN, WTO, EVFTA...), quá trình này đang diễn ra, nhưng đã phải đối mặt với nhiều vấn đề như BĐKH, nước biển dâng, ô nhiễm môi

trường, v.v ..., do đó phải có những biện pháp chiến lược để phòng ngừa những rủi ro do các vấn đề môi trường, BĐKH ô nhiễm gây ra.

Thế kỷ XXI được coi là thế kỷ của biển và đại dương, nhiều quốc gia và cường quốc trên thế giới đều coi biển, hướng ra biển và tập trung vào chiến lược biển để củng cố và tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia. Vùng BTB –DHMT có thể đẩy mạnh hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các quốc gia, vùng lãnh thổ có cùng quan tâm.

1.2. Các yếu tố bối cảnh tác động từ quốc gia đến phát triển vùng

Việt Nam đang triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021 - 2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Để đảm bảo chất lượng tăng trưởng, Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được ban hành theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 với 17 mục tiêu và 115 mục tiêu cụ thể. Gần đây, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021. Đặc biệt, cuối năm 2021, tại Hội nghị COP26, Việt Nam cam kết mạnh mẽ với cộng đồng quốc tế về việc đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Ngay sau đó, Việt Nam đã khấn trương cụ thể hóa, bắt tay thực hiện ngay những cam kết của mình trước cộng đồng quốc tế.

Các tỉnh của Vùng là nơi hiện thực hóa các Mục tiêu Phát triển bền vững, điều đó đã thể hiện trong quan điểm lập Quy hoạch vùng. Chính phủ đã chỉ đạo các bộ ngành, địa phương cần thực hiện mạnh các đột phá chiến lược (hoàn thiện cơ sở hạ tầng - đặc biệt là hạ tầng giao thông; hoàn thiện thể chế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ hiện đại), chuyển dịch năng lượng, chuyển đổi số, kinh tế số, đổi mới sáng tạo, kinh tế tuần hoàn, theo hướng này, vùng có thể tiên phong trong khu vực về tăng trưởng xanh, phục hồi xanh, bắt kịp xu thế phát triển của quốc gia, khu vực.

Nhiều mô hình kinh tế xanh mới nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển bền vững theo các mục tiêu SDG 2030 và cam kết phát thải ròng bằng “0” đã xuất hiện theo mô hình: kinh tế tuần hoàn, kinh tế sinh thái, kinh tế số, năng lượng xanh, đô thị xanh, thông minh... Các tỉnh trong Vùng đã có nhiều nỗ lực phát triển năng lượng tái tạo, song về cơ bản vẫn chưa thực sự kết nối được với trào lưu phát triển công nghệ tiên tiến nói trên.

Vùng BTB-DHMT đóng vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển và cơ cấu kinh tế của Việt Nam nhờ vị trí chiến lược là cửa ngõ quan trọng mở ra biển của Tây Nguyên và là điểm kết nối đặc địa trên tuyến giao thông đường bộ và đường biển. Sự phát triển của Vùng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa và thúc đẩy thương mại quốc tế, đóng góp vào sự phát triển của cả nước. Vùng BTB-DHMT hiện đang thu hút nhiều vốn đầu tư từ trong và ngoài nước. Điều này thúc đẩy sự phát triển kinh tế và đóng góp vào nguồn lợi nhuận của cả

khu vực và cả nước. Sự phát triển kinh tế của Vùng BTB-DHMT đồng thời góp phần thúc đẩy sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của cả nước. Khi vùng này khai thác và sử dụng hợp lý tiềm năng tự nhiên và lao động, sẽ giúp tăng năng suất và hiệu suất làm việc của các ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này có thể giúp Việt Nam nâng cao cạnh tranh toàn cầu và phát triển bền vững. Sự phát triển kinh tế của Vùng cũng góp phần giải quyết vấn đề việc làm cho người dân và nâng cao chất lượng cuộc sống của họ. Đây là một cơ hội để cải thiện thu nhập, tạo ra các công việc mới và đảm bảo một môi trường sống tốt hơn cho cư dân trong Vùng và các vùng liên kề.

1.3. Các yếu tố tác động từ các vùng liên kề

Quy hoạch tổng thể quốc gia đã xác định Định hướng phát triển Vùng và liên kết vùng của 3 vùng liên kề với vùng BTB-DHMT là vùng ĐBSH, vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ. Hiện nay các tỉnh thuộc các vùng liên kề đang xây dựng và thực hiện quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 với những định hướng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội, phát triển đô thị theo hướng xanh, thông minh, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH và đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Các tỉnh trong Vùng BTB-DHMT có thể hợp tác với các tỉnh bạn để xây dựng và thực hiện nhiều chương trình, dự án theo tiếp cận “thăng-thắng”.

2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển

2.1. Xây dựng các kịch bản phát triển

2.1.1. Kịch bản phát triển Kinh tế - xã hội

Dựa trên phân tích về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội Vùng thời gian qua; các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức; về sự tác động của các yếu tố bên trong (môi trường, cơ chế, chính sách, hạ tầng, nguồn nhân lực); và về khả năng tác động của các yếu tố bên ngoài (bối cảnh thế giới, bối cảnh trong nước) tới phát triển của Vùng, đề xuất 03 kịch bản phát triển, bao gồm: (1) Phát triển theo hướng đa trung tâm; (2) Phát triển theo hướng phát huy lợi thế cạnh tranh; (3) Phát triển theo hướng toàn diện, bao trùm.

(1) Kịch bản 1: Phát triển theo hướng đa trung tâm

Mỗi tỉnh, thành phố sẽ là động lực cho sự phát triển của địa phương đó. Mỗi địa phương độc lập phát triển kinh tế dựa trên những tiềm năng, thế mạnh sẵn có nhằm đạt được mục tiêu chính địa phương đó đặt ra. Điểm mạnh của kịch bản phát triển này là sự ổn định trong ngắn hạn. Do khả năng tự chủ cao, các địa phương dễ dàng triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế được đề ra phù hợp với đặc trưng, điều kiện tự nhiên và tình hình thực tế tại địa bàn. Hơn nữa, rủi ro của kịch bản này không cao do phát triển chủ yếu dựa trên các định hướng sẵn có, vốn thiếu tính đột phá của các địa phương.

Tuy nhiên, theo kịch bản này, khả năng phát triển kinh tế chung của Vùng sẽ bị hạn chế do không có tính đồng bộ, thiếu sự kết nối và hỗ trợ giữa các địa phương trong Vùng. Phát triển theo kịch bản này cũng có nguy cơ làm gia tăng

mạnh sự chênh lệch về kinh tế giữa các địa phương. Ngoài ra, sự phát triển dàn trải theo hướng nhiều trung tâm sẽ hạn chế khả năng liên kết kết cấu hạ tầng, khả năng phân bổ hiệu quả nguồn nhân lực, và giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Hơn nữa, việc thiếu đi định hướng chung, đồng bộ giữa các địa phương sẽ tạo ra rào cản cho nền kinh tế của Vùng trong thích ứng với những biến động trong các giai đoạn sau của kỳ quy hoạch. Do đó, tốc độ phát triển theo kịch bản này không có sự cải thiện nhiều.

Dự báo tăng trưởng kinh tế có thể duy trì ở mức 6,8% trong giai đoạn 2021-2025 và 8,2%/năm trong giai đoạn 2026-2030 và cả giai đoạn 2021 – 2030 khoảng 7,5%. Trong đó, giai đoạn 2021 – 2030, khu vực tiểu vùng Bắc Trung Bộ tăng trưởng 7,92%, khu vực tiểu vùng Trung Trung Bộ tăng 7,06% (trong đó vùng kinh tế động lực tăng 7,41%), tiểu vùng Nam Trung Bộ tăng 7,41%. Dự báo dân số của Vùng năm 2030 là 21,6 triệu người, lao động khoảng 11,7 triệu người. Trong đó dân số đô thị khoảng 8,96 triệu người (3,4%/năm), chiếm 41%; dân số nông thôn khoảng 12,64 triệu người, chiếm 59%.

(2) Kịch bản 2: Phát triển theo hướng phát huy lợi thế cạnh tranh

Kịch bản này được xây dựng với mục tiêu phát triển Vùng theo hướng phát huy lợi thế của các địa phương trong Vùng; đồng thời phát huy tính liên kết, lợi thế cạnh tranh của các tiểu vùng nhằm dẫn dắt sự phát triển của Vùng trong cả ngắn hạn và dài hạn. Các vùng động lực của các tiểu vùng sẽ được hình thành trong phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị dựa trên lợi thế về hệ thống hạ tầng kết nối. Tập trung tối đa nguồn lực đầu tư và hỗ trợ đẩy mạnh phát triển và mở rộng quy mô các ngành công nghiệp nền tảng (hoá dầu, luyện kim thép, đóng tàu v.v.) và các ngành công nghiệp, dịch vụ phụ trợ (logistic, hậu cần cảng biển, sản phẩm sau thép, dầu v.v.). Phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế; phát triển năng lượng tái tạo; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển.

Theo kịch bản này, khu vực ven biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh sẽ trở thành trung tâm phát triển công nghiệp của Vùng và cả nước, thành phố Vinh trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa của tiểu vùng BTB. Thanh Hoá trở thành một cực tăng trưởng, cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác tăng trưởng ở phía Bắc. Khu vực ven biển thuộc các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi trở thành vùng động lực phát triển của Trung Trung Bộ. Khu vực ven biển Khánh Hòa thành trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. Ninh Thuận, Bình Thuận là trung tâm năng lượng tái tạo, năng lượng sạch của cả nước.

Với định hướng này, nguồn lực sẽ được phân bổ theo hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, phát huy lợi thế cạnh tranh của từng cực tăng trưởng, tiểu vùng, giảm bớt phụ thuộc vào một số ngành sẽ tạo ra những động lực bứt phá mới mang tính bền vững và nâng cao chất lượng tăng trưởng cho các giai đoạn sau. Hơn nữa, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chú trọng đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực phù hợp với xu hướng phát triển xanh sẽ

tạo ra một nền kinh tế hài hoà hơn và có khả năng chống chịu tốt trước các diễn biến khó lường của nền kinh tế thế giới.

Với phát huy được thế mạnh của Vùng về lợi thế cạnh tranh, Vùng sẽ có bước phát triển về cả tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng. Trong đó, tăng trưởng kinh tế có thể đạt 7,62% trong giai đoạn 2021-2025, 8,51%/năm trong giai đoạn 2026-2030 và 8,06% trong giai đoạn 2021-2030. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, với tỷ trọng khu vực NLTS chiếm khoảng 10,8% vào năm 2030; khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ chiếm lần lượt 40,1% và 38,5% trong cơ cấu kinh tế của Vùng năm 2030. GDP bình quân đầu người năm đạt khoảng 164,7 triệu đồng/người vào năm 2030. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tăng, với chỉ số ICOR đạt 8,5 điểm giai đoạn 2021-2025 và 8 trong giai đoạn 2026-2030. Trong đó, giai đoạn 2021 – 2030, tiểu vùng Bắc Trung Bộ tăng trưởng 8,49%, tiểu vùng Trung Trung Bộ tăng 7,73% (trong đó vùng kinh tế động lực tăng 7,94%), tiểu vùng Nam Trung Bộ tăng 7,79%. Dự báo dân số của Vùng năm 2030 khoảng 21,6 triệu người, lao động khoảng 11,8 triệu người. Trong đó dân số đô thị khoảng 10,7 triệu người (5,3%/năm), chiếm 49,5%; dân số nông thôn khoảng 10,9 triệu người, chiếm 50,5%.

(3) Kịch bản 3: Phát triển theo hướng toàn diện

Kịch bản 3 được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển một cách toàn diện giữa các lĩnh vực giữa các vùng, đặc biệt là khu vực ven biển và khu vực phía Tây, xây dựng được hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vùng đồng bộ, hiện đại, kết nối nội vùng và liên vùng. Nâng cấp các tuyến cao tốc trục ngang kết nối cửa khẩu quốc tế với cảng biển, đường sắt kết nối với Tây Nguyên. Nâng cấp, nâng cao hiệu quả khai thác các cảng hàng không, cảng biển, nhờ đó, phát triển mạnh vùng kinh tế ven biển, đồng thời giảm chênh lệch giữa khu vực phía Đông và phía Tây của Vùng.

Theo kịch bản này, trong giai đoạn 2021 - 2030, các lĩnh vực công nghiệp nền tảng như sản xuất dầu, thép, đóng tàu v.v. vẫn sẽ là đầu tàu dẫn dắt sự phát triển kinh tế của Vùng. Theo đó, tiếp tục chú trọng đầu tư hoàn thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng các khu vực kinh tế quan trọng (KKT, KCN) và hỗ trợ thực hiện các dự án mở rộng quy mô các lĩnh vực công nghiệp chủ lực (lọc hóa dầu, thép, cơ khí chế tạo). Đồng thời, huy động nguồn lực hướng phát triển các lĩnh vực phù hợp với xu thế phát triển bền vững cho các giai đoạn sau và mang lại giá trị kinh tế cao như: công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản chất lượng cao; dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, hội thảo; dịch vụ logistic; đặc biệt phát triển các ngành có thể mạnh ở vùng phía Tây như lâm nghiệp, nông nghiệp hữu cơ; nông nghiệp áp dụng công nghệ cao...

Theo kịch bản này, khả năng và tốc độ phát triển kinh tế của Vùng có tính đột phá cao và tạo được xu hướng ổn định. Ngoài ra, việc định hướng và phân bổ nguồn lực để dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng giảm bớt phụ thuộc vào các ngành công nghiệp phát thải cao sẽ tạo ra những động lực bứt phá mới mang tính bền vững và nâng cao chất lượng tăng trưởng cho các giai đoạn sau. Tuy nhiên, với kịch bản này đòi hỏi phải huy động nguồn lực lớn, đặc biệt từ khu vực tư nhân

để triển khai đồng bộ các dự án lớn về đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, là một thách thức không nhỏ đối với Vùng trong giai đoạn tới.

Với kịch bản này, tăng trưởng kinh tế có thể đạt gần 8,81% trong giai đoạn 2021-2030. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, với tỷ trọng khu vực NLTS chiếm khoảng 9,9% vào năm 2030; khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ chiếm lần lượt 41,8% và 38,2% trong cơ cấu kinh tế của Vùng năm 2030. GDP bình quân đầu người năm đạt khoảng 176,3 triệu đồng/người vào năm 2030. Tuy nhiên, quy mô vốn đầu tư tăng thêm khoảng 0,5 triệu tỷ đồng so với kịch bản 2. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tăng trong giai đoạn đầu với chỉ số ICOR giảm xuống 8 điểm giai đoạn 2021-2025 và giảm tiếp xuống 7,5 trong giai đoạn 2026-2030. Trong đó, giai đoạn 2021 – 2030, khu vực tiểu vùng Bắc Trung Bộ tăng trưởng 9,31%, khu vực tiểu vùng Trung Trung Bộ tăng 8,37% (trong đó vùng kinh tế động lực tăng 8,61%), tiểu vùng Nam Trung Bộ tăng 7,55%. Dự báo dân số của Vùng năm 2030 là 21,7 triệu người, lao động khoảng 12,9 triệu người. Trong đó dân số đô thị khoảng 10,52 triệu người (5,1%/năm), chiếm 48,5%; dân số nông thôn là 11,2 triệu người, chiếm 51,6%.

2.1.2. Kịch bản cấu trúc không gian

a) Tiêu chí phân chia các tiểu vùng Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung

(1) Nhóm tiêu chí về khả năng liên kết giữa các địa phương với các trung tâm (hạt nhân – đầu tàu kinh tế) và sự phát triển hạ tầng kết nối các địa phương trong tiểu vùng:

Khả năng liên kết giữa các địa phương trong tiểu vùng (nói chung) nhằm khai thác hiệu quả về quy mô cũng như hiệu quả tổng hợp, tăng khả năng cạnh tranh của tiểu vùng và của mỗi địa phương trong tiểu vùng thông qua việc sử dụng một số chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu khoảng cách giữa các trung tâm trong tiểu vùng (có thể có tiểu vùng có nhiều trung tâm quy mô nhỏ) và khoảng cách giữa các địa bàn tới các trung tâm trong Vùng.

- Chỉ tiêu khoảng thời gian tối đa từ trung tâm tiểu vùng đến trung tâm tỉnh: Để đảm bảo khả năng tiếp cận của các khu vực vùng sâu vùng xa đến địa bàn các trung tâm Vùng, một chỉ tiêu được xem xét đánh giá là khoảng thời gian có thể di chuyển đường bộ bằng phương tiện vận tải thông dụng là ô tô từ khu vực trung tâm tỉnh xa nhất đến trung tâm Vùng. Giả thiết thời gian tối đa là 5 giờ là khoảng thời gian (chuẩn) đảm bảo có thể di chuyển trong ngày (đi và quay về địa điểm xuất phát của hàng hóa, con người) từ trung tâm các tỉnh đến trung tâm tiểu vùng.

- Chỉ tiêu về sức hút của trung tâm Vùng: ứng dụng Lý thuyết về “lực hấp dẫn” trong phát triển vùng được tính toán cụ thể cho các địa phương trong Vùng.

Từ đó thấy rằng” Thành phố Vinh là vị trí trung tâm, đáp ứng các yêu cầu về khoảng cách, khả năng kết nối thông qua trục Bắc Nam, là đô thị loại 1 có điều kiện tương đồng về đô thị.

Thành phố Đà Nẵng có vị trí trung tâm, đáp ứng các yêu cầu về khoảng cách, khả năng kết nối thông qua trục Bắc Nam và các tuyến đường ngang kết nối vùng duyên hải với cao nguyên và hướng ra biển, là thành phố trực thuộc Trung ương, có điều kiện tương đồng về đô thị.

Thành phố Nhà Trang có vị trí trung tâm, đáp ứng các yêu cầu về khoảng cách, khả năng kết nối thông qua trục Bắc Nam và các tuyến đường ngang kết nối vùng duyên hải với cao nguyên và hướng ra biển, là thành phố trực thuộc Trung ương, có điều kiện tương đồng về đô thị.

(2) Nhóm tiêu chí phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế:

Việc hợp tác, liên kết giữa các địa phương với nhau để tạo thành các tiểu vùng chủ yếu dựa trên các yếu tố, quan hệ thị trường, do thị trường quyết định nhằm phát huy tốt nhất lợi thế của từng vùng và địa phương về điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, nhân lực, cả lợi thế động và tĩnh...vì lợi ích tổng thể của cả vùng. Việc phân tiểu vùng quy hoạch phải đáp ứng nhu cầu hợp tác, liên kết của các địa phương lân cận để phát triển chuỗi giá trị sản phẩm ở quy mô vùng, quốc gia, nâng cao hiệu quả cạnh tranh phù hợp với kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế.

(3) Nhóm tiêu chí về điều kiện tương đồng về kinh tế: Điều kiện tương đồng về kinh tế là căn cứ quan trọng để xây dựng định hướng và các chính sách phát triển chung đối với tiểu vùng, giảm sự phức tạp của chính sách tiểu vùng, đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả và khả thi của chính sách. Có nhiều chỉ tiêu phản ánh về sự tương đồng về điều kiện kinh tế, để đánh giá sự tương đồng về kinh tế, ở đây chỉ xem xét theo 02 chỉ tiêu tổng hợp nhất là: mật độ kinh tế (đo bằng GRDP bình quân trên đơn vị đo diện tích) và GRDP bình quân đầu người.

(4) Nhóm tiêu chí về điều kiện tương đồng xã hội, lịch sử, văn hóa, dân cư: Tương tự như đối với tiêu chí tương đồng về điều kiện kinh tế, sự tương đồng về xã hội, lịch sử, văn hóa và dân cư cũng là căn cứ quan trọng để xây dựng định hướng và các chính sách phát triển chung đối với vùng, giảm sự phức tạp của chính sách vùng, đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả và khả thi của chính sách. Cũng có nhiều chỉ tiêu phản ánh cơ sở phân vùng này.

(5) Nhóm tiêu chí về quy mô tiểu vùng phù hợp (năng lực quản lý, cách thức tổ chức): Quy mô tiểu vùng phù hợp về số lượng tỉnh, về diện tích, dân số tương ứng với năng lực quản lý, cách thức tổ chức của từng giai đoạn phát triển cụ thể. Đồng thời phù hợp với mô hình hội đồng vùng. Quy mô vùng phù hợp về số lượng tỉnh,

về diện tích, dân số tương ứng với năng lực quản lý, cách thức tổ chức của từng giai đoạn phát triển cụ thể.

(6) *Nhóm tiêu chí tương đồng về điều kiện tự nhiên*: Sự tương đồng về điều kiện tự nhiên được đánh giá tổng thể, nhưng được xem xét ở một số mặt chủ yếu (nổi trội) như: khí hậu, địa hình, tài nguyên đất đai, khoáng sản... để có thể nhóm các tỉnh thành một tiểu vùng và có thể phân biệt rõ tiểu vùng này với tiểu vùng khác. Phân vùng theo cơ sở này làm căn cứ để xây dựng chính sách phát triển hướng tới việc khai thác tổng thể, hiệu quả và bền vững các điều kiện tự nhiên của Vùng.

(7) *Nhóm tiêu chí vùng gắn với một số lưu vực sông*: Theo định nghĩa vùng tại Luật Quy hoạch, lưu vực sông là một trong những căn cứ để phân vùng. Có thể có vùng bao gồm một lưu vực sông nếu lưu vực sông đủ lớn bao gồm phần diện tích một số tỉnh/thành phố thuộc lãnh thổ Việt Nam. Cũng có thể có vùng không bao gồm lưu vực sông do các lưu vực sông nhỏ chỉ bao gồm một phần diện tích của một tỉnh nào đó, khi đó vùng được hình thành trên các cơ sở khác.

b) Xây dựng kịch bản cấu trúc không gian

(1) Kịch bản 1: 3 tiểu vùng là Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ (vùng kinh tế trọng điểm miền Trung) và Nam Trung Bộ ⁶¹

+ Tiểu vùng 1: Bắc Trung Bộ gồm 05 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, có diện tích tự nhiên hơn 46,291.86 km² là địa bàn đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, chính trị, quốc phòng - an ninh, nằm trọn vẹn trong phạm vi quản lý của Quân khu 4. Trung tâm động lực phát triển đô thị của Tiểu vùng là thành phố Vinh.

+ Tiểu vùng 2: Trung Trung Bộ gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định có diện tích tự nhiên hơn 28,033.42km². Đây là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng-an ninh đối với khu vực duyên hải miền trung - Tây Nguyên và cả nước. Trung tâm động lực phát triển Đô thị của Tiểu vùng là thành phố Đà Nẵng.

Tiểu vùng 3: Nam Trung Bộ gồm 04 tỉnh: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận có diện tích tự nhiên hơn 20,975.49km². Vùng có quần đảo Trường Sa và thềm lục địa rộng lớn, có ý nghĩa chiến lược về an ninh quốc phòng; có nhiều eo, cửa sông, vũng, vịnh thuận lợi cho phát triển kinh tế biển, du lịch, vận tải. Trung tâm động lực phát triển Đô thị của Tiểu vùng là thành phố Nha Trang.

Phát triển không gian của 3 tiểu vùng sẽ theo kịch bản thông thường, kế tiếp các chương trình, dự án đã đề ra trong quyết định số 1114/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung

⁶¹ Theo Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/7/2013 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020

bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2020. Do đó sẽ ít có đột phá về kết nối hạ tầng giao thông.

(2) Kịch bản 2: 3 tiểu vùng là tiểu vùng Bắc Trung Bộ, tiểu vùng Trung Trung Bộ (vùng kinh tế trọng điểm miền Trung) và tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Tiểu vùng 1: Bắc Trung Bộ gồm có 5 tỉnh là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị. Trung tâm động lực phát triển đô thị của tiểu vùng là thành phố Vinh.

+ Tiểu vùng 2: Trung Trung Bộ gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định có diện tích tự nhiên hơn 28,033.42km². Trung tâm động lực phát triển Đô thị của Tiểu vùng là thành phố Đà Nẵng.

+ Tiểu vùng 3: Duyên hải Nam Trung Bộ gồm có 4 tỉnh gồm: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận với diện tích 20,975.49km². Trung tâm động lực phát triển đô thị của tiểu vùng là thành phố Nha Trang.

Như vậy kịch bản 2 có 3 tiểu vùng với diện tích và vị trí địa lý tương tự như kịch bản 1 nhưng sẽ có tái cấu trúc không gian kinh tế-xã hội theo hướng hợp lý, hiện đại, đẩy mạnh phát triển hạ tầng xanh, liên kết giữa các tiểu vùng và với các vùng trong cả nước. Đó là tập trung phát triển hành lang Đông – Tây tạo nền tảng cho phát triển giai đoạn sau 2030.

Với hành lang kết nối ven biển nếu triển khai đúng kế hoạch sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế biển cả vùng, tạo đà tăng trưởng cho hệ thống các đô thị ven biển, từ sau 2026 ngành du lịch có cơ hội phát triển mạnh hơn. Do đó, đột phá quan trọng là tăng đầu tư cho trục kết nối Bắc – Nam ven biển. Mặt khác trong Vùng, tại từng tiểu vùng sẽ hình thành các trung tâm đầu mối làm cơ sở cho phát triển cụm kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

(3) Kịch bản 3: 2 tiểu vùng là tiểu vùng Bắc Trung Bộ và tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (trên cơ sở phương án phân vùng để 2 tiểu vùng có thể trở thành vùng KT-XH cấp quốc gia).

+ Tiểu vùng 1: Bắc Trung Bộ gồm có 6 tỉnh là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, và Thừa Thiên Huế với diện tích 51.452 km².

Đây là địa bàn đặc biệt, có ý nghĩa chiến lược và lợi thế quan trọng trong việc kết nối, mở rộng giao lưu, phát triển kinh tế của cả nước. Trung tâm động lực phát triển đô thị của tiểu vùng là thành phố Vinh.

+ Tiểu vùng 2: Duyên hải Nam Trung Bộ gồm có 7 tỉnh và 1 thành phố là Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, và Thành phố Đà Nẵng với diện tích 44.061,80km². Đây là vùng địa phương ven biển của phía nam thuộc Trung Bộ Việt Nam, thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Đông Nam Bộ trong quá trình phát triển; giáp với Tây Nguyên và là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Campuchia, Thái Lan, thuận lợi giao lưu phát triển kinh tế và hình thành nền kinh tế mở. Trung tâm động lực phát triển đô thị của tiểu vùng là thành phố Đà Nẵng.

Cấu trúc không gian của Vùng được chia thành hai tiểu vùng dẫn đến sắp xếp các tiểu vùng bị xáo trộn nhiều. Tính liên kết về kinh tế giữa các địa phương trong Vùng, đặc biệt giữa địa phương đầu và cuối tiểu vùng ở mức thấp; thiếu tính hỗ trợ lẫn nhau.

Như vậy với việc phân chia cấu trúc của Vùng thành 3 tiểu vùng sẽ giúp phát huy được tính liên kết giữa các tiểu vùng, đảm bảo cân đối về cấu trúc không gian phát triển và bố trí sắp xếp, phân bổ nguồn lực.

2.2. Lựa chọn kịch bản phát triển

Theo kịch bản 1, vùng tiếp tục phát triển ổn định với nhịp độ duy trì như trong giai đoạn 2011 - 2020. Tuy nhiên, phát triển theo kịch bản 1 sẽ không tạo ra được nhiều nền tảng mang tính đột phá cho các giai đoạn sau, đặc biệt là từ giai đoạn 2026-2030. Mặc dù cấu trúc không gian của Vùng được phân chia thành ba tiểu vùng tương đối hợp lý song kinh tế vùng phát triển hạn chế và không phát huy được nhiều tiềm năng do thiếu tính đồng bộ, sự kết nối và hỗ trợ giữa các địa phương do tính chất có quá nhiều cực, trung tâm. Hiệu quả đầu tư kinh tế cũng không được tối ưu giá trị gia tăng do các địa phương phải đầu tư dàn trải trên nhiều lĩnh vực vốn không phải thế mạnh của địa phương đó. Đồng thời, làm giảm mức độ tập trung dân số và phát triển đô thị.

Theo kịch bản 2, tập trung vào 4 đột phá, lợi thế cạnh tranh của từng địa phương và tiểu vùng, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp nền tảng chủ lực (dầu, thép v.v.) và các ngành công nghiệp, dịch vụ phụ trợ và các ngành công nghiệp, dịch vụ phụ trợ; phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái; năng lượng tái tạo. Việc bố trí nguồn lực theo lợi thế cạnh tranh sẽ giúp phát huy được hiệu quả nguồn lực đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng bền vững. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chú trọng đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực theo hướng tăng trưởng xanh, tuần hoàn sẽ tạo ra một nền kinh tế có cơ cấu hợp lý, tốc độ tăng trưởng hơn giai đoạn trước, đồng thời tạo dựng nền tảng cho phát triển ở giai đoạn tiếp theo, tăng khả năng chống chịu trước các diễn biến khó lường của nền kinh tế thế giới. Theo kịch bản này, bố trí cấu trúc không gian được bố trí hợp lý với ba tiểu vùng, bố trí nguồn lực hợp lý hơn giúp tạo việc làm, gắn với thu hút lao động và phát triển đô thị hợp lý.

Theo kịch bản 3, trong giai đoạn 2021 - 2030. Kịch bản này kỳ vọng lớn đạt được chuyển cơ cấu kinh tế tích cực hơn, nhưng cần nhiều nguồn lực, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước, để đẩy mạnh và hỗ trợ phát triển các lĩnh vực khác mang lại giá trị kinh tế cao. Đặc biệt, theo kịch bản phát triển này, cần dành một nguồn lực lớn để gia tăng kết nối về hạ tầng giữa khu vực phía Đông và khu vực phía Tây, hướng đến giảm sự chênh lệch giữa khu vực phía Đông và Tây của Vùng. Mặc dù việc làm được tạo ra tăng thêm xong dân số cũng như dân số đô thị không có sự khác biệt nhiều so với kịch bản 2.

Trên cơ sở những phân tích ở trên, kịch bản phát triển theo hướng phát huy lợi thế cạnh tranh của các địa phương gắn với việc hình thành ba tiểu vùng được lựa chọn dựa trên tính khả thi về nguồn lực, lợi thế cạnh tranh, có tính kế thừa và

phù hợp với các quan điểm và mục tiêu phát triển của Vùng là nhanh và bền vững, tạo nền tảng cho phát triển giai đoạn tiếp theo.

VI. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021 – 2030

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cần phát huy toàn diện tiềm năng, lợi thế và nguồn lực của các địa phương trong vùng, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tập trung phát triển các ngành kinh tế biển để vùng trở thành vùng mạnh về biển, giàu từ biển; phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế ban đêm; phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nâng cao trình độ và thu nhập của người dân; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước giai đoạn 2021-2030, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam và các chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia.

b) Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, phát huy hiệu quả các kết cấu hạ tầng hiện có, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là hạ tầng giao thông, năng lượng tái tạo, hạ tầng số; tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, hệ thống đô thị ven biển, đô thị cửa khẩu, đô thị đảo, các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng, các trung tâm vùng và vùng động lực.

c) Tổ chức không gian phát triển theo các tiểu vùng, các hành lang kinh tế và các cực tăng trưởng, trong đó, tiểu vùng Trung Trung Bộ có vai trò động lực, có tác động lan tỏa, lôi kéo sự phát triển của toàn vùng. Phát triển bền vững các khu vực phía Tây trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng. Không gian phát triển vùng được tổ chức hiệu quả, thống nhất bảo đảm liên kết trong từng tiểu vùng, vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế; gắn kết giữa khu vực đất liền với vùng biển; tăng cường liên kết Đông - Tây, nhất là với vùng Tây Nguyên, nước CHDCND Lào và các nước khác trong tiểu vùng sông Mê Công.

d) Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên rừng và biển; chú trọng bảo vệ môi trường, nhất là hệ sinh thái và môi trường biển; bảo đảm khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu của các hệ sinh thái biển cho đời sống con người và phát triển kinh tế biển bền vững; chủ động phòng, chống thiên tai, nhất là bão lũ và ngập úng và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

đ) Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo bền vững, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, bãi ngang, hải đảo; phát triển nông thôn mới toàn diện, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Lấy văn hóa là một trụ cột

phát triển bền vững, con người làm trung tâm của nguồn lực và phát triển; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống của vùng. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

2. Tầm nhìn

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng phát triển nhanh, bền vững, đi đầu cả nước về kinh tế biển; hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh; hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, có kiến trúc tiêu biểu, giàu bản sắc, xanh, văn minh, hiện đại, thông minh có khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển được ít nhất 02 đô thị và một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hợp tác quốc tế lớn ngang tầm khu vực Châu Á tại các khu kinh tế ven biển hiện đại. Phát triển nông thôn văn minh, hiện đại, xanh, giàu bản sắc văn hoá dân tộc. Môi trường có chất lượng tốt, xã hội hài hoà; là nơi các giá trị văn hóa, lịch sử, hệ sinh thái biển, đảo, rừng được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đạt mức cao; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

3.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng phát triển nhanh, năng động, hướng tới bền vững, mạnh về kinh tế biển, phân đầu mức thu nhập bình quân đầu người của Vùng đạt mức trung bình cao; có kết cấu hạ tầng đồng bộ, có khả năng chống chịu cao với thiên tai và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn của cả nước, các khu kinh tế ven biển và hệ thống đô thị ven biển đạt chuẩn quốc gia và khu vực; là cửa ngõ ra biển của Vùng Tây Nguyên và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; các giá trị văn hóa, lịch sử và hệ sinh thái biển, đảo, rừng được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

3.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

3.2.1. Về kinh tế

- Phân đầu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 7,5 - 8% giai đoạn 2021 - 2030. Đến năm 2030, quy mô GRDP tăng từ 2,5 đến 3 lần so với năm 2020, trong đó tỷ trọng GRDP của khu vực dịch vụ đạt khoảng 38 - 39%, khu vực công nghiệp - xây dựng khoảng 40 - 41%, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản khoảng 10 - 11%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp khoảng 10 - 11%. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 165 triệu đồng, tương đương 6.485 USD;

- Phát triển hệ thống đô thị bền vững; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 48%; phân đầu phát triển được ít nhất 01 đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng nông thôn

mới phát triển toàn diện, bền vững và gắn với đô thị hoá; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 90%, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao;

- Phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trên cơ sở tăng cường hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, chuyển đổi số; phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP;

3.2.2. Về văn hóa- xã hội

- Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt cao hơn mức trung bình cả nước, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng với miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện;

- Về dân số, lao động: tốc độ dân số tăng bình quân khoảng 0,9%/năm; phát triển lực lượng lao động chất lượng cao và có kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường, trong đó chú trọng các ngành có lợi thế của Vùng. Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo 75-85%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35-40%;

- Về giáo dục - đào tạo: đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục, phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là khoảng 65 - 75%, tiểu học đạt 75 - 85%, trung học cơ sở đạt 70 - 80%, trung học phổ thông đạt 60- 70%. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo đại học và dạy nghề một số ngành học, bậc học cao hơn mức bình quân chung của cả nước;

- Về y tế: xây dựng hệ thống y tế theo hướng phủ khắp, hiện đại, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho Nhân dân. Phấn đấu đến năm 2030 đạt 35 giường bệnh và 15 bác sĩ trên 01 vạn dân;

- Về văn hóa: phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa. Phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 3 loại hình thiết chế văn hoá, gồm: trung tâm văn hoá hoặc trung tâm văn hoá - nghệ thuật, bảo tàng và thư viện;

- Về an sinh xã hội, giảm nghèo: tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo từng thời kỳ giảm bình quân 1 - 1,5% trên năm.

3.2.3. Về môi trường

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 54%; tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ở thành thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 80%;

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%, trong đó tỷ lệ xử lý thông qua các mô hình kinh tế tuần hoàn đạt khoảng 40%;

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, kết hợp tái

sử dụng đạt trên 50%; 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để; 100% khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; phấn đấu 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

- Kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường vùng biển, ven biển và trên các đảo; quản lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ đất liền, giảm thiểu 75% rác thải nhựa trên biển; 100% các khu bảo tồn biển trong phạm vi của Vùng không còn rác thải nhựa; 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nhựa ở vùng bờ biển được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

3.2.4. Về phát triển kết cấu hạ tầng

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, trong đó hình thành mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông kết nối đa phương thức bao gồm các trục giao thông đường bộ Bắc - Nam, Đông - Tây, cảng biển, các cảng hàng không, sân bay, một số tuyến đường sắt đô thị để kết nối với hệ thống đường sắt quốc gia; phấn đấu đến năm 2030 trên địa bàn Vùng có khoảng trên 1.554km đường bộ cao tốc;

- Phát triển hạ tầng năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng điện gió, hydro xanh), hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng đô thị, nhất là đô thị khu vực ven biển, hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai, các hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.2.5. Về quốc phòng, an ninh

Bảo vệ vững chắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, quyền, chủ quyền biển, đảo; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh vùng; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội vùng.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá phát triển

a) Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế của vùng gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tập trung phát triển các ngành kinh tế biển; nâng cao năng suất và chất lượng dựa trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát triển mạnh một số ngành công nghiệp như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip; dịch vụ tài chính, thương mại, logistic. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; hình thành các trung tâm nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ mới như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), năng lượng sạch.

b) Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù phát triển của vùng. Hoàn thiện công trình kết cấu hạ tầng; đưa ra các chính sách khuyến khích người dân bám biển; xây dựng các dự án năng

lượng tái tạo, năng lượng sạch mang lại hiệu quả trên các vùng biển có điều kiện thuận lợi, tiềm năng cao, gắn với đẩy mạnh phát triển du lịch, phát huy tối đa lợi thế của vùng.

c) Tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng để bảo đảm sử dụng hiệu quả các nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng; đẩy mạnh liên kết giữa các địa phương liên kề trong vùng.

d) Tập trung phát triển vùng động lực miền Trung (vùng động lực quốc gia) là đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của vùng; phát triển các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Đông - Tây nhằm kết nối hiệu quả các cảng biển, khu kinh tế, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị ven biển, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng.

đ) Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng xã hội, hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các đô thị. Phát triển đồng bộ hệ thống cảng biển tại các tỉnh trong Vùng; nâng cấp, cải tạo các khu bến tiếp nhận hàng hóa từ Tây Nguyên, Lào, Campuchia; nâng cấp, cải tạo và nâng cao hiệu quả khai thác của 09 cảng hàng không hiện có trong Vùng; ưu tiên nâng cấp, phát triển cảng hàng không Chu Lai thành cảng hàng không trung chuyển quốc tế gắn với phát triển trung tâm dịch vụ hàng không; nâng cấp sân bay Thành Sơn (Ninh Thuận) trở thành sân bay lưỡng dụng.

e) Tạo chuyên biến về chất lượng trong giáo dục và đào tạo; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp mới và các ngành có lợi thế khác của vùng.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÓ LỢI THẾ

1. Xác định ngành có lợi thế và mục tiêu phát triển

1.1. Các tiêu chí và xác định các ngành, lĩnh vực có lợi thế

1.1.1. Tiêu chí xác định ngành lợi thế

- Tiềm năng, lợi thế so sánh của Vùng.
- Đang hoặc có triển vọng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; có thể trở thành ngành dẫn dắt điều phối nâng cấp chuỗi; chiếm tỉ lệ cao trong phân phối giá trị gia tăng của chuỗi.
- Tốc độ tăng trưởng cao, chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế Vùng hoặc cả nước.
- Phù hợp với các đường lối, chủ trương, chiến lược của Đảng, Nhà nước và quy hoạch cấp quốc gia.

1.1.2. Ngành có triển vọng tăng trưởng cao, có thể chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế vùng hoặc cả nước. Phương pháp xác định các ngành lợi thế.

a) Căn cứ trên điểm mạnh, tiềm năng và lợi thế đặc thù của Vùng, kết hợp với những nghiên cứu, phân tích về xu thế tăng trưởng giá trị gia tăng, tỷ trọng của ngành trong tổng thể cơ cấu GRDP, khía cạnh thu hút lao động, tạo việc làm.

b) Sử dụng phương pháp phân tích thương số vị trí để đánh giá xu hướng về năng lực cạnh tranh của ngành, cụm ngành

Sử dụng phương pháp phân tích thương số vị trí đã xác định được một số ngành có lợi thế cạnh tranh tương đối so với các vùng khác, bao gồm: lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp; thủy sản và dịch vụ thủy sản, chế biến gỗ, khai khoáng, sản xuất kim loại, sản xuất đồ uống; dịch vụ và lưu trú ăn uống, giáo dục và đào tạo.

1.2. Xác định các ngành có lợi thế và phương hướng phát triển

1.2.1. Công nghiệp

- Phát triển công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng có lợi thế, các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp chế biến, và một số ngành công nghiệp mới. Xây dựng một số cụm liên kết ngành công nghiệp có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế cao. Nâng tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp vào GRDP của Vùng đạt khoảng 25-35%;

- Tập trung phát triển công nghiệp dọc theo các hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Đông - Tây gắn với các cảng biển, các đường quốc lộ kết nối với vùng Tây Nguyên. Mở rộng không gian phân bố công nghiệp về phía Tây của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

- Phát triển công nghiệp lọc, hóa dầu và sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế tập trung ở Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Phú Yên; ưu tiên sản xuất năng lượng tái tạo tại Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận; xây dựng trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng tại Ninh Thuận và Bình Thuận; nghiên cứu ứng dụng sản xuất hydrogen xanh tại một số khu vực có điều kiện, đảm bảo phù hợp quy hoạch cấp quốc gia, ưu tiên nghiên cứu phát triển tại Bình Thuận, Ninh Thuận, Quảng Nam, Khánh Hòa; tập trung phát triển công nghiệp bán dẫn, sản xuất và thiết kế chip, vi mạch điện tử, sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng trung tâm nghiên cứu thiết kế, thử nghiệm vi mạch điện tử tại Đà Nẵng, Bình Định, Thừa Thiên Huế.

- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp có lợi thế như sản xuất ô tô, và phụ trợ tập trung ở Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam; luyện kim, cơ khí chế tạo, chế biến thép tập trung ở Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa; đóng mới và sửa chữa tàu biển tập trung ở Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Ngãi; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ; chế biến nông, thủy sản; công

nghiệp dược liệu tập trung ở Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa; sản xuất vật liệu xây dựng ưu tiên ở Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa; công nghiệp dệt may, da giày tập trung ở Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận. Khuyến khích thu hút đầu tư sản xuất các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao tại các khu vực khác có tiềm năng.

1.2.2. Dịch vụ

Phát triển ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, mô hình phát triển mới, công nghệ số, đạt trình độ phát triển khá của cả nước.

- Tập trung phát triển thương mại theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến đáp ứng yêu cầu của thị trường và hội nhập quốc tế. Thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp thương mại lớn theo mô hình tập đoàn, có vai trò dẫn dắt thị trường; phát triển các doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh tập trung tại khu vực nông thôn. Tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng thương mại các vùng đáp ứng yêu cầu lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu và lưu thông hàng hóa nội vùng, nội địa và trên hành lang kinh tế Đông - Tây;

- Tập trung phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Vùng để vùng trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước theo 03 khu vực động lực phát triển du lịch quốc gia gồm: (1) Ninh Bình - Thanh Hóa - Nghệ An; (2) Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; (3) Khánh Hòa - Lâm Đồng - Ninh Thuận - Bình Thuận. Phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ tài nguyên du lịch biển đảo, cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái hang động và khu bảo tồn đa dạng sinh học, hệ thống di sản thế giới, các di tích văn hóa lịch sử; ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của Vùng: du lịch nghỉ dưỡng biển đảo; du lịch tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử và cách mạng; du lịch sinh thái hang động; du lịch di sản gắn với “con đường di sản miền Trung”. Tăng cường liên kết phát triển du lịch với vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ theo hành lang du lịch Bắc - Nam phía Đông; với vùng Tây Nguyên theo hành lang du lịch Đông - Tây (miền Trung) để khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm: Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh; Quảng Bình - Quảng Trị; Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; Quảng Ngãi - Bình Định - Phú Yên; Khánh Hòa - Ninh Thuận - Bình Thuận;

- Phát triển logistic theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, ứng dụng công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; hình thành các trung tâm logistic gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, tập trung phát triển các dịch vụ logistic chủ chốt, như: vận tải, kho bãi, phân phối, dịch vụ hỗ trợ logistic gắn với phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của Vùng, như du lịch, công nghiệp, nông nghiệp. Phát triển các trung tâm logistic cấp vùng và quốc gia trên cơ sở hệ thống

cảng biển trong Vùng và các hành lang vận tải quốc tế chính. Phân đầu đóng góp trên 6% tổng doanh thu logistics của cả nước;

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, công nghiệp văn hóa, thể thao. Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống y tế chuyên sâu, chất lượng cao, hiện đại tại các địa phương có lợi thế như Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa. Tập trung phát triển các trung tâm giáo dục và đào tạo cấp quốc gia, cấp vùng gắn với các trường đại học cấp quốc gia, cấp vùng tại Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Nghệ An; phát triển công nghiệp văn hóa tại Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Bình Định.

1.2.3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển ngành nông nghiệp của Vùng theo hướng sinh thái, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

- Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản công nghiệp và bán công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường; tăng cường liên kết chuỗi nuôi trồng, chế biến nông sản và thủy sản giữa các địa phương. Khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản ở vùng biển ven các hải đảo xa bờ các tỉnh Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên. Tập trung các loại thủy sản có giá trị cao tại Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và các địa bàn khác có tiềm năng. Phát triển các dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp quốc phòng, an ninh tại các khu vực ngư trường trọng điểm và trên tuyến đảo xa bờ tập trung ở Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Bình Định và một số địa bàn có tiềm năng;

- Phát triển lâm nghiệp gắn với nâng cao giá trị kinh tế rừng sản xuất kết hợp với phát triển du lịch, góp phần nâng cao khả năng thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh, quốc phòng. Phát triển cây dược liệu dưới tán rừng tại Thanh Hoá, phía Tây của Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Khánh Hòa.

- Chú trọng bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn ở các khu vực đầu nguồn xung yếu của các sông lớn để ngăn giảm lũ và chống bồi lắng lòng hồ ở các vùng có hồ chứa, hồ thủy điện và trồng rừng ven biển, nhất là trên các lưu vực sông lớn: sông Mã, sông Cả, công Hương, sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Ba; bảo vệ và phát triển rừng tại các Vườn quốc gia Phước Bình, Núi Chúa, Sông Thanh, Pù Mát, Bến En, Vũ Quang, Phong Nha- Kẻ Bàng, Bạch Mã, Khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm - Hội An..., các khu rừng đặc dụng ở phía Nam dãy Trường Sơn, các khu rừng lịch sử và các khu bảo tồn thiên nhiên;

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, xây dựng các vùng chuyên canh trồng cây ăn quả, cây công nghiệp

ngắn và dài ngày, cây rau màu có lợi thế theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu từng địa phương trong Vùng. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị với quy mô phù hợp gắn với phát triển công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ tạo thành sự liên kết nông nghiệp - chế biến - dịch vụ - thị trường trên địa bàn Vùng. Các sản phẩm chăn nuôi chủ lực như bò thịt, bò sữa chất lượng cao tập trung tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên; tập trung chăn nuôi cừu tại Ninh Thuận, Bình Thuận; chăn nuôi Hươu, Nai ở Hà Tĩnh.

1.2.4. Phát triển kinh tế biển

- Phát triển kinh tế biển nhanh, bền vững, nhất là các ngành về dịch vụ, công nghiệp, du lịch biển, kinh tế hàng hải; phát triển các đô thị ven biển gắn kết hài hòa với khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; phát triển ngành nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản đi đôi với bảo vệ môi trường biển; phát triển công nghiệp ven biển và ngoài khơi, chú trọng phát triển công nghiệp năng lượng biển, đặc biệt là từ nguồn năng lượng tái tạo gió ven bờ, gió ngoài khơi gắn kết với phát triển hệ thống cảng biển, nuôi biển giá trị cao ngoài khơi và một số lĩnh vực năng lượng mới. Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, nhất là cảng biển chuyên dụng gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hóa dầu.

Nâng tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển lên khoảng 50% GRDP của Vùng, là động lực chính phát triển kinh tế, đồng thời góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển và bảo vệ môi trường biển.

- Tăng cường liên kết vùng, hình thành các cụm liên kết ngành, khu kinh tế biển mạnh có tầm quốc gia, quốc tế gắn với các đô thị, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái ven biển có sức hấp dẫn cao khách quốc tế. Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, nhất là cảng biển chuyên dụng gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hóa dầu. Phát triển một số trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước tại Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Định

1.3. Mục tiêu phát triển các ngành có lợi thế

- Phát triển ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, mô hình phát triển mới, công nghệ số, đạt trình độ phát triển khá của cả nước.

- Tập trung phát triển thương mại theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến đáp ứng yêu cầu của thị trường và hội nhập quốc tế. Thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp thương mại lớn theo mô hình tập đoàn, có vai trò dẫn dắt thị trường; phát triển các doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh tập trung tại khu vực nông thôn. Tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng thương mại các tiểu vùng đáp ứng yêu cầu lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu và lưu thông

hàng hóa nội vùng, nội địa và trên hành lang kinh tế Đông - Tây;

- Tập trung phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Vùng để vùng trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước theo 03 khu vực động lực phát triển du lịch quốc gia gồm: (1) Ninh Bình - Thanh Hóa - Nghệ An; (2) Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; (3) Khánh Hòa - Lâm Đồng - Ninh Thuận - Bình Thuận. Phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ tài nguyên du lịch biển đảo, cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái hang động và khu bảo tồn đa dạng sinh học, hệ thống di sản thế giới, các di tích văn hóa lịch sử; ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của Vùng: du lịch nghỉ dưỡng biển đảo; du lịch tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử và cách mạng; du lịch sinh thái hang động; du lịch di sản gắn với “con đường di sản miền Trung”. Tăng cường liên kết phát triển du lịch với vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ theo hành lang du lịch Bắc - Nam phía Đông; với vùng Tây Nguyên theo hành lang du lịch Đông - Tây (miền Trung) để khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm: Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh; Quảng Bình - Quảng Trị; Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; Quảng Ngãi - Bình Định - Phú Yên; Khánh Hòa - Ninh Thuận - Bình Thuận;

- Phát triển logistic theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, ứng dụng công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; hình thành các trung tâm logistic gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, tập trung phát triển các dịch vụ logistic chủ chốt, như: vận tải, kho bãi, phân phối, dịch vụ hỗ trợ logistic gắn với phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của Vùng, như du lịch, công nghiệp, nông nghiệp. Phát triển các trung tâm logistic cấp vùng và quốc gia trên cơ sở hệ thống cảng biển trong Vùng và các hành lang vận tải quốc tế chính. Phân đầu đóng góp trên 6% tổng doanh thu logistics của cả nước;

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, công nghiệp văn hóa, thể thao. Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống y tế chuyên sâu, chất lượng cao, hiện đại tại các địa phương có lợi thế như Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa. Tập trung phát triển các trung tâm giáo dục và đào tạo cấp quốc gia, cấp vùng gắn với các trường đại học cấp quốc gia lớn tại Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Nghệ An; phát triển công nghiệp văn hóa tại Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Bình Định.

- Phát triển công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng có lợi thế, các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp chế biến, và một số ngành công nghiệp mới. Xây dựng một số cụm liên kết ngành công nghiệp có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế cao. Nâng tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp vào GRDP của Vùng đạt khoảng 25-35%.

- Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với quốc phòng, an ninh. Phát triển kinh tế rừng và kinh tế dưới tán rừng. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, gắn với đô thị hóa. Phát triển nông nghiệp vùng theo hướng sinh thái, đặc hữu có khả năng chống chịu cao với thời tiết cực đoan, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; liên kết theo chuỗi giá trị và có giá trị gia tăng cao; gắn với phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động từng bước phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và khai thác hiệu quả các nguồn lực cho phát triển. Sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ đã làm tăng năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực của khu vực công nghiệp-xây dựng, dịch vụ nơi có NSLĐ cao hơn, thu nhập của người lao động cũng cao hơn.

2. Phương hướng, tổ chức không gian phát triển ngành có lợi thế

2.1. Ngành công nghiệp

- Phân bố không gian phát triển công nghiệp vùng theo các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, các tuyến quốc lộ kết nối với vùng Tây Nguyên và các hành lang kinh tế ven biển gắn với các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị trung tâm, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng trong Vùng. Mở rộng không gian phân bố công nghiệp về phía Tây của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp: chế biến hải sản, hóa dầu, cơ khí siêu trường, siêu trọng, đóng và sửa chữa tàu biển, khai thác khoáng sản, kết hợp với phát triển kinh tế hải đảo để có mức tăng trưởng kinh tế cao. Cụ thể:

+ Tuyến kinh tế ven biển Thanh Hóa - Sầm Sơn: Phát triển công nghiệp chế biến; cảng Nghi Sơn gắn với sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp lọc hóa dầu.

+ Tuyến Vinh - Cửa Lò - Bến Thủy: Phát triển công nghiệp cảng, cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền, khai thác và chế biến hải sản.

+ Tuyến ven biển Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình: Phát triển công nghiệp khai khoáng, luyện kim gắn với cảng Vũng Áng, cơ khí chế tạo, điện, năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Tuyến ven biển nối Quảng Trị - Thừa Thiên - Huế: Phát triển công nghiệp chế biến, khai thác khoáng sản. Tuyến ven biển nối Đà Nẵng với Dũng Quất, Nhơn Hội, với tuyến ven biển Nha Trang - Ninh Thuận - Bình Thuận: Phát triển công nghiệp chế biến hải sản, cơ khí, hóa dầu, chế biến khoáng sản.

Đối với các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây gắn với các đường quốc lộ kết nối Tây Nguyên với Vùng:

+ Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 47 từ Na Mèo đi Nghi Sơn: Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng dọc hành lang.

+ Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 7: Phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng xuất khẩu, công nghiệp chế biến phục vụ du lịch.

+ Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 8: Phát triển các ngành công nghiệp cảng biển, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển, cơ khí sửa chữa, chế tạo, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

+ Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 9: Hình thành các vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung (cà phê, cao su, hồ tiêu) gắn với công nghiệp chế biến.

+ Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 12: Hình thành các đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng như Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo, các khu, cụm và Điểm công nghiệp, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ du lịch và kinh doanh xuất nhập khẩu.

+ Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 71 nối khu kinh tế cửa khẩu A Đốt - đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 1A với cảng Chân Mây: phát triển công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, công nghiệp cơ khí và sửa chữa nhỏ khác.

+ Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 14B: Phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp sửa chữa và các ngành nghề dịch vụ quá cảnh dọc theo tuyến.

+ Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 24: Phát triển công nghiệp mía đường, bánh kẹo, cao su, gỗ giấy và các ngành chế biến nông lâm sản khác.

+ Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 19: Phát triển công nghiệp chế biến cây công nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí sửa chữa nhỏ.

+ Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 25: Phát triển công nghiệp chế biến gắn với các vùng chuyên canh như vùng sản xuất lúa cao sản, vùng chuyên canh mía, thuốc lá và một số cây công nghiệp khác.

+ Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 26: Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, mía đường, nước khoáng và vật liệu xây dựng.

Đầu tư, xây dựng một số nhà máy hóa dầu, hóa chất để hình thành khu liên hợp lọc - hóa dầu. Mở rộng và xây dựng Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất;

+ Hình thành một số trung tâm năng lượng tái tạo lớn tại Ninh Thuận, Bình Thuận, phát triển điện gió và điện gió ngoài khơi; nghiên cứu và định hướng phát triển khai thác năng lượng hydrogen. Liên kết các tiểu vùng về năng lượng tái tạo trong cả nước đặc biệt là là tiểu vùng Trung trung Bộ và Nam Trung Bộ.

+ Tập trung phát triển công nghiệp bán dẫn, sản xuất và thiết kế chip, vi mạch điện tử, sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng trung tâm nghiên cứu thiết kế, thử nghiệm vi mạch điện tử tại Đà Nẵng, Bình Định, Thừa Thiên Huế.

+ Triển khai công tác thẩm lượng, thẩm định để phê duyệt trữ lượng đối với mỏ Báo Vàng, Kèn Bầu; tích cực triển khai chuỗi dự án Cá Voi Xanh. Nâng công suất dự án lọc - hóa dầu Nghi Sơn, phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn trở thành trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu gắn với cảng biển nước sâu. Mở rộng công suất sản xuất sẫm lớp ô tô tại Đà Nẵng, xây dựng nhà máy sản xuất sẫm lớp ô tô tại Khu kinh tế mở Chu Lai; xây dựng các nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản ở Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

+ Xây dựng trung tâm công nghiệp luyện cán thép và sản xuất các sản phẩm thép ở Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bình Định; trung tâm công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô ở Hà Tĩnh và Quảng Nam; trung tâm công nghiệp đóng, sửa tàu biển phục vụ kinh tế, quốc phòng an ninh ở Đà Nẵng và một phần ở Khánh Hòa, Quảng Ngãi; trung tâm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin, cơ khí chính xác, sản xuất lắp ráp hàng điện tử xuất khẩu ở Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế và Nghệ An - Hà Tĩnh;

+ Đầu tư công nghệ cao ít gây ô nhiễm môi trường và tiêu hao năng lượng cho các cơ sở cơ khí đóng tàu ở thành phố Thanh Hóa, thành phố Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa), Đà Nẵng và Quảng Ngãi để có khả năng đóng được tàu cá cỡ lớn, phục vụ đánh bắt xa bờ. Triển khai đầu tư mở rộng một số nhà máy công nghiệp nặng có quy mô lớn gắn với cảng biển nước sâu Dung Quất, Nghi Sơn để sản xuất thiết bị năng lượng, thiết bị siêu trường, siêu trọng.

+ Hình thành và phát triển khu công nghiệp tổng hợp Dung Quất, công nghiệp cảng, khai thác và chế biến hải sản theo dải Chân Mây - Đà Nẵng - Dung Quất. Phát triển công nghiệp nhẹ, khai thác hải sản và dịch vụ vận tải ở các dải ven biển Thừa Thiên Huế - Đông Hà và Quy Nhơn - Vân Phong - Nha Trang - Cam Ranh.

+ Xây dựng trung tâm công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm và sản xuất chế phẩm sinh học, dược liệu từ nguồn tài nguyên thủy sinh vật biển ở Thừa Thiên Huế và Khánh Hòa; trung tâm tập trung công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu ở Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi - Bình Định và Khánh Hòa - Ninh Thuận. Phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, hình thành trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo lớn của cả nước ở ven biển Nam Trung Bộ từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận; ở Bắc Trung Bộ tập trung phát triển từ Hà Tĩnh đến Quảng Trị.

+ Đầu tư các nhà máy chế biến hoa quả chất lượng cao tại Nghệ An, Quảng Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận và các tỉnh có nguồn nguyên liệu dồi dào; Mở rộng hoặc xây dựng mới các nhà máy bia tại Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bình Định, Ninh Thuận, Phú Yên; Xây dựng các nhà máy sản xuất đồ gỗ cao cấp ở Quảng Nam, Bình Định, Thừa - Thiên Huế.

+ Phát triển các nhà máy sản xuất sợi tại Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi; các dự án khu liên hợp sợi - dệt - nhuộm, may tại Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định; nhà máy sản xuất nguyên phụ kiện may mặc tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Nam; dự án đầu tư nhà máy sản xuất giấy thể thao tại Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận.

+ Nghiên cứu khả năng khai thác titan, xỉ titan tại Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận theo hướng chế biến sâu, đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ tốt môi trường; quản lý tốt nguồn tài nguyên; các nhà máy chế biến ilmenit tại Quảng Trị, Bình Định; nhà máy chế biến sâu Rutil nhân tạo tại Quảng Bình, Bình Thuận.

+ Đầu tư các dự án sản xuất xi măng các loại và trạm nghiền clanhke công nghệ cao, ít gây ô nhiễm tập trung ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định. Đầu tư xây dựng mới và mở rộng các nhà máy sản xuất sứ vệ sinh hiện có ở Đà Nẵng, Bình Định, Quảng Bình; Đầu tư các nhà máy gốm sứ kỹ thuật cao cấp, gốm mỹ nghệ xuất khẩu tại Quảng Bình; Thừa Thiên Huế.

2.2. *Ngành thương mại, dịch vụ*

a) Thương mại, dịch vụ

Phát triển Đà Nẵng thành một trong những trung tâm thương mại, dịch vụ lớn, trung tâm tài chính quốc tế quy mô khu vực của Vùng. Phát triển Khánh Hòa là trung tâm thương mại vùng Nam Trung bộ. Đầu tư xây dựng để Nghệ An trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ của tiểu Vùng Bắc Trung Bộ.

Hoàn thành trung tâm logistic tại Khu kinh tế Vũng Áng. Phát triển Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo trở thành trung tâm logistic trên giao điểm giữa trục đường Hồ Chí Minh và hành lang kinh tế Đông - Tây. Xây dựng Cảng Vân Phong thành một trong những cảng trung chuyển lớn của thế giới. Xây dựng một số cảng cạn và chợ đầu mối làm nhiệm vụ trung chuyển hàng hóa của vùng Tây Nguyên qua cảng biển Vân Phong và Quy Nhơn.

Tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng thương mại các tiểu vùng theo hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại tại các KKT ven biển (Nghị Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng, Hòn La, Đông Nam Quảng Trị) đáp ứng yêu cầu lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu và lưu thông hàng hóa nội vùng, nội địa và trên hành lang kinh tế Đông -Tây tại tiểu vùng Bắc Trung bộ. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại tại các KKT (Chân Mây - Lăng Cô, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội) và các đô thị lớn gồm (Huế, Đà Nẵng, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Quy Nhơn) tại tiểu vùng Trung Trung bộ. Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại tại các KKT ven biển (Nam Phú Yên, Vân Phong), các đô thị trung tâm của tiểu vùng, cải tạo, nâng cấp các loại hình thương mại truyền thống tại các huyện đảo tại tiểu vùng Nam Trung Bộ. Hoàn thiện các phân khu chức năng của

đô thị thương mại và du lịch quốc tế tại KKT cửa khẩu Cầu Treo (Hà Tĩnh) và KKT thương mại đặc biệt Lao Bảo (Quảng Trị). Đầu tư xây dựng phân khu thương mại dịch vụ tại KKT cửa khẩu Na Mèo (Thanh Hóa), KKT cửa khẩu Nậm Cắn, KKT cửa khẩu Thanh Thủy (Nghệ An), KKT cửa khẩu Cha Lo (Quảng Bình), KKT cửa khẩu A Đớt (Thừa Thiên Huế) và KKT cửa khẩu Nam Giang (Quảng Nam) tại khu vực miền núi phía Tây của các tỉnh.

Đầu tư phát triển dịch vụ y tế, giáo dục, công nghiệp văn hóa, thể thao, trong đó phát triển dịch vụ y tế, giáo dục ở cả 3 tiểu vùng.

Về công nghiệp Văn hóa: Phát triển với trung tâm là Thừa Thiên-Huế và Đà Nẵng, trong đó trung tâm ở Thừa Thiên-Huế tập trung vào mảng truyền thống, trung tâm ở Đà Nẵng theo hướng đương đại.

Về bảo tồn, phát huy giá trị di sản: tập trung bảo vệ di sản phi vật thể được UNESCO vinh danh là phi vật thể của nhân loại như hát bài chòi, văn hóa Chăm...).

Tiếp tục đầu tư phát triển 3 trung tâm thể thao trọng điểm làm trung tâm thể thao Vùng tại Nghệ An, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

b) Du lịch

Mục tiêu phát triển ngành du lịch đến năm 2030: (1) Số lượng khách du lịch đến năm 2030 đạt 123.400.000 người. Trong đó khách quốc tế đạt 28.400.000 người, khách nội địa đạt 95.000.000 người. (2) Thu nhập từ du lịch đến năm 2030 đạt 699,600 nghìn tỷ đồng, trong đó tổng thu từ khách du lịch quốc tế đạt 349,600 nghìn tỷ đồng; tổng thu từ khách du lịch nội địa đạt 350,000 nghìn tỷ đồng; (3) Chi tiêu trung bình của khách quốc tế đạt 4.000.000 đ/ngày; khách nội địa đạt 2.500.000 đ/ngày; (4) Số ngày lưu trú trung bình của khách quốc tế là 3,1 ngày; khách nội địa là 1,47 ngày; (5) Số lượng buồng cho khách du lịch đến năm 2030 đạt 368.700 buồng trong đó nhu cầu cho khách du lịch quốc tế đạt 180.000 buồng, nhu cầu cho khách du lịch nội địa đạt 185.700 buồng. (6) Số lượng lao động trong ngành du lịch đến năm 2030 đạt 1.865.100 người, trong đó lao động trực tiếp 621.700 người; lao động gián tiếp đạt 1.243.400 người.

Phát triển một tuyến đường du lịch chạy dọc ven biển khớp nối các địa phương trong Vùng; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và thể thao mạo hiểm; mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm du lịch và phát triển các sản phẩm chất lượng cao về du lịch tạo nên chuỗi giá trị du lịch trong phạm vi toàn Vùng.

Phát triển các thành phố: Huế, Đà Nẵng, Hội An, Quy Nhơn, Nha Trang là các trung tâm trọng điểm du lịch và điều phối khách cho toàn Vùng.

Khuyến khích đầu tư phát triển các khu du lịch biển, hải đảo, du lịch núi, các tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng với vùng ĐBSH, vùng Tây Nguyên và CHDCND Lào, như: các tour, tuyến du lịch “Con đường di sản thế giới của Việt Nam”, “Con đường di sản miền Trung” và tuyến du lịch “Hành lang kinh tế Đông

- Tây”; các tuyến du lịch khu vực Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Nam Lào và Đông bắc Campuchia.

Phát triển các khu du lịch theo các loại hình du lịch tại các tiểu vùng tùy thuộc vào đặc thù từng địa phương để khai thác các tiềm năng riêng có, đặc điểm nổi trội của từng địa bàn: Du lịch nghỉ dưỡng biển (tận dụng lợi thế bãi biển kéo dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận); Du lịch sinh thái gắn với di sản thiên nhiên (Quảng Bình; Thừa Thiên Huế...); Du lịch tham quan di tích lịch sử (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam,...); Du lịch lễ hội làng nghề (Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Phú Yên); Du lịch biên giới (tìm hiểu và mua sắm tại các khu kinh tế cửa khẩu, chợ vùng biên: Na Mèo - Thanh Hóa, Nậm Cắn - Nghệ An, Cầu Treo - Hà Tĩnh, Cha Lo - Quảng Bình, Lao Bảo - Quảng Trị); Du lịch MICE (Huế, Quảng Bình, Đà Nẵng, Nha Trang, Bình Thuận); Du lịch đô thị (Đà Nẵng, Khánh Hòa); Du lịch cộng đồng (Huế, Quảng Trị, Quảng Nam, Thanh Hóa, Nghệ An); Du lịch chữa bệnh (suối nước nóng tại Thanh Hóa, Quảng Nam, Huế, Nghệ An, Hà Tĩnh, Nha Trang); Du lịch thể thao (Ninh Thuận, Bình Thuận); Du lịch mạo hiểm (Quảng Bình),...

2.3. Kinh tế biển

Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển. Quan tâm hình thành các khu đô thị ven biển, khu kinh tế biển đảo kết hợp quốc phòng an ninh dọc toàn vùng: phát triển mạng lưới cơ sở lương thực, khu công nghiệp hỗ trợ quốc phòng, căn cứ dịch vụ hậu cần, kỹ thuật trên biển; đầu tư du lịch sinh thái biển kết hợp với xây dựng khu vực phòng thủ mang tính liên kết giữa các huyện đảo trong Vùng. Phát triển với những ngành, lĩnh vực ưu tiên theo từng tiểu vùng như sau:

a) Tiểu vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa - Quảng Trị)

+ Cảng biển xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa và các dịch vụ vận tải biển, dịch vụ logistic liên vùng, quốc tế. Hình thành khu chế xuất, khu đô thị công nghiệp công nghệ cao, trung tâm logistic quốc tế gắn với cảng biển.

+ Công nghiệp sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển; công nghiệp hóa dầu, hóa chất, luyện cán thép; công nghiệp điện tử, sản xuất thiết bị điện, công nghiệp hàng tiêu dùng xuất khẩu; công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản xuất khẩu ở các khu kinh tế ven biển; công nghiệp năng lượng tái tạo; phát triển phù hợp các cơ sở công nghiệp khí, điện khí tại các tỉnh trong khu vực.

+ Phát triển nghề cá xa bờ và nuôi trồng thủy sản ven biển tập trung vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao phục vụ chế biến xuất khẩu với trung tâm nghề cá, dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển ở Nghệ An, Quảng Bình.

+ Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng ven biển liên kết với du lịch khu bảo tồn thiên nhiên, di tích văn hóa lịch sử trong nội địa các tỉnh ở khu vực.

+ Phát triển cụm liên kết ngành tại khu vực trọng điểm Nghệ An - Hà Tĩnh gắn với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh với những ngành lĩnh kinh tế biển ưu tiên.

b) Tiểu vùng Trung Trung Bộ (Thừa Thiên Huế - Bình Định)

- Cảng biển và vận tải biển quốc tế, trong nước cho xuất nhập khẩu, trung chuyển hàng hóa, phục vụ du lịch và cho khu vực Bắc Tây Nguyên, tuyến hành lang xuyên Á Đông Tây với trung tâm là khu cảng biển quốc tế Liên Chiểu - Tiên Sa - Chân Mây. Hình thành các khu đô thị cảng biển quốc tế, khu khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực kỹ thuật ngành kinh tế biển, khu thương mại, khu trung tâm giao dịch tài chính quốc tế.

- Công nghiệp đóng, sửa tàu biển chủ yếu là tàu chuyên dụng và tàu nghề cá xa bờ; công nghiệp cơ khí chính xác, điện tử; công nghiệp thép, công nghiệp cơ khí, sản xuất lắp ráp ô tô, công nghiệp lọc hóa dầu, hóa chất, công nghiệp khí, chế biến sản phẩm từ khí thiên nhiên, công nghiệp hóa phẩm, hóa dược, sản xuất thiết bị y tế, công nghiệp chế biến thủy sản, nông sản, khoáng sản ven biển, sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu tập trung tại các khu kinh tế ven biển trong khu vực.

+ Phát triển nghề cá khai thác bền vững, nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

+ Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp du lịch di sản, di tích văn hóa lịch sử ven biển với trung tâm dịch vụ du lịch liên vùng, quốc tế.

+ Phát triển kinh tế đảo kết hợp chặt chẽ với quốc phòng an ninh tại vùng biển đảo Trung Bộ và Hoàng Sa.

+ Phát triển các cơ sở khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, khu khoa học - công nghệ biển, cơ sở đào tạo chuyên sâu nhân lực kỹ thuật trong các ngành lĩnh vực kinh tế biển, bảo vệ môi trường biển, y tế biển đạt chuẩn quốc tế. Phát triển khu vực TP Đà Nẵng- TP Huế thành một trung tâm khoa học - công nghệ, đào tạo nhân lực kinh tế biển của cả nước có tầm quốc tế cao trong ASEAN.

c) Tiểu vùng Nam Trung Bộ (Phước Yên - Bình Thuận)

- Cảng biển tổng hợp trung chuyển hàng hóa trong nước, quốc tế và cảng chuyên dụng phục vụ du lịch, quốc phòng với trung tâm là khu cảng biển Vân Phong - Cam Ranh, kết hợp với cảng Quy Nhơn. Dịch vụ hậu cần cảng biển, hàng hải và dịch vụ logistic quốc tế, hình thành đô thị dịch vụ cảng biển quốc tế gắn với cảng Vân Phong, Cam Ranh. Hình thành khu khoa học công nghệ biển, trung tâm nghiên cứu biển quốc gia ở Khánh Hòa.

- Công nghiệp đóng, sửa, bảo dưỡng tàu biển và tàu nghề cá xa bờ; công nghiệp hóa chất, công nghiệp khí; công nghiệp chế biến thủy hải sản, nông sản, khoáng sản ven biển, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu tập trung tại các khu kinh tế ven biển trong khu vực, công nghiệp năng lượng tái tạo.

- Nuôi trồng hải sản, thủy sinh vật biển ứng dụng công nghệ cao và nghề cá xa bờ trang bị hiện đại. Phát triển khu căn cứ dịch vụ hậu cần trên biển ở huyện đảo Trường Sa.

- Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp du lịch di sản văn hóa lịch sử ven biển.

- Phát triển mạng lưới các cơ sở kinh tế, dịch vụ biển, cơ sở lưỡng dụng kinh tế kết hợp quốc phòng an ninh tại các đảo ven bờ và quần đảo Trường Sa. Xây dựng huyện đảo Trường Sa là trung tâm kinh tế biển lưỡng dụng, trung tâm căn cứ liên kết các dịch vụ biển trên đảo xa bờ của đất nước.

Phát triển Đà Nẵng thành một trong những trung tâm thương mại, dịch vụ lớn; trung tâm tài chính của Vùng, Khánh Hòa là trung tâm thương mại vùng Nam Trung bộ, Nghệ An là trung tâm thương mại, dịch vụ của tiểu Vùng Bắc Trung Bộ. Phát triển huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi trở thành trung tâm du lịch biển - đảo. Hoàn thành trung tâm logistic tại Khu kinh tế Vũng Áng. Phát triển Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo trở thành trung tâm logistic trên giao điểm giữa trục đường Hồ Chí Minh và hành lang kinh tế Đông – Tây. Xây dựng Cảng Vân Phong thành một trong những cảng trung chuyển lớn của thế giới.

2.4. *Ngành nông nghiệp*

- Phát triển nông nghiệp vùng theo hướng sinh thái, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

- Tổ chức không gian phát triển ngành nông nghiệp theo hướng tăng cường liên kết ngang giữa những người sản xuất nông nghiệp với nhau và liên kết dọc với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm nhằm hình thành các chuỗi giá trị nông sản (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng – khai thác thủy sản) gắn với điều kiện tự nhiên thuận lợi và lợi thế so sánh của từng địa phương. Đồng thời tăng cường sự phối giữa các địa phương trong Vùng và với các vùng trong cả nước trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.

- Giảm dần hoạt động đánh bắt xa bờ; Chống hoạt động đánh bắt bất hợp pháp; Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản công nghiệp và bán công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường; tăng cường liên kết chuỗi nuôi trồng, chế biến nông sản và thủy sản giữa các địa phương. Khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản ở vùng biển ven các hải đảo xa bờ như Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên. Phát triển các dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp quốc phòng, an ninh tại các khu vực ngư trường trọng điểm và trên tuyến đảo xa bờ ở Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh. Nâng cấp Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng gắn với ngư trường biển Đông và Hoàng Sa; phát triển Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường Nam Trung bộ và Trường Sa. Phát

triển mạnh về công nghệ sinh học biển, bao gồm phát triển các loại giống thủy sản tại Khánh Hòa. Khuyến khích phát triển sản xuất giống thủy sản tại Ninh Thuận.

- Phát triển lâm nghiệp gắn với nâng cao giá trị kinh tế rừng sản xuất kết hợp với phát triển du lịch, góp phần nâng cao khả năng thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh, quốc phòng. Phát triển cây dược liệu dưới tán rừng tại Thanh Hoá, phía Tây của Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Khánh Hoà.

- Chú trọng bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn ở các khu vực đầu nguồn xung yếu của các sông lớn để ngăn giảm lũ và chống bồi lắng lòng hồ ở các vùng có hồ chứa, hồ thủy điện và trồng rừng ven biển, nhất là trên các lưu vực sông lớn: sông Mã, sông Cả, công Hương, sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Ba; bảo vệ và phát triển rừng tại các Vườn quốc gia Phước Bình, Núi Chúa, Sông Thanh, Pù Mát, Bến En, Vũ Quang, Phong Nha- Kẻ Bàng, Bạch Mã, Khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm - Hội An..., các khu rừng đặc dụng ở phía Nam dãy Trường Sơn, các khu rừng lịch sử và các khu bảo tồn thiên nhiên.

- Khuyến khích phát triển mô hình liên kết nông dân và doanh nghiệp lâm nghiệp, trồng rừng và bảo vệ rừng nhất là đầu nguồn phía Tây của Vùng. Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng như: Vườn quốc gia Phước Bình, Núi Chúa, Sông Thanh, vườn quốc gia Pù Mát, Bến En, Vũ Quang, Phong Nha- Kẻ Bàng, Bạch Mã, Khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm - Hội An ..., các khu rừng đặc dụng ở phía Nam dãy Trường Sơn, các khu rừng lịch sử và các khu bảo tồn thiên nhiên⁶². Hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ FSC cho các sản phẩm chủ lực, hướng đến xuất khẩu. Khai thác hiệu quả rừng nguyên liệu chế biến gỗ xuất khẩu, gắn với quản lý, bảo vệ rừng và bảo đảm an ninh, quốc phòng dọc trục đường Hồ Chí Minh. Xây dựng Quảng Trị thành trung tâm cung cấp nguyên liệu, chế biến gỗ rừng trồng lớn ở khu vực miền Trung; đưa vào hoạt động khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại tỉnh Nghệ An. Phát triển cây dược liệu dưới tán rừng tại Thanh Hóa, phía Tây của Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Khánh Hòa. Xây dựng Quảng Nam thành Trung tâm công nghiệp dược liệu của Vùng.

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, xây dựng các vùng chuyên canh trồng cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn và dài ngày, cây rau màu có lợi thế theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu từng địa phương trong Vùng.

3. Giải pháp phát triển ngành có lợi thế

3.1. Một số giải pháp phát triển công nghiệp

⁶² Pù Hu, Pù Luông, Xuân Liên, Pù Hoạt, Pù Huống, Ke Gỗ, Bắc Hướng Hóa, Đakrông, Phong Điền, Sơn Trà, Bà Nà, Ngọc Linh, An Toàn, Hòn Bà, Hòn Mun, Rạn Trào, Krông Trai, Núi Ông, Ta Kou..

- Ưu tiên phát triển *công nghiệp năng lượng tái tạo* để thực hiện mua bán điện trực tiếp, tiêu thụ tại chỗ như để sản xuất Hydro, Amoniac xanh, hoá chất...; khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà theo phương thức tự sản, tự tiêu. Tập trung mở rộng quy mô và tăng tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung cấp năng lượng sơ cấp. Đánh giá nhu cầu, tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo và sản xuất Hydro xanh tại các địa phương trong Vùng để thu hút đầu tư, hình thành, phát triển một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng ở những khu vực có lợi thế, nhất là ở khu vực Trung Trung bộ và Nam Trung bộ, nhằm tạo lập hệ sinh thái công nghiệp năng lượng tái tạo hoàn chỉnh, gắn với sản xuất, chế tạo và các dịch vụ phụ trợ; chú trọng kết hợp các loại hình năng lượng tái tạo để sản xuất hydro xanh, a-mô-ni-ắc xanh phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Hỗ trợ phát triển lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao gồm: i) công nghiệp năng lượng phục vụ khai thác và sử dụng năng lượng tái tạo với hiệu suất cao và thân thiện môi trường với mức độ tự động hóa cao và thông minh, giá trị gia tăng cao; ii) Công nghiệp sinh học, phát triển các hệ thống thiết bị, công nghệ thể hệ mới ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và bảo quản thực phẩm; iii) Công nghiệp điện tử - công nghệ số, phát triển các hệ thống thiết bị, phần mềm, giải pháp, nền tảng, dịch vụ cho chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, chuyển đổi số trong các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, phát triển và triển khai các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và các công nghệ số tiên tiến khác trong lĩnh vực thương mại điện tử...; iv) Tập trung phát triển các công nghệ chế tạo - tự động hóa tiên tiến, tích hợp với các công nghệ 4.0 như công nghệ in 3D, dữ liệu lớn, công nghệ mô phỏng thực tế — ảo... nhằm từng bước xây dựng công nghiệp chế tạo thông minh thành một ngành công nghiệp mũi nhọn”.

- Phát triển công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng có lợi thế như công nghiệp năng lượng, dầu khí, cơ khí chế tạo, khai khoáng, luyện kim, vật liệu xây dựng v.v.. phát triển một số ngành công nghiệp mới như: chip bán dẫn, công nghệ số.v,v...

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, nhất là trong các ngành ưu tiên, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Phát triển các ngành công nghiệp xanh, gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, tiêu thụ ít năng lượng. Xây dựng một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế;

- Tập trung phát triển các cụm công nghiệp dọc theo các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, các đường quốc lộ kết nối với vùng Tây Nguyên, nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển gắn với các cảng biển..

- Xây dựng trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng tại

Ninh Thuận và Bình Thuận.

- Phát triển quỹ đất công nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu cho giai đoạn tiếp theo thông qua chuyển đổi quỹ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang phát triển các khu công nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao; chuyển đổi công năng một số khu công nghiệp, khu chế xuất không còn phù hợp theo hướng công nghiệp đô thị, công nghiệp công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Hỗ trợ vốn và thu hút đầu tư thông qua áp dụng các chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao; xây dựng các cơ chế, chính sách tín dụng khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp có giá trị gia tăng cao, đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển công viên khoa học.

- + Tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, nhất là sở hữu trí tuệ trong thời đại số. Đẩy mạnh thương mại hoá các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ; hỗ trợ hình thành các tổ chức chuyển giao công nghệ (TTO).

- Phát triển du lịch nông nghiệp, kết hợp với du lịch biển, sinh thái và nghỉ dưỡng có tiềm năng để tạo giá trị gia tăng và tạo bản sắc cho vùng.

3.2. Một số giải pháp phát triển nông nghiệp

a) Giải pháp chung ngành nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp vùng theo hướng sinh thái, đặc hữu có khả năng chống chịu cao với thời tiết cực đoan, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; liên kết theo chuỗi giá trị và có giá trị gia tăng cao; gắn với phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch... Phát triển kinh tế rừng và kinh tế dưới tán rừng. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, gắn với đô thị hóa.

- Đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, các biện pháp thâm canh bền vững theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Thực hiện các giải pháp về chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

b) Giải pháp ngành thủy sản

- Cơ cấu lại khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao (như: nuôi yếm, khai thác yếm sào, khai thác cá ngừ, vi tảo, rong biển). Xây dựng thương hiệu, phát triển các thị trường tiêu thụ, hình thành các trung tâm đầu giá sản phẩm; phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với quốc phòng, an ninh.

- Giảm dần sản lượng khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản. Chú trọng tăng về giá trị sản xuất, chuyển đổi tỷ trọng sản lượng khai thác giữa các vùng biển, vùng ngư trường phù hợp với sự thay đổi về cơ cấu tàu thuyền, trữ lượng nguồn lợi. Phát triển nuôi thủy sản nước lợ ở các khu vực cửa sông, ven biển, nuôi tôm trên cát, vùng trọng điểm sản xuất tôm giống. Đẩy mạnh khai thác hải sản vùng khơi, nhất là nghề câu cá ngừ đại dương, nghề vây, nghề chụp.

c) Giải pháp ngành trồng trọt, chăn nuôi

- Tiếp tục phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn; thực hiện tốt việc dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất; hỗ trợ các doanh nghiệp, các hộ có điều kiện thuê lại đất của nông dân để phát triển sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn. Hình thành vùng nguyên liệu gắn với liên kết vùng, ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ một số cây công nghiệp như mía, bông, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu, cao su.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi sản xuất theo hướng tập trung, với trình độ chăn nuôi từng bước được hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu thị trường trong và ngoài Vùng; xây dựng chuỗi liên kết nội vùng, ngoại vùng để nâng cao giá trị và thu nhập ổn định cho người chăn nuôi, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường; Áp dụng mô hình sản xuất theo hợp đồng và xây dựng cụm chăn nuôi công nghiệp, áp dụng tiêu chuẩn ATTP theo chuỗi giá trị.

d) Giải pháp ngành lâm nghiệp

- Chú trọng phục hồi, bảo vệ và phát triển rừng; bảo vệ, nghiêm ngặt các diện tích rừng tự nhiên hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; tiến hành khoanh nuôi tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp với trồng bổ sung làm giàu rừng; cải tạo trồng rừng thay thế đối với các diện tích rừng nghèo kiệt, kém chất lượng, có chính sách phù hợp phát triển kinh tế rừng, kinh tế dưới tán rừng. Tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ bán tín chỉ cacbon.

3.3. Một số giải pháp phát triển các ngành thương mại, dịch vụ

Phát triển ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, mô hình phát triển mới, công nghệ số, đạt trình độ phát triển khá của cả nước.

a) Về thương mại, dịch vụ

- Cơ cấu lại các ngành dịch vụ Vùng và các địa phương dựa vào nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số, phát triển các loại dịch vụ mới, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ trong các lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin, logistic và vận tải, phân phối, y tế, giáo dục - đào tạo. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ như cảng biển, hàng không, ngân hàng, tài chính, bưu chính viễn thông theo kịp yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Đa dạng các loại hình vận tải, khai thác hiệu quả thể mạnh về đường bộ, đường sắt, các cảng nước sâu⁶³ và các cảng hàng không quốc tế⁶⁴ để phát triển mạnh dịch vụ cảng biển, vận tải biển, logistic.

- Tập trung phát triển thương mại theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến đáp ứng yêu cầu của thị trường và hội nhập quốc tế. Thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp thương mại lớn theo mô hình tập đoàn, có vai trò dẫn dắt thị trường; phát triển các doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh

⁶³ Nghi Sơn, Vũng Áng, Hòn Lan, Liên Chiểu, Chân Mây, Quy Nhơn, Dung Quất, Vân Phong, Cà Ná

⁶⁴ Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh

tập trung tại khu vực nông thôn. Tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng thương mại các tiểu vùng đáp ứng yêu cầu lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu và lưu thông hàng hóa nội vùng, nội địa và trên hành lang kinh tế Đông - Tây;

- Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các địa phương, hợp tác xã, hiệp hội, doanh nghiệp để xây dựng, củng cố một số nhận diện thương hiệu chính về thủy sản, nông sản vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đối với thị trường trong nước, quốc tế.

- Cơ cấu lại dịch vụ xã hội cơ bản theo hướng đa dạng hóa các thành phần, loại hình tổ chức cung ứng dịch vụ phù hợp với từng khu vực địa bàn đô thị, nông thôn, vùng sâu vùng xa. Sắp xếp lại hợp lý mạng lưới các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao công lập ở cấp tỉnh theo hướng xã hội hóa, phát triển có trọng điểm để tập trung hỗ trợ đầu tư. Khuyến khích thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục, đào tạo, cơ sở dịch vụ y tế ngoài công lập có chất lượng cao, đạt chuẩn quốc tế để phục vụ nhu cầu trên địa bàn bao gồm cả cho người nước ngoài và khách du lịch quốc tế.

- Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống y tế chuyên sâu, chất lượng cao, hiện đại tại các địa phương có lợi thế như Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa. Tập trung phát triển các trung tâm giáo dục và đào tạo cấp quốc gia, cấp vùng gắn với các trường đại học cấp quốc gia lớn tại Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Nghệ An; phát triển công nghiệp văn hóa tại Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Bình Định, trong đó trung tâm ở Thừa Thiên-Huế tập trung vào mảng truyền thống, trung tâm ở Đà Nẵng theo hướng đương đại. Về bảo tồn, phát huy giá trị di sản: tập trung bảo vệ di sản phi vật thể được UNESCO vinh danh là phi vật thể của nhân loại như hát bài chòi, văn hóa Chăm...). Tiếp tục đầu tư phát triển 3 trung tâm thể thao trọng điểm làm trung tâm thể thao Vùng tại Nghệ An, Đà Nẵng và Khánh Hòa theo Quyết định số 1752 ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ

b) Về du lịch

- Tập trung phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Vùng để vùng trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước theo 03 khu vực động lực phát triển du lịch quốc gia gồm: (1) Ninh Bình - Thanh Hóa - Nghệ An; (2) Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; (3) Khánh Hòa - Lâm Đồng - Ninh Thuận - Bình Thuận, có thương hiệu quốc tế về du lịch biển, du lịch sinh thái trên cơ sở phát triển sản phẩm và xúc tiến chung cho thương hiệu. Phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ tài nguyên du lịch biển đảo, cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái hang động và khu bảo tồn đa dạng sinh học, hệ thống di sản thế giới, các di tích văn hóa lịch sử; ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của Vùng: du lịch nghỉ dưỡng biển đảo; du lịch tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử và cách mạng; du lịch sinh thái hang động; du lịch di sản gắn với “con đường di sản miền Trung”. Tăng cường liên kết phát triển du lịch

với vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ theo hành lang du lịch Bắc - Nam phía Đông; với vùng Tây Nguyên theo hành lang du lịch Đông - Tây (miền Trung) để khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm: Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh; Quảng Bình - Quảng Trị; Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; Quảng Ngãi - Bình Định - Phú Yên; Khánh Hòa - Ninh Thuận - Bình Thuận

- Phát triển các khu du lịch, điểm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn các giá trị văn hóa - lịch sử.

- Phát triển các tuyến du lịch kết nối nội vùng, liên vùng, quốc gia, quốc tế, trong đó chú trọng phát triển các tuyến du lịch biển, du lịch liên vùng gắn với thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội với các vùng khác và đẩy mạnh du lịch quốc tế với CHDCND Lào, vương quốc Thái Lan, vương quốc Campuchia.

- Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch đồng bộ, kết nối giữa các khu và điểm du lịch trong Vùng, liên vùng và quốc tế trong đó chú trọng phát triển hệ thống cảng du lịch tàu biển tại các tỉnh ven biển.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển du lịch. Tăng cường đào tạo nghề dịch vụ du lịch, góp phần chuyển đổi nghề bền vững cho lao động nông thôn.

3.4. Liên kết kinh tế với quốc phòng

Liên kết quan trọng này giúp đảm bảo đồng thời mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân, nâng cao tiềm lực quân đội trên địa bàn thông qua những liên kết chính sau:

Phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội kết hợp với hạ tầng hỗ trợ công nghiệp quốc phòng, tổ chức diễn tập và phối hợp hoạt động quân sự và cứu trợ thiên tai chung.

Phát triển công nghiệp quốc phòng có liên quan trên cơ sở hợp tác nghiên cứu và phát triển công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực.

Bảo vệ môi trường và tài nguyên tự nhiên kết hợp với quân đội để đảm bảo an ninh biên giới, vùng trời, vùng biển và quản lý bền vững của tài nguyên.

Phát triển, nâng cấp các đoàn kinh tế - quốc phòng của Quân khu 4, Quân khu 5 làm nhiệm vụ trên địa bàn biên giới, đồi núi hiểm trở, người dân có nhiều khó khăn... vừa đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng đồng thời giúp người dân nâng cao trình độ văn hóa, xóa bỏ hủ tục, phát triển kinh tế, dân vượt khó, thoát nghèo, hỗ trợ đầu ra cho các sản phẩm của mô hình kinh tế chưa ổn định...

Việc liên kết kinh tế với quốc phòng trong khu vực miền Trung có thể tạo ra lợi ích toàn diện cho cả nền kinh tế và an ninh quốc gia, đồng thời đảm bảo tính bền vững và phát triển của khu vực này.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG

1. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển các dự án quan trọng cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia trên lãnh thổ vùng

Các dự án và công trình quan trọng đã được xác định ở quy hoạch quốc gia bao gồm: các dự án, công trình kết cấu hạ tầng giao thông, kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông, kết cấu hạ tầng năng lượng, kết cấu hạ tầng thủy lợi, kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH và các công trình, dự án kết cấu hạ tầng xã hội (các khu giáo dục đào tạo, khu công nghệ cao, khu du lịch, khu kinh tế...) được sắp xếp và tổ chức không gian phát triển cụ thể trong nội dung phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực liên quan.

2. Xây dựng và lựa chọn phương án phát triển không gian vùng gồm các hành lang phát triển, các khu vực khuyến khích phát triển; xác định nguyên tắc tổ chức, quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn trong Vùng

2.1. Các tiểu vùng kinh tế - xã hội

2.1.1. Tiểu vùng Bắc Trung Bộ gồm 5 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị

Phát triển tiểu vùng Bắc Trung Bộ trở thành khu vực tăng trưởng quan trọng về công nghiệp, dịch vụ, đô thị biển của Vùng và cả nước, trong đó: thành phố Vinh là trung tâm kinh tế, văn hóa của tiểu vùng; Thanh Hoá là một cực tăng trưởng mới, gắn với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hóa dầu, công nghiệp điện, năng lượng tái tạo; công nghiệp cơ khí, ô tô, sản xuất vật liệu xây dựng, da giày, dệt may, sản xuất đường; công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, đồ uống. Khai thác hiệu quả các thế mạnh về tài nguyên khoáng sản. Phát triển khu vực ven biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh trở thành trung tâm phát triển công nghiệp của Vùng và cả nước;

- Phát triển cây công nghiệp, cây lương thực theo mô hình sản xuất tập trung quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến; chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia trại. Khuyến khích đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản xa bờ. Phát triển lâm nghiệp gắn với nâng cao giá trị kinh tế rừng sản xuất và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; xây dựng Quảng Trị trở thành trung tâm cung cấp nguyên liệu, chế biến gỗ rừng trồng lớn của Vùng;

- Đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ cảng biển, hàng không, ngân hàng, tài chính, bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục, đào tạo. Xây dựng Nghệ An trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ; trung tâm khoa học và công nghệ, đào tạo của tiểu

vùng Bắc Trung Bộ. Đẩy mạnh phát triển các loại hình du lịch biển, du lịch khám phá, mạo hiểm, du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và tham quan các di sản thiên nhiên, di sản văn hóa.

2.1.2. Tiểu vùng Trung Trung Bộ gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định

- Phát triển tiểu vùng Trung Trung Bộ trở thành tiểu vùng động lực của Vùng và là khu vực tăng trưởng quan trọng về công nghiệp, dịch vụ cao cấp, đô thị biển; là một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; khu vực tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế.

- Tập trung phát triển các khu vực ven biển thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi trở thành vùng động lực miền Trung của cả nước, trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng quốc gia với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, logistic, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; là trung tâm tài chính quốc tế quy mô khu vực. Thừa Thiên Huế là trung tâm công nghiệp văn hóa dựa trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá, đồng thời là một trong những trung tâm lớn của cả nước về dịch vụ cảng biển, khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, thương mại, tài chính tầm quốc tế cao. Bình Định là trung tâm công nghiệp công nghệ thông tin, dịch vụ và du lịch, trung tâm lớn của cả nước về phát triển kinh tế biển;

- Tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế; trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu quốc gia, công nghiệp ô tô - phụ trợ ngành cơ khí; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển. Trong đó, xây dựng trung tâm công nghiệp cơ khí và công nghiệp phụ trợ tại Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam. Phát triển công nghiệp đa ngành tại Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi;

- Phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu dưới tán rừng, cây lương thực, chăn nuôi theo mô hình trang trại; hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với công nghiệp chế biến. Bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ rừng đặc dụng, vườn quốc gia và các khu sinh thái; xây dựng Quảng Nam thành trung tâm công nghiệp dược liệu của Vùng. Khuyến khích đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản xa bờ, phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với đảm bảo an ninh, quốc phòng.

2.1.3. Tiểu vùng Nam Trung Bộ gồm 4 tỉnh, thành phố: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận

- Phát triển tiểu vùng Nam Trung Bộ trở thành trung tâm công nghiệp năng lượng, dịch vụ du lịch, đô thị ven biển của cả nước.

- Xây dựng Khánh Hòa thành thành phố trực thuộc Trung ương; là một cực tăng trưởng; trung tâm dịch vụ, du lịch quốc tế; trung tâm thể thao, văn hóa, y tế, giáo dục; trung tâm khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo của khu vực và cả nước, trong đó dẫn đầu khu vực và cả nước về hải dương học, công nghệ đại dương, công nghệ nuôi trồng và chế biến thủy sản;

- Phát triển Phú Yên và Khánh Hòa thực sự là các trung tâm dịch vụ, thương mại, du lịch và giao dịch quốc tế của khu vực với các lợi thế về cảng biển và sân bay. Phát triển Bình Thuận, Ninh Thuận và các vùng có tiềm năng thành trung tâm năng lượng tái tạo gồm điện gió, điện mặt trời, đặc biệt là điện gió ngoài khơi;

- Khai thác hiệu quả tiềm năng phát triển kinh tế biển như: du lịch, khai thác hải sản, khai thác khoáng sản, giao thông biển và dịch vụ hàng hải; chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học. Đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ, nuôi trồng thủy sản, xây dựng hệ thống các âu thuyền và cầu tàu ở các vùng cửa sông và đảo nhỏ ven bờ phục vụ dịch vụ đánh bắt và neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; phát triển dịch vụ hỗ trợ nghề cá xa bờ kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển, đặc biệt tại khu vực quần đảo Trường Sa;

- Phát triển ngành thương mại, dịch vụ cảng biển, dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh phát triển các loại hình du lịch biển, nghỉ dưỡng, khám phá văn hóa, di tích lịch sử. Xây dựng Khánh Hòa thành trung tâm thương mại tiểu vùng Nam Trung Bộ;

- Khoanh nuôi, bảo vệ và trồng rừng các khu vực đầu nguồn xung yếu; phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả gắn với công nghiệp chế biến; tập trung phát triển các cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn, dài ngày có lợi thế.



Tiểu vùng Bắc Trung Bộ



Tiểu vùng Trung Trung Bộ



Tiểu vùng Nam Trung Bộ

Hình 2. Các tiểu vùng kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

2.2. Các vùng động lực, các hành lang kinh tế

2.2.1. Các vùng động lực

a) Hình thành và mở rộng vùng động lực theo tiểu vùng bao gồm khu vực ven biển (các địa bàn cấp huyện từ đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến biển) bao gồm:

(i) Khu vực ven biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh trở thành trung tâm phát triển công nghiệp của Vùng và cả nước, thành phố Vinh trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa của tiểu vùng. Tỉnh Thanh Hoá trở thành một cực tăng trưởng, cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác tăng trưởng ở phía Bắc.

(ii) Khu vực ven biển thuộc các tỉnh Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi trở thành vùng động lực phát triển của tiểu vùng Trung Trung Bộ; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của Vùng động lực ra các địa bàn khác trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với các định hướng chính là phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế; trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu quốc gia, công nghiệp ô tô - phụ trợ ngành cơ khí; các cảng biển và dịch vụ cảng biển, dịch vụ logistic, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá; các trung tâm đào tạo, y tế, khoa học công nghệ chất lượng cao.

(iii) Xây dựng khu vực ven biển Khánh Hòa thành trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. Bình Thuận và Ninh Thuận là trung tâm năng lượng tái tạo, năng lượng sạch của cả nước.

b) Các đô thị giữ vai trò là cực tăng trưởng của Vùng

Đô thị trung tâm vùng là hạt nhân liên kết đô thị trung tâm quốc gia với các đô thị trung tâm tỉnh, huyện, xã; thúc đẩy kinh tế vùng. Đô thị loại I, II, III là các thành phố đô thị trung tâm các vùng. Trong đó, thành phố Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa là đô thị trung tâm quốc gia, các đô thị trung tâm cấp vùng gồm thành phố Thanh Hóa, Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang.

2.2.2. Phát triển các hành lang kinh tế

a) Các hành lang kinh tế Bắc - Nam:

- Phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông (đoạn từ Thanh Hoá đến Bình Thuận) trên cơ sở đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trong tương lai. Tập trung phát triển công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, hiện đại. Trong đó, đoạn từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh, phát triển hành lang đô thị - công nghiệp - du lịch kết nối các đô thị lớn, các khu kinh tế ven biển, các khu vực phát triển du lịch quan trọng; đoạn từ Quảng Trị đến Bình Thuận, phát triển hành lang du lịch - đô thị

ven biển trên cơ sở phát triển các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng, đẩy mạnh liên kết giữa các địa phương để phát triển cụm liên kết ngành du lịch;

- Phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Tây (đoạn từ Thanh Hoá đến Quảng Ngãi) nhằm thúc đẩy phát triển, liên kết vùng, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh. Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng. Mở rộng các khu công nghiệp lên khu vực sườn đồi - có độ dốc trung bình; khu vực đồi cao tại dải đất phía Tây giáp dãy Trường Sơn, gắn với đường Hồ Chí Minh. Phát triển hành lang kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch, tăng cường tác động lan tỏa của các đô thị trung tâm vùng.

b) Các hành lang kinh tế Đông - Tây:

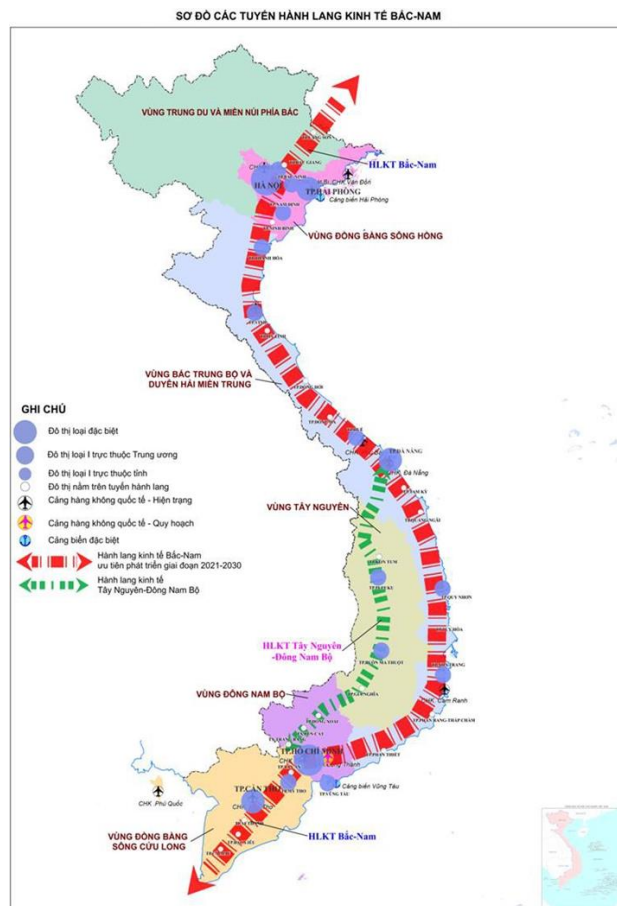
- Từng bước hình thành và phát triển các hành lang kinh tế trong dài hạn, thúc đẩy giao lưu thương mại, du lịch, đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong tiểu vùng với vùng, cả nước và các nước trong khu vực:

+ Phát triển hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng kết nối các địa phương của nước CHDCND Lào với cảng biển tại Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bắc Trung bộ;

+ Phát triển hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng gắn với hành lang kinh tế Đông - Tây thuộc Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS) nhằm kết nối các địa phương phía Nam nước CHLB Myanmar, miền Trung của vương quốc Thái Lan và CHDCND Lào với cảng biển của miền Trung Việt Nam;

+ Phát triển hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, là cửa ngõ ra biển của khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam, kết nối các tỉnh Bắc Tây Nguyên với các tỉnh khu vực Nam Trung bộ và cảng biển, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ;

- Nghiên cứu xây dựng hành lang kinh tế Bờ Y - Quảng Nam - Đà Nẵng; hành lang kinh tế Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa; hành lang kinh tế kết nối khu vực Nam Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng) với khu vực duyên hải Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận).



Hành lang kinh tế Bắc – Nam



Hành lang kinh tế Đông - Tây

Hình 3. Các hành lang kinh tế

2.3. Các khu vực bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển và các khu vực khuyến khích phát triển

Việc xác lập các khu vực bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển và các khu vực khuyến khích phát triển trên địa bàn vùng BTB-DHMT được căn cứ vào các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, định hướng Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn và vùng hạn chế phát triển của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia (đang được lập).

3. Định hướng phân bổ nguồn lực trên lãnh thổ vùng phù hợp với phương án phát triển không gian vùng và các đột phá phát triển

3.1. Phương hướng quản lý tài nguyên đất

Đảm bảo hài hòa với điều kiện tự nhiên, thân thiện với môi trường đối với từng tiểu vùng; đồng thời phải chủ động kiểm soát, quản lý được tác động của tự nhiên, con người. Phân bổ tài nguyên đất một cách hợp lý. Tập trung đất đô thị, phát triển công nghiệp vào một vùng động lực ở dạng “nén”.. Bố trí quỹ đất hợp lý để xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ để tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn vùng. Phân bổ hợp lý quỹ đất để xây dựng, hình thành hệ thống điểm dân cư nông thôn đảm bảo tốt hơn các

điều kiện về ở, sinh hoạt, hệ thống phúc lợi, hệ thống sản xuất của cộng đồng dân cư trong Vùng. Có cơ chế, chính sách phù hợp với phương hướng sử dụng đất từng tiểu vùng.

3.2. *Phương hướng quản lý tài nguyên nước*

Phát triển nguồn tài nguyên nước phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của Vùng, quốc phòng, an ninh; quy hoạch tổng thể quốc gia; Đối với tài nguyên nước dưới đất, thực hiện việc phân vùng khai thác theo Nghị định 167. Tạo nguồn cấp nước thay thế, phát huy kinh nghiệm địa phương ở vùng ven biển trong việc tích trữ nước để hạn chế việc khai thác nước dưới đất. Đối với khu vực nội địa, phục hồi sông ngòi để cắt giảm nhu cầu sử dụng nước dưới đất. Tùy từng khu vực sẽ có những phương thức sản xuất và sinh kế phù hợp, hạn chế việc cấp nước từ khu vực này sang khu vực khác, làm thay đổi bản chất hệ sinh thái.

Phân bổ tài nguyên nước theo nguyên tắc bảo vệ và nuôi dưỡng tài nguyên, không tận khai tài nguyên theo nhu cầu sử dụng của các lĩnh vực. Chuyển đổi các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp thích ứng theo kế hoạch và khả năng cung ứng nước bền vững. Định giá sử dụng tài nguyên nước để hạn chế lãng phí tài nguyên.

Thay đổi cách tiếp cận và thực hiện những nguyên tắc chính về quản lý tài nguyên nước, như: (i) Hạn chế tối đa can thiệp vào hệ thống vận hành nước tự nhiên, mà chỉ tăng cường khơi thông các dòng nước vốn có; (ii) Đánh giá chi tiết hơn hiện trạng và dự báo biến động tài nguyên nước dựa trên các số liệu quan trắc, dự báo và mô hình thủy lực; (iii) Khai thác tài nguyên nước phù hợp hơn với điều kiện tự nhiên dựa trên việc chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp và chuyển đổi phương thức sản xuất; (iv) Các giải pháp kỹ thuật khác nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu rủi ro.

3.3. *Phát triển, lựa chọn và phân bổ tài nguyên đa dạng sinh học*

Khôi phục và phát triển tài nguyên đa dạng sinh học trên cơ sở đảm bảo sự vận hành của các tiến trình tự nhiên và không ô nhiễm của cả hệ thống tự nhiên, bao gồm cả hệ thống nông nghiệp trên toàn bộ các tiểu vùng, để có được một nền tảng vững chắc về môi trường sinh thái. Tạo ra những hành lang (đa dạng sinh học) để các sinh vật, nhất là sinh vật quý hiếm, di cư đến nơi ở mới trong điều kiện biến đổi khí hậu. Sau đó, tiến hành những giải pháp cụ thể như trả lại diện tích cho thiên nhiên, khôi phục và bảo tồn đặc biệt đối với những loài quý hiếm, bảo vệ những loài chỉ định quan trọng, bảo vệ những khu vực sinh thái đặc thù ...

3.4. *Phương hướng phát triển, lựa chọn và huy động, phân bổ nguồn lực tài chính*

Chính quyền Trung ương hỗ trợ xây dựng khuôn khổ pháp lý và công cụ tài chính giúp các địa phương tăng khả năng ứng phó, chia sẻ rủi ro ở mọi cấp độ. CQĐP có vai trò quan trọng trong việc huy động và phân bổ nguồn lực. Trên nền tảng đầu tư công vẫn đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp hàng hóa công cộng (bao gồm cơ sở hạ tầng vật chất, quốc phòng, an ninh), tăng cường huy động

đầu tư tư nhân vào Vùng, biến đầu tư tư nhân thành yếu tố đột phá cho phát triển Vùng trong tương lai.

3.5. *Phương hướng phân bổ nguồn lực con người*

Hai chiến lược chính được xác định để tăng giá trị của nguồn lực lao động Vùng, bao gồm: (i) Đa dạng hoá các loại sản phẩm, cơ hội, ngành nghề trong từng khu vực, để có việc làm nhiều và hỗ trợ cho người dân, nhất là tập trung vào nhóm người cao tuổi, những nông dân làm thời vụ, cũng như cân bằng nguồn việc làm cho từng giới ở từng khu vực; (ii) Cải tổ hệ thống giáo dục đào tạo đặc thù của Vùng theo hướng ít kinh viện hơn, tăng tính thực tế, đào tạo ngành nghề mũi nhọn cho Vùng, đặc biệt trong các lĩnh vực được xác định là các cụm ngành có tiềm năng hay có lợi thế.

4. Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian vùng, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên tỉnh

4.1. *Các mối quan hệ liên vùng*

Quan hệ quốc tế: Vùng BTB-DHMT có quan hệ trực tiếp với nước CHDCND Lào và quan hệ với các nước trong khu vực ASEAN và quốc tế về mặt thương mại, giao lưu văn hoá, thể dục thể thao, du lịch, ngoại giao, hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, năng lượng, PCTT và ứng phó với BĐKH, an ninh quốc phòng;

Quan hệ trong nước: Vùng có quan hệ trực tiếp với vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ, và quan hệ gián tiếp với các vùng khác của cả nước về thương mại, giao lưu văn hoá, thể dục thể thao, du lịch, hợp tác về bảo vệ môi trường, năng lượng, PCTT và ứng phó với BĐKH, an ninh quốc phòng.

4.2. *Hình thức liên kết*

Mạng lưới kết cấu hạ tầng diện rộng: Giao thông, năng lượng, thông tin truyền thông, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH...

Kết nối không gian liên vùng: Thông qua hệ thống cửa khẩu, 9 cảng hàng không, 8 cảng nước sâu và các cửa ngõ: Ninh Bình – Thanh Hoá; Thanh Hoá – Hoà Bình; Bình Định – Đắc Lắc; Ninh Thuận, Bình Thuận – Lâm Đồng; Khánh Hoà-Đắc Lắc; Bình Thuận – Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu.

Các hiệp định, biên bản ghi nhớ, diễn đàn, hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế.

4.3. *Cơ chế phối hợp*

Phối hợp quốc tế: Thông qua các Ủy ban, phân ban hợp tác liên Chính phủ và các cam kết song phương hoặc đa phương khác

Phối hợp nội vùng: Ở Việt Nam, không có chính quyền vùng và cấp ngân sách vùng. Do đó, việc phối hợp giữa các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương thuộc vùng đều được dựa trên thể chế chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, pháp luật của Nước CHXHCN Việt Nam và các mối quan hệ dân sự hoặc cam kết chính trị giữa các bên.

Đối với vùng BTB - DHMT, ngày 11/7/2023 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 824/QĐ-TTg về việc thành lập Hội đồng điều phối vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, trong đó đã xác định “*Hội đồng điều phối vùng là tổ chức phối hợp liên ngành do thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, thực hiện chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, điều phối, giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành về liên kết vùng, phát triển bền vững vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung*”.

IX. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG

1. Hệ thống đô thị

1.1. Mục tiêu phát triển

Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hoá, phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới nhằm đạt tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030 là trên 48%, dân số đô thị khoảng 10.617.150 người; dân số nông thôn là 11.501.913 người. Số lượng đô thị Vùng vùng BTB-DHMT đến năm 2030 khoảng 250 - 300 đô thị.

1.2. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị

- Phát triển hệ thống đô thị trong Vùng theo mạng lưới, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các trung tâm thương mại, dịch vụ theo hướng đa trung tâm. Phấn đấu thành lập các thành phố, thị xã trực thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi đảm bảo đủ các điều kiện, tiêu chuẩn;

- Phát triển hệ thống đô thị loại I, II, III theo mô hình đô thị xanh, thông minh, giàu bản sắc, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Phát triển thành phố Đà Nẵng là đô thị, trung tâm kinh tế lớn của cả nước và vùng; trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistic, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; là một trong những trung tâm giáo dục, đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học, công nghệ của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế;

- Phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương, là đô thị trung tâm của Vùng, tiểu vùng; đô thị cấp quốc gia đặc trưng về di sản, văn hoá; là một trong những trung tâm lớn của cả nước về văn hoá, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao;

- Phát triển Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc trung ương, là trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; có vai trò là một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công

nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. Thành phố Nha Trang có vai trò là trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm khoa học - công nghệ, đào tạo, chăm sóc sức khỏe tiểu vùng;

- Thành phố Thanh Hóa có vai trò là một cực tăng trưởng mới ở phía Bắc vùng Bắc Trung Bộ; là một trong những trung tâm lớn của khu vực và cả nước về công nghiệp nặng, công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo; nông nghiệp quy mô lớn, dịch vụ logistic, du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, văn hóa và thể thao;

- Thành phố Vinh có vai trò là trung tâm của tiểu vùng Bắc Trung Bộ về công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ;

- Thành phố Quy Nhơn có vai trò là trung tâm kinh tế biển tổng hợp của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ; là trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ; có khu đô thị khoa học mang tầm cỡ quốc gia, với nòng cốt là Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành (ICISE) và Trung tâm Trí tuệ nhân tạo;

- Phát triển các loại hình đô thị chức năng chuyên ngành quốc gia, cấp vùng dựa trên khai thác triệt để tiềm năng và lợi thế của từng địa phương như: đô thị trung tâm tài chính khu vực miền Trung và Tây Nguyên tại thành phố Đà Nẵng; đô thị trung tâm cảng - dịch vụ logistic cấp vùng tại Đà Nẵng, Vân Phong và các đô thị có cảng biển loại I; đô thị trung tâm sân bay - dịch vụ logistic tại Cam Lâm (tỉnh Khánh Hòa); đô thị trung tâm du lịch quốc gia tại các thành phố Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Hội An, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết;

- Xây dựng và phát triển đô thị đảo bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa, bảo tồn đa dạng sinh học biển, hải đảo và đảm bảo quốc phòng, an ninh; từng bước xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, hướng tới hình thành các trung tâm dịch vụ, du lịch biển đảo tại Lý Sơn (Quảng Ngãi).



Hình 4. Các vùng đô thị hóa

2. Hệ thống nông thôn

- Tái cấu trúc các khu dân cư nông thôn gắn với việc tái cấu trúc sản xuất nông nghiệp phù hợp với 03 khu vực địa hình (khu vực đồng bằng ven biển, khu vực trung du và khu vực miền núi); di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở, bảo đảm an toàn trước thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu;

- Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng tiểu vùng; bảo tồn, phát huy không gian kiến trúc cảnh quan và các làng nghề truyền thống, làng văn hóa, cộng đồng thiểu số kết hợp với phát triển du lịch;

- Tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nhằm bảo đảm chất lượng sống và điều kiện sản xuất cho người dân, đặc biệt là hạ tầng cấp điện, cấp nước và xử lý chất thải rắn;

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; xây dựng nông thôn mới

phát triển toàn diện, gắn với đô thị hóa tại một số địa bàn thuận lợi. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển vùng sản xuất hàng hóa nhằm nâng cao thu nhập và ổn định đời sống nhân dân.

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với nông thôn thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; rút ngắn khoảng cách về phát triển và mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với trung bình cả nước.

3. Các khu chức năng chính

3.1. Khu kinh tế

a) Khu kinh tế ven biển

- Phát triển các khu kinh tế ven biển của Vùng theo hướng hình thành chức năng nòng cốt, chủ đạo của từng khu kinh tế ven biển phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời đảm bảo gắn kết chặt chẽ với phát triển vùng; khuyến khích các ngành kinh tế biển có giá trị gia tăng cao như du lịch biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo; các lĩnh vực bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững các hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên biển. Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào 11 khu kinh tế ven biển hiện có, trong đó ưu tiên tập trung các khu kinh tế có vai trò quan trọng, có tính động lực đối với phát triển kinh tế - xã hội của Vùng các khu kinh tế: Nghi Sơn, Vũng Áng, Dung Quất, Nhơn Hội.

Rà soát, điều chỉnh để phân chia chức năng các Khu Kinh tế ven biển trong Vùng để hạn chế cạnh tranh trong phân bố và thu hút các nguồn lực theo định hướng:

(i) Phát triển KKT Nghi Sơn (Thanh Hóa) trở thành “*thành phố công nghiệp, thân thiện*”, trong đó đặc biệt ưu tiên phát triển lọc hóa dầu; phát triển kho trung chuyển xăng dầu, những sản phẩm từ lọc hóa dầu, công nghiệp hóa chất sau lọc hóa dầu; sản xuất xi măng và thép, cơ khí chế tạo.

(ii) Phát triển KKT Đông Nam (Nghệ An) về công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng gắn với phát triển cảng biển nước sâu, hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và phát triển thương mại, đô thị, dịch vụ, du lịch.

(iii) Phát triển KKT Vũng Áng (Hà Tĩnh) tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ với Khu liên hiệp luyện gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh làm hạt nhân.

(iv) Phát triển KKT Đông Nam (Quảng Trị) với trọng tâm là công nghiệp cơ khí, chế biến, chế tạo, điện tử và công nghiệp hỗ trợ gắn liền với việc xây dựng và khai thác có hiệu quả cảng biển Cửa Việt, cảng Mỹ Thủy.

(v) Phát triển KKT Chân Mây - Lăng Cô tập trung vào cơ khí, chế tạo máy, thiết bị sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, gia công lắp ráp ô tô, sản xuất bao may mặc xuất khẩu và một số ngành công nghiệp sạch, công nghiệp chế biến thủy hải sản, nông nghiệp, thực phẩm, công nghệ cao như điện tử, tin học, chế tạo máy và công nghệ sinh học.

(vi) Đầu tư xây dựng Khu kinh tế Hòn La (Quảng Bình) với mô hình khu kinh tế tổng hợp, tập trung vào năng lượng tái tạo; đóng, sửa chữa tàu biển, tàu đánh cá; xi măng; sản xuất thủy tinh và các khu du lịch, kinh tế cảng, khu phi thuế quan.

(vii) Phát triển Khu kinh tế mở Chu Lai theo hướng khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, lấy đột phá chính là ngành cơ khí lắp ráp, chế tạo ô tô, điện khí và các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, tự động hóa, điện tử và các sản phẩm sau khí quy mô quốc gia; hình thành trung tâm chế biến dược liệu quốc gia, trung tâm công nghiệp silica của khu vực miền Trung; các khu công nghiệp công nghệ cao về công nghiệp nền, công nghiệp ứng dụng trong nông nghiệp.

(viii) Phát triển KKT Dung Quất (Quảng Ngãi) tập trung vào công nghiệp lọc - hóa dầu - hóa chất, công nghiệp cơ khí, đóng và sửa chữa tàu biển, luyện cán thép, sản xuất xi măng, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

(ix) Phát triển KKT Nhơn Hội (Bình Định) theo hướng xây dựng khu kinh tế Nhơn Hội trở thành trung tâm kinh tế biển; trung tâm du lịch lớn của Vùng; thu hút và phát triển các ngành mũi nhọn: công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp công nghệ thông tin và AI, du lịch chất lượng cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch và hệ thống logistic gắn liền cảng biển, cảng hàng không.

(x) Phát triển Khu kinh tế Vân Phong (Khánh Hòa) trở thành một hạt nhân tăng trưởng kinh tế, trung tâm đô thị - công nghiệp - dịch vụ - du lịch của khu vực Nam Trung Bộ với cảng biển loại I là cảng biển có quy mô lớn, như: Khu bến Bắc Vân Phong, Khu bến Nam Vân Phong, Khu bến Nha Trang, Khu bến Cam Ranh, Bến cảng huyện đảo Trường Sa.

(xi) Phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên là khu kinh tế, đô thị tổng hợp đa ngành tập trung vào công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, các ngành công nghiệp gắn với cảng biển nước sâu, trung tâm dịch vụ - du lịch cấp quốc gia; của ngõ hướng biển của Vùng Tây Nguyên và các tỉnh Nam Lào cũng như Đông Bắc Campuchia và Thái Lan.

(xii) Nghiên cứu phát triển Khu kinh tế ven biển Nam Ninh Thuận là khu kinh tế có Cảng và dịch vụ Cảng, logistic, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các ngành Công nghiệp nặng, quy mô lớn, các khu đô thị hiện đại, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(xiii) Nghiên cứu hình thành khu kinh tế ven biển phía Nam tỉnh Bình Thuận để thu hút đầu tư các dự án có quy mô lớn về cảng biển và dịch vụ cảng

biển, năng lượng, điện khí LNG, công nghiệp chế biến, chế tạo... gắn với phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ hiện đại.

Xây dựng và phát triển Đà Nẵng thành Trung tâm kinh tế biển mạnh của cả vùng, là một trong ba trung tâm kinh tế biển của Việt Nam. Hình thành Trung tâm nghề cá lớn của cả nước tại Đà Nẵng để vừa phát triển kinh tế, vừa đảm bảo quốc phòng, an ninh trên biển, nhất là bảo vệ vùng trời, lãnh hải của khu vực Hoàng Sa, Trường Sa.

b) Các khu kinh tế cửa khẩu

- Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu gắn với các khu thương mại, dịch vụ, khu chế xuất, khu công nghiệp, hướng tới hình thành các trung tâm kinh tế và đô thị phía Tây của các địa phương trong Vùng. Đẩy mạnh hợp tác phát triển trong khuôn khổ hành lang kinh tế Đông - Tây và Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng; phát triển thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ qua cửa khẩu phù hợp với từng giai đoạn tại các khu kinh tế cửa khẩu gồm Cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo, A Đớt, Nam Giang; Tiếp tục đầu tư hệ thống giao thông liên vùng, kết nối các khu kinh tế cửa khẩu với các nơi khác và với cảng biển như Quốc lộ 8, 9, 12, 14, 14D, 49. Nghiên cứu thí điểm mô hình kinh tế xuyên biên giới trên hành lang kinh tế Đông - Tây, thành lập Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Hà Tĩnh (Việt Nam) - Bolikhamsay (Lào).

3.2. ***Khu công nghiệp, khu công nghệ cao***

a) Khu công nghiệp

- Phát triển các khu công nghiệp chuyên ngành, các tổ hợp công nghiệp chuyên sâu với quy mô hợp lý. Phát triển khu công nghiệp theo các mô hình khu công nghiệp công nghệ cao thông minh, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Ưu tiên phát triển mới các khu công nghiệp về phía Tây của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông; và các khu vực đồi cao dải đất phía Tây giáp dãy Trường Sơn, gắn với các hành lang giao thông ven biển, đường Hồ Chí Minh, đường kết nối Đông - Tây.

b) Khu công nghệ cao

Phát triển các khu công nghệ cao tạo động lực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng và từng địa phương, phát triển khoa học công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo nhiều cơ hội việc làm. Trong đó:

- Tập trung mở rộng khu công nghệ cao Đà Nẵng khi đảm bảo các điều kiện theo quy định, trở thành khu công nghệ cao có vai trò dẫn dắt phát triển khoa học và công nghệ, có tính động lực đối với phát triển kinh tế - xã hội của Vùng. Góp phần xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành đô thị khoa học - công nghệ - sáng tạo đạt đẳng cấp quốc tế, là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả

nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Nghiên cứu đề xuất, hình thành một số khu công nghệ cao tại tỉnh Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận và một số địa bàn có tiềm năng khác khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định;

- Khuyến khích phát triển các khu nông nghiệp, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các địa bàn có tiềm năng và có điều kiện phù hợp; tập trung đưa vào hoạt động khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại tỉnh Nghệ An.

3.3. Khu du lịch

- Phát triển các khu du lịch, điểm du lịch cấp quốc gia, khu vực trọng điểm du lịch Vùng gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn các giá trị văn hóa - lịch sử. Đầu tư nâng cấp khu du lịch quốc gia Mũi Né, tỉnh Bình Thuận; xây dựng mới, thu hút đầu tư để nâng cấp hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ du lịch đồng bộ, đa dạng tại các khu vực có tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia như Sầm Sơn - Hải Tiến (Thanh Hóa); Kim Liên, Vinh - Diên Châu (Nghệ An); Thiên Cầm (Hà Tĩnh); Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình); Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ (Quảng Trị); Lăng Cô - Cảnh Dương (Thừa Thiên Huế); Sơn Trà, Bà Nà (Đà Nẵng); Lý Sơn, Mỹ Khê (Quảng Ngãi); Phương Mai (Bình Định); Vịnh Xuân Đài (Phú Yên); Vịnh Cam Ranh, Vịnh Vân Phong (Khánh Hòa); Ninh Chữ (Ninh Thuận);

- Phát triển một số trung tâm du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng mang tầm khu vực và quốc tế, trong đó tập trung phát triển các trung tâm du lịch lớn tại: Huế, Đà Nẵng, Hội An, Quy Nhơn, Nha Trang và các đô thị có tiềm năng, lợi thế khác để ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch, dịch vụ gắn với các định hướng phát triển kinh tế ban đêm; ưu tiên phát triển thành phố Đà Nẵng, Nha Trang trở thành trung tâm du lịch của cả nước, đóng vai trò là cửa ngõ thu hút khách theo đường không, đường biển, đường bộ và là động lực thúc đẩy phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và cả vùng Tây Nguyên. Phát triển huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi trở thành trung tâm du lịch biển - đảo.

3.4. Khu công nghệ thông tin tập trung

- Định hướng xây dựng Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Khánh Hòa trở thành trung tâm lớn của Vùng về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và là đầu mối liên kết của Vùng với các vùng kinh tế khác của cả nước; hình thành mạng lưới trung tâm hỗ trợ thiết kế vi mạch tại các tỉnh, thành phố, các trường đại học trọng điểm;

- Khuyến khích thu hút đầu tư, phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung tại các tỉnh, thành phố khác trong Vùng khi có đủ điều kiện theo quy định; ưu tiên xây dựng các khu công nghệ thông tin tập trung tại Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Bình Định; phấn đấu xây dựng Công viên phần mềm Đà Nẵng trở thành khu công nghệ thông tin tập trung trọng điểm quốc gia.

3.5. Khu nghiên cứu, đào tạo

Nghiên cứu phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo góp phần đưa khoa học công nghệ trở thành động lực phát triển kinh tế-xã hội của Vùng. Trong đó:

- Xây dựng một số trung tâm nghiên cứu, đào tạo như trung tâm quốc gia về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng tái tạo tại Ninh Thuận; phát triển Trung tâm quốc gia về Công nghệ sinh học miền Trung tại đại học Huế; nghiên cứu thành lập Trung tâm quốc gia về công nghệ đại dương tại Khánh Hòa; xây dựng các trung tâm nghiên cứu - đào tạo chuyên ngành khác phù hợp với điều kiện của các địa phương;

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng hoạt động một số trường đại học lớn ở Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Vinh, Nha Trang trở thành những trung tâm nghiên cứu - đào tạo uy tín trong khu vực và thế giới; trong đó Đại học Đà Nẵng và Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, với định hướng nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, tiên phong, trọng điểm của Vùng và của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Ưu tiên bố trí không gian cho các cơ sở giáo dục đại học theo hướng 01 khu đô thị tích hợp nhiều chức năng, trong đó có chức năng đào tạo, nghiên cứu và phát triển đô thị;

3.6. Khu thể dục thể thao

- Phát triển các khu thể dục thể thao cấp quốc gia và cấp vùng đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế;

- Hình thành một số công trình thể thao (khu liên hợp thể thao, trung tâm huấn luyện thể thao) đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng tổ chức các sự kiện thể thao lớn của Châu Á và thế giới. Xây dựng các khu liên hợp thể thao đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc tế, đặc biệt là các môn thể thao Olympic;

- Tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực thể dục thể thao với định hướng bố trí mạng lưới cơ sở đào tạo chất lượng cao, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ về thể dục thể thao tại Đà Nẵng;

- Xây dựng trung tâm phụ trợ huấn luyện nâng cao thành tích thể thao của quốc gia tại Nghệ An, trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận và trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao Công an Nhân dân. Đầu tư khu liên hợp thể dục thể thao tại Quảng Ngãi theo tiêu chuẩn cấp vùng. Nâng cấp trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Đà Nẵng; hoàn thành xây dựng khu liên hợp thể thao quốc gia Hòa Xuân (Đà Nẵng). Ưu tiên phát triển các cơ sở đào tạo về thể dục thể thao ở Đà Nẵng, Nghệ An, Khánh Hòa đóng vai trò là trung tâm thể thao trọng điểm với chức năng trung tâm Vùng;

3.7. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

- Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản lịch sử, danh lam thắng cảnh và di sản thiên nhiên, tập trung vào các di sản được UNESCO vinh danh như Quần thể di tích Cố đô Huế (Thừa Thiên Huế), Thành nhà Hồ (Thanh Hóa), Thánh địa Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An (Quảng Nam), Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình), Vườn Quốc gia Núi Chúa (Ninh Thuận).

- Bảo tồn, tu tạo và phục dựng các di tích văn hóa – lịch sử như: Hải Vân Quan, di tích về phong trào Tây Sơn, hệ thống tháp Chăm, Khu đền tháp Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An; cụm di tích lịch sử ở Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

- Phân đầu trên địa bàn vùng có thêm 06 di tích được nâng cấp xếp hạng thành di tích quốc gia đặc biệt, bao gồm: khu di chỉ khảo cổ Đông Sơn (Thanh Hóa); di chỉ khảo cổ văn hóa Sa Huỳnh (Quảng Ngãi); Trường Lũy (Quảng Ngãi); Tháp Bà (Khánh Hòa); địa điểm chiến thắng Núi Thành (Quảng Nam); hệ thống khai thác nước cổ vùng Quảng Trị (Quảng Trị).

3.8. Vùng sản xuất tập trung

Tổ chức không gian liên kết phát triển ngành công nghiệp theo hướng thống nhất phân vùng sản xuất công nghiệp và quy hoạch phát triển công nghiệp ở Vùng có phù hợp với thế mạnh của từng địa phương, có quan hệ hỗ trợ nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Cụ thể:

+ Xây dựng trung tâm công nghiệp luyện cán thép và sản xuất các sản phẩm thép ở Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên; trung tâm công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô ở Hà Tĩnh và Quảng Nam; trung tâm công nghiệp đóng, sửa tàu biển phục vụ kinh tế, quốc phòng an ninh ở Đà Nẵng và một phần ở Khánh Hòa, Quảng Ngãi; trung tâm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin, cơ khí chính xác, sản xuất lắp ráp hàng điện tử xuất khẩu ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa;

+ Xây dựng trung tâm công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm và sản xuất chế phẩm sinh học, dược liệu từ nguồn tài nguyên thủy sinh vật biển ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Khánh Hòa; trung tâm tập trung công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu ở Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa và Ninh Thuận; xây dựng các nhà máy sản xuất đồ gỗ cao cấp ở Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Bình Định; phát triển cụm nhà máy chế biến sâu các sản phẩm từ Silica tại Quảng Nam;

+ Hình thành một số trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo lớn ở ven biển từ Hà Tĩnh đến Quảng Trị và từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận, tiến tới hình thành

trung tâm năng lượng tái tạo lớn của cả nước tại Ninh Thuận và Bình Thuận;

+ Phát triển các nhà máy sản xuất sợi tại Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi; các dự án khu liên hợp sợi - dệt - nhuộm, may tại Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định; nhà máy sản xuất nguyên phụ kiện may mặc tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Nam; dự án đầu tư nhà máy sản xuất giấy thể thao tại Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận.

- Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung:

+ Khu vực đồng bằng ven biển thuộc các tỉnh trong Vùng: tập trung phát triển sản xuất hàng hóa lớn tiêu thụ liên tỉnh, vùng, xuất khẩu, cho chế biến công nghiệp, đẩy mạnh nuôi trồng, chế biến thủy sản nước mặn, nước lợ, khai thác hải sản; phát triển các mô hình canh tác lúa kết hợp rau màu và chăn nuôi gia súc chủ yếu cung ứng nhu cầu tại chỗ, các khu đô thị, kết hợp phát triển du lịch. Nâng cấp Trung tâm nghề cá lớn tại Đà Nẵng gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa; phát triển Trung tâm nghề cá lớn gắn với đóng sửa tàu cá tại Khánh Hòa với ngư trường Nam Trung bộ và Trường Sa; phát triển các trung tâm khai thác, dịch vụ hậu cần nghề cá, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn khác tại một số địa bàn có tiềm năng. Phát triển mạnh công nghệ sinh học biển, các loại giống thủy sản tại Khánh Hòa; khuyến khích phát triển sản xuất giống thủy sản tại Ninh Thuận;

+ Khu vực trung du thuộc các tỉnh trong Vùng: tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm hàng hóa gồm cây công nghiệp, cây ăn quả, lúa, ngô, chăn nuôi gia súc, gia cầm phục vụ nhu cầu trên địa bàn và xuất khẩu; phát triển sản xuất nông lâm kết hợp, trồng rừng sản xuất kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm nông nghiệp sạch, hữu cơ tại các địa bàn có quỹ đất nông nghiệp lớn phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu;

+ Khu vực miền núi phía tây của các tỉnh trong Vùng: định hướng phát triển sản xuất hàng hóa cung ứng tại chỗ, tập trung vào thâm canh bền vững cây công nghiệp ngắn ngày, lúa, ngô, rau màu; bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ;

+ Tập trung xây dựng, hình thành vùng sản xuất lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Phú Yên. Mở rộng, phát triển vùng sản xuất cây công nghiệp lâu năm như cây cao su tập trung Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận; cây hồ tiêu tập trung Quảng Trị, Bình Thuận; cây chè, cà phê tập trung ở Nghệ An, Quảng Trị; cây điều tập trung ở Bình Thuận, Ninh Thuận, Bình Định, Khánh Hòa. Phát triển các vùng chuyên canh cây lương thực ngắn ngày có hiệu quả kinh tế cao như sắn, lạc, đậu tương ở Nghệ An, Hà Tĩnh; cây ăn quả nhỏ, táo, mãng tây ở Ninh Thuận; Thanh long ở Bình Thuận; Cam ở Nghệ An, Hà Tĩnh; Bưởi ở Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế; Dứa ở Thanh Hóa, Chuối tập trung tại các tỉnh thuộc tiểu vùng Bắc Trung Bộ; Dừa ở Quảng Ngãi,

Bình Định, Khánh Hòa. Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị ở một số địa phương có thế mạnh như: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Phú Yên, Quảng Ngãi và Quảng Nam, Bình Định.

3.9. Khu quốc phòng, an ninh

Các khu quốc phòng, an ninh được xác định trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng và quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Bộ Quốc phòng và Bộ Công an có trách nhiệm sắp xếp, bố trí các khu quốc phòng và an ninh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng và quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Ngoài ra, vấn đề quy hoạch cửa khẩu biên giới đất liền cũng cần được lưu tâm chú trọng bởi nội dung này đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng bằng cách kiểm soát biên giới, bảo vệ cơ sở quân sự, tạo ra sự hợp tác quốc tế và phản ánh tình hình quân sự và an ninh.

X. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÙNG

1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1.1. Mạng lưới giao thông

Các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường sắt, đường thủy nội địa quốc gia, hàng hải, cảng hàng không, sân bay, cảng cạn được thực hiện theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt.

a) Đường bộ

- Hoàn thành xây dựng, mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn Vùng theo quy chuẩn; phát triển các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Đông - Tây, kết nối các cảng biển đặc biệt, cảng hàng không quốc tế với các địa phương vùng Tây Nguyên và CHDCND Lào, vương quốc Campuchia; tập trung đầu tư các dự án đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; đường cao tốc Hà Nội - Vĩnh Chấn (đoạn qua Nghệ An từ Vinh đến Thanh Thủy), đường cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo; đường cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh, theo quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt. Nghiên cứu phát triển một số đoạn tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, tuyến đường cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum khi đủ điều kiện nhằm tăng cường liên kết vùng, đẩy mạnh giao thương, phát triển dịch vụ, du lịch giữa các địa phương;

- Hoàn thành kết nối tuyến đường bộ ven biển tại các địa phương trong Vùng, tạo vành đai bảo vệ bờ biển, đồng thời thúc đẩy liên kết, phát triển đô thị, dịch vụ và du lịch; tập trung xây mới, nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ chính yếu và thứ yếu, đảm bảo đồng bộ hệ thống giao thông trong Vùng; rà soát đầu tư, cải tạo các cầu trên các tuyến quốc lộ chính yếu và thứ yếu hiện có đang bị hạn chế tải trọng, không đảm bảo tĩnh không;

- Nghiên cứu phát triển, hình thành, nâng cấp các tuyến đường kết nối liên tỉnh, kết nối với vùng Tây Nguyên như: tuyến kết nối đường tỉnh ĐT.529 tại huyện Như Thanh (Thanh Hóa) với đường tỉnh ĐT.531 tại huyện Nghĩa Đàn (Nghệ An); tuyến đường kết nối thành phố Vinh (Nghệ An) với huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh); tuyến đường kết nối huyện Hải Lăng (Quảng Trị) với đường tỉnh ĐT.4 tại huyện Phong Điền (Thừa Thiên Huế); tuyến đường kết nối đường tránh phía Tây QL.1, tỉnh Quảng Trị với đường tránh QL.1 tại thị xã Hương Trà (Thừa Thiên Huế); tuyến đường kết nối tỉnh Bình Định (qua đường tỉnh ĐT.637) với huyện K'bang (Gia Lai); tuyến đường kết nối Cảng tổng hợp Cà Ná (Ninh Thuận) với khu vực Nam Tây Nguyên; tuyến đường kết nối huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận với huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (ĐT.709D); tuyến đường kết nối huyện Tuy Phong (Bình Thuận) với huyện Đức Trọng (Lâm Đồng) và một số tuyến đường trên các địa bàn có tiềm năng.

b) Đường thủy nội địa

- Ưu tiên đầu tư 11 tuyến vận tải chính trên các sông có khả năng khai thác vận tải thủy kết nối trực tiếp với hành lang ven biển và 8 cụm cảng hàng hóa, 14 cụm cảng hành khách. Trên các tuyến vận tải, đầu tư đồng bộ các kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

- Nghiên cứu hình thành các cụm bến thủy nội địa phục vụ các tuyến kết nối từ bờ ra đảo, tuyến đường thủy nội địa ven bờ gắn với phương án phát triển các khu, điểm du lịch dọc bờ biển, các đảo có tiềm năng khai thác du lịch.

c) Đường sắt

- Phát triển đường sắt trong Vùng theo hướng ưu tiên các tuyến đường sắt kết nối các đô thị lớn với các ga đường sắt quốc gia, đặc biệt các ga đường sắt tốc độ cao trong Vùng; một số tuyến đường sắt kết nối giữa cảng biển, khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng cạn, trung tâm logistic, cửa khẩu quốc với mạng lưới đường sắt quốc gia để sớm hình thành mạng đường sắt vận tải hành khách và hàng hóa, nâng cao hiệu quả vận tải trong Vùng;

- Từng bước đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, ưu tiên đoạn qua địa bàn Vùng thuộc đoạn tuyến Hà Nội - Vinh và Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh; các tuyến đường sắt kết nối Đông - Tây trên địa bàn Vùng (Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ, Tháp Chàm - Đà Lạt) theo quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt. Nghiên cứu phát triển, thu hút đầu tư các tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng phù hợp nhu cầu từng giai đoạn như tuyến Mỹ Thủy - Đông Hà - Lao Bảo, Đà Nẵng - Tây Nguyên; Phú Yên - Tây Nguyên; các tuyến đường sắt đô thị kết nối Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng; Đà Nẵng - Quảng Nam; Quảng Nam - Quảng Ngãi.

d) Hàng hải

Xây dựng, nâng cấp và phát triển hệ thống hạ tầng cảng biển tại các tỉnh cửa ngõ của Vùng (như Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Quy Nhơn, v.v), các cảng tiếp nhận hàng hóa từ Lào, Campuchia, Tây Nguyên xuống.

Tập trung nguồn lực phát triển các cảng biển có tiềm năng thành cảng biển đặc biệt, nhất là các cảng biển Thanh Hóa, Đà Nẵng, Khánh Hòa. Đầu tư hoàn chỉnh cảng Nghi Sơn theo quy hoạch; mở rộng cảng Lễ Môn, Quảng Châu, Quảng Nham; đưa vào khai thác khu bến cảng biển Cửa Lò (Nghệ An); nâng cấp cảng Hòn La (Quảng Bình). Nâng cấp cảng biển Mỹ Thủy, cảng Cửa Việt bờ Nam (Quảng Trị). Xây dựng mới cảng Liên Chiểu, chuyển đổi Cảng Tiên Sa thành cảng biển du lịch quốc tế; phát triển khu bến Thọ Quang là cảng tổng hợp (Đà Nẵng). Mở rộng, phát triển cảng biển loại I khu bến Bắc Vân Phong, khu bến Nam Vân Phong, khu bến Nha Trang, khu bến Cam Ranh, bến cảnh huyện đảo Trường Sa (Khánh Hòa), cảng biển tổng hợp Cà Ná (Ninh Thuận).

Hình thành các cụm cảng hoặc thương cảng lớn nhằm tối ưu hóa chi phí quản lý, vận tải, tận dụng được khả năng xếp dỡ như khu bến Chân Mây - Tiên Sa, khu bến Tam Hiệp, Tam Hòa - Dung Quất... hỗ trợ thúc đẩy kinh tế biển phát triển.

Khuyến khích phát triển cảng biển xanh, tăng cường kết nối các cảng biển với nhau bằng tuyến đường thủy ven biển, tạo cơ chế phối hợp liên tỉnh, liên vùng trong phân công nhiệm vụ chức năng của các cảng biển khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung.

đ) Hàng không

- Nâng cấp các cảng hàng không quốc tế (Đà Nẵng, Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Chu Lai, Cam Ranh), cảng hàng không quốc gia (Đồng Hới, Phù Cát, Tuy Hòa) theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt; ưu tiên nâng cấp, phát triển cảng hàng không Chu Lai thành cảng hàng không trung chuyển quốc tế; đồng thời, tại cảng hàng không quốc tế Chu Lai hình thành trung tâm logistic trung chuyển hàng hóa quốc tế, trung tâm bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay của khu vực, trung tâm đào tạo và huấn luyện bay. Xây dựng cảng hàng không Phan Thiết, cảng hàng không Quảng Trị, nâng cấp sân bay Thành Sơn theo Quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt.

- Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá một số cảng hàng không, sân bay có tiềm năng tại Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Lý Sơn (Quảng Ngãi) và Phú Quý (Bình Thuận);

- Nghiên cứu thu hút đầu tư xây dựng các sân bay chuyên dùng phục vụ nhu cầu bay cá nhân, du lịch, cứu hộ cứu nạn tại một số khu vực tiềm năng như: đầm phá Tam Giang Cầu Hai, Vườn Quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên Huế); Đầm Thị Nại (Bình Định); vịnh Xuân Đài (Phú Yên); Vịnh Vân Phong (Khánh Hòa); vịnh Vĩnh Hy (Ninh Thuận).

e) Cảng cạn

Từng bước hình thành và phát triển hệ thống cảng cạn trong Vùng nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu, tăng năng lực thông qua hàng hóa của các cảng biển; tổ chức vận tải container một cách hợp lý nhằm giảm chi phí vận chuyển và thời gian lưu hàng tại cảng biển, đảm bảo an toàn hàng hóa. Phát triển hệ thống cảng cạn trở thành các đầu mối tổ chức vận tải, trung chuyển, phân phối hàng hóa, kết hợp với cung cấp các dịch vụ logistic; tập trung phát triển cảng cạn, cụm cảng cạn tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và địa bàn khác có tiềm năng.

1.2. *Mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng*

1.2.1. *Mục tiêu phát triển*

Góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia thông qua cung cấp đủ nhu cầu năng lượng trong Vùng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cung cấp năng lượng cho các vùng khác.

1.2.2. *Phương hướng phát triển*

- Phát triển hạ tầng năng lượng và hoàn thiện mạng lưới điện trên địa bàn Vùng đồng bộ, hiện đại theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, góp phần quan trọng trong bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng;

- Phát triển đồng bộ, đa dạng hóa các loại hình nguồn điện với cơ cấu hợp lý và đa dạng hóa các hình thức đầu tư nhằm tăng cường cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế; thực hiện chuyển dịch năng lượng, đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, sạch (thủy điện, thủy điện tích năng, điện gió trên bờ và ngoài khơi, điện mặt trời, sinh khối, hydro xanh, amoniac xanh...), phát triển hệ sinh thái công nghiệp và dịch vụ về năng lượng tái tạo, phấn đấu hình thành trung tâm năng lượng tái tạo quốc gia trên địa bàn vùng;

- Phát triển các nhà máy điện gió, điện mặt trời ven biển, điện gió ngoài khơi cùng, nghiên cứu đề xuất cơ chế thí điểm thực hiện dự án điện gió ngoài khơi; tăng cường hệ thống truyền tải, phân phối hiệu quả; nghiên cứu phát triển các mô hình điện mặt trời kết hợp với sản xuất nông nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đảm bảo cung cấp năng lượng cho các hoạt động kinh tế một cách ổn định và bền vững. Nghiên cứu và chuẩn bị các điều kiện về công nghệ, nguồn lực để phát triển nguồn năng lượng hydrogen xanh.

- Phát triển hệ thống truyền tải điện đồng bộ phù hợp với nhu cầu phụ tải của các địa phương, bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế, sẵn sàng kết nối khu vực. Phát triển lưới điện thông minh tích hợp các nguồn điện đáp ứng yêu cầu vận hành hệ

thống điện an toàn, ổn định và kinh tế. Triển khai xây mới và nâng cấp lưới điện 500 kV, 220kV theo Quyết định số 500/QĐ-TTg, ưu tiên hoàn thành đường dây 500kV mạch 3 Quảng Trạch - Quảng Bình đi Phố Nối - Hưng Yên;

- Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia bao gồm dự trữ chiến lược (dự trữ quốc gia); dự trữ sản xuất, dự trữ thương mại, vận tải, lưu thông phân phối, đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, môi trường, đảm bảo dự trữ, cung ứng đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng theo Quyết định số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.3. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai

- Phát triển hệ thống thủy lợi bảo đảm tưới, tiêu, cấp, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, phù hợp với Quyết định số 847/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, chủ động kiểm soát mặn, ngọt tại các vùng cửa sông, vùng ven biển;

- Xây dựng mới các hồ chứa nước, đập dâng, cống, trạm bơm phục vụ đa mục tiêu, ưu tiên cho các vùng khó khăn về nguồn nước, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt. Ưu tiên các hồ chứa lớn, hồ chứa có khả năng điều tiết liên vùng như hồ Thác Muối (Nghệ An), Trại Dơi (Vũ Môn) - (Hà Tĩnh), Châu Giang, Hói Đá (Quảng Bình), hồ Trường Đồng (Quảng Nam), các hồ La Ngà 3, Ka Pét (Bình Thuận)...; nâng cấp, cải tạo các hệ thống thủy lợi để nâng cao hiệu quả, năng lực của các công trình hiện có, ưu tiên ưu tiên nâng cao dung tích các hồ chứa lớn, có tiềm năng nguồn nước như: Sông Sào, Sông Rác, Vực Tròn,... hồ Phú Ninh (Quảng Nam), Núi Ngang (Quảng Ngãi), Định Bình (Bình Định), Phú Xuân (Phước Yên), Đá Bàn (Khánh Hòa);

- Xây dựng các công trình kết nối, điều hòa, liên kết, chuyển nước, tiến tới hình thành mạng lưới liên kết nguồn nước liên tỉnh, liên vùng, liên lưu vực như: tuyến từ hồ Cửa Đạt cấp nước tưới vùng ven đường Hồ Chí Minh; tuyến chuyển nước từ hồ Thượng sông Vệ tiếp nước hồ Núi Ngang cấp nước cho lưu vực sông Trà Câu và tuyến chuyển nước từ hồ Thượng sông Vệ tiếp nước hồ Đồng Mít cấp nước cho vùng Phù Mỹ, Phù Cát (Bình Định); tuyến chuyển nước từ hồ Sông Cái về hồ sông Sắt cấp nước khu vực phía Bắc tỉnh Ninh Thuận; kết nối, chuyển nước từ hồ sông Than cấp nước khu vực phía Nam tỉnh Ninh Thuận; kết nối, chuyển nước từ hồ La Ngà 3 cấp nước khu vực phía nam tỉnh Bình Thuận,...;

- Hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi khu vực ven biển để chủ động cấp nước, kiểm soát mặn và bảo đảm tuần hoàn nước phục vụ sản xuất, nuôi trồng

thủy sản; kết hợp với trồng rừng bảo vệ đê biển, bờ biển. Đầu tư xây dựng công trình công đập dâng nhằm nâng cao mực nước dòng chính các sông, kiểm soát mặn, ngọt vùng cửa sông trên dòng chính sông Mã, sông Cả, sông Vu Gia-Thu Bồn. Đồng thời kết hợp vận hành hiệu quả các hồ chứa thượng nguồn phục vụ cấp nước, phòng chống hạn, xâm nhập mặn, lũ ngập úng lụt;

- Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê theo tiêu chuẩn thiết kế, phù hợp với quy hoạch đê điều, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và quy hoạch tỉnh;

- Xây dựng hệ thống dự báo và cảnh báo sớm chuyên ngành về lũ, hạn mặn, bao gồm xây dựng mới và nâng cấp các trạm đo khí tượng - thủy văn và độ mặn theo thời gian thực cho toàn vùng.

1.4. *Mạng lưới cấp nước*

- Phân vùng cấp nước, được xác định theo địa bàn từng tỉnh và phù hợp với điều kiện của nguồn nước và đặc điểm địa hình của từng địa phương trong Vùng, bao gồm: khu vực núi cao, địa hình có độ dốc lớn, nơi có nguồn nước chủ yếu từ xuất lộ thành mạch nhỏ; khu vực đồi núi thấp, nơi có khả năng khai thác nguồn nước dưới đất và nguồn nước mặt dồi dào; khu vực trung du và thung lũng, nơi có nguồn nước dưới đất và nước mặt phong phú, có thể chuyển nước sang các vùng khó khăn về nguồn nước; khu vực đồng bằng và ven biển, sử dụng nước dưới đất và nguồn nước mặt;

- Khai thác, sử dụng nguồn nước phù hợp với phân vùng chức năng nguồn nước và định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường, trường hợp hạn hán và trường hợp thiếu nước; hạn chế sử dụng nguồn nước dưới đất cũng như các nhà máy sử dụng nước dưới đất chuyển sang sử dụng nguồn nước mặt. Nghiên cứu giải pháp điều tiết nguồn nước thô liên tỉnh/vùng gắn kết với vận hành của hệ thống thủy lợi, hệ thống chuyển nước tại các khu vực giáp ranh giữa các tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Bình, Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định, Phú Yên - Khánh Hòa, Ninh Thuận - Bình Thuận và các tỉnh lân cận thuộc vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ;

- Phát triển hệ thống cấp nước bảo đảm cấp nước ổn định cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân và sản xuất công nghiệp; ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt để cấp nước sinh hoạt đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định. Đối với khu vực đô thị, nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu, kết hợp xây dựng các nhà máy mới tại các khu vực khó khăn về nước sạch nhằm phát huy tối đa khả năng phục vụ của toàn hệ thống. Đối với khu vực nông thôn, xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung quy mô phù hợp và kết hợp với hệ thống cấp nước đô thị để cung cấp nước cho các khu vực dân cư tập trung; sử dụng nguồn nước sẵn có tại địa bàn và hệ thống trữ nước mưa để cung cấp cho các khu vực dân cư sinh sống rải rác. Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, sử dụng nguồn nước từ các trạm cấp nước tập trung hoặc xây dựng hệ thống cấp nước cục bộ lấy nguồn nước dưới đất

hoặc nước mặt phù hợp, bảo đảm khai thác sử dụng hợp lý;

- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới về xử lý nước mặn để xây dựng các nhà máy nước tại các khu vực ven biển, nơi khan hiếm nguồn nước. Ứng dụng công nghệ số, công nghệ trí tuệ nhân tạo vào phát triển và quản lý hệ thống mạng lưới truyền tải, phân phối và bán hàng

1.5. *Mạng lưới thoát nước, xử lý nước thải*

- Xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật thoát lũ, tránh tình trạng ngập úng tại các đô thị, khu dân cư và các cơ sở sản xuất. Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện các cơ sở xử lý nước thải tập trung tại các đô thị, khu dân cư nông thôn và tại các khu, cụm công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường;

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt đối với khu vực ngập nông ở vùng nông thôn. Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị mới bảo đảm theo đúng tiêu chuẩn thiết kế; cải tạo hệ thống thoát nước với giải pháp tách dòng để thu gom nước thải dẫn tới trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị;

- Cải tạo, nạo vét mở rộng kênh rạch và xây dựng hồ điều hoà trong khu vực nội thành; cải tạo, tăng cường nạo vét khơi thông dòng chảy của các kênh, rạch, sông, suối hiện hữu;

- Kết hợp áp dụng các giải pháp thoát nước thông minh và bền vững đang được triển khai trong khu vực; hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn, đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

1.6. *Thông tin, truyền thông*

1.6.1. *Mục tiêu phát triển*

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông phù hợp với Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Mục tiêu đến năm 2025:

- + Trung bình mỗi người dân có: 1 tài khoản điện toán đám mây, 1 điện thoại thông minh.

- + Bảo đảm các chỉ tiêu về hạ tầng viễn thông, hạ tầng số trong Vùng đáp ứng mục tiêu Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu bảng xếp hạng chỉ số phát triển về công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) theo đánh giá của ITU.

+ 100% các địa phương có cửa khẩu quốc tế đường bộ, đường biển, đường sắt, đường hàng không thiết lập hệ thống thông tin đối ngoại (TTĐN) phục vụ nhiệm vụ tuyên truyền TTĐN.

+ 100% hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước trong Vùng được bảo đảm an toàn theo cấp độ hệ thống thông tin;

+ 100% địa phương trong Vùng thực hiện bảo đảm an toàn thông tin mạng theo mô hình 4 lớp;

+ 100% thiết bị đầu cuối của các cơ quan nhà nước trong Vùng được cài đặt giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng;

+ Phát triển mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tại địa phương nhằm điều phối kịp thời, phối hợp đồng bộ, hiệu quả các lực lượng để bảo đảm an toàn thông tin mạng trong Vùng.

+ Mỗi địa phương trong Vùng, tối thiểu 1 năm/1 lần tổ chức diễn tập, hướng dẫn, kiểm tra, ứng phó và ứng cứu sự cố an toàn thông tin cho các lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên bảo đảm an toàn thông tin và hệ thống thông tin quan trọng quốc gia trên địa bàn của Vùng.

+ Đảm bảo mỗi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước trong địa bàn vùng có 01 bộ phận được giao nhiệm vụ làm đầu mối, chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng.

b.2) Mục tiêu đến năm 2030:

+ Mạng băng rộng di động thế hệ thứ 5 (5G) phủ sóng 99% dân số, hướng tới phát triển mạng di động tiên tiến thế hệ tiếp theo.

+ củng cố, tăng cường lực lượng bảo đảm an toàn thông tin mạng.

+ Các nền tảng số quy mô quốc gia được hoàn thiện, vận hành thông suốt đáp ứng được yêu cầu Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số

1.6.2. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

- Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông phù hợp với Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Mở rộng mạng lưới bưu chính phục vụ phát triển kinh tế số; xây dựng trung tâm bưu chính khu vực miền Trung tại Đà Nẵng; 02 trung tâm bưu chính Vùng tại Nghệ An và Khánh Hòa. Tích hợp các giải pháp công nghệ hiện đại nhằm tối ưu hóa hoạt động giao nhận, vận chuyển cho thương mại điện tử, nâng

cao năng lực cạnh tranh về logistic, chú trọng khai thác hạ tầng bưu chính để phát triển các dịch vụ mới nhằm mở rộng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính;

- Phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng Internet vạn vật (IoT) được tích hợp rộng rãi bảo đảm phát triển hài hòa, phục vụ tốt chuyển đổi số. Xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây quy mô lớn, theo tiêu chuẩn xanh, kết nối đồng bộ, phát triển các trung tâm công nghệ thông tin, hình thành 01 trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp vùng và 01 trung tâm chuyển đổi số cấp vùng;

- Phát triển hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin, tập trung các nền tảng số có tính chất hạ tầng quy mô quốc gia phục vụ nhiều ứng dụng, dịch vụ, đóng vai trò là nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số;

- Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số ưu tiên trong các lĩnh vực có thể mạnh như nông nghiệp, du lịch, hỗ trợ phát triển logistic, trung tâm đầu mối, hỗ trợ phát triển y tế, giáo dục, quản lý đô thị, môi trường; ưu tiên phát triển mô hình “bàn làm việc điện tử” giữa các cơ quan, đóng vai trò kết nối liên thông, hợp nhất hầu hết các thành phần ứng dụng và dữ liệu trong nội bộ các cơ quan và kết nối với công dân, doanh nghiệp.

- Tổ chức các cơ quan báo chí trong vùng theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng. Xây dựng và phát triển một số nhà xuất bản trọng điểm có ảnh hưởng lớn, phân bố hợp lý, hình thành mạng lưới cơ sở phát hành xuất bản phẩm đến cấp huyện, xã. Sử dụng các nền tảng công nghệ số tương tác với người dân, bảo đảm cung cấp thông tin và người dân được tiếp cận thông tin. 100% các địa phương có cửa khẩu quốc tế thiết lập cụm thông tin đối ngoại

1.7. Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đồng bộ, hiện đại, phù hợp với điều kiện của Vùng, tiểu Vùng. Xây dựng, nâng cấp mở rộng trung tâm chỉ huy, trụ sở, doanh trại cho các đơn vị cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đảm bảo ổn định lâu dài và phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các địa phương trong Vùng;

- Bảo đảm đồng bộ hệ thống cấp nước, hạ tầng giao thông, hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

1.8. Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão

Phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đáp ứng nhu cầu dịch vụ hậu cần nghề cá, phân đầu đến năm 2030 dự kiến trong vùng có 26 cảng cá loại I và 18 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nghề cá, tăng cường hội nhập quốc tế; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển, thích ứng với biến đổi khí hậu và góp phần bảo đảm quốc phòng, an

ninh. Phát triển các trung tâm nghề cá lớn tại Đà Nẵng và Khánh Hòa.

1.9. Hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền

Phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền trong Vùng nhằm thúc đẩy, mở rộng hợp tác đầu tư, kinh doanh qua biên giới, phát triển thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ qua cửa khẩu; đẩy mạnh hợp tác phát triển trong khuôn khổ hành lang kinh tế Đông – Tây và Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng; nghiên cứu thí điểm mô hình kinh tế xuyên biên giới trên hành lang kinh tế Đông – Tây. Đồng thời kết hợp với bảo vệ an ninh quốc phòng bằng cách kiểm soát biên giới, bảo vệ cơ sở quân sự, tạo ra sự hợp tác quốc tế và phản ánh tình hình quân sự và an ninh. Tập trung xây dựng, nâng cấp, hình thành các cửa khẩu biên giới đất liền tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam.

2. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

Phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội đồng bộ trên địa bàn vùng, trong đó các cơ sở hạ tầng cấp quốc gia thực hiện theo các quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt.

2.1. Giáo dục và đào tạo

2.1.1. Mục tiêu phát triển

Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục của Vùng đạt trình độ tiên tiến trong nước và khu vực. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên biệt được phát triển hợp lý, nâng cao chất lượng và đáp ứng nhu cầu xã hội về tiếp cận dịch vụ giáo dục. Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm được sắp xếp, tổ chức lại hợp lý, mở rộng không gian và tăng cường nguồn lực; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao của nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Người dân được tiếp cận dễ dàng, công bằng với giáo dục chất lượng tốt.

- Phấn đấu đến năm 2030, Vùng có ít nhất 03 cơ sở giáo dục đại học được Bảng xếp hạng THE (gồm trường ĐH Duy Tân, ĐH Huế và ĐH Đà Nẵng), các trường đại học tốt nhất thế giới năm 2030; 04 trường đại học vào nhóm 500 trường đại học hàng đầu châu Á theo các bảng xếp hạng uy tín. Có ít nhất 3 ngành đào tạo được xếp hạng trong số 300 ngành tốt nhất thế giới theo các bảng xếp hạng uy tín.

- Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là khoảng 65 - 75%, tiểu học đạt 75 - 85%, trung học cơ sở đạt 70 - 80%, trung học phổ thông đạt 60- 70% thông qua phát triển, bố trí hệ thống cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với phân bố dân cư, đáp ứng nhu cầu trên địa bàn và phục vụ mục tiêu phổ cập giáo dục.

2.1.2. Phương hướng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo

Phát triển đồng bộ mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học trong vùng, đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển bền vững của vùng và một số tỉnh lân cận vùng Tây Nguyên. Ưu tiên phát triển một số nhóm ngành đào tạo trọng điểm của Vùng như: Công nghệ sinh học, y sinh, vật liệu và môi trường nhằm phục vụ phát triển các ngành công nghệ y học, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, công nghệ môi trường, kinh tế biển và các ngành kinh tế khác; Khoa học máy tính, khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), điện, điện tử và viễn thông, để phục vụ phát triển công nghiệp phần mềm, công nghiệp công nghệ số, vi mạch bán dẫn; Kỹ thuật cơ khí, cơ điện tử, điều khiển và tự động hóa, phục vụ phát triển công nghiệp ô tô, cơ khí chế tạo, công nghiệp năng lượng, đô thị và giao thông thông minh, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác;

- Phát triển Đại học Đà Nẵng, Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia. Hình thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu thuộc lĩnh vực ưu tiên về công nghệ 4.0 trong một số cơ sở giáo dục đại học của Vùng;

- Phát triển Trường Đại học Vinh theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có một số ngành đạt trình độ khu vực và thế giới, là trụ cột của các cơ sở giáo dục đại học tiểu vùng Bắc Trung Bộ, trường Đại học Nha Trang thành trung tâm đào tạo tiểu vùng Nam Trung Bộ, thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Đông Nam Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản. Thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục- đào tạo, trước hết là tại các trường đại học lớn trong Vùng như Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, các trường đại học tại Vinh, Nha Trang làm cơ sở cho việc phát triển giáo dục đại học số;

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập, ưu tiên cho các khu vực ngoài đô thị, nhằm giảm tải cho quá trình đô thị hóa và áp lực hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, tạo các cơ hội phát triển cho các vùng ngoại ô;

- Sắp xếp, tổ chức lại các trường cao đẳng sư phạm theo hướng sáp nhập thành phân hiệu của các cơ sở giáo dục đại học, hoặc hợp nhất với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cùng địa bàn. Phát triển 04 cơ sở giáo dục đại học thuộc Vùng giữ vai trò hạt nhân và nòng cốt của mạng lưới cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học giáo dục và đào tạo chất lượng cao, bao gồm trường đại học Sư phạm Huế thuộc Đại học Huế, trường đại học Vinh, trường đại học Sư phạm Đà Nẵng thuộc Đại học Đà Nẵng, trường đại học Quy Nhơn;

- Ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt để thực hiện mục tiêu 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt do tỉnh, thành phố quản lý. Nghiên cứu đầu tư xây dựng 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cấp vùng; phát triển, củng cố các trường phổ thông dân

tộc nội trú.

2.2. Giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

2.2.1. Mục tiêu phát triển

Phân đầu đến năm 2030 có số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chiếm khoảng 26% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề có lợi thế của Vùng, trong đó có 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Về mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, thành phố hiện nay; nghiên cứu xây dựng 01 cơ sở trợ giúp xã hội quốc gia cho Vùng BTB& DHMT.

2.2.2. Phương hướng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đào tạo, bảo đảm quy mô, cơ cấu, chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, doanh nghiệp của vùng và hội nhập quốc tế, nhất là nhân lực chất lượng cao, lao động có kỹ năng, gắn với các ngành nghề trọng điểm của vùng như: kinh tế biển, thủy hải sản, công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất lắp ráp ô tô, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, dịch vụ du lịch, thương mại, logistic. Trong đó có 01 - 02 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Nghệ An và Đà Nẵng, 01 - 02 trường thực hiện chức năng trung tâm Vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Thanh Hóa, Bình Định hoặc Khánh Hòa; ưu tiên xây dựng một số trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có uy tín tham gia đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục nghề nghiệp, liên kết đào tạo nhân lực có chất lượng cao. Thực hiện đầu tư đồng bộ, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng kết nối, có chính sách hợp lý để đảm bảo phát triển, khai thác tiềm năng của Vùng

- Phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ việc làm phù hợp với thị trường lao động của Vùng và từng tỉnh. Tập trung đầu tư phát triển các trung tâm dịch vụ việc làm thuộc các địa phương là trung tâm của vùng, tiểu vùng theo hướng vừa là trung tâm của tỉnh, vừa là nơi thực hiện các giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động của Vùng;

- Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội cấp vùng đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về trợ giúp xã hội tại cơ sở của các nhóm đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội. Nâng cấp các cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công trên địa bàn các tỉnh.

2.3. Y tế và chăm sóc sức khỏe

2.3.1. Mục tiêu phát triển

Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y tế vùng phù hợp với yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân, thể hiện tính ưu việt của chế độ; phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Đến năm 2030, đạt 35 giường bệnh và 15 bác sĩ trên 1 vạn dân, 3,0 dược sĩ đại học, 33 điều dưỡng trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

2.3.2. Phương hướng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở y tế

- Sắp xếp, phân bố không gian mạng lưới các cơ sở y tế cấp quốc gia một cách phù hợp, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi đối với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao về mặt địa lý. Khuyến khích phát triển mạnh mẽ hệ thống bệnh viện ngoài công lập, đặc biệt là các mô hình hoạt động không vì lợi nhuận. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin để triển khai thực hiện tiếp nhận các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật từ xa trong khám bệnh, chữa bệnh cũng như trong các trường hợp ứng phó với các trường hợp cấp cứu, dịch bệnh khẩn cấp;

- Phát triển thành phố Đà Nẵng, thành phố Huế và thành phố Vinh thành trung tâm y tế chuyên sâu. Trong đó đầu tư, nâng cấp bệnh viện Trung ương Huế trở thành bệnh viện cấp chuyên sâu kỹ thuật cao, hiện đại ngang tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cấp quốc gia trực thuộc Bộ Y tế tại Đà Nẵng, Quảng Nam, Nghệ An, Quảng Bình và các bệnh viện trực thuộc các Bộ, ngành để đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh chuyên sâu, kỹ thuật cao;

- Tập trung phát triển một số bệnh viện đa khoa tỉnh thành bệnh viện cấp chuyên sâu đảm nhận vai trò vùng tại Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa;

- Xây dựng, nâng cấp bệnh viện đa khoa/chuyên khoa, bệnh viện đại học của một số tỉnh, thành phố (Nghệ An, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa) trở thành bệnh viện tuyến tỉnh đảm nhận chức năng vùng;

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh đảm bảo mỗi tỉnh đều có bệnh viện đa khoa, đạt tiêu chuẩn hạng I, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong tỉnh;

- Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực miền Trung tại Viện Pasteur Nha Trang, có phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp độ 3, đảm nhận vai trò điều phối, chỉ đạo chuyên môn chung cho toàn hệ thống cũng như thực hiện kết nối, hợp tác chuyên môn với mạng lưới kiểm soát bệnh tật quốc tế. Tăng cường hệ thống y tế dự phòng, khả năng kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh của các tỉnh trong Vùng và kết nối với Trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực miền Trung;

- Phát triển Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm cấp vùng tại Thừa Thiên Huế để đáp ứng nhu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế của các tỉnh trong vùng;

- Phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện theo mô hình trung tâm 115 hoàn chỉnh kết hợp tổ chức các đơn vị vệ tinh theo khu vực ở các tỉnh, thành phố lớn đông dân cư. Đối với các tỉnh, thành phố không thực hiện mô hình trung tâm 115, thiết lập đơn vị tiếp nhận thông tin, điều phối cấp cứu ngoại viện gắn với bệnh viện đa khoa cấp tỉnh. Đối với các tỉnh có huyện đảo, các vùng biển trọng yếu, chú trọng phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện, hạ tầng công nghệ thông tin để triển khai thực hiện tiếp nhận các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật từ xa trong khám bệnh, chữa bệnh cũng như trong các trường hợp ứng phó với các trường hợp cấp cứu, dịch bệnh khẩn cấp nhằm đảm bảo công tác vận chuyển cấp cứu và chăm sóc sức khỏe cho người dân vùng biển đảo. Xây dựng Bệnh viện đa khoa Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hòa) thành các Trung tâm tiếp nhận cấp cứu, khám chữa bệnh đặc thù và làm nhiệm vụ hỗ trợ cấp cứu từ xa cho vùng biển, đảo.

2.4. Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

2.4.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa

a) Mục tiêu phát triển

Phát triển văn hóa thật sự là nền tảng tinh thần của xã hội và phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa vùng đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của nhân dân và tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Xây dựng các cơ sở văn hóa vùng trở thành những thương hiệu mạnh, có tính sáng tạo, sức cạnh tranh, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, gắn với việc hình thành, phát triển các không gian văn hóa và thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của đất nước.

b) Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa

- Phát triển, nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ, hiện đại; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng mạng lưới cơ sở thể thao, đặc biệt tại khu vực khó khăn; chú trọng đổi mới mô hình quản trị, chuyển hóa các di sản thành động lực tăng trưởng của địa phương và toàn vùng; Nghiên cứu xây dựng hạng mục thiết chế văn hóa trung tâm Vùng tại Bình Định;

- Tập trung đầu tư phát triển, tôn tạo, bảo tồn các di sản văn hóa, nhất là các di sản được UNESCO công nhận như Quần thể di tích Cố đô Huế - Thừa Thiên Huế, Thành nhà Hồ - Thanh Hóa, Thánh địa Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An - Quảng Nam, Vườn Quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng - Quảng Bình, Vườn Quốc gia Núi Chúa - Ninh Thuận; danh thắng Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng;

- Xây dựng, nâng cấp các bảo tàng quốc gia trên địa bàn vùng theo hướng đồng bộ, hiện đại, trong đó có Bảo tàng Hải Dương học tại Nha Trang, Khánh

Hòa; hệ thống các bảo tàng chuyên đề, bảo tàng tư nhân tại Cố đô Huế; Nghiên cứu xây dựng Bảo tàng thiên nhiên Duyên hải miền Trung tại Thừa Thiên Huế.

- Xây dựng, nâng cấp mở rộng các thư viện công cộng cấp tỉnh tại các thành phố lớn và các tỉnh đóng vai trò là trung tâm của vùng tại Nghệ An, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa thành thư viện trung tâm cấp vùng, khu vực để làm cơ sở kết nối, liên thông, liên kết.

- Đầu tư xây dựng Trung tâm Nghệ thuật Biểu diễn Quốc gia tại Đà Nẵng; xây dựng Trung tâm Triển lãm văn hóa, nghệ thuật quốc gia tại Thừa Thiên Huế.

2.4.2. Mạng lưới cơ sở thể dục thể thao

a) Mục tiêu phát triển

Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao vùng đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của châu Á và thế giới. Hình thành, phát triển hệ thống thể thao chuyên nghiệp, tạo sản phẩm, dịch vụ thể dục thể thao chất lượng cao phục vụ nhu cầu tập luyện và thi đấu, góp phần phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp.

b) Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao

Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục và thể thao cấp quốc gia, cấp vùng, đảm bảo nhu cầu về đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể thao của vùng; nâng cấp một số trung tâm thể dục thể thao tại Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hòa và Bình Thuận, tiếp tục đầu tư phát triển 3 trung tâm thể thao trọng điểm làm trung tâm thể thao vùng tại Nghệ An, Đà Nẵng và Khánh Hòa; ưu tiên phát triển các cơ sở đào tạo thể dục thể thao tại Đà Nẵng và các một số khu vực khác; xây dựng các cơ sở chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đóng vai trò là trung tâm động lực phát triển thể dục thể thao vùng.

2.5. Khoa học và công nghệ

2.5.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2.5.2. Định hướng phát triển ưu tiên

- Phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo trở thành động lực chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế vùng. Chủ động, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ số, sinh học, tự động hoá, vật liệu mới. Xây dựng và phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) trên địa bàn vùng liên kết chặt chẽ với hệ thống các cơ sở KHCN được đầu tư hiện đại, đồng bộ với sự tham gia chủ động, tích cực của tất cả các ngành, các cấp; huy động mọi nguồn lực của xã hội, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài; chú trọng biện pháp khuyến khích doanh nghiệp trích một phần lợi nhuận trước thuế lập quỹ phát triển KHCN của doanh

nghiệp, đầu tư trang thiết bị nghiên cứu và thành lập các đơn vị nghiên cứu mạnh trong doanh nghiệp; ban hành chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển hạ tầng KHCN. Phát triển nguồn nhân lực KHCN chất lượng cao nhằm tăng cường tiềm lực KHCN của của Vùng và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Hình thành và phát triển Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại các tỉnh, thành phố có điều kiện (ưu tiên tại Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định). Hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo trên cơ sở liên kết các tổ chức KHCN công lập với các khu công nghệ cao, công viên công nghệ, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, các tổ chức nghiên cứu nước ngoài...; triển khai mạnh mẽ các nền tảng đổi mới sáng tạo mở, mạng lưới đổi mới sáng tạo mở nhằm thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư, triển khai từ khâu nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, đến triển khai thử nghiệm, tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm mới, hình thành doanh nghiệp, doanh nghiệp KHCN mới. Khuyến khích các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp lớn ngoài nhà nước hình thành các đơn vị nghiên cứu và phát triển.

- Đầu tư cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập hoạt động ứng dụng công nghệ, dịch vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo, dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, ngành, lĩnh vực phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Vùng; xây dựng trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo quốc gia tại Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế để tiếp tục phát triển Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ; phát triển Nghệ An trở thành trung tâm khoa học và công nghệ tiểu vùng Bắc Trung Bộ. Xây dựng viện công nghệ sinh học, tỉnh Thừa Thiên Huế thành Trung tâm Công nghệ sinh học quốc gia; nâng cấp Trung tâm Công nghệ sinh học tại Đà Nẵng phục vụ nghiên cứu và phát triển khu vực Nam Trung Bộ; Trung tâm khoa học và công nghệ, Trung tâm Trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại Bình Định.

- Nghiên cứu xây dựng trung tâm học thuật toàn cầu về di sản và tổ hợp văn hóa tại Thừa Thiên Huế và Trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương tại Khánh Hòa.

- Thúc đẩy hình thành và đầu tư cho các tổ chức KHCN công lập hoạt động ứng dụng công nghệ, ĐMST, khởi nghiệp ĐMST tại các vùng trọng điểm gắn với lợi thế của từng khu vực, trong đó vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gắn với nông nghiệp và kinh tế biển.

- Ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực có thế mạnh của Vùng, đặc biệt cho kinh tế biển do

vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gắn liền với thế mạnh là kinh tế biển; bổ sung các định hướng nghiên cứu và phát triển công nghệ phục vụ phát triển các ngành kinh tế - xã hội của Vùng.

2.5.3. Phương hướng phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Rà soát, sắp xếp, phát triển hệ thống tổ chức KH&CN công lập phù hợp với các định hướng ưu tiên về KH&CN, ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương.

Tiếp tục duy trì tổ chức KH&CN thực hiện chức năng ứng dụng công nghệ và tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động ứng dụng tiến bộ KH&CN và đổi mới công nghệ tại địa phương. Đầu tư trọng điểm để hình thành các tổ chức KH&CN thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái ĐMST, khởi nghiệp ĐMST ở các vùng, địa phương.

Tiếp tục duy trì các tổ chức KH&CN thực hiện nghiên cứu và phát triển trong các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Huy động các nguồn lực để đầu tư, phát triển các tổ chức KH&CN thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trở thành các viện nghiên cứu chuyên sâu, cung cấp các công nghệ dẫn dắt, tạo lợi thế cạnh tranh, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.6. Thương mại và logistic

- Tập trung cải tạo, nâng cấp, xây dựng các chợ đầu mối mới để phục vụ cho sự phát triển của các đô thị lớn, các khu kinh tế, khu công nghiệp trong tỉnh, trong vùng. Xem xét chuyển đổi các chợ tại các trung tâm đô thị lớn thành trung tâm thương mại, siêu thị bên cạnh việc củng cố, nâng cấp và bảo tồn chợ truyền thống để phát triển du lịch. Xây dựng không gian thương mại tập trung theo mô hình “khu đô thị thương mại” tại các thành phố;

- Phấn đấu thành lập khu thương mại tự do, khu phi thuế quan phục vụ sản xuất - xuất khẩu gắn với sân bay, cảng biển Liên Chiểu, các khu công nghiệp, công nghệ cao tại Thành phố Đà Nẵng; phát triển các loại hình kho hàng hóa, kho ngoại quan và trung tâm phân phối, logistic tại các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu và tại các địa bàn có nhiều thuận lợi;

- Phát triển đồng bộ hệ thống trung tâm logistic gắn với các đô thị, cảng biển, khu kinh tế, khu công nghiệp. Xây dựng 01 trung tâm logistic hạng I tại khu vực Cảng Liên Chiểu, Đà Nẵng và 01 trung tâm logistic chuyên dụng hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng; phát triển 01 trung tâm logistic hạng II trên tuyến hành lang kinh tế đường QL8, QL12A và duyên hải Bắc Trung Bộ, phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình; xây dựng 01 trung tâm logistic hạng II trên hành lang kinh tế đường QL9, phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị, Quảng Bình và phía Bắc Đà Nẵng; hình thành 01 trung tâm logistic hạng II trên hành

lang kinh tế đường QL14B, phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và phía Nam Đà Nẵng; xây dựng 01 trung tâm logistic hạng II trên hành lang kinh tế đường QL19 và duyên hải Nam Trung Bộ, phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và hướng lên các tỉnh Tây Nguyên. Khuyến khích đầu tư, phát triển các trung tâm logistic tại các địa bàn có tiềm năng khác, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với quy mô, số lượng hàng hóa trung chuyển qua địa bàn;

- Phát triển cảng Vân Phong thành cảng trung chuyển lớn của thế giới, xây dựng một số cảng cạn và chợ đầu mối làm nhiệm vụ trung chuyển hàng hóa của vùng Tây Nguyên qua cảng biển Vân Phong và Quy Nhơn. Xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm mang tầm quốc tế tại Đà Nẵng; trung tâm hội trợ triển lãm cấp vùng tại thành phố Quy Nhơn (Bình Định) và một số địa bàn khác có tiềm năng.

XI. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh

1.1. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh

Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh gồm: Quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông; Liên kết trong thiết lập, quản lý hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn liên tỉnh; Liên kết trong quản lý hệ thống các khu xử lý KXL chất thải tập trung cấp vùng có phạm vi thu gom, tiếp nhận, xử lý trong Vùng hoặc liên vùng đối với CTNH và CTR công nghiệp thông thường; Cải thiện chất lượng không khí bằng chuyển đổi sử dụng năng lượng theo hướng thân thiện với môi trường; Thiết lập liên kết trong bảo vệ môi trường biển, ứng phó sự cố môi trường biển và vùng bờ, xây dựng cơ chế phối hợp quản lý rác thải nhựa biển; Liên kết ứng dụng một số công nghệ tiên tiến trong bảo vệ môi trường gồm cả phối hợp trong huy động và sử dụng nguồn lực.

1.2. Phương hướng liên kết bảo vệ các lưu vực sông liên tỉnh

Xây dựng và đưa vào vận hành khung thể chế đảm bảo tính liên kết trong quản lý lưu vực sông áp dụng ngay từ giai đoạn xem xét, quyết định chủ trương đầu tư các dự án liên quan đến khai thác, sử dụng nguồn nước, xả thải ra môi trường, đảm bảo thực hiện yêu cầu phân vùng quản lý, sử dụng tài nguyên nước.⁶⁵ Đầu tư, nâng cấp mạng lưới quan trắc trực tuyến trên các lưu vực sông; xây dựng hệ thống quan trắc tích hợp từ mạng lưới quan trắc của các tỉnh trong Vùng. Thực

⁶⁵ Điều 5 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật tài nguyên nước: Tổ chức lưu vực sông được tổ chức và hoạt động theo quy định của tổ chức phối hợp liên ngành. Tổ chức lưu vực sông có trách nhiệm đề xuất, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền việc điều hòa, phân phối nguồn nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên một hoặc một số lưu vực sông liên tỉnh.

hiện tham vấn liên tỉnh trong quá trình xây dựng và thực hiện các dự án liên quan đến nguồn nước trên lưu vực sông và các sông liên tỉnh.

1.3. Phương hướng liên kết bảo vệ các khu vực ven biển liên tỉnh

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về công tác bảo vệ bảo tồn các giá trị tự nhiên, sinh thái, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Hoàn thiện quy định hoạt động của các ngành liên quan, phù hợp với quy định sử dụng đối với các loại khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ theo Quy hoạch. Xây dựng, triển khai các chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và phân vùng sử dụng vùng biển ven bờ cấp địa phương và liên tỉnh.

2. Phương hướng bảo tồn đa dạng sinh học

Tăng cường liên kết trong thiết lập, quản lý và bảo vệ hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn liên tỉnh nhằm liên kết bảo tồn các sinh cảnh phân bố trên các hệ sinh thái quan trọng của Vùng và từng tiểu vùng;

- Tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi di sản thiên nhiên trên địa bàn Vùng; mở rộng hệ thống các khu di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận, mở rộng hệ thống, thành lập mới một số khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn và khu bảo tồn biển trên địa bàn vùng, trong đó:

+ Xác lập và quản lý 09 vườn quốc gia trên địa bàn Vùng; chuyển tiếp 04 vườn quốc gia hiện hữu bảo đảm chỉ tiêu về diện tích trên đất liền, trên biển, ven biển nhằm bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc và phục hồi phát triển diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái;

+ Phát triển và bảo tồn 32 khu dự trữ thiên nhiên để bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên chưa hoặc ít bị biến đổi và các loài sinh vật đặc hữu hoặc đang bị đe dọa có giá trị đặc trưng, độc đáo về tự nhiên;

+ Xác lập và quản lý 25 khu bảo vệ cảnh quan nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan tự nhiên có giá trị thẩm mỹ, giá trị khoa học, giáo dục môi trường trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong vùng.

- Khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững các hành lang đa dạng sinh học; chuyển tiếp để quản lý hiệu quả 3 hành lang đa dạng sinh học đã được thành lập và thành lập mới các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh trên cạn và biển gồm: Vũ Quang - Giăng Màn; Vũ Quang - Pù Mát; phá Tam Giang - Cầu Hai-Bắc Hải Vân; Cù Lao Chàm - Cửa Đại; vịnh Nha Trang - đầm Nha Phu; Côn Đảo - Phú Quý;

- Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực có tiềm năng xác lập vùng đất ngập nước quan trọng theo các lưu vực sông liên tỉnh, từ thượng nguồn đến cửa sông, ven biển: hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn (gồm cả hồ chứa); sông Ba (gồm cả hồ chứa); hệ thống sông, hồ ngầm ở vùng núi đá vôi của Vườn quốc gia Phong

Nha - Kẻ Bàng; đầm, phá ven biển khu vực từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận. Tiếp tục khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn; kiểm soát có hiệu quả việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất các khu vực bảo vệ, bảo tồn;

- Khoanh vùng, bảo vệ, sử dụng bền vững và thành lập mới các khu vực đa dạng sinh học cao, tại các khu vực tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật, quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế, được quản lý thích hợp để duy trì, phát triển bền vững và bảo tồn tại chỗ nhằm nâng cao các giá trị đa dạng sinh học đã có: Thường Xuân, Thanh Hóa - Con Cuông, Nghệ An; Hương Sơn, Hà Tĩnh - Quảng Trạch, Quảng Bình; Minh Hóa, Quảng Bình - Đa Krông, Quảng Trị; Đa Krông, Quảng Trị - A Lưới, Thừa Thiên Huế; Cửa Lèn, Chân Mây, A Lưới, Thừa Thiên Huế; Tây Sơn, Bình Định - Sơn Hòa, Phú Yên; Tây Hòa, Phú Yên - Ninh Hòa, Khánh Hòa; Ven bờ La Gi; Phan Rang - Hòn Cau; Tam Quan; Phù Mỹ; Bình Sơn, Quảng Ngãi; Sơn Trà; Tư Chính; Khánh Hòa; Phú Yên; Quy Nhơn;

- Khoanh vùng, bảo vệ, sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng trên địa bàn vùng: vùng núi cao Tây Nghệ An, đồi cát trắng Đồng Hới - Lệ Thủy, biển Quảng Bình - Quảng Trị, quần đảo Hoàng Sa, cửa sông Vu Gia - Thu Bồn và quần đảo Cù Lao Chàm, Quảng Nam; vùng nước trời Ninh Thuận - Bình Thuận; đồi cát đỏ Bắc Bình, Bình Thuận; vịnh Cam Ranh - đầm Thủy Triều.

3. Phương hướng phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH

Chủ động kiểm soát lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển. Đầu tư nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, nạo vét kênh mương, tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ. Bảo vệ hành lang và không gian thoát lũ kết hợp giải pháp trữ nước để phục vụ cấp nước mùa khô và các mục đích sử dụng nước khác. Hạn chế, sử dụng hợp lý nước ngầm phục vụ sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản nhằm phòng tránh sụt lún, ô nhiễm nước ngầm.

Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển, đê cửa sông từ Thanh Hóa đến Bình Thuận theo tiêu chuẩn thiết kế đảm bảo phòng chống được mức gió bão cấp 9, cấp 10 (khu vực dân cư cấp 10, cấp 11), chống nước biển dâng, xâm nhập mặn mức triều cường tần suất 5%.

Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để chủ động cấp nước. Đầu tư các công trình điều tiết nước, hồ chứa nước để chủ động trữ nước, công trình chuyển nước liên tỉnh giữa các tỉnh có lượng mưa ít, hạn hán kéo dài như Ninh Thuận, Bình Thuận và giữa các tỉnh xảy ra tình trạng căng thẳng về nguồn nước như Quảng Nam, Đà Nẵng,...

Lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH và phòng, chống giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực. Rà soát, điều chỉnh các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thiết kế công trình, cơ sở hạ tầng thích ứng với BĐKH.

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cấp và hoàn thiện hệ thống theo dõi, cảnh báo lũ, lũ quét, ngập úng, sạt lở đất; thực hiện di dời và hỗ trợ ổn định cuộc sống cho các hộ dân sinh sống tại khu vực có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đất.

Thúc đẩy áp dụng, chuyển giao công nghệ các bon thấp trong các hoạt động sản xuất kinh doanh; thực hiện kiểm kê khí nhà kính định kỳ và xây dựng phương án, kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường các bể hấp thụ và lưu trữ các bon thông qua bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh.

4. Phương hướng phát triển hệ thống đê điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Hệ thống đê điều và phòng chống thiên tai của Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung được phân vùng theo 2 tiểu vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ:

4.1. Tiểu vùng Bắc Trung Bộ:

Khu vực từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Thực hiện các giải pháp phòng, chống lũ triệt để, chủ động phòng, chống bão, ngập lụt. Khu vực từ Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế: Chủ động phòng, tránh, thích nghi với thiên tai, trọng tâm là chủ động phòng, chống bão, lũ, ngập lụt.

Giải pháp phòng, chống lũ là thực hiện điều tiết các hồ chứa cắt giảm lũ, củng cố và nâng cấp hệ thống đê điều, chỉnh trị sông, cửa sông tăng khả năng thoát lũ cho các vùng cửa sông.

Giải pháp tiêu, thoát nước là phải bố trí thêm công trình tiêu động lực khi mực nước ngoài sông cao do mưa nội đồng kết hợp triều cường, xây mới các trạm bơm tiêu cho những vùng chưa được tiêu triệt để, các vùng hỗn hợp, tiêu cho nông nghiệp kết hợp cho dân cư, cơ sở hạ tầng, giao thông quan trọng.

Giải pháp công trình phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn là xây dựng đập Cẩm Hoàng trên dòng chính sông Mã; xây dựng đập trên sông Lam trên sông Cả. Các giải pháp phi công trình bao gồm điều tiết hiệu quả các hồ chứa thượng nguồn theo quy trình vận hành liên hồ chứa để đảm bảo xả nước xuống hạ lưu cấp nước tưới và đầy mặn, chuyển đổi cơ cấu sản xuất ở các vùng có nguy cơ cao thường xuyên bị hạn, mặn, củng cố, nâng cấp hệ thống quan trắc, cảnh báo, dự báo... nhằm hỗ trợ công tác chủ động ứng phó, nâng cao hiệu quả phòng, chống thiên tai, và ứng dụng khoa học công nghệ trong quy hoạch, thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành các công trình ngăn mặn.

4.2. Tiểu Vùng Nam Trung bộ

Phương châm chính là bảo vệ các đô thị, dân cư đã được quy định tần suất chống lũ từ 5 đến 10%; đảo bản sản xuất an toàn với tần suất chống lũ tiểu mãn,

lũ sớm, lũ muộn với 5% - 10%; chủ động phòng tránh, thích nghi đối với các vùng chưa được quy định tần suất bảo vệ.

Giải pháp phòng, chống lũ là điều tiết các hồ chứa cắt giảm lũ, củng cố và nâng cấp hệ thống đê, bờ bao, chỉnh trị sông, cửa sông tăng khả năng thoát lũ cho các vùng cửa sông.

Giải pháp tiêu, thoát nước là nâng cấp, hiện đại hóa công trình đã có, nạo vét khơi thông hệ thống kênh, trục tiêu hiện có để đảm bảo tiêu thoát nước thuận lợi, đáp ứng hệ số tiêu thiết kế và nạo vét, khơi thông, hoàn chỉnh các cống tiêu của hệ thống kênh mương, đường giao thông trong Vùng nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát nước đối với các vùng thường xuyên ngập úng.

Giải pháp công trình phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn là tạo nguồn, kết nối và chuyển nguồn để cấp nước cho vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước: tập trung một số giải pháp tại các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn, kiểm soát mặn, giữ ngọt, hạn chế tác động của triều cường vùng cửa sông, ven biển.

5. Phương hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh

a) Định hướng phát triển các khu xử lý chất thải tập trung

- Tăng cường liên kết giữa các địa phương trong việc xây dựng các khu xử lý chất thải rắn. Xây dựng khu xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất cấp quốc gia tại Quảng Ngãi và khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; nghiên cứu xây dựng khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa khi đủ điều kiện theo quy định; đầu tư xây dựng một số nhà máy xử lý chất thải nguy hại tại các tiểu vùng với quy mô phù hợp, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại;

- Khuyến khích phát triển sản xuất năng lượng từ chất thải rắn. Chuyển đổi các bãi chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt hiện có tại các địa phương thành các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng công nghệ hiện đại; giảm thiểu tối đa việc chôn lấp chất thải.

b) Định hướng về quy mô, loại hình chất thải, phạm vi phục vụ của KXL chất thải

- Khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia có phạm vi thu gom, tiếp nhận, xử lý trên toàn quốc đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường, trên địa bàn tỉnh đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn khác; công suất xử lý phù hợp theo từng dự án đầu tư.

- Khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng có phạm vi thu gom, tiếp nhận, xử lý trong Vùng kinh tế - xã hội hoặc liên vùng đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường, trên địa bàn tỉnh đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn khác; công suất xử lý phù hợp theo từng dự án đầu tư

6. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021. Tập trung quản lý chặt chẽ, bảo vệ và sử dụng bền vững rừng tự nhiên hiện có; nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ nhất là những khu vực nhạy cảm về môi trường. Đẩy mạnh phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, các dịch vụ môi trường rừng (bao gồm cả trao đổi, buôn bán tín chỉ các-bon từ rừng)

- Vùng Bắc Trung Bộ:

Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, cửa sông, ven biển, chống cát bay, sóng, xói lở; rừng đặc dụng bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng; rừng sản xuất gỗ lớn, nông lâm kết hợp; công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ (như: quế, sỡ, trầu, bời lời đỏ, nhựa thông, tre nứa, mây,...).

Rà soát, đánh giá hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng, hệ thống thủy điện và thủy lợi trong Vùng để đề xuất các giải pháp phù hợp. Bảo vệ và củng cố các khu rừng đặc dụng trên địa bàn, như: Vườn quốc gia Pù Mát, Vũ Quang, Bến En, Bạch Mã, Phong Nha - Kẻ Bàng,... và các khu bảo tồn thiên nhiên khác để bảo vệ nguồn đa dạng sinh học cao của Vùng, kết hợp với phòng hộ đầu nguồn; tập trung xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển chống cát bay, chống sóng và xói lở bờ biển; đẩy mạnh hình thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng, đặc biệt đối với những khu rừng phòng hộ đầu nguồn phân tán, và tại các khu vực cần phòng hộ chống cát bay và các hoạt động cải tạo đất bạc màu.

- Vùng Nam Trung Bộ:

Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn gió, cát bay và chống xói lở bờ biển, khô hạn, cải tạo nguồn nước và đất canh tác; tăng cường trồng rừng bảo vệ ngăn cát và gió, chắn sóng và chống sạt lở bờ biển.

Bảo vệ và củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có như: Vườn quốc gia Phước Bình, Núi Chúa, Sông Thanh,...; tiếp tục xây dựng các khu rừng đặc dụng ở phía Nam dãy Trường Sơn và các khu rừng lịch sử, văn hoá truyền thống.

Phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng; rừng sản xuất gỗ lớn, nông lâm kết hợp, công nghiệp chế biến; lâm sản ngoài gỗ (như: quế, dầu rái, trôm, lòn bon, xoay, sâm Ngọc Linh, đẳng sâm, mây, ươi,...).

6.1. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng

- Bảo tồn và phát huy giá trị nguồn gen cây rừng, tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, đáp ứng yêu cầu duy trì cân bằng sinh thái, phát triển lâm nghiệp bền vững. Phân đầu diện tích rừng đặc dụng ổn định chiếm 19% diện tích rừng tại các tỉnh thuộc tiểu vùng phía Bắc (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Thừa Thiên Huế) và 13% tại các tỉnh thuộc tiểu vùng phía Nam (tập trung ở Quảng Nam, Bình Định, Ninh Thuận và Bình Thuận);

- Bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; bảo vệ và củng cố các vườn quốc gia Pù Mát, Vũ Quang, Bến En, Bạch Mã, Phong Nha - Kẻ Bàng và các khu bảo tồn thiên nhiên khác thuộc tiểu vùng Bắc Trung Bộ và các vườn quốc gia hiện có;

bảo vệ các khu rừng đặc dụng Nam Trường Sơn thuộc tiểu vùng Nam Trung Bộ;

- Tăng tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng tự chủ được về tài chính, thông qua tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái và tham gia vào thị trường carbon. Phát huy các tiềm năng hiện có, thu hút các tổ chức, cá nhân, chủ rừng triển khai nhiều dịch vụ du lịch đem lại hiệu quả kinh tế cao, tạo nguồn lực bảo vệ rừng bền vững;

- Tiếp tục củng cố hệ thống tổ chức bộ máy quản lý rừng; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong công tác quản lý bảo vệ rừng đặc dụng, các hành lang đa dạng sinh học .

6.2. Phương hướng phát triển bền vững rừng phòng hộ

Tập trung đầu tư phát triển, bảo vệ và phục hồi hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển với mục tiêu bảo vệ chống sạt lở, chắn sóng, lấn biển, chắn gió, cát bay, bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, vùng nông thôn trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Phát triển hệ thống rừng phòng hộ theo các vùng sinh thái; thực hiện có trách nhiệm các cam kết quốc tế phù hợp với lợi ích quốc gia về phát triển rừng; phấn đấu diện tích rừng phòng hộ toàn vùng đạt 33% diện tích đất lâm nghiệp;

- Chú trọng thực hiện việc quản lý, sử dụng môi trường rừng phòng hộ theo tiêu chí quản lý rừng bền vững thông qua việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ có nguồn gốc từ rừng phòng hộ;

- Đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút, huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho bảo vệ, phát triển rừng bền vững. Thực hiện các chương trình hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để giúp cộng đồng, chủ rừng thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ;

- Hình thành cơ chế phối hợp giữa các ban quản lý rừng phòng hộ với chính quyền và các đoàn thể ở địa phương, liên kết liên tỉnh trong quy chế, xác định trách nhiệm, của các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể quần chúng đối với việc bảo vệ và quản lý rừng trong đó có rừng phòng hộ ở cấp tỉnh, cấp vùng.

6.3. Phương hướng phát triển bền vững rừng sản xuất

Rà soát, điều chỉnh diện tích rừng sản xuất theo hướng phát huy lợi thế so sánh các vùng, miền về điều kiện đất đai, khí hậu, tài nguyên rừng; xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống rừng trồng gỗ lớn có năng suất và chất lượng cao với sự tham gia của các thành phần kinh tế; nâng cao hiệu quả kinh tế tổng hợp bằng hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị tối ưu; chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ); nông lâm kết hợp; được liệu dưới tán rừng;

- Tăng cường thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực đầu tư vào phát triển lâm nghiệp. Xây dựng và triển khai các mô hình kinh doanh rừng liên vùng, liên

tỉnh được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) để có thể mở rộng xuất khẩu nguyên liệu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường các nước Mỹ, EU, Nhật Bản;

- Xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư, thâm canh rừng kéo dài chu trình sản xuất, kinh doanh rừng gỗ lớn; nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng, góp phần vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo vệ môi trường của Vùng.

6.4. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường, tạo tiền đề thu hút và hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng. Phát triển hạ tầng số phục vụ công tác quản lý, chi trả môi trường rừng, tham gia thị trường carbon và nghiên cứu khoa học; xây dựng khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong vùng tại Nghệ An;

- Xây dựng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu quản lý, chăm sóc, phòng cháy rừng; gắn kết các vùng nguyên liệu, nâng cao hiệu quả sản xuất ngành lâm nghiệp với nhà máy chế biến, tiêu thụ sản phẩm; phát triển hạ tầng sơ chế, chế biến, logistic cho các sản phẩm của ngành lâm nghiệp;

- Xây dựng hệ thống hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu về cơ giới hóa và chế biến lâm sản nhằm tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo và thông tin thị trường, đa dạng hóa thị trường nhất là phát triển các thị trường tiềm năng, thị trường mới nổi. Ưu tiên, tăng cường nâng cao năng lực, cơ sở vật chất theo dõi, giám sát tài nguyên rừng và trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng.

7. Cơ chế phối hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; phối hợp khai thác nguồn tài nguyên nước và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông; phối hợp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường sự liên kết giữa các địa phương trong quản lý các hoạt động khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông thủy trên sông; các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông.

Xây dựng cơ chế phối hợp liên tỉnh, liên ngành trong bảo vệ nguồn nước lưu vực sông; thành lập tổ công tác liên tỉnh, liên ngành phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm soát các nguồn thải vào lưu vực sông, xác định nguyên nhân, ứng phó, khắc phục sự cố và trách nhiệm bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường lưu vực sông.

Tăng cường sự liên kết giữa các địa phương trong cơ chế báo cáo, trao đổi và chia sẻ thông tin về tác động của BĐKH cũng như kết quả triển khai các giải pháp ứng phó nhằm phát huy sức mạnh liên kết giữa các địa phương trong ứng phó với BĐKH.

8. Cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng

Xây dựng cơ chế cấp vùng mới về phối hợp, liên kết nhằm bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Đảm bảo sự kết nối và kế thừa các cơ chế phối hợp hiện có ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Cần có sự gắn kết chặt chẽ giữa Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT, thông qua đại diện của các cơ quan này trong Hội đồng Điều phối vùng BTB- DHMT.

Xây dựng và thực hiện các thỏa thuận cấp vùng, liên tỉnh, về vận hành hạ tầng thủy lợi nhằm ứng phó với lũ sông cực đoan; dòng chảy kiệt cực đoan của sông và hạn hán; triều cao, bão và nước biển dâng do bão ở các vùng ven biển; và xâm nhập mặn nghiêm trọng, sạt lở tại vùng núi. Xây dựng ma trận hệ thống cơ sở dữ liệu liên ngành trong đó có cơ sở dữ liệu về khí hậu, khí tượng, thời tiết, thủy văn, địa chất, địa hình... của Vùng BTB-DHMT để phục vụ cho hoạch định chính sách. Thiết lập cơ chế huy động nguồn lực tài chính để phục vụ việc liên kết với các tỉnh trong ứng phó với thiên tai và BĐKH. Ban hành bộ tiêu chí phê duyệt và đánh giá đối với các dự án thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường có tính liên vùng.

XII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG TRONG VÙNG

1. Khai thác và bảo vệ tài nguyên nước

Các nguồn nước được phân vùng chức năng làm cơ sở để thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra. Vùng chức năng nguồn nước có thể bao gồm nhiều mục đích sử dụng; việc quản lý, bảo vệ nguồn nước phải ưu tiên mục đích sử dụng ứng với yêu cầu bảo vệ chất lượng nước cao nhất. Việc khai thác, sử dụng, xả nước thải vào nguồn nước không được làm ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước.

Tăng cường các giải pháp giữ nước ngọt với quy mô phù hợp với từng tiểu vùng, từng lưu vực sông nhằm khắc phục hiệu quả tình trạng hạn hán thiếu nước vào mùa khô; thực hiện các giải pháp hạn chế khai thác nước dưới đất, bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

Tăng cường quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông, đặc biệt các lưu vực sông liên tỉnh như lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Hương, Vu Gia - Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Ba; sông Kôn - Hà Thanh; bảo đảm phối hợp, đồng thuận giữa các tỉnh trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung, làng nghề trên các lưu vực sông lớn. Bảo đảm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định. Xác định hành lang bảo vệ nguồn nước, phân vùng bảo vệ nguồn nước theo mức độ ưu tiên trên các lưu vực sông.

Nâng cao hiệu quả các công trình chuyển nước liên lưu vực sông hiện có trong Vùng nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến hạ du lưu vực sông bị chuyên, tăng cường hiệu quả sử dụng nước, đảm bảo công bằng hợp lý đối với các lưu vực sông được chuyển. Kiểm soát chặt chẽ việc điều tiết cấp nước cho hạ du tại các hồ chứa nước lớn; đồng thời nghiên cứu phương án bổ sung điều tiết giảm lũ, cấp nước ở hạ du. Bổ sung công trình phát triển nguồn nước có quy mô lớn trên các dòng nhánh theo hướng sử dụng nước đa mục tiêu trên lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Vu Gia - Thu Bồn.

Bảo vệ nguồn nước dưới đất khu vực đồng bằng ven biển đảm bảo không bị ô nhiễm, suy thoái và xâm nhập mặn để cấp nước cho sinh hoạt đặc biệt các khu vực ven biển từ Bình Định đến Ninh Thuận, Bình Thuận. Nghiên cứu các giải pháp công trình dẫn nước dạng hở sang công trình dẫn nước dạng ống, kín, giảm thiểu tối đa thất thoát nước trong quá trình sử dụng. Tăng cường công tác lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, quản lý lòng bờ bãi sông theo quy định của pháp luật. Phát triển nguồn sinh thủy, duy trì, bảo vệ diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và khôi phục diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái để bảo vệ nguồn sinh thủy trên các vùng, các lưu vực sông; bảo vệ miền cấp nước dưới đất, đặc biệt là miền cấp cho nước dưới đất.

2. Phương hướng phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Triển khai đồng bộ hệ thống các giải pháp để giảm thiểu các tác hại do nước gây ra, đặc biệt là lũ ống, lũ quét, sạt lở đất thuộc khu vực miền núi ở các tỉnh trong Vùng. Đảm bảo hành lang thoát lũ trên lưu vực sông; tăng cường biện pháp quản lý không được san lấp các hồ, ao trong khu dân cư có chức năng phòng chống ngập úng. Tăng cường giám sát và điều tiết mực nước tại các hồ chứa thủy điện, thủy lợi trong khu vực vừa đảm bảo yêu cầu về sản xuất, yêu cầu về an toàn hồ đập và mục đích sử dụng khác, trong đó có yêu cầu về mức nước. Tăng cường quản lý các hoạt động khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông thủy trên sông; các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông.

XIII. PHƯƠNG HƯỚNG ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Tập trung xây dựng thế trận và các tiềm lực trong khu vực phòng thủ vững chắc, lấy xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần làm cơ sở, tiềm lực kinh tế giữ vai trò nền tảng và tiềm lực quân sự, an ninh giữ vai trò cốt lõi. Xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Bố trí các khu quân sự, các điểm đặc biệt có tầm quan trọng ưu tiên cho quốc phòng, an ninh để thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn vùng.

2. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phát hiện, tấn công, trấn áp các loại tội phạm. Hoàn thành hệ thống công trình phòng thủ trên địa bàn, tập trung trên tuyến biên giới và Vùng biển, đảo; xây dựng tuyến

biên giới hòa bình, hữu nghị. Xây dựng các chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới; hải đội dân quân thường trực;

3. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng thể trận khu vực phòng thủ, trên cơ sở tích hợp các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng trên phạm vi vùng và cả nước.

XIV. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA VÙNG VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của Vùng trong thời kỳ quy hoạch

Trong quá trình xây dựng quy hoạch vùng, rất nhiều đề xuất dự án đầu tư được đưa ra xem xét, lựa chọn. Tuy nhiên, có thể chia thành 3 nhóm đề xuất dự án chính như sau:

- *Các dự án đang được thực hiện.* Các dự án đã có vốn thực hiện hay sẽ được thực hiện trong giai đoạn tới năm 2025.

- *Các dự án đã được quy hoạch.* Các dự án loại này đã được bao gồm trong các quy hoạch vùng của các ngành nhưng chưa được cấp vốn.

- *Các dự án trong quy hoạch vùng.* Là những dự án đầu tư mới được đề xuất để hỗ trợ thực hiện các phương hướng phát triển đưa ra trong quy hoạch vùng.

Để có thể lựa chọn đúng được các dự án mang tính vùng cần ưu tiên đầu tư, các tiêu chí lựa chọn và các điểm đột phá dẫn đến đầu tư đã được xem xét và xác định. Hai nhóm tiêu chí được xác định, bao gồm (i) Nhóm các tiêu chí được sử dụng để đánh giá sơ chọn các dự án đưa vào danh sách ngắn; và (ii) Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư.

Nhóm các tiêu chí để sơ chọn dự án đưa vào danh sách ngắn gồm 3 tiêu chí: (i) Dự án mang tính vùng (Dự án nằm trên ít nhất 2 tỉnh hoặc chỉ trên một tỉnh nhưng có tác động tới các tỉnh khác); (ii) Dự án chưa có cam kết vốn (Dự án phải chưa có cam kết vốn dù đã được đưa vào các QH vùng đến năm 2020, tầm nhìn 2030, của các ngành trước đây. Nếu dự án đã có cam kết vốn, dự án vẫn được đưa vào QHV, nhưng không đưa vào danh sách các dự án được tiếp tục đánh giá để lựa chọn danh sách ngắn); và (iii) Phù hợp với quan điểm và định hướng của Quy hoạch vùng và Nghị quyết 26/NQ-BCT, góp phần phát triển bền vững và tăng khả năng chống chịu của Vùng BTB - DHMT.

Ưu tiên cao dành cho các dự án có đã được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, các dự án có tính chất vùng, phù hợp với quy hoạch vùng. Ngoài ra, việc lập quy hoạch vùng BTB - DHMT thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, xem xét kế thừa từ các quy hoạch vùng của các ngành thời kỳ trước, vì vậy, một số dự án của các quy hoạch này có thể được tiếp tục tài trợ thực hiện trong giai đoạn đến năm 2025.

Tiếp theo, sẽ đánh giá nhanh để xác định xem liệu dự án có góp phần phát triển bền vững và tăng khả năng chống chịu các tác động BĐKH của Vùng BTB - DHMT hay không. Các dự án sẽ được lựa chọn theo mức đóng góp vào PTBV của Vùng và ít có tác động tiêu cực về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Từ danh sách dài, các dự án đáp ứng các tiêu chí này sẽ được lựa chọn đưa vào danh sách ngắn.

Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư gồm nhiều tiêu chí: (i) Tính khả thi (bao gồm khả thi về mặt kỹ thuật, về mặt tài chính/kinh tế; về mặt quản lý) (ii) Tác động của dự án; (iii) Hiệu quả; (iv) Mối liên kết với các ngành khác (Liệu dự án có mối liên kết với các ngành khác không, có đóng góp vào các ngành khác không); và (v) Khả năng chống chịu.

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của Vùng, đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

Tập trung đầu tư những dự án mang tính trọng điểm đã được phê duyệt tại các quy hoạch cấp quốc gia; dự án kết nối giữa các địa phương trong vùng, liên vùng chưa được xác định trong quy hoạch ngành quốc gia và các dự án quan trọng cấp vùng nhằm tạo động lực tăng trưởng và thúc đẩy liên kết vùng. Đặc biệt chú trọng những dự án có khả năng thu hút nguồn vốn xã hội hoá.

XV. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách bảo đảm liên kết vùng

- Thực hiện tốt công tác triển khai, giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phát huy có hiệu quả việc liên kết phát triển vùng theo quy hoạch được phê duyệt;

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế liên kết vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung theo hướng tăng cường vai trò của các địa phương trong Hội đồng điều phối Vùng, thu hút sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và các nhà khoa học trong việc thực hiện các hoạt động liên kết, xây dựng, thực hiện Quy chế liên kết vùng;

- Ban hành cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, phát triển các cụm ngành kinh tế nông nghiệp của Vùng;

- Tăng cường phân cấp cho các địa phương gắn với trách nhiệm, theo dõi và đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp;.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tăng cường thu hút đầu tư tư nhân trong nước, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và huy động nguồn vốn vay từ các tổ chức tài chính quốc tế để triển khai các chương trình, dự án xác định trong quy hoạch. Cải thiện môi trường đầu tư,

kinh doanh; thực hiện hiệu quả và đồng bộ các giải pháp để tiếp tục cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của các tỉnh, thành phố trong Vùng; tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính; đơn giản hóa nội dung hồ sơ, thủ tục và thực hiện kết nối điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; thường xuyên tiếp xúc, đối thoại với các nhà đầu tư, doanh nghiệp để nắm bắt các nhu cầu, kiến nghị của doanh nghiệp và kịp thời giải quyết theo thẩm quyền để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho sản xuất, kinh doanh;

- Ưu tiên vốn đầu tư công để triển khai các chương trình, dự án liên kết vùng được xác định trong Quy hoạch; nghiên cứu, mở rộng việc chi trả cho các mô hình dịch vụ hệ sinh thái ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung để có nguồn đầu tư hạ tầng và phục hồi hệ sinh thái;

- Ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng trung tâm nghiên cứu thiết kế, thử nghiệm vi mạch điện tử tại một số địa phương có tiềm năng và lợi thế về nhân lực như Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Bình Định;

- Thực hiện phân bổ ngân sách nhà nước đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu khoa học và các cơ sở cung cấp dịch vụ công khác theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả, dựa trên các tiêu chí, chỉ số kết quả hoạt động và đấu thầu công khai, minh bạch.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực để phục vụ phát triển các ngành lợi thế của Vùng và bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên và con người trong vùng trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng;

- Tăng cường thu hút số lao động trẻ có trình độ chuyên môn phù hợp tham gia vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; gắn kết hoạt động đào tạo nguồn nhân lực giữa các doanh nghiệp với hệ thống các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức quốc tế và các quỹ có quan tâm trong việc phát triển nguồn nhân lực;

- Xây dựng chính quyền kiến tạo, quan tâm đến việc đào tạo bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức chính quyền địa phương các cấp chuyên nghiệp, giỏi về chuyên môn, ngoại ngữ, có đạo đức công vụ, trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và người dân; Mở rộng các trung tâm giáo dục tại một số thành phố trên địa bàn Vùng như: Vinh, Huế, Đà Nẵng; tăng cường liên kết với các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề có uy tín quốc tế, trong nước, nhất là ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh để cải thiện chất lượng giảng dạy đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao;

- Ban hành cơ chế, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích phát triển doanh nghiệp được hình thành từ khu vực kinh tế phi chính thức như hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở đào tạo hợp tác với doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thiết kế chương trình, nội dung đào tạo và trực tiếp đào tạo, sử dụng nhân lực. Thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội (nhu cầu doanh nghiệp và người sử dụng lao động);

- Tăng cường công tác thông tin, dự báo về cung - cầu lao động. Quan tâm thực hiện tốt công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người lao động.

4. Giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ

4.1. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Thực hiện các cơ chế, chính sách và biện pháp quản lý, nâng cao nhận thức nhằm bảo đảm các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là việc quản lý và sử dụng đất đai, khai thác khoáng sản, năng lượng tái tạo. Nâng cao năng lực trong dự báo, quan trắc môi trường, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường;

- Xem xét việc quản lý tập trung đối với chất thải y tế và chất thải nguy hại với công nghệ xử lý tiên tiến; khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng và xử lý chất thải hữu cơ tại nguồn với quy mô nhỏ ở những khu vực nông thôn chưa có hệ thống quản lý chất thải tập trung.

4.2. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành có lợi thế của vùng. Xây dựng và phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hạ tầng Khoa học công nghệ hiện đại, đồng bộ trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ gắn với các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu, các cụm liên kết ngành;

- Tăng cường hợp tác quốc tế về Khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và huy động mọi nguồn lực của xã hội để phát triển, nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo. Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá nhằm huy động tối đa nguồn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh liên kết nội vùng và với các vùng trong phát triển khoa học công nghệ;

- Đẩy mạnh phát triển, khai thác năng lượng tái tạo trên cơ sở bảo đảm hiệu quả kinh tế, tiết kiệm tài nguyên đất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng và phù hợp với quy hoạch ngành, quốc gia;

- Xây dựng hệ thống hạ tầng khoa học và công nghệ hiện đại, đồng bộ với sự tham gia chủ động, tích cực của các ngành, các cấp; chú trọng biện pháp khuyến khích doanh nghiệp trích một phần lợi nhuận trước thuế lập quỹ phát triển khoa

học và công nghệ của doanh nghiệp, đầu tư trang thiết bị nghiên cứu và thành lập các đơn vị nghiên cứu mạnh trong doanh nghiệp;

- Liên kết, thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ, kết nối cung cầu công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh, tạo lập và phát triển thị trường đối với các sản phẩm chủ lực của từng địa phương, của Vùng; phát triển mạnh mẽ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, gắn kết, hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu với các khu công nghiệp và doanh nghiệp.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý, quản trị, quy hoạch về xây dựng và phát triển đô thị; hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch và thiết kế đô thị theo hướng cập nhật xu thế phát triển và các thách thức trong tình hình mới như: tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu, đô thị thông minh, đô thị nén, phát triển bền vững;

- Kiểm soát xây dựng đô thị theo hướng thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu để nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý rủi ro thiên tai thông qua thực hiện cách tiếp cận tổng thể đa ngành tại cấp cơ sở trong quản lý xây dựng;

- Bảo tồn, phát huy các mô hình cộng đồng định cư thích ứng với biến đổi khí hậu, thân thiện với môi trường; đồng thời nghiên cứu phát triển mô hình nông thôn mới tiêu biểu phù hợp với điều kiện của từng địa phương;

- Cải thiện sinh kế cho nông dân nhằm giảm di cư ra đô thị bằng cách tái phân bổ các nguồn lực hiệu quả và cung cấp đầy đủ dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục theo quy mô, thành phần dân cư của từng khu vực.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Việc tổ chức triển khai quy hoạch cần được thực hiện công khai, minh bạch theo đúng các quy định của pháp luật, nhằm thu hút các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch;

- Hội đồng điều phối vùng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng và có tính chất liên kết vùng theo thứ tự ưu tiên để phát triển bền vững vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;

- Các Bộ, cơ quan liên quan, các địa phương trong vùng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chương trình, dự án được phân cấp theo quy định của pháp luật; khẩn trương hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin về các hoạt động hợp tác đầu tư (định hướng đầu tư, các chương trình, dự án liên kết kêu gọi đầu tư; số liệu về đầu tư nước ngoài, đầu tư từ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong và ngoài Vùng).

- Hoàn thiện và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch, cơ sở dữ liệu về môi trường, tình hình biến đổi khí hậu và các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu của Vùng.

XVI. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ

Hệ thống sơ đồ, bản đồ của quy hoạch Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung bao gồm 30 sơ đồ, bản đồ. Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về cơ sở toán học, hệ quy chiếu được quy định tại Điều 6 và Điều 7 Chương II Thông tư số 04/2023-BKHĐT. Nội dung của các sơ đồ, bản đồ được thể hiện theo đúng quy định mục II, phụ lục I Thông tư 04/2023-BKHĐT.

Bảng 2. Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch vùng BTB-DHMT

	DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ⁶⁷	TỶ LỆ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của Vùng	1:1.000.000
2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển vùng	
2.1	Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế, xã hội	1:500.000
2.2	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn; các khu chức năng; vùng sản xuất tập trung	1:500.000
2.3	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội (Mạng lưới cơ sở y tế; mạng lưới cơ sở giáo dục; mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp)	1:500.000
2.4	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội (Mạng lưới cơ sở văn hóa, cơ sở thể dục, thể thao)	1:500.000
2.5	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội (Di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, khu du lịch quốc gia; trung tâm logistic)	1:500.000
2.6	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới giao thông)	1:500.000
2.7	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới thủy lợi; hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá)	1:500.000
2.8	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng; thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1:500.000
2.9	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới cấp nước; khu xử lý chất thải)	1:500.000
2.10	Bản đồ hiện trạng khai thác tài nguyên nước, bảo vệ môi trường	1:500.000

⁶⁷ Danh mục dán mặt trong bìa hộp bản đồ gửi kèm quyết định, in đúng quy định tại Mục VIII Phụ lục 1 Điều 1 Nghị định 58/2023/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch hướng dẫn tại Thông tư số 04/2023/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

	DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ⁶⁷	TỶ LỆ
2.11	Bản đồ hiện trạng hệ thống đề điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	1:500.000
2.12	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1:500.000
2.13	Bản đồ hiện trạng phát triển khu công nghiệp	1:500.000
2.14	Bản đồ hiện trạng phát triển lâm, nông nghiệp và thủy sản	1:500.000
3	Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:500.000
4	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:500.000
5	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	
5.1	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Mạng lưới cơ sở y tế; mạng lưới cơ sở giáo dục; mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp)	1:500.000
5.2	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Mạng lưới cơ sở văn hóa, cơ sở thể dục, thể thao)	1:500.000
5.3	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, khu du lịch quốc gia; trung tâm logistic)	1:500.000
6	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
6.1	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới giao thông)	1:500.000
6.2	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới thủy lợi; hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá)	1:500.000
6.3	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng; thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1:500.000
6.4	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới cấp nước; khu xử lý chất thải)	1:500.000
7	Sơ đồ phương hướng sử dụng tài nguyên	1:500.000
8	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường	1:500.000
9	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	1:500.000
10	Sơ đồ vị trí các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch	1:500.000
11	Bản đồ chuyên đề	
11.1	Sơ đồ phương hướng phát triển khu công nghiệp	1:500.000

	DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ⁶⁷	TỶ LỆ
11.2	Sơ đồ phương hướng phát triển lâm, nông nghiệp và thủy sản	1:500.000